

PHỤ LỤC 06: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ. CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TẠI NÔNG THÔN (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, ĐƯỜNG LIÊN XÃ, PHƯỜNG) KHU DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ, KHU NHÀ Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	<u>PHƯỜNG BẮC GIANG</u>				
1.1	<u>Đường Lý Thái Tổ</u>				
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)	65.000			
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	80.000			
1.2	<u>Đường Xương Giang</u>				
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	40.000			
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	80.000			
+	(Bên phía đường sắt)	16.000			
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Giáp Văn Phúc	50.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Giáp Văn Phúc đến đường Lý Từ Tấn	40.000			
+	(Bên phía đường sắt)	15.000			
-	Đoạn từ đường Lý Từ Tấn đến hết địa phận phường Xương Giang	32.000			
+	(Bên phía đường sắt)	15.000			
1.2.1	<u>Đường Xương Giang 2</u>	40.000			
1.2.2	<u>Đường Xương Giang 4</u>	40.000			
1.3	<u>Đường Quang Trung</u>	95.000			
1.4	<u>Đường Chợ Thương</u>	55.000			
1.5	<u>Đường Nguyễn Thị Lưu</u>				
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	65.000			
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ 9, phường Ngô Quyền	90.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	65.000			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 1	40.000			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 2	40.000			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 4	40.000			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 6	40.000			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 8	32.000			
1.6	<u>Phố Yết Kiêu</u>	65.000			
-	Đường Yết Kiêu 1	40.000			
-	Đường Yết Kiêu 2	40.000			
1.7	<u>Phố Thân Nhân Vũ</u>	55.000			
1.8	<u>Đường Nguyễn Gia Thiều</u>	65.000			
1.9	<u>Đường Ngô Gia Tự</u>	80.000			
-	Đường Ngô Gia Tự 1	50.000			
1.10	<u>Phố Trần Quốc Toản</u>	60.000			
1.11	<u>Đường Nguyễn Văn Cừ</u>				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	100.000			
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	50.000			
1.12	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Nguyễn Thị Minh Khai	80.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải	65.000			
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến đường Nguyễn Chí Thanh	50.000			
-	Đường Lê Lợi 1	35.000			
-	Đường Lê Lợi 2	35.000			
1.13	Đường Lương Văn Năm	45.000			
1.14	Đường Cả Trọng	50.000			
-	Đường Cả Trọng 1	35.000			
-	Đường Cả Trọng 2	35.000			
1.15	Đường Hùng Vương				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Huyền Quang	100.000			
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến đường QL 1A	60.000			
-	Đường Hùng Vương 1	40.000			
-	Đường Hùng Vương 2	45.000			
-	Đường Hùng Vương 3	35.000			
1.16	Đường Hoàng Văn Thụ (Đường Nguyễn Văn Cừ đến Hoàng Văn Thái)				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Hùng Vương	80.000			
-	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	120.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải	75.000			
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến đường Nguyễn Chí Thanh	60.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Hoàng Văn Thái	45.000			
-	Đường Hoàng Văn Thụ 1	35.000			
-	Đường Hoàng Văn Thụ 2	40.000			
1.17	Đường Thân Cảnh Vân	80.000			
1.18	Đường Ngô Văn Cảnh	65.000			
-	Đường Ngô Văn Cảnh 1	45.000			
1.19	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường rẽ vào đường vào cạnh chợ Trần Luận	60.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào cạnh chợ Trần Luận đến đường Lê Lợi	80.000			
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường Thanh Niên	65.000			
-	Đường Nguyễn Thị Minh Khai 1	35.000			
-	Đường Nguyễn Thị Minh Khai 2	45.000			
-	Đường Nguyễn Thị Minh Khai 4	35.000			
1.20	Đường Lê Lý	50.000			
-	Đường Lê Lý 2	35.000			
-	Đường Lê Lý 4	35.000			
-	Đường Lê Lý 8	40.000			
1.21	Đường Nguyễn Văn Mẫn				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	50.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	35.000			
1.22	Đường Trần Nguyên Hãn				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Trần Quang Khải	50.000			
-	Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến đường Lê Văn Minh	40.000			
-	Đoạn từ đường Lê Văn Minh đến cổng 1 Công ty Đạm				
+	Bên phải	28.000			
+	Bên Trái	25.000			
-	Đường Trần Nguyên Hãn 2	25.000			
1.23	Đường Nghĩa Long	40.000			
1.24	Đường Á Lữ	50.000			
1.25	Đường Tân Ninh	40.000			
1.26	Đường Thánh Thiên	55.000			
1.27	Đường Huyền Quang	35.000			
1.28	Đường Nguyễn Cao	50.000			
1.29	Đường Tiền Giang				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	36.000			
-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	20.000			
1.30	Đường Nguyễn Khắc Nhu (từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Nghĩa Lập)				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch	32.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Nguyễn Nghĩa Lập	25.000			
1.31	Đường Đặng Thị Nho	35.000			
1.32	Đường Giáp Hải	40.000			
-	Đường Giáp Hải 1	25.000			
-	Đường Giáp Hải 2	25.000			
1.33	Đường Lý Tự Trọng	45.000			
-	Đường Lý Tự Trọng 2	35.000			
-	Đường Lý Tự Trọng 4	35.000			
-	Đường Lý Tự Trọng 6	35.000			
-	Đường Lý Tự Trọng 8	35.000			
1.34	Đường Vi Đức Thắng	40.000			
-	Đường Vi Đức Thắng 1	35.000			
-	Đường Vi Đức Thắng 2	35.000			
-	Đường Vi Đức Thắng 3	35.000			
-	Đường Vi Đức Thắng 4	35.000			
1.35	Đường Chu Danh Tể	40.000			
1.36	Đường Giáp Lễ	35.000			
-	Đường Giáp Lễ 2	35.000			
1.37	Đường Nguyễn Du	35.000			
1.38	Đường Phồn Xương	50.000			
1.39	Phố Thân Công Tài	35.000			
1.40	Đường Nguyễn Khuyến	40.000			
-	Đường Nguyễn Khuyến 1	35.000			
-	Đường Nguyễn Khuyến 3	35.000			
-	Đường Nguyễn Khuyến 5	35.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Nguyễn Khuyến 7	35.000			
1.41	Đường Hoàng Quốc Việt	45.000			
1.42	Đường Nguyễn Đình Tuấn	50.000			
1.42.1	Đường Nguyễn Đình Tuấn 2	35.000			
1.43	Đường Quách Nhẫn				
-	Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến đường Thân Cảnh Vân	80.000			
-	Đoạn từ đường Thân Cảnh Vân đến đường Lê Hồng Phong	45.000			
-	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Giáp Hải	36.000			
-	Đường Quách Nhẫn 2	35.000			
-	Đường Quách Nhẫn 2A	35.000			
-	Đường Quách Nhẫn 4	35.000			
1.44	Đường Tôn Thất Tùng	40.000			
-	Đường Tôn Thất Tùng 1	35.000			
-	Đường Tôn Thất Tùng 2	35.000			
1.45	Đường Nguyễn Hồng	40.000			
1.46	Đường Lê Triện	40.000			
1.47	Đường Lê Hồng Phong				
-	Từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	55.000			
-	Từ đường Lê Lợi đến đường Tạ Thúc Bình	40.000			
-	Đường Lê Hồng Phong 1	35.000			
-	Đường Lê Hồng Phong 2	40.000			
-	Đường Lê Hồng Phong 4	35.000			
1.48	Đường Giáp Văn Phúc	35.000			
1.49	Đường Đỗ Văn Quýnh	35.000			
1.50	Đường Thanh Niên				
-	Từ điểm đầu đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Chí Thanh (nút giao QL.31 - QL.1A)	45.000			
-	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Công ty ô tô Trường Hải	40.000			
-	Đường Thanh Niên 1	30.000			
-	Đường Thanh Niên 3	35.000			
-	Đường Thanh Niên 5	25.000			
-	Đường Thanh Niên 7	28.000			
-	Các đường còn lại trong Khu dân cư phía Nam (phường Dĩnh Kế cũ và không bao gồm các đường có tên)	25.000			
1.51	Đường Đào Sư Tích				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhẫn	28.000			
-	Đoạn từ đường Quách Nhẫn đến đường Lê Lợi	56.000			
-	Đường Đào Sư Tích 1	36.000			
-	Đường Đào Sư Tích 2	36.000			
-	Đường Đào Sư Tích 3	36.000			
-	Đường Đào Sư Tích 4	36.000			
-	Các đoạn đường còn lại trong Khu dân cư số 2 (Không bao gồm các đường có tên)	30.000			
1.52	Đường Vương Văn Trà				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lưu Nhân Chú	28.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường đường Lưu Nhân Chú đến đường Dương Đình Cúc	25.000			
1.53	Đường Nguyễn Công Hãng	25.000			
1.54	Đường Đàm Thận Huy (Đàm Thuận Huy)	25.000			
1.55	Đường Trần Quang Khải	50.000			
-	Đường Trần Quang Khải 1	30.000			
-	Đường Trần Quang Khải 2	30.000			
-	Đường Trần Quang Khải 3	30.000			
-	Đường Trần Quang Khải 5	30.000			
-	Đường Trần Quang Khải 7	30.000			
1.56	Đường Châu Xuyên	32.000			
1.57	Đường Lê Đức Trung	30.000			
1.58	Đường Lê Sát	30.000			
1.59	Phố Trần Đình Ngọc	30.000			
1.60	Đường Nguyễn Danh Vọng	30.000			
1.61	Đường Nguyễn Đình Chính	30.000			
-	Đường Nguyễn Đình Chính 1	30.000			
-	Đường Nguyễn Đình Chính 3	30.000			
1.62	Đường Lưu Nhân Chú	30.000			
1.63	Đường Thân Cảnh Phúc	30.000			
1.64	Đường Thân Nhân Tín	30.000			
1.65	Đường Lê An	30.000			
1.66	Đường Ngô Trang	30.000			
1.67	Đường Nguyễn Doãn Dịch	30.000			
1.68	Đường Trần Đăng Tuyển	40.000			
1.69	Đường Nhật Đức	30.000			
-	Đường Nhật Đức 1	25.000			
-	Các đường còn lại trong Khu dân cư số 3 (Không bao gồm các đường có tên)	25.000			
1.70	Đường Võ Thị Sáu	30.000			
1.71	Đường Đồng Cửa	35.000			
-	Đường Đồng Cửa 1	30.000			
-	Đường Đồng Cửa 2	30.000			
-	Đường Đồng Cửa 3	30.000			
-	Đường Đồng Cửa 5	30.000			
-	Đường Đồng Cửa 7	30.000			
1.72	Đường Cô Bắc	40.000			
1.73	Đường Cao Kỳ Vân				
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hân đến đường Nguyễn Công Hãng	20.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	15.000			
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê sông Thương	13.000			
1.74	Đường Hồ Công Dự	20.000			
-	Đường Hồ Công Dự 1	30.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.75	Đường Lê Lai				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	35.000			
-	Đoạn từ hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	45.000			
1.76	Đường Cô Giang	25.000			
1.77	Đường Phạm Liễu	18.000			
1.78	Đường Phùng Trám	18.000			
1.79	Đường Nguyễn Duy Năng	18.000			
1.80	Đường Lều Văn Minh	16.000			
1.81	Đoạn đê tả sông Thương	15.000			
1.82	Đường Lý Tử Tấn	25.000			
-	Đường Lý Tử Tấn 1	20.000			
-	Đường Lý Tử Tấn 3	20.000			
-	Đường Lý Tử Tấn 5	20.000			
1.83	Đường Lê Khôi	20.000			
1.84	Đường Đông Giang	20.000			
-	Đường Đông Giang 1	20.000			
-	Đường Đông Giang 2	20.000			
-	Đường Đông Giang 3	20.000			
-	Đường Đông Giang 4	20.000			
-	Đường Đông Giang 5	20.000			
-	Đường Đông Giang 7	20.000			
1.85	Nguyễn Chí Thanh				
-	Đoạn từ Nhà máy phân Đạm đến đường Trần Nhật Duật	30.000			
-	Đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến Lương Đình Của	25.000			
-	Đoạn từ đường Lương Đình Của đến đường QL.1A	45.000			
1.86	Đường Nguyễn Đình Tấn	30.000			
1.87	Đường Hoàng Công Phụ	25.000			
1.88	Đường Lương Thế Vinh	40.000			
-	Đường Lương Thế Vinh 2	32.000			
-	Đường Lương Thế Vinh 4	32.000			
1.89	Đường Đông Thành	17.000			
1.90	Nguyễn Huy Bính	15.000			
-	Đường Nguyễn Huy Bính 1	20.000			
1.91	Đường Anh Thơ	35.000			
-	Đường Anh Thơ 2	30.000			
-	Đường Anh Thơ 4	30.000			
1.92	Đường Phạm Túc Minh	25.000			
-	Đường Phạm Túc Minh 1	25.000			
1.93	Đường Nguyễn Thọ Vinh	30.000			
-	Đường Nguyễn Thọ Vinh 2	30.000			
-	Đường Nguyễn Thọ Vinh 4	30.000			
-	Đường Nguyễn Thọ Vinh 6	30.000			
1.94	Đường Nguyễn Nghĩa Lập				
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Trần Quang Khải 7	30.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Trần Quang Khải 7 đến đường Trần Bình Trọng	25.000			
-	Đường Nguyễn Nghĩa Lập 2	25.000			
-	Đường Nguyễn Nghĩa Lập 4	25.000			
1.95	Đường Trần Bình Trọng	30.000			
-	Đường Trần Bình Trọng 1	25.000			
1.96	Đường Trần Khát Chân	25.000			
-	Đường Trần Khát Chân 1	25.000			
1.97	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường cũ: Trần Phú, Ngô Quyền, Hoàng Văn Thụ, Đinh Kế (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	20.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5m	17.000			
1.98	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường cũ: Thọ Xương, Xương Giang, Đinh Trì (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	15.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5m	13.000			
1.99	Đường nối từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Văn Cảnh (phía sau Nhà khách tỉnh)	50.000			
1.100	Đường từ đường Nguyễn Văn Mẫn đến đường Nguyễn Gia Thiều (phía sau Trung tâm thương mại Vincom)	50.000			
1.101	Đường Nguyễn Trãi (QL31)	40.000			
-	Đường Nguyễn Trãi 1	20.000			
-	Đường Nguyễn Trãi 2	25.000			
-	Đường Nguyễn Trãi 3	20.000			
-	Đường Nguyễn Trãi 4	25.000			
1.102	Đường Nguyễn Bình Khiêm (TL299)	30.000			
1.102	Đường Trường Chinh				
-	Đoạn qua tổ dân Thanh Lương	45.000			
-	Đoạn qua tổ dân phố Đông Mo, Trại Nội, phường Bắc Giang	30.000			
1.104	Đường Bàng Bá Lân	40.000			
-	Đường Bàng Bá Lân 2	30.000			
1.105	Đường Hồ Xuân Hương	40.000			
1.106	Đường Nguyễn Bính	30.000			
1.107	Đường Tạ Thúc Bình	25.000			
-	Đường Tạ Thúc Bình 1	25.000			
1.108	Các đường còn lại trong Khu đô thị Bách Việt	25.000			
1.109	Đường Tôn Đức Thắng	60.000			
-	Đường Tôn Đức Thắng 1	40.000			
1.110	Đường Huỳnh Thúc Kháng	70.000			
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng 6	35.000			
1.111	Đường Nguyễn Thị Định	45.000			
1.112	Đường Lê Duẩn	70.000			
-	Đường Lê Duẩn 1	40.000			
-	Đường Lê Duẩn 3	40.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Lê Duẩn 5	40.000			
-	Đường Lê Duẩn 10	40.000			
1.113	Đường Lê Thanh Nghị	55.000			
-	Đường Lê Thanh Nghị 4	40.000			
-	Đường Lê Thanh Nghị 6	40.000			
-	Đường Lê Thanh Nghị 8	40.000			
-	Đường Lê Thanh Nghị 10	40.000			
1.114	Đường Trần Nhân Tông				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Linh	90.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Hùng	70.000			
1.115	Đường Nguyễn Văn Linh				
-	Đoạn từ đường gom QL.1A đến đường Trường Chinh	70.000			
-	Nguyễn Văn Linh 1	40.000			
-	Nguyễn Văn Linh 2	40.000			
-	Nguyễn Văn Linh 4	40.000			
-	Nguyễn Văn Linh 6	40.000			
1.116	Đường Phạm Văn Đồng	50.000			
1.117	Đường Trần Khánh Dư	20.000			
1.118	Đường Trần Nhật Duật	22.000			
-	Đường Trần Nhật Duật 1	20.000			
-	Đường Trần Nhật Duật 2	20.000			
-	Đường Trần Nhật Duật 3	20.000			
1.119	Đường Phạm Ngũ Lão	22.000			
-	Đường Phạm Ngũ Lão 2	20.000			
-	Đường Phạm Ngũ Lão 3	20.000			
-	Đường Phạm Ngũ Lão 4	20.000			
1.120	Đường Dã Tượng	20.000			
1.121	Đường Nguyễn Khoái	20.000			
-	Đường Nguyễn Khoái 1	20.000			
1.122	Đường Huyền Trân Công Chúa	20.000			
-	Đường Huyền Trân Công Chúa 1	20.000			
1.123	Đường Thân Thừa Quý	20.000			
1.124	Đường Trần Quý Khoáng	20.000			
1.125	Đường Hoàng Cầm	25.000			
1.126	Đường Tô Vũ	25.000			
1.127	Đường Văn Cao	30.000			
1.128	Đường Hoàng Văn Thái	25.000			
1.129	Đường Ngô Tất Tố	25.000			
-	Đường Ngô Tất Tố 2	20.000			
1.130	Đường Tạ Quang Bửu	25.000			
-	Đường Tạ Quang Bửu 1	20.000			
-	Đường Tạ Quang Bửu 2	20.000			
-	Đường Tạ Quang Bửu 3	20.000			
-	Đường Tạ Quang Bửu 4	20.000			
1.131	Đường Vũ Trọng Phụng	25.000			
-	Đường Vũ Trọng Phụng 1	20.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Vũ Trọng Phụng 3	20.000			
-	Đường Vũ Trọng Phụng 5	20.000			
1.132	Đường Nguyễn Tuấn	25.000			
1.133	Đường Đặng Thai Mai	20.000			
1.134	Đường Lê Văn Thiêm	20.000			
1.135	Đường Lương Định Của	20.000			
1.136	Đường Tô Ngọc Vân	20.000			
1.137	Đường Trương Phố	20.000			
1.138	Đường Hòa Yên	25.000			
1.139	Đường Nam Hồng	25.000			
-	Đường Nam Hồng 1	25.000			
-	Đường Nam Hồng 2	25.000			
-	Đường Nam Hồng 3	25.000			
-	Đường Nam Hồng 4	25.000			
-	Đường Nam Hồng 5	25.000			
-	Đường Nam Hồng 6	25.000			
-	Đường Nam Hồng 8	25.000			
1.140	Đường Lê Thụ	25.000			
1.141	Đường Lê Bôi	17.500			
1.142	Đường gom Quốc lộ 1A qua thành phố Bắc Giang	23.000			
1.143	Đường Trại Cháy	18.000			
-	Đường Trại Cháy 1	17.000			
-	Đường Trại Cháy 2	17.000			
-	Đường Trại Cháy 3	17.000			
1.144	Đường Nguyễn Hữu Cẩn	35.000			
1.145	Đường Nguyễn Đắc Thọ	25.000			
1.146	Đường Nguyễn Đạo Mạch	25.000			
1.147	Đường Hà Vị	25.000			
1.148	Đường Dương Quốc Nghĩa	25.000			
1.149	Đường Thân Thiệu Thái	25.000			
1.150	Đường Dương Đình Cúc	25.000			
1.151	Đường Trịnh Như Tấu	25.000			
-	Đường Trịnh Như Tấu 2	20.000			
-	Đường Trịnh Như Tấu 4	20.000			
-	Đường Trịnh Như Tấu 6	20.000			
-	Đường Trịnh Như Tấu 8	20.000			
-	Đường Trịnh Như Tấu 10	20.000			
1.152	Đường Bành Châu	25.000			
1.153	Đường Bành Bảo	25.000			
1.154	Đường Văn Tiến Dũng	35.000			
-	Đường Văn Tiến Dũng 1	25.000			
-	Đường Văn Tiến Dũng 3	25.000			
1.155	Đường Nguyễn Văn Dậu	25.000			
1.156	Đường Nguyễn Viết Xuân	25.000			
1.157	Đường Nguyễn Văn Trỗi	25.000			
-	Đường Nguyễn Văn Trỗi 1	25.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.158	Đường Hồ Tùng Mậu	30.000			
-	Đường Hồ Tùng Mậu 1	25.000			
-	Đường Hồ Tùng Mậu 2	25.000			
-	Đường Hồ Tùng Mậu 4	25.000			
-	Đường Hồ Tùng Mậu 6	25.000			
1.159	Đường Đoàn Thị Điểm	25.000			
-	Đường Đoàn Thị Điểm 1	25.000			
1.160	Đường Nguyễn Công Trứ	25.000			
1.161	Đường Nguyễn Hữu Đức	25.000			
1.162	Đường Nguyễn Văn Siêu	25.000			
-	Đường Nguyễn Văn Siêu 2	25.000			
-	Đường Nguyễn Văn Siêu 4	25.000			
1.163	Đường Phùng Khắc Khoan	25.000			
1.164	Đường Cao Bá Quát	25.000			
-	Đường Cao Bá Quát 1	25.000			
-	Đường Cao Bá Quát 2	25.000			
1.164	Đường Trại Nội	20.000			
1.165	Đường Đông Mo	20.000			
-	Đường Đông Mo 2	20.000			
1.166	Đường Đông Nghè	20.000			
-	Đường Đông Nghè 2	15.000			
1.167	Đường Mẹ Suốt	25.000			
-	Đường Mẹ Suốt 1	20.000			
-	Đường Mẹ Suốt 3	20.000			
1.168	Đường Cù Chính Lan	25.000			
-	Đường Cù Chính Lan 2	20.000			
1.169	Đường Song Hào	25.000			
1.170	Đường Xuân Thủy	25.000			
-	Đường Xuân Thủy 1	25.000			
1.171	Đường Châu Văn Liêm	25.000			
-	Đường Châu Văn Liêm 1	20.000			
-	Đường Châu Văn Liêm 3	20.000			
1.172	Đường Dương Đức Hiền	25.000			
-	Đường Dương Đức Hiền 2	20.000			
-	Đường Dương Đức Hiền 4	20.000			
1.173	Đường Nguyễn Bình	30.000			
1.174	Đường Nguyễn Duy Trinh	25.000			
1.175	Đường Nguyễn Hữu Thọ	30.000			
1.176	Đường Trần Đăng Ninh	30.000			
1.177	Đường Phan Anh	25.000			
1.178	Đường Đặng Thuỳ Trâm	30.000			
-	Đường Đặng Thuỳ Trâm 1	25.000			
-	Đường Đặng Thuỳ Trâm 2	25.000			
-	Đường Đặng Thuỳ Trâm 3	25.000			
-	Đường Đặng Thuỳ Trâm 5	25.000			
1.179	Đường Trần Huy Liệu	30.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.180	Đường Hoàng Minh Giám	30.000			
-	Đường Hoàng Minh Giám 1	20.000			
1.181	Đường Kim Đồng	20.000			
-	Đường Kim Đồng 1	20.000			
-	Đường Kim Đồng 2	20.000			
-	Đường Kim Đồng 3	20.000			
-	Đường Kim Đồng 4	20.000			
-	Đường Kim Đồng 5	20.000			
-	Đường Kim Đồng 7	20.000			
-	Đường Kim Đồng 9	20.000			
1.182	Đường Võ Chí Công	30.000			
-	Đường Võ Chí Công 1	25.000			
1.183	Đường Hồ Ngọc Lân	20.000			
-	Đường Hồ Ngọc Lân 1	20.000			
-	Đường Hồ Ngọc Lân 3	20.000			
1.184	Đường Nguyễn Lương Bằng	30.000			
1.185	Đường Tạ Uyên	20.000			
-	Đường Tạ Uyên 1	20.000			
1.186	Đường Hà Huy Tập	30.000			
1.187	Đường Lê Thiết Hùng	25.000			
1.188	Đường Phạm Huy Thông	35.000			
1.189	Đường Phạm Hùng	50.000			
1.190	Đường Bế Văn Đàn	45.000			
-	Đường Bế Văn Đàn 1	35.000			
-	Đường Bế Văn Đàn 2	35.000			
1.191	Đường Tô Hiệu	40.000			
-	Đường Tô Hiệu 2	35.000			
-	Đường Tô Hiệu 4	35.000			
-	Đường Tô Hiệu 6	35.000			
-	Đường Tô Hiệu 8	35.000			
-	Đường Tô Hiệu 10	35.000			
1.192	Đường Lê Đức Thọ	40.000			
1.193	Đường Mạc Thị Bưởi	50.000			
1.194	Đường Nguyễn Quang Cầu	45.000			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 1	40.000			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 3	40.000			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 5	40.000			
1.195	Đường Tây Ninh	45.000			
1.196	Đường Huỳnh Tấn Phát	48.000			
1.197	Đường Lê Quang Đạo	48.000			
1.198	Đường Nguyễn Đức Cảnh	45.000			
-	Đường Nguyễn Đức Cảnh 1	35.000			
1.199	Đường Võ Văn Tần	45.000			
1.200	Đường Tô Vĩnh Diện	45.000			
1.201	Đường Phan Đình Giót	45.000			
1.202	Đường Chu Đình Kỳ	45.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Chu Đình Kỳ 3	40.000			
1.203	Đường Phùng Chí Kiên	45.000			
-	Đường Phùng Chí Kiên 4	40.000			
1.204	Đường Nguyễn Văn Huyền	25.000			
1.205	Đường Bùi Huy Phồn	25.000			
1.206	Đường Trần Văn Giàu	35.000			
1.207	Khu dân cư và khuôn viên cây xanh cạnh chợ Hòa Yên (không bao gồm các đường có tên)	25.000			
1.208	HTKT Khu chung cư cũ Trần Nguyên Hãn (không bao gồm các đường có tên)	25.000			
1.209	Khu dân cư thôn Núi, phường Dĩnh Trì (cũ) - (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	20.000			
-	Các đường còn lại	15.000			
1.210	Khu dân cư Cửa Trụ, phường Dĩnh Trì cũ (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường còn lại	17.000			
1.211	Khu dân cư thôn Thuyền, phường Dĩnh Trì cũ (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường còn lại	17.000			
1.212	Khu dân cư số 1 cạnh trường Cao đẳng Nghề Bắc Giang (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	30.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	25.000			
-	Các đường còn lại	20.000			
1.213	Khu đô thị mới phía Tây Dĩnh Trì (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 23m	30.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 18m	25.000			
-	Các đường còn lại	20.000			
1.214	Các đường còn lại trong Dự án Điểm dân cư cạnh đường Lê Duẩn (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 19,5m	22.000			
-	Trục đường còn lại	21.500			
1.215	Các đường còn lại Khu đô thị phía Nam (khu số 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9) thuộc địa phận phường Bắc Giang (Không bao gồm các đường có tên)	40.000			
1.216	Khu phía Bắc khu đô thị số 19 (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường còn lại trong dự án	20.000			
1.217	Khu phía Nam khu đô thị số 19 (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 36m	35.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	22.000			
-	Các đường còn lại	20.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.218	Khu phía Bắc khu đô thị số 22 (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 30m	30.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	30.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	22.000			
-	Các đường còn lại	20.000			
1.219	Khu phía Nam khu đô thị số 22 (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	30.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	22.000			
-	Các đường còn lại	20.000			
2	PHƯỜNG TÂN TIẾN				
2.1	Đường Hùng Vương (TL293)				
-	Đoạn từ đường QL 1A đến đường Lê Duẩn	100.000			
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Văn Kiệt	90.000			
-	Đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến cầu Văn Sơn	70.000			
-	Đoạn từ hết cầu Văn Sơn đến hết địa phận phường Tân Tiến (TL299B)	40.000			
2.2	Đoạn đê Tả sông Thương	17.000			
2.3	Đường Võ Văn Kiệt	35.000			
2.4	Đường Trường Chinh				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến Bể Văn Đàn	70.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến cầu An Phong	50.000			
-	Đoạn từ hết cầu An Phong đến hết địa phận phường Tân Tiến	40.000			
2.5	Đường Tôn Đức Thắng	60.000			
-	Đường Tôn Đức Thắng 2	40.000			
-	Đường Tôn Đức Thắng 3	40.000			
-	Các đường còn lại Khu đô thị phía Nam (khu số 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9)	40.000			
2.6	Đường Huỳnh Thúc Kháng				
-	Đoạn từ đường An Bình 7 đến đường Hùng Vương	60.000			
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Huỳnh Tấn Phát	70.000			
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng 2	45.000			
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng 4	45.000			
2.7	Đường Nguyễn Thị Định	50.000			
2.8	Đường Lê Duẩn				
-	Đoạn từ tiếp giáp đê Tả Thương đến đường Hùng Vương	60.000			
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Huỳnh Tấn Phát	70.000			
2.8.1	Đường Lê Duẩn 1	40.000			
2.8.2	Đường Lê Duẩn 2	40.000			
2.8.3	Đường Lê Duẩn 3	40.000			
2.8.4	Đường Lê Duẩn 4	40.000			
2.8.5	Đường Lê Duẩn 5	40.000			
2.8.6	Đường Lê Duẩn 6	40.000			
2.8.7	Đường Lê Duẩn 8	40.000			
2.9	Đường Lê Thanh Nghị	55.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Lê Thanh Nghị 2	40.000			
2.10	Đường Trần Nhân Tông	90.000			
-	Đường Trần Nhân Tông 2	45.000			
2.11	Đường Lê Thánh Tông	55.000			
-	Đường Lê Thánh Tông 2	40.000			
-	Đường Lê Thánh Tông 4	40.000			
2.12	Đường Nguyễn Văn Linh	70.000			
2.13	Đường Phạm Văn Đồng	55.000			
2.14	Đường Hoàng Minh Giám	35.000			
2.15	Đường Võ Chí Công	35.000			
2.16	Đường Nguyễn Lương Bằng	35.000			
2.17	Đường Nguyễn Quang Cầu	45.000			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 3	40.000			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 5	40.000			
2.18	Đường Huỳnh Tấn Phát	48.000			
2.19	Đường Lê Quang Đạo	48.000			
2.20	Đường Hoàng Ngân	48.000			
-	Đường Hoàng Ngân 2	40.000			
-	Đường Hoàng Ngân 4	40.000			
-	Đường Hoàng Ngân 6	40.000			
2.21	Đường Phan Đăng Lưu	48.000			
-	Đường Phan Đăng Lưu 2	40.000			
-	Đường Phan Đăng Lưu 3	40.000			
-	Đường Phan Đăng Lưu 4	40.000			
2.22	Đường Lưu Viết Thoảng	48.000			
2.23	Đường Bùi Đình Diệt	45.000			
-	Đường Bùi Đình Diệt 2	40.000			
2.24	Đường Nguyễn Đức Cảnh	45.000			
2.25	Đường Võ Văn Tần	45.000			
-	Đường Võ Văn Tần 2	40.000			
2.26	Đường Tô Vĩnh Diện	48.000			
2.27	Đường Phan Đình Giót	48.000			
2.28	Đường Chu Đình Kỳ	48.000			
-	Đường Chu Đình Kỳ 1	40.000			
-	Đường Chu Đình Kỳ 3	40.000			
2.29	Đường An Bình				
-	Đường An Bình 1	38.000			
-	Đường An Bình 2	38.000			
-	Đường An Bình 3	38.000			
-	Đường An Bình 4	38.000			
-	Đường An Bình 5	38.000			
-	Đường An Bình 6	38.000			
-	Đường An Bình 7	38.000			
-	Đường An Bình 9	38.000			
-	Đường An Bình 11	38.000			
2.30	Đường Trần Văn Giàu				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Bắc Giang đến đường Huỳnh Thúc Kháng	48.000			
-	Đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Lê Duẩn	45.000			
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương	40.000			
-	Đường Trần Văn Giàu 1	40.000			
-	Đường Trần Văn Giàu 2	40.000			
-	Đường Trần Văn Giàu 3	40.000			
-	Đường Trần Văn Giàu 5	40.000			
2.31	Đường Lê Quảng Ba	35.000			
-	Đường Lê Quảng Ba 1	30.000			
-	Đường Lê Quảng Ba 2	30.000			
2.32	Đường Phùng Chí Kiên	50.000			
-	Đường Phùng Chí Kiên 2	40.000			
-	Đường Phùng Chí Kiên 4	40.000			
2.33	Đường Hoàng Thế Thiện	60.000			
2.34	Đường Trần Quốc Hoàn	55.000			
2.35	Đường Lạc Long Quân	60.000			
2.36	Đường Âu Cơ	60.000			
2.37	Đường Nguyễn Trọng Tình				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến hết Trường Mầm non Tân Tiến	50.000			
-	Đoạn từ hết Trường Mầm non Tân Tiến đến đê Tả Thương	30.000			
2.38	Đường Hoàng Quốc Thịnh	50.000			
2.39	Đường Dương Quang Bồ	45.000			
2.40	Đường Hà Thị Quế	55.000			
2.41	Đường Chu Đình Xương	45.000			
-	Đường Chu Đình Xương 2	40.000			
2.42	Đường Trần Kim Xuyên	45.000			
2.43	Đường Mai Thị Vũ Trang	55.000			
2.44	Đường Trịnh Hữu Chiên	50.000			
2.45	Đường Nguyễn Thái Bình	50.000			
2.46	Đường Bế Văn Đàn	45.000			
-	Đường Bế Văn Đàn 2	40.000			
2.47	Khu phía Bắc Khu đô thị số 22				
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	25.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	35.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 30m	40.000			
2.48	Khu phía Nam Khu đô thị số 22				
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	25.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 24m	30.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	35.000			
2.49	Đường trục chính thuộc các tổ dân phố				
-	Đoạn từ dốc chân bờ đê tổ dân phố Đông Tiến đến điểm giao cắt đường 293 (ĐH8 cũ)	14.000			
-	Đoạn từ đường rẽ tổ dân phố Chanh Áng giao cắt với đường 293 đến đường Trường Chinh	16.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.50	Khu dân cư mới tổ dân phố Hân, Kép				
-	Các thửa đất tiếp giáp đường rẽ tổ dân phố Chanh Áng giao cắt với đường 293 đến điểm giao đường Trường Chinh (ĐH8 cũ)	16.000			
-	Các thửa đất còn lại	12.000			
2.51	Khu dân cư tổ dân phố Đông				
-	Mặt cắt đường từ 8m trở lên	11.000			
-	Mặt cắt đường dưới 8m	9.000			
2.52	Khu dân cư tổ dân phố Tây				
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m (làn 2 và làn 3 đường Trường Chinh)	25.000			
2.53	Khu dân cư tổ dân phố Dũng (Khu đất đấu giá)				
-	Đường Trường Chinh	50.000			
-	Các thửa đất còn lại	25.000			
2.54	Khu dân cư tổ dân phố Xuân Đông				
-	Mặt cắt đường rộng 31,0m, lòng đường rộng 21m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 5m (giáp đường TL299)	25.000			
-	Các thửa đất còn lại thuộc khu dân cư	20.000			
2.55	Khu dân cư thôn An Phú (giáp UBND xã Quỳnh Sơn (cũ))				
-	Mặt cắt đường rộng 29m, lòng đường rộng 15m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 7m (giáp đường tỉnh 299B)	35.000			
-	Các thửa đất còn lại thuộc khu dân cư	20.000			
2.56	Tỉnh lộ 299	25.000			
2.57	Tỉnh lộ 299B	35.000			
2.58	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn Tân Tiến (cũ)				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	15.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	11.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m	9.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 2m	7.000			
2.59	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn Hương Gián (cũ)				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	8.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	6.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m	4.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 2m	3.000			
2.60	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn Xuân Phú (cũ)				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	7.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	5.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m	3.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 2m	2.000			
3	PHƯỜNG TIỀN PHONG				
3.1	Đường Võ Nguyên Giáp				
-	Đoạn từ giáp QL1A đến cầu Liêm Xuyên (phần bên trái)	25.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp QL1A đến cầu Liêm Xuyên (phần bên phải) và đoạn còn lại từ cầu Liêm Xuyên đến hết địa bàn phường	35.000			
2.2	Đường Trần Danh Tuyên	26.000			
-	Đường Trần Danh Tuyên 2	18.000			
-	Đường Trần Danh Tuyên 4	18.000			
-	Đường Trần Danh Tuyên 6	18.000			
-	Đường Trần Danh Tuyên 8	18.000			
-	Đường Trần Danh Tuyên 10	18.000			
-	Đường Trần Danh Tuyên 12	18.000			
-	Đường Trần Danh Tuyên 14	18.000			
-	Đường Trần Danh Tuyên 16	18.000			
3.3	Đường Võ Văn Kiệt (Từ cầu Đồng Sơn địa bàn phường Tiên Phong đến đường Trần Thánh Tông)	28.000			
3.4	Đường Hai Bà Trưng (Từ địa giới phường Tiên Phong đến đường gom QL1A)	45.000			
3.5	Đường Khổng Tử Trục	25.000			
3.6	Đường Đào Thục Viện	25.000			
-	Đường Đào Thục Viện 2	17.000			
-	Đường Đào Thục Viện 4	17.000			
3.7	Đường Đào Toàn Bản	20.000			
3.8	Đường Phạm Vấn	17.000			
-	Đường Phạm Vấn 2	15.000			
-	Đường Phạm Vấn 4	15.000			
-	Đường Phạm Vấn 6	15.000			
3.9	Đường Trần Lưu	17.000			
3.10	Đường Ninh Văn Phan	20.000			
-	Đường Ninh Văn Phan 1	15.000			
3.11	Đường Ninh Triết	20.000			
-	Đường Ninh Triết 1	15.000			
3.12	Đường Phùng Hưng	20.000			
-	Đường Phùng Hưng 1	15.000			
3.13	Đường Khúc Thừa Dụ	20.000			
-	Các đường còn lại trong Khu dân cư Song Khê 1 - Giai đoạn 2	15.000			
3.14	Khu dân cư Đồng Dáng Cửa Ao (Tổ dân phố Liêm Xuyên)				
-	Đường Lê Văn Thịnh	20.000			
-	Các đường còn lại	15.000			
3.15	Khu Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư chợ Song Khê (Khu tám đường gom QL1A)				
-	Đoạn tám đường gom	25.000			
-	Các đoạn còn lại	18.000			
3.16	Khu dân cư Yên Khê				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường rộng 9m	20.000			
-	Đường rộng 7m	17.000			
3.17	Đường gom QL1A				
-	Đoạn từ cầu Xương Giang đến QL17	22.000			
-	Đoạn từ QL17 đến hết địa bàn	17.000			
3.18	Đường Triệu Túc (Từ địa giới hành chính phường đến đường gom QL1A)	18.000			
3.19	Đường Triệu Việt Vương (Từ địa giới hành chính phường đến đường Đào Toàn Ân)	20.000			
3.20	Đường Lý Nam Đế	20.000			
3.21	Đường Bà Huyện Thanh Quan	18.000			
3.22	Đường Giáp Văn Cương (đoạn từ đường gom QL 1A đến hết địa phận phường)	30.000			
3.23	Đường Tú Xương	20.000			
3.24	Đường Đồng Sau				
-	Từ điểm giao cắt với đường Trần Danh Tuyên đến đầu sân bóng (hết đất phân lô)	18.000			
-	Từ điểm giao cắt với đường Trần Danh Tuyên đến bờ đê	16.000			
-	Từ đầu sân bóng đến đường bờ mương	14.000			
-	Đường Đồng Sau 1	18.000			
-	Đường Đồng Sau 2	18.000			
-	Đường Đồng Sau 3	18.000			
-	Đường Đồng Sau 4	18.000			
-	Đường Đồng Sau 5	18.000			
-	Các vị trí còn lại thuộc HTKT Khu dân cư mới thôn Đồng Sau (nay là TDP Đồng Sau)	18.000			
3.25	Đường Đại Cồ Việt	40.000			
3.26	Đường trục chính qua tổ dân phố Phần Sơn (đoạn từ tổ dân phố Liên Sơn đến hết địa giới phường)	15.000			
3.27	Đường trục chính qua tổ dân phố Tân Mỹ (điểm đầu giao nhau giữa đường Hà Chiếu với đường Tân Mỹ 7, điểm cuối giao với đê Hữu Thương)	18.000			
3.28	Đường Lê Đại Hành	30.000			
3.29	Đường Trần Thánh Tông	30.000			
3.30	Đường Trần Thái Tông	30.000			
3.31	Đường Bạch Thái Bưởi	25.000			
3.32	Đường Ngô Thế Sơn	25.000			
-	Các vị trí còn lại thuộc HTKT Khu dân cư mới Khu dân cư Đồng Sau giai đoạn 2	18.000			
-	Các vị trí còn lại thuộc HTKT Khu đô thị trung tâm xã Đồng Sơn	18.000			
3.33	Đường Nguyễn Viết Chắt (Từ đường Ngô Thế Sơn đến đường gom đê Hữu Thương)	25.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.34	Các vị trí còn lại thuộc Khu đô thị mới thôn Tân Mỹ (nay là TDP Tân Mỹ)	20.000			
3.35	Đường Nguyễn Vũ Tráng	20.000			
3.36	Đường Nguyễn Văn Ty	20.000			
3.37	Đường Nguyễn Văn Thuyền	20.000			
-	Đường Nguyễn Văn Thuyền 2	20.000			
3.38	Đường Ngô Văn Hải	22.000			
3.39	Đường Lê Quang Trung	22.000			
3.40	Đường Hà Chiếu	23.000			
-	Đường Tân Mỹ 1 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	21.000			
-	Đường Tân Mỹ 2 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	21.000			
-	Đường Tân Mỹ 3 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	21.000			
-	Đường Tân Mỹ 5 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	21.000			
-	Đường Tân Mỹ 7 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	21.000			
3.41	Khu dân cư mới thôn Tân Mỹ (giai đoạn 2) (nay là TDP Tân Mỹ)				
-	Phân lô LK01	17.000			
-	Phân lô LK02	19.000			
-	Phân lô LK03	17.000			
-	Phân lô LK04	17.000			
3.42	Đường bờ đê Hữu Thương đoạn qua phường Tiền Phong	15.000			
3.43	Đường Hoàng Đạo Thúy đoạn từ địa giới phường đến đường Võ Nguyên Giáp	16.000			
3.44	QL17				
-	Đoạn từ hết đất phường Yên Dũng đến hết trạm biến thế Liên Sơn	22.000			
-	Đoạn từ hết trạm biến thế Liên Sơn đến nhà ông Thân Văn Ninh (đoạn đường tỉnh 398 cũ)	18.000			
-	Đoạn từ nhà ông Thân Văn Ninh đến đường QL1A	32.000			
-	Đoạn từ Trạm biến thế đến ngã tư Tiền Phong (hết khu đất tái định cư DA QL17)	32.000			
3.45	Đường nối từ đường Trần Thánh Tông đến QL17 (đường cầu Đồng Sơn)	28.000			
3.46	Đường nối QL 17-QL37 (đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ (Tiền Phong cũ) đến hết địa phận phường)	35.000			
*	Trục đường chính thuộc các phường trước đây				
3.47	Địa phận phường Nội Hoàng (cũ)				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn đường trục xã Nội Hoàng (cũ) từ nhà Nghi Thanh Tùng tổ dân phố Nội đến hết khu dân cư Đăng Thừa, TDP Nội	25.000			
-	Đoạn đường trục xã Nội Hoàng (cũ) từ hết KDC Đăng Thừa, TDP Nội đến qua nhà ông Vượng đến giáp khu quy hoạch dân cư mới Chiền Sy	22.000			
-	Các vị trí còn lại Khu dân cư Đăng Thừa	20.000			
-	Đoạn từ điểm đầu khu quy hoạch dân cư mới Chiền Sy đến đường giao đường nối QL17 - QL37	28.000			
-	Trục đường chính tổ dân phố Giá từ đường nối QL17 - QL37 đến hết địa bàn tổ dân phố Giá	22.000			
-	Đoạn đường từ quán nhà bà Bảy Thăng đến bề xã tổ dân phố Nội	22.000			
-	Đoạn đường từ nhà ông Phùng Văn Thịnh đến cổng Công ty LUXSHARE (Tổ dân phố Chiền)	24.000			
-	Đoạn đường từ cổng Công ty LUXSHARE đến quán nhà ông Dương Văn Thiết	21.000			
-	Đoạn đường Bờ Vòng từ nhà bà Thân Thị Chức (tổ dân phố Trung) qua cổng chui đến QL17	20.000			
-	Đoạn từ đất hộ ông Thân Văn Minh (TDP Sy) đến nhà nghi 86 khu Hang Chiền (TDP Sy)	20.000			
-	Đoạn từ đình Chiền đến đất ở hộ bà Thân Thị Chức (TDP Trung)	18.000			
3.48	Địa phận phường Tiên Phong (cũ)				
-	Đoạn đường trục phường Tiên Phong (cũ) từ lối rẽ QL17 (Công ty Cổ phần phát triển Fuji) đến trường tiểu học Tiên Phong, đến hết đất bà Thân Thị Búng tổ dân phố Quyết Tiến	20.000			
-	Đoạn đường trục phường Tiên Phong (cũ) tổ dân phố Quyết Tiến, Thành Công từ hết đất bà Thân Thị Búng tổ dân phố Quyết Tiến đến hết đất bà Từ Thị Hòe tổ dân phố Thành Công	17.000			
-	Đoạn đường trục phường Tiên Phong (cũ) tổ dân phố Quyết Tiến, Thành Công từ hết đất bà Từ Thị Hòe tổ dân phố Thành Công đến hết đất ông Thân Văn Phúc tổ dân phố Thành Công	14.000			
-	Đường từ HTKT Khu đất tái định cư QL17 đến địa phận tổ dân phố Phần Sơn	17.000			
-	Đoạn từ đất nhà Thân Quang Cẩn tổ dân phố Liên Sơn đến đường giao đường nối đường tỉnh 293 đến QL17 (đường cầu Đồng Sơn) (Đường ĐH6 cũ)	15.000			
-	Đoạn đường từ ngã 3 Tiên Phong cũ đến hết cổng Công an phường Tiên Phong (hết đất ông Đỗ Văn Nam)	15.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn đường từ đường Võ Văn Kiệt đến điểm giao kết trục làng Âm (hết đất ông Thế)	18.000			
-	Đoạn đường từ đường Võ Văn Kiệt đến điểm giao kết trục làng Âm (gần công chợ Âm)	17.000			
*	Các khu dân cư mới				
3.49	Khu đất dịch vụ Nội Hoàng (trừ các lô thực hiện đấu giá QSDĐ)				
-	Những thửa đất có mặt đường lớn hơn 5,0m và các thửa đất bám trục đường đôi	20.000			
-	Những thửa đất có mặt đường từ 5,0m trở xuống	18.000			
3.50	Khu dân cư thôn Tiên Phong (giai đoạn 1) (nay là TDP Tiên Phong)				
-	Các lô đất bám hạ tầng kỹ thuật giáp đường nối QL 17-QL37 (NO34, NO33)	28.000			
-	Các vị trí còn lại	20.000			
3.51	Đoạn từ đường QL 17 đến cổng trường THCS Tiên Phong	22.000			
3.52	Các vị trí còn lại khu thị tứ Yên Sơn	20.000			
3.53	Các vị trí còn lại Khu dân cư mới An Thịnh	17.000			
3.54	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường	10.000	6.000		
4	PHƯỜNG ĐA MAI				
4.1	Đường Thân Nhân Trung	33.000	19.800		
4.2	Đường Mỹ Độ				
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Chùa Mỹ Độ	25.000	15.000	9.000	
-	Đoạn từ hết chùa Mỹ Độ đến ngã ba QL.17 - Thân Nhân Trung	15.000	9.000	5.400	
4.3	Đường Hoàng Hoa Thám	28.000	16.800	10.080	
-	Đường Hoàng Hoa Thám 2	18.000	10.800	6.480	
-	Đường Hoàng Hoa Thám 4	18.000	10.800	6.480	
4.4	Đường Thân Khuê				
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Cần Vương	20.000			
-	Đoạn từ đường Cần Vương đến Nhà máy ép dầu	18.000			
	Các đường còn lại trong điểm dân cư thôn Phương Đậu	15.000			
4.5	Đường Bảo Ngọc	16.000	9.600	5.760	
4.6	Đường Lương Văn Can (Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Bảo Ngọc)	20.000			
4.7	Đường Phan Đình Phùng (Từ đường Bảo Ngọc đến đường Hoàng Hoa Thám)	20.000			
-	Đường Phan Đình Phùng 1	15.000			
4.8	Đường Phan Chu Trinh (Từ đường Phan Bội Châu đến đường Nguyễn Thiện Thuật)	20.000			
-	Đường Phan Chu Trinh 1	15.000			
4.9	Đường Phan Bội Châu (Cạnh Nhà văn hóa Mai Sầu đến đường Trần Hưng Đạo)	20.000			
-	Đường Phan Bội Châu 2	15.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.10	Đường Giáp Văn Cương (Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường gom QL.1A)	30.000			
-	Đường Giáp Văn Cương 1	18.000			
-	Đường Giáp Văn Cương 2	18.000			
-	Đường Giáp Văn Cương 4	18.000			
-	Đường Giáp Văn Cương 6	18.000			
-	Đường Giáp Văn Cương 8	18.000			
4.11	Đường Lư Giang (Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Trương Hán Siêu)	30.000			
4.12	Đường Hòa Sơn	15.000			
4.13	Đường Cả Chi (Từ đường Bảo Ngọc đến đường Phan Đình Phùng)	15.000			
4.14	Đường Võ Nguyên Giáp (QL17)				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến lối rẽ vào Trường Tiểu học, THCS Tân Mỹ	30.000			
-	Đoạn từ lối rẽ vào Trường Tiểu học, THCS Tân Mỹ đến nút giao QL.17-QL.1A	35.000			
4.15	Đường Nguyễn Thái Học (Từ cạnh Đài phát thanh và truyền hình tỉnh đến đường Mạc Đĩnh Chi)	25.000			
4.16	Đường Trần Hưng Đạo:				
-	Từ cầu Bến Hương đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp	30.000			
-	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến địa phận thành phố	20.000			
4.17	Đường Bà Triệu (Từ chân cầu Á Lữ, phường Mỹ Độ đến đường Trần Đại Nghĩa)				
-	Từ chân cầu Á Lữ, phường Mỹ Độ đến đường Giáp Văn Cương	35.000			
-	Từ đường Giáp Văn Cương đến đường Trần Đại Nghĩa	50.000			
4.18	Đường Hai Bà Trưng (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường gom QL.1A)	45.000			
4.19	Đường Mỹ Cầu	20.000			
4.20	Đường Mỹ Cầu 1	20.000			
-	Các đường còn lại trong Khu dân cư thôn Mỹ Cầu	20.000			
4.21	Đường Phụng Pháp	25.000			
4.22	Đường Nguyễn Hạnh Thông	25.000			
4.23	Đường Phạm Tu	20.000			
4.24	Đường Nguyễn Phụng Sở	25.000			
4.25	Đường Lê Trung	25.000			
-	Đường Lê Trung 1	25.000			
-	Đường Lê Trung 3	25.000			
4.26	Đường Hoàng Sâm	25.000			
-	Đường Hoàng Sâm 1	20.000			
4.27	Đường Doãn Đại Hiệu	25.000			
-	Đường Doãn Đại Hiệu 1	25.000			
-	Đường Doãn Đại Hiệu 3	25.000			
-	Đường Doãn Đại Hiệu 5	25.000			
4.28	Đường Ngô Doãn Trù	25.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.29	Đường Khổng Tử Trực	25.000			
4.30	Đường Nguyễn Lễ Kính	25.000			
4.31	Đường Cẩn Vương				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Thân Khuê	30.000			
-	Đoạn từ đường Thân Khuê đến đê hữu Thương	25.000			
4.32	Các đường còn lại trong Khu dân cư cạnh đường Trần Hưng Đạo (Thôn An Phú)				
-	Lòng đường 7,0m	14.000			
-	Lòng đường 7,5m	15.000			
-	Đường đôi lòng đường mỗi bên 7,5m	20.000			
4.33	Đường Cả Dinh (Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Trường Tộ)	18.000			
4.34	Điểm dân cư thôn Phúc Thượng				
-	Mặt đường rộng 7,5m	20.000			
-	Mặt đường rộng 7,0m	18.000			
-	Mặt đường rộng 5,5m	16.000			
4.35	Khu dân cư Chợ Cây, phường Đa Mai				
-	Mặt đường rộng 7m	19.000			
-	Các đường còn lại	17.000			
4.36	Khu dân cư Tân Mai, phường Đa Mai				
-	Mặt đường rộng 6m	15.000			
-	Mặt đường rộng 5m	13.000			
4.37	Đường Phan Huy Chú (Từ đường nội bộ đến đường Bà Triệu)	20.000			
-	Đường Phan Huy Chú 2	17.000			
-	Đường Phan Huy Chú 4	17.000			
4.38	Đường Ngô Uông (Từ đường Phan Huy Chú 2 đến Phan Huy Chú 4)	19.000			
-	Đường Ngô Uông 2	17.000			
-	Đường Ngô Uông 4	17.000			
-	Đường Ngô Uông 6	17.000			
-	Các tuyến đường còn lại thuộc khu Đô thị mới Mỹ Độ	17.000			
4.39	Đường Giang Văn Minh	22.000			
-	Đường Giang Văn Minh 1	17.000			
4.40	Đường Phan Kế Bính	19.000			
-	Đường Phan Kế Bính 2	17.000			
-	Đường Phan Kế Bính 4	17.000			
-	Các đường trong Khu dân cư tổ 4 sau UBND phường Mỹ Độ	13.000			
4.41	Đường Nguyễn Thời Lượng				
-	Từ đê hữu Thương đến đường Bà Triệu	13.000			
-	Từ đường Bà Triệu đến hết khu đô thị Tây Nam (đoạn nằm trong khu đô thị Tây Nam)	21.000			
-	Từ Khu đô thị Tây Nam đến đường Phan Kế Bính 2	13.000			
4.42	Đường Thân Hành	18.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.43	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường Lý Thiên Bảo)	30.000			
4.44	Đường Phạm Ngọc Thạch (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường Giáp Văn Cương)	25.000			
-	Đường Phạm Ngọc Thạch 1	20.000			
-	Đường Phạm Ngọc Thạch 3	20.000			
4.45	Đường Đặng Văn Ngữ	18.000			
4.46	Đường Triệu Túc (Từ đường Bà Triệu đến đường gom QL.1A)	18.000			
4.47	Đường Triệu Việt Vương (Từ đường Hoàng Sâm đến đường Đào Toàn Bản)	20.000			
-	Đường Triệu Việt Vương 1	18.000			
-	Đường Triệu Việt Vương 3	18.000			
-	Đường Triệu Việt Vương 5	18.000			
4.48	Đường Mạc Đĩnh Chi (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường Chu Văn An)	15.000			
4.49	Đường Chu Văn An	15.000			
4.50	Đường Trần Đại Nghĩa	15.000			
4.51	Đường Hoàng Đạo Thúy	15.000			
4.52	Đường Hàn Thuyên	15.000			
4.53	Đường Tuệ Tĩnh	15.000			
4.54	Đường Lê Văn Hưu	19.800			
4.55	Đường Trương Hán Siêu	15.000			
4.56	Đường Đào Tùng	15.000			
4.57	Đường Nguyễn Trường Tộ	15.000			
4.58	Đường Lương Ngọc Quyến	15.000			
4.59	Đường Nguyễn Sinh Sắc	15.000			
4.60	Đường Trần Xuân Soạn	15.000			
4.61	Đường Phạm Hồng Thái	15.000			
4.62	Đường Nguyễn Thượng Hiền	15.000			
4.63	Đường Tống Duy Tân	15.000			
4.64	Đường Hàm Nghi	15.000			
4.65	Đường Nguyễn Trung Trực	15.000			
4.66	Đường Nguyễn Tri Phương	15.000			
4.67	Đường Nguyễn Tri Phương 2	15.000			
4.68	Đường Tân Mai	15.000			
-	Đường Tân Mai 2	15.000			
4.69	Đường Hoàng Diệu	15.000			
4.70	Đường Trương Định	15.000			
-	Đường Trương Định 2	13.000			
4.71	Đường Duy Tân	15.000			
4.72	Đường Tăng Bạt Hổ	15.000			
-	Đường Tăng Bạt Hổ 1	15.000			
4.73	Đường Nguyễn Thiện Thuật	15.000			
4.74	Đường Thủ Khoa Huân	15.000			
-	Đường Thủ Khoa Huân 1	13.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Thủ Khoa Huân 3	13.000			
4.75	Đường Thái Phiên	15.000			
4.76	Đường Thân Toàn	15.000			
4.77	Đường Đề Công	15.000			
4.78	Đường Đề Thị	15.000			
4.79	Đường Cả Huỳnh	15.000			
4.80	Đường Mai Độ	13.000			
4.81	Đường Mai Đình	13.000			
-	Đường Mai Đình 2	13.000			
4.82	Đường Thanh Mai	13.000			
-	Đường Thanh Mai 1	13.000			
-	Đường Thanh Mai 3	13.000			
-	Đường Thanh Mai 5	13.000			
-	Đường Thanh Mai 7	13.000			
4.83	Đường từ TL398B (đoạn Liên Chung) đi thành phố Bắc Giang	7.000	4.200	2.500	
4.84	Đường từ QL17 (xã Quế Nham cũ)				
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến hết cầu Điểm Tổng	22.000	14.000	9.000	
-	Đoạn từ hết cầu Điểm Tổng đến đường vào Trại thương binh	15.000	10.000	7.000	
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	9.000	7.000	5.000	
4.85	Đường từ QL17 đi thôn Phú Khê				
-	Đoạn từ QL17 đến đường rẽ vào Trung tâm văn hoá thôn Tiền Đình	7.000	4.200	2.500	
-	Các đoạn còn lại của xã Quế Nham	6.000	3.600	2.200	
4.86	Khu dân cư Trạm Bơm, Ba Làng, Quế Nham	6.000	3.600	2.100	
4.87	Khu dân cư Cây Xừng, Ba Làng, Quế Nham	8.000	4.800	3.000	
4.88	Đường từ Cây Xừng đến Trung đoàn 831	7.000	4.200	2.500	
4.89	Đường từ Trung đoàn 831 đến đất thuộc phường Song Mai (cũ)	8.000	4.800	3.000	
4.90	Đường Lê Chân (Từ đường Lý Thiên Đế đến đường Lý Nam Đế)	20.000			
4.91	Đường Lý Nam Đế	20.000			
4.92	Đường Lý Thiên Bảo	20.000			
4.93	Các đường ngõ còn lại trên địa bàn (Tân Mỹ, Mỹ Độ, Đa Mai, Song Mai)				
-	Đường rộng trên 5m	12.000	7.200	4.300	
-	Đường rộng dưới 5m	10.000	6.000	3.600	
4.94	Các đường ngõ còn lại trên địa bàn (xã Quế Nham cũ)				
-	Đường rộng trên 5m	2.000	1.200		
-	Đường rộng dưới 5m	1.500	1.100		
4.95	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư số 2, khu phía Bắc thuộc khu đô thị Tây Nam	25.000			
4.96	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu đô thị mới cạnh trường Tiểu học Tân Mỹ				
-	Lòng đường 10,5m	25.000			
-	Lòng đường 8,0m	15.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.97	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu dân cư cạnh trường Giáp Hải	15.000			
4.98	Đường từ đường sắt đến nhà văn hoá Tổ dân phố Lò	13.000			
4.99	Các đường còn lại trong điểm dân cư thôn Tân Phụng	18.000			
5	PHƯỜNG TÂN AN				
*	Đất ven các trục đường giao thông				
5.1	Tỉnh lộ 299				
-	Đoạn từ giáp xã Tân Đình đến ngã tư Tân An	35.000	21.000	14.000	
-	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân An (giáp phường Tân Tiến)	25.000	15.000	10.000	
5.2	Tỉnh lộ 299B				
-	Đoạn từ ngã tư Tân An đến hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên	35.000	21.000	14.000	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An đến hết đường rẽ vào trại gà anh Hoàng Văn Tuấn	30.000	18.000	12.000	
-	Đoạn từ hết đường rẽ vào trại gà anh Hoàng Văn Tuấn đến hết đất nhà bà Lan Hội (róc Đèo Rẻ, xã Trí Yên cũ)	22.000	13.200	8.800	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (róc Đèo Rẻ, xã Trí Yên cũ) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm	20.000	12.000	8.000	
5.3	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân An				
-	Tỉnh lộ 293 đoạn địa phận từ giáp (xã Hương Gián cũ) phường Tân Tiến đến hết đất thuộc địa phận thị trấn Tân An cũ	50.000	30.000	20.000	
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Lão Hộ	35.000	21.000	14.000	
5.4	Đoạn từ Cầu Sông, tổ dân phố Nguyễn đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Duy)	12.000	7.200	4.800	
5.5	Đường nối đường tỉnh 293 qua trạm y tế Tân Dân đến đường tỉnh 299	25.000	15.000	10.000	
5.6	Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)	18.000	10.800	7.200	
5.7	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn thị trấn Tân An, Lão Hộ cũ				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	7.000	4.200	2.800	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m-5m	5.000	3.000	2.000	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 3m	3.500	2.100	1.400	
5.8	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn Quỳnh Sơn, Lãng Sơn, Trí Yên cũ				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	5.000	3.000	2.000	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m-5m	3.000	1.800	1.200	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 3m	2.000	1.200		
*	Trục đường chính thuộc các xã cũ				
5.9	Địa phận xã Lãng Sơn				
-	Đường từ phố Tân Sơn đi Lãng Nghè thuộc địa phận xã Lãng Sơn (Đường ĐH10 cũ)	15.000	9.000	6.000	
5.10	Địa phận xã Quỳnh Sơn				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ phố Tân Sơn đi làng nghề xã Lăng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn) (Đường ĐH10 cũ)	15.000	9.000	6.000	
-	Đoạn từ đường 299B đến cổng làng Quỳnh Sơn	10.000	6.000	4.000	
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đi Ngã tư thôn Ngọc Sơn (đường ĐH9 cũ)	12.000	7.200	4.800	
*	Các khu dân cư mới				
5.11	TDP Hương, TT Tân An				
-	Giáp đường TL.299, đổi diện UBND thị trấn Tân Dân (cũ)	35.000			
-	Mặt cắt đường rộng 20,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 5,0m	20.000			
-	Mặt cắt đường rộng 16,0 m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m	17.000			
5.12	KDC Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Sơn (gần trụ sở UBND xã đầu giá QSDĐ năm 2022)				
-	Mặt cắt đường rộng 29,0m, lòng đường rộng 15,0m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 7,0m, tiếp giáp đường tỉnh 299B	30.000			
-	Các thửa đất còn lại	20.000			
5.13	KDC Thượng Tùng, xã Lão Hộ				
-	Mặt cắt đường quy hoạch rộng 58,5m, lòng đường chính rộng 2x10,5m, DPC giữa rộng 1,5m; DPC 2 bên rộng 2x 2,0m; đường gom 2x 9m; vỉa hè 2x7,0m; (tiếp giáp ĐT 293, đoạn qua xã Lão Hộ)	35.000			
5.14	KDC mới tổ dân phố Hương, thị trấn Tân An				
-	Mặt cắt đường rộng 22,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 6,0mX2 (LK01...)	20.000			
-	Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6,0mX2 (LK01, LK02, LK03); Đổi diện khuôn viên cây xanh	20.000			
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 4,5mX2 (LK01); Đổi diện khu dân cư hiện trạng	18.000			
-	Mặt cắt đường rộng 15,5m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6,0m + 1,5m, đổi diện kênh Giữa	16.000			
5.15	KĐT mới Long Trì, thị trấn Tân An				
-	Mặt cắt 1:1 đường gom Tây Yên Tử, rộng 58,5 (xây thô)	50.000			
-	Mặt cắt 2:2, rộng 33 m (xây thô)	40.000			
-	Mặt cắt 3:3, rộng 18m (làn 2 đường gom Tây Yên Tử)	30.000			
-	Mặt cắt 3:3, rộng 18m (các đoạn đường còn lại)	20.000			
5.16	KĐT số 3, thị trấn Tân An				
-	Mặt đường gom Tây Yên Tử, rộng 58,5 (xây thô)	50.000			
-	Mặt đường rộng 42 m	40.000			
-	Mặt đường đôi, mỗi bên rộng 18m	35.000			
-	Mặt đường rộng 21m (làn 2 đường gom Tây Yên Tử)	30.000			
-	Mặt đường rộng 21m (làn 3 đường gom Tây Yên Tử)	20.000			
-	Mặt đường rộng 27m	25.000			
-	Mặt đường rộng 21m (các đoạn đường còn lại)	17.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.17	Đường nối đường tỉnh 299 đoạn từ Trường THCS Tân Cũ đến cuối hồ Long Trì (nhà ông Bách, Lũng)	15.000			
5.18	Đường nối đường tỉnh 299 đoạn từ giáp TDP Quán Tráng đến hết đất nhà ông Phú (đường sang TDP Gáo, phường Tân Tiến)	9.000			
5.19	Đường nối đường tỉnh 299 đoạn đầu nhà ông Giáp đến hết đất TDP Quán Tráng (đường sang TDP Gáo, phường Tân Tiến)	12.000			
6	PHƯỜNG YÊN DŨNG				
*	Địa phận Phường Nham Biền (cũ)				
6.1	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện cũ đến điểm giao đến đường Pháp Loa	33.000	20.000		
-	Đoạn từ điểm giao đường Pháp Loa đến Cổng Buộm	31.000	18.500		
6.2	Đường Hoàng Hoa Thám từ điểm đầu giao đường tỉnh 299 (đường 398 cũ) đến cây xăng Anh Phong	31.000	18.500		
6.3	Đường Lê Đức Trung	33.000	20.000		
6.4	Đường Nguyễn Viết Chất	22.000	13.500		
6.5	Đường Đào Sư Tích	22.000	12.000		
6.6	Đường Pháp Loa				
-	Đoạn từ vị trí điểm đầu (Phía Nam của chợ Neo) đến điểm giao cắt với đường Trần Hưng Đạo	33.000	20.000		
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối đường phố Ba Tổng	27.500			
6.7	Đường Phạm Túc Minh				
-	Đoạn từ nhà văn hóa Tổ dân phố 3 (hiện nay) đến điểm giao cắt đường Đào Sư Tích	13.500	8.000		
-	Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến điểm giao đường Ngô Uông	20.000	13.500		
6.8	Đường Lưu Viết Thoảng				
-	Đoạn từ điểm đầu đường (Nhà bà Sáu Cừ) đến đoạn giao cắt đường Pháp Loa (nhà bà Quý Đức)	12.000	7.000		
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Pháp Loa đến điểm giao đường Hoàng Hoa Thám	22.000	18.500		
6.9	Đường Trần Nhân Tông				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện cũ đến hết đất quán Bắc Hương	22.000	13.500		
-	Đoạn từ hết đất quán Bắc Hương đến hết đất nhà ông Cửa	16.500	10.000		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cửa đến đầu cầu Bến Đám	13.500	8.000		
6.10	Đường Ngô Uông (Đoạn từ điểm giao cắt với đường Phạm Túc Minh đến điểm cuối tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám).	13.500	8.000		
6.11	Phố Ba Tổng				
-	Đoạn từ Đình Ba Tổng đến điểm rẽ TDP Biền Đông phường Cảnh Thụy	13.500	8.000		
-	Đoạn từ điểm rẽ TDP Biền Đông phường Cảnh Thụy đến điểm cuối giáp với đường Pháp Loa	11.000	7.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ điểm rẽ TDP Biên Đông phường Cảnh Thụy đến hết địa phận phường Yên Dũng (giáp phường Cảnh Thụy)	8.000			
6.12	Đoạn từ nút giao đường Trần Nhân Tông (đường tỉnh 299) đến gầm cầu Bến Đám	11.000	7.000		
6.13	Đoạn từ gầm cầu Bến Đám đi xã Tân Liễu (cũ) đến hết địa phận phường Nham Biền (cũ).	8.000	5.000		
6.14	Quốc lộ 17				
-	Đoạn từ nút giao QL17 đi cầu Yên Dũng đến hết địa phận phường Yên Dũng (giáp đất phường Tiền Phong)	22.000	13.500		
6.15	Đường Hoàng Hoa Thám kéo dài từ cây xăng Anh Phong đến hết đất ông Ánh giáp Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 398 cũ)	27.500			
6.16	Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 18 (đi cầu Yên Dũng)	30.000			
6.17	Đường tỉnh 398 đoạn giáp đất phường Cảnh Thụy đến điểm giao QL 18 (khu công nghiệp Yên Lư)	22.000	13.500		
6.18	Đường từ Ngã tư Tổ dân phố Minh phượng đi Tổ dân phố Đông Hương (đường huyện ĐH5 cũ)	13.500	8.000		
6.19	Bờ kênh Nham Biền đoạn từ Cổng Kem đến ngã ba tổ dân phố Yên Phượng	13.500	8.000		
6.20	Khu dân cư Lạc Phú phường Yên Dũng				
-	Đoạn từ đầu đường Hoàng Hoa Thám kéo dài đi Thiền viện Trúc Lâm Phượng Hoàng (gần trường THPT Yên Dũng số 1).	22.000			
-	Đoạn đường tiếp giáp với kênh Nham Biền (song song với đường Hoàng Hoa Thám kéo dài)	22.000			
-	Các vị trí còn lại của Khu dân cư Lạc Phú và diện tích đất ở tiếp giáp với các trục đường quy hoạch khu dân cư Lạc Phú	13.500			
6.21	Khu đô thị Gwin đối với các thửa đất không tiếp giáp với trục đường đã được đặt tên				
-	Các thửa đất có mặt đường mặt cắt ≥ 16 m	18.500			
-	Các thửa đất có vị trí còn lại	13.500			
6.22	Đoạn từ sau cây xăng Anh Phong đến hết thửa đất ông Giang The	10.000			
6.23	Đoạn từ ngã ba ông Giang The đến hết đất giáp đường Ngô Uông	10.000			
6.24	Các vị trí còn lại các tổ dân phố phường Yên Dũng (đối với các tổ dân phố trước đây thuộc thị trấn Neo, xã Nham Sơn và xã Yên Lư cũ)	6.000	3.600	2.200	
6.25	Các vị trí còn lại của các tổ dân phố thuộc phường Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Thắng Cương cũ)	4.500	3.200	1.600	
6.26	Các vị trí còn lại của các tổ dân phố thuộc phường Yên Dũng (đối với các TDP trước đây thuộc xã Tân Liễu cũ)				
-	Các vị trí còn lại thuộc TDP Tân Độ và TDP Liễu Nham	3.900	2.300	1.300	
-	Các vị trí còn lại thuộc TDP Liễu Đề	3.200	1.900	1.150	
*	Trục đường chính thuộc các xã (cũ)				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.27	Địa phận xã Yên Lư (cũ)				
-	Đoạn từ Ngã ba Yên Phụng đến hết khu dân cư mới thuộc tổ dân phố Yên Phụng (trừ các thửa đất thuộc khu dân cư thôn Bùi Bền)	16.000	9.600		
-	Đoạn từ hết khu dân cư mới tổ dân phố Bùi Bền đến Bến đò Cung kiếm	12.000	7.200		
-	Từ Ngã 3 Yên Phụng đến Kè Tràn (hết đất nhà bà Luyến, tổ dân phố Yên Sơn)	12.000	7.200		
-	Từ đoạn rẽ đường nối QL 17 địa phận xã Yên Lư đi Trạm Bơm Yên Tập (hết đất nhà ông Chinh, thôn Yên Tập Bắc)	10.000	6.000		
-	Đoạn từ cầu Yên Hồng (xã Yên Lư cũ) đến hết thửa đất ông Hưng (giáp đường QL17)	5.000	3.000		
-	Đoạn QL 17 cũ đoạn từ đất bà Ty đến hết đất ông Nguyễn Trường Sinh cạnh điểm giao với QL 17	12.000			
-	Đoạn Cầu mới từ đất ông Tam đi tổ dân phố Trúc Tay, phường Nénh	8.000			
-	Đoạn từ đất ông Dương Văn Luyến (Cứ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Đề thuộc TDP Thành Long	10.000			
6.28	Địa phận xã Tân Liễu (cũ)				
-	Đoạn từ giáp địa phận Nham Biền (cũ) đến đầu Đa TDP Tân Độ	8.500	5.000		
-	Đoạn đường Quốc phòng từ đầu Đa TDP Tân Độ đến đường đi hồ cầu Phấn Sơn	10.000	6.000		
-	Đường Khe Ngò thuộc TDP Tân Độ; đường khe Đội 3 thuộc TDP Liễu Nham	4.500	2.700		
6.29	Địa phận xã Thắng Cương (cũ)				
-	Đoạn từ ngã tư ông Phạm Công Ninh TDP Phấn Lôi đến UBND xã Thắng Cương cũ	6.000			
-	Đoạn từ ngã tư ông Chinh TDP Thắng Lợi Thượng đến đất ông Sản TDP Tân Cương (trục đường đi TDP Đông Hương)	6.000			
*	Các khu dân cư mới				
6.30	HTKT thôn Minh Phụng, xã Nham Sơn (nay là TDP Minh Phụng, phường Yên Dũng) (khu vườn vải)	12.000			
6.31	Khu dân cư tiểu khu 3, tiểu khu 4,5 thị trấn Neo (nay là phường Yên Dũng) đối với các thửa đất không nằm trên trục đường đã được đặt tên của phường Nham Biền (cũ)	18.000			
6.32	HTKT tổ dân phố An Thái (khu Lầy An Thái)	12.000			
6.33	HTKT tổ dân phố Kem đoạn đường vào trường bắn tổ dân phố Kem	12.000			
6.34	Khu dân cư tiểu khu 4,5, thị trấn Neo thuộc xứ đồng Đường Gióng (nay là phường Yên Dũng) đối với các thửa đất không tiếp giáp với trục đường đã được đặt tên				
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m	18.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m, đối diện hồ điều hòa	20.000			
-	Mặt cắt đường rộng 18,0m, lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m, đối diện trường học, huyện đội cũ	22.000			
6.35	KĐT số 1, phường Nham Biền sau Chi cục thuế cũ (Nay là phường Yên Dũng)				
-	Đường QH, mặt cắt 19,5m, lòng đường 10,5m, hè đường 2x 4,5m	18.000			
-	Đường QH, mặt cắt 16m, lòng đường 7m, hè đường 2x 4,5m	15.000			
-	Đường QH, mặt cắt 25m, lòng đường 13m, hè đường 2x 6m	20.000			
-	Đường QH, mặt cắt 32m, lòng đường 20m, hè đường 2x 6m	22.000			
6.36	KĐT số 2, thị trấn Nham Biền (đối diện khu, cụm công nghiệp Yên Lư) (nay là phường Yên Dũng) đối với các thửa đất không tiếp giáp với đường nối Quốc lộ 18 đi Quốc lộ 17				
-	Đường QH, mặt cắt 29 m, Lòng đường 11m, hè đường trái 6,0m, hè đường phải 12m (LK03)	25.000			
-	Mặt cắt đường rộng 20m: Lòng đường rộng 8m, hè đường 2x6m (LK 02, 03, 04)	19.000			
-	Đường QH, mặt cắt 36 m, Lòng đường 24m, hè đường 2x6m (LK01)	27.000			
6.37	Khu dân cư Đầu trại trên tổ dân phố Minh Phụng, phường Yên Dũng				
-	Vị trí các thửa đất phía sân vận động TDP Minh Phụng (từ lô 11 đến lô số 13)	10.000	6.000		
-	Vị trí các thửa đất phía sau của trường Mầm non Nham Biền số 2 (từ lô 12 đến lô số 16)	12.000	7.200		
6.38	KDC đầu trại dưới tổ dân phố Minh Phụng, phường Yên Dũng				
-	Đối với các lô tiếp giáp kênh Nham Biền	22.000			
-	Đối với các lô còn lại	12.000			
6.39	HTKT khu đấu giá và Khu tái định cư dự án sạt lở đe thuộc xã Thắng Cương cũ	10.000	6.000		
6.40	Khu TKPL tổ dân phố Minh Phụng (sân bóng xã Nham Sơn cũ)	12.000			
*	Các khu dân cư đấu giá				
6.41	KDC tổ dân phố Kem, TT Nham Biền (Nay là phường Yên Dũng)				
-	Mặt cắt đường rộng 16m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2x4,5m (Đối diện khu nhà ở xã hội)	20.000			
-	Mặt cắt đường rộng 15,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2x4,0m (Đối diện khuôn viên cây xanh)	18.500			
-	Mặt cắt đường rộng 16m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2x4,5m (không đối diện khu nhà ở xã hội)	18.500			
6.42	KDC tổ dân phố Kem - Phường Sơn, TT Nham Biền (cũ) (nay là phường Yên Dũng)				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường rộng 16,0m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2x4,5m.	18.500			
-	Mặt cắt đường rộng 13,5m, lòng đường rộng 5,5m, vỉa hè 2x4,0m.	16.500			
-	Mặt cắt đường rộng 15,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2x4,0m.	19.000			
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2x4,5m.	19.000			
6.43	HTKT Tiểu khu 3, thị trấn Nham Biền (Nay là phường Yên Dũng) cạnh Thục Liễu				
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2x4,5m	18.000			
-	Mặt cắt đường rộng 16m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2x4,5m	20.000			
-	Mặt cắt đường rộng 19,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 2x4,5m	22.000			
6.44	Khu dân cư thôn Bùi Bền, xã Yên Lư	19.000			
*	Đất ven các trục đường giao thông				
6.45	Đường từ Công an phường đi xã Thắng Cương cũ (đường ĐH4 cũ)	10.000	6.000		
6.46	Đường tỉnh 398 thuộc địa phận phường Yên Dũng giáp đất phường Cảnh Thụy đến giáp TDP Trúc Tay, phường Nénh (đường huyện ĐH5B)				
-	Đoạn từ điểm giao đường nối QL17 đến hết đê Tả Cầu Yên Lư (thuộc địa phận xã Yên Lư cũ)	18.000	11.000		
-	Đoạn từ đê Tả Cầu đến hết địa phận phường Yên Dũng giáp địa phận phường Nénh	15.000	9.000		
*	Khu dân cư dự kiến đầu giá 2026-2030				
6.47	Khu tái định cư Khu công nghiệp Yên Lư thuộc tổ dân phố Thành Long				
-	Mặt cắt đường rộng 22,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 2x6m.	12.000			
-	Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2x6m.	11.000			
-	Mặt cắt đường rộng 17m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè phía phân lô 6m, phía dân cư hiện trạng 3m.	11.000			
7	PHƯỜNG CẢNH THUY				
7.1	Đường tỉnh 398 (đường ĐH.5B)				
-	Đoạn từ điểm giao Đường tỉnh 299 đến hết địa phận phường Cảnh Thụy.	20.000	12.000		
7.2	Đường tỉnh 299 D (đường dẫn lên cầu Đồng Việt)				
-	Đoạn địa phận phường Cảnh Thụy	20.000	12.000		
7.3	Đường tỉnh 299 (đường 398 cũ)				
-	Đoạn từ cổng Buồm (tiếp giáp phường Yên Dũng) đến cây xăng ông Bộ	22.000	13.200		
-	Đoạn từ cây xăng ông Bộ đến trường THPT Yên Dũng số 3	18.000	10.800		
-	Đoạn từ trường THPT Yên Dũng số 3 hết địa phận phường Cảnh Thụy (tiếp giáp xã Đồng Việt).	16.000	9.600		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7.4	Đường trục xã				
-	Đoạn từ ngã tư cây xăng ông Bộ đi điểm giao cắt đường Pháp Loa đến cổng Đình (ngã 3, TDP Tây).	15.000	9.000		
-	Đoạn từ ngã tư cây xăng ông Bộ đến đường ĐH.5B	15.000	9.000		
-	Đoạn từ đường ĐH.5B đi ngã 3 UBND xã Tư Mại cũ đi cầu Thượng TDP Đông Khánh đến bến đò Phù Lãng.	10.000	6.000		
-	Đoạn từ cổng trạm Y tế xã Tư Mại cũ đến hết đất nhà ông Toàn TDP Bắc Am cũ	8.000	4.800		
-	Đoạn từ nhà ông Toàn TDP Bắc Am đến dốc đê sông Cầu (hết địa phận nhà ông Đào)	6.500	3.900		
-	Đoạn từ đường nối đường tỉnh 299 (qua quán bà Trà) đến ngã tư đầu làng TDP Chùa	8.000	4.800		
-	Từ ngã tư đầu làng TDP Chùa đến đê sông Thương	7.000	4.200		
-	Đoạn từ đường nối đường tỉnh 299 (miếu cô Hoa) đến đê sông Thương.	8.000	4.800		
-	Đoạn từ đường tỉnh 299 (gần cổng trường PTTH Yên Dũng số 3) đi Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Mỹ	10.000	6.000		
-	Đoạn từ đất nhà ông Loan đi ngã 3 rẽ vào TDP Núi Ô	6.000	3.600		
-	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào TDP Núi Ô đi đê sông Thương	5.000	3.000		
*	Các khu dân cư mới				
7.5	Khu dân cư Lạc Phú 3 phường Cảnh Thụy				
-	Đường mặt cắt 3A-3A (Tuyến song song với đường tỉnh 299)	22.000			
-	Đường mặt cắt 2-2 (Dọc đường ĐH3 đi xã Tư Mại, tiếp giáp khu dân cư cũ)	15.000			
-	Đường mặt cắt 3-3 (Đường nội bộ khu đô thị) - LK01 (Từ ô 25 đến ô 50)	13.000			
-	Đường mặt cắt 3-3 (Đường nội bộ khu đô thị) - Các vị trí còn lại	11.000			
-	Đường mặt cắt 1-1 (đường vành đai phía Nam)	13.000			
-	Đường mặt cắt 5A-5A (Đường nội bộ khu đô thị tiếp giáp với bến xe)	11.000			
7.6	Khu dân cư mới xã Cảnh Thụy - thị trấn Neo (nay là phường Cảnh Thụy - phường Yên Dũng)				
-	Mặt cắt đường rộng 23,0 m lòng đường rộng 14,0 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5 m; giữa có dải cây xanh ngăn cách	20.000			
-	Mặt cắt đường rộng 16,0m, lòng đường rộng 7,0 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5 m.	16.000			
-	Mặt cắt đường rộng 32,0 m, lòng đường rộng 20,0 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 6,0 m.	20.000			
7.7	KDC mới xã Cảnh Thụy (gói 5)				
-	Mặt cắt đường rộng 32m, lòng đường rộng 22m, vỉa hè 6mX2 (LK10 từ lô số 299 đến lô 311), đối diện Lạc Phú 3	20.000			
-	Mặt cắt đường rộng 19m, lòng đường rộng 9m, vỉa hè 5mX2 (LK10 từ lô số 311 đến lô 314; LK11 từ lô 341 đến lô 347)	18.000			
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 4,5mX2 (LK10 từ lô số 315 đến lô 326; LK11 từ lô 327-340; từ lô 348 - 361)	16.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7.8	Khu dân cư mới xã Tư Mại cũ (Khu 1)				
-	Mặt cắt đường rộng 20,5m, lòng đường rộng 10,5 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 5,0 m	18.000			
-	Các lô có đường Mặt cắt đường rộng 16,5 m, lòng đường rộng 7,5 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5 m	16.000			
-	Mặt cắt đường rộng 19,0 m, lòng đường rộng 9,0 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 5,0 m	18.000			
7.9	Khu dân cư mới xã Tư Mại cũ (Khu 2)				
-	Mặt cắt 16,5 m, hè đường 4,5mx2	16.000			
-	Mặt cắt 22,5 m, hè đường 6mx2	20.000			
-	Mặt cắt 19 m, hè đường 5mx2	18.000			
7.10	Khu dân cư mới thôn Huyện (TDP Huyện)				
-	Các lô thửa đất tiếp giáp với trục đường đoạn từ đường tỉnh 299 (miếu cô Hoa) đi đê sông Thương)	8.000			
-	Các thửa đất còn lại	5.000			
7.11	Khu dân cư thôn Tây xã Cảnh Thụy cũ (nay là phường Cảnh Thụy)				
-	Các thửa đất tiếp giáp với trục đường từ ngã tư cây xăng ông Bộ đi điểm giao cắt đường Pháp Loa đến cổng Đình (ngã 3, TDP Tây).	15.000			
-	Các thửa đất còn lại	12.000			
7.12	Khu dân cư thôn Đông xã Cảnh Thụy cũ (nay là phường Cảnh Thụy)				
-	Các thửa đất tiếp giáp với trục đường từ cây xăng ông Bộ đi trường THCS Yên Dũng số 3	18.000			
-	Các thửa đất còn lại	12.000			
7.13	Khu dân cư mới Cảnh Thụy - Tư Mại				
-	Các thửa đất tiếp giáp với trục đường từ cây xăng ông Bộ đi đường ĐH.5B	15.000			
-	Các thửa đất còn lại	12.000			
7.14	Khu dân cư số 2 Cảnh Thụy				
-	Các lô thuộc LK: 04	16.000			
-	Các lô Biệt thự BT: 01	10.000			
-	Các lô đất còn lại thuộc LK:01, LK:02, LK:03	8.000			
7.15	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc phường Cảnh Thụy	4.500			
8	<u>XÃ ĐỒNG VIỆT</u>				
8.1	Đường Tỉnh lộ 299 (cũ là đường tỉnh 398)				
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến giáp đất dự án khu dân cư Nam Tiến	10.000	6.000		
-	Đoạn từ hết đất dự án khu dân cư Nam Tiến đến điểm rẽ phường Cảnh Thụy (quán Bà Trà) đến hết đất trường THPT Yên Dũng số 3	16.000	9.600		
8.2	Trục địa phận xã				
-	Đoạn từ ngã 3 nối đường tỉnh 299 đến đê Cao Đồng (khu vực ngã 6)	10.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đất nhà ông Nho (hết đất khu vực ngã) đến trạm bơm Cổ Pháp, thôn Cự Tân	7.000			
-	Đoạn nối từ đường 299 đến hết đất nhà ông Phạm Văn Khương, thôn Đường, xã Đồng Việt	8.000	4.800		
-	Đoạn nối từ đường 299 (qua quán Bà Trà) đi phường Cảnh Thụy (các thửa đất thuộc địa phận xã Đức Giang)	8.000	4.800		
*	Các khu dân cư mới				
8.3	Khu dân cư mới xã Đức Giang				
-	Các ô mặt tiếp giáp đường gom TL398 - Mặt cắt 3-3 rộng 17m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè một bên rộng 5m và một bên rộng 3m)	18.000			
-	Các ô mặt tiếp giáp trục chính khu dân cư, đầu nối trực tiếp với đường tỉnh 299 (TL398) - Mặt cắt 1-1 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 6m)	16.000			
-	Các ô thuộc làn 2 đường tỉnh 299 (TL398) – Mặt cắt 2-2 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 5m)	14.000			
-	Các ô còn lại tiếp giáp mặt cắt 1-1 (rộng 21m) mặt cắt 2-2 (rộng 18m) mặt cắt 5-5 (rộng 19m)	12.000			
-	Các ô còn lại tiếp giáp mặt cắt 4-4 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 6m). Hướng vào khu đất nông nghiệp hiện trạng.	10.000			
8.4	Khu dân cư mới Nam Tiến, xã Đồng Việt				
-	Đường tỉnh 299 (mặt cắt 1-1) rộng 42m (cũ là đường 398)	18.200			
+	Mặt cắt 2a rộng 21m	14.200			
+	Mặt cắt 3-3 rộng 16m				
-	Làn 2 đường tỉnh 299 (cũ là 398)	9.000			
-	Các đoạn còn lại trong khu dân cư mới Nam Tiến	8.000			
8.5	Khu tái định cư Cầu Đồng Việt				
-	Mặt cắt đường rộng 22,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 6mX2 (LK01; LK03)	12.000			
-	Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6mX2 (LK01; LK02; LK03)	9.000			
8.6	KDC thôn Tiên La, xã Đồng Việt				
-	Mặt cắt đường rộng 9,0m, lòng đường hiện trạng rộng 6,0m, vỉa hè 3,0m	7.000			
8.3.5	KDC thôn Hạ, xã Đồng Việt				
-	Mặt cắt đường rộng 28m, lòng đường rộng 12m, vỉa hè 8,0mX2 (LK01); Tiếp giáp đường trục chính của xã	10.000			
-	Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6,0mX2 (LK01) (làn 2)	6.000			
9	<u>PHƯỜNG NỀN</u>				
9.1	Đường Nội thị				
9.1.1	Đường Sen Hồ (trục chính TDP Sen Hồ)				
-	Đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 295B đến giáp đất phường Vân Hà	15.000	9.000	5.400	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9.1.2	Tổ dân phố Yên Ninh				
-	Đường Thân Nhân Tín (Đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 295B đến ngã ba trước nhà ông bà Hoa Ý)	16.000	9.600	5.800	
-	Đường Thân Nhân Tín (đoạn còn lại) và đường trục chính TDP Yên Ninh (trừ các lô đất thuộc KDC Bờ Đó)	14.000	8.400	5.000	
-	Khu dân cư Bờ Đó				
+	Các lô đất bám trục đường chính TDP Yên Ninh	15.000			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	12.000			
-	Khu dân cư Đồng Nội - Yên Ninh				
+	Các lô đất thuộc làn 1 bám trục đường Doãn Đại Hiệu	30.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	24.000			
-	Đường Doãn Đại Hiệu (trừ các lô đất thuộc KDC Đồng Nội Yên Ninh, KDC dọc tuyến đường Yên Ninh và KDC Yên Ninh, Ninh Khánh)	30.000	18.000	10.800	
9.1.3	Tổ dân phố Ninh Khánh				
-	Đường Ninh Khánh (đường trục chính TDP Ninh Khánh) Trừ các lô đất thuộc KĐT mới Ninh Khánh và Khu đất KDDV Ninh Khánh	14.000	8.400	5.000	
-	Đường Nghè Nénh trừ các lô đất thuộc KĐT mới Ninh Khánh và các lô đất thuộc KDC Vùng 1 Ninh Khánh	18.000	10.800	6.500	
-	Khu dân cư Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh				
+	Các lô ven trục đường Ninh Khánh (đoạn từ trường Mầm non Âu Cơ đến đường gom Quốc lộ 1A)	24.000			
+	Các lô đất ven trục đường Giáp Lễ và các lô ven trục đường Bồ Đà	23.000			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	16.000			
9.1.4	Tổ dân phố Hoàng Mai 1, 2, 3				
-	Đường Hoàng Mai (trục chính TDP Hoàng Mai 1, 2, 3)				
+	Đoạn từ đường rẽ TDP Hoàng Mai 1 nút giao đường tỉnh 295B đến Đình Thị	14.000	8.400	5.000	
+	Đoạn từ Đình Thị đến Cụm Công nghiệp Hoàng Mai (nút giao đường gom Quốc lộ 1A)	18.000	10.800	6.500	
-	Khu dân cư Ao Ngòi Trên TDP Hoàng Mai 3	16.000			
9.1.5	Tổ dân phố My Điền 1, 2, 3				
-	Khu Đất ở và KDDV My Điền				
+	Trục chính Đoạn từ đường gom đến khu vực trường mầm non (hết dãy MĐ 42)	30.000			
+	Trục chính Đoạn từ khu vực trường mầm non đến hết khu đất DV (hết dãy MĐ2, MĐ3)	25.000			
+	Các lô đất thuộc dãy MĐ 28; MĐ 41; MĐ 31; MĐ 32; MĐ 33; MĐ 34, MĐ 35, MĐ 36; MĐ 37; MĐ 38, MĐ 39; dãy MĐ 45; MĐ 46	20.000			
+	Các lô, dãy còn lại không phân biệt vị trí	16.000			
-	Đường My Điền (trục chính TDP My Điền 1 đi My Điền 2)	22.000	13.200	7.900	
-	Trục đường từ Nhà hàng Hùng Vương đến ký túc xá công ty Vina solar Đình Trám (ven đường gom tiếp giáp quốc lộ 37)	22.000	13.200	7.900	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Trục nối đường My Điện (từ nhà bà Bảo) đến đi tổ dân phố My Điện 3 đến hết đất phường Nénh	13.000	7.800	4.700	
-	Đường gom Quốc lộ 1A Đoạn từ Hồ Điều hòa My Điện đến cổng chui My Điện (TDP My Điện 2)	28.000	16.800		
9.1.6	Khu dân cư mới dọc tuyến đường Yên Ninh				
-	Các lô bám trục đường Yên Ninh (đường đôi)	31.600			
-	Lô đất HH	6.500			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	26.000			
9.1.7	Khu đô thị mới Ninh Khánh (Tây Bắc)				
-	Các lô bám trục đường Ninh Khánh và đường Nghè Nénh	30.000			
-	Lô đất NCT	6.500			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	25.000			
9.1.8	Khu dân cư Vùng 1, Ninh Khánh (Giáp đường Nghè)				
-	Các lô đất bám đường Nghè Nénh	18.000			
-	Các lô đất còn lại trong khu dân cư	14.000			
9.1.9	Khu dân cư Vùng 1, Ninh Khánh (Cửa chùa)	18.000			
9.1.10	Khu dân cư Yên Ninh, Ninh Khánh				
-	Các lô đất ven trục đường Doãn Đại Hiệu	22.000			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	15.000			
9.1.11	Khu đô thị mới phía Nam (Khu số 9)				
-	Các lô ven trục đường Yên Ninh và các lô ven trục đường Bồ Đà	30.000			
-	Các lô ven trục đường Thân Công Tài (tỉnh lộ 295B)	35.000			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	25.000			
9.1.12	Khu đô thị mới Sen Hồ				
-	Các lô ven trục đường Thân Công Tài (tỉnh lộ 295B)	35.000			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	21.000			
9.1.13	Khu đô thị số 7 trên đường 295B				
-	Các lô ven trục đường Thân Công Tài (tỉnh lộ 295B)	35.000			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	21.000			
9.1.14	Khu dân cư Vân Cốc 1, 2, 3				
-	Các lô đất bám mặt đường Nguyễn Đình Tuấn (đường nối KCN Vân Trung với KCN Quang Châu)	30.000			
-	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	20.000			
9.1.15	Khu tái định cư tại tổ dân phố Vân Cốc 2				
-	Các lô đất bám mặt đường Nguyễn Đình Tuấn (đường nối KCN Vân Trung với KCN Quang Châu)	26.000			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	16.000			
9.1.16	Khu tái định cư tại tổ dân phố Trung Đồng				
+	Các lô ven trục đường Trúc Tay (đường nối KCN Quang Châu với KCN Yên Lư)	24.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	16.000			
9.1.17	Địa phận Phường Vân Trung (cũ)				
-	Đường Lư Giang				
+	Đoạn từ đường gom Quốc lộ 1A đến hết đất TDP Vân Cốc 3	14.000	8.400	5.200	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Đoạn từ giáp đất TDP Vân Cốc 3 đến Nhà văn hóa TDP Vân Cốc 2	19.000	10.200	6.000	
+	Đoạn từ Nhà văn hóa TDP Vân Cốc 2 đến Nghĩa Trang liệt sỹ Vân Trung	14.000	8.400		
+	Đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ Vân Trung đến gốc Đa TDP Trúc Tay	12.000	7.200		
+	Đoạn từ gốc Đa TDP Trúc Tay đến hết đất TDP Trúc Tay	6.000	3.600		
-	Tổ dân phố Vân Cốc 2, Vân Cốc 3- Các thửa đất trong khu vực từ ngõ nhà ông Ân Bích đi KDC Vân Cốc 1, 2, 3 đến đất TDP Vân Cốc 3				
+	Đoạn trục đường từ nhà ông Ân Bích (TDP Vân Cốc 2) đi nhà ông Sinh Thiệp đến hết nhà ông Phú Ninh (TDP Vân Cốc 3)	17.000	7.000		
+	Đoạn còn lại	16.000	7.000		
-	Trục chính TDP Trung Đồng				
+	Đoạn từ đường Lư Giang đến gốc cây đa Trung Đồng	18.000	7.000		
+	Đoạn từ gốc cây đa Trung Đồng đến nhà ông Quảng Thanh	20.000	7.000		
+	Đoạn từ nhà ông Quảng Thanh đến Chùa Trung Đồng	25.000	8.000	5.200	
+	Đoạn từ Chùa Trung Đồng đến KCN Quang Châu	30.000	10.000	6.500	
-	Đường gom Quốc lộ 1A	24.000	14.400		
-	Đường Nguyễn Đình Tuấn (đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất phường Nénh)	30.000	18.000		
-	Khu dân cư Trúc Tay-Trung Đồng				
+	Các lô đất thuộc làn 1 ven trục đường Trúc Tay	24.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	15.000			
-	Đường Trúc Tay (đoạn từ KCN Quang Châu đến hết đất TDP Trúc Tay)				
+	Đoạn từ đường Lư Giang đến KDC mới Trúc Tay (trừ các lô thuộc vị trí 1,2,3 đường Lư Giang)	24.000	14.400	8.600	
+	Đoạn từ hết đất KDC mới Trúc Tay đến hết đất phường Vân Trung (hướng đi Yên Lư)	15.000	9.000	5.400	
+	Đoạn từ đường Lư Giang đi KCN Quang Châu (trừ các lô đất thuộc Khu dân cư Trúc Tay-Trung Đồng và các lô thuộc vị trí 1,2,3 đường Lư Giang)	24.000	14.400	8.600	
-	Khu đất ở và kinh doanh dịch vụ Vân Cốc 1	14.000			
-	Khu dân cư mới thôn Trung Đồng				
-	Các lô ven trục đường Nguyễn Đình Tuấn	30.000			
-	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	20.000			
9.1.18	Địa phận Phường Quang Châu (cũ)				
-	Đường gom Quốc lộ 1A	24.000	14.400	8.600	
-	Khu dân cư Dịch vụ Quang Châu (theo quy hoạch, không phân biệt vị trí)				
+	Đoạn từ trường Tiểu Học đến cổng chui Núi Hiếu	16.000			
+	Đoạn từ trường Tiểu Học đến hết khu dân cư dịch vụ (hướng đi TDP Nam Ngạn)	16.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	13.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã 3 TDP Tam Tầng đi cống chui TDP Núi Hiếu	16.000	9.600	5.800	
-	Đoạn từ khu Vai Cây TDP Quang Biểu đến ngã tư đầu TDP Quang Biểu	16.000	9.600	5.800	
-	Đoạn từ ngã tư đầu TDP Quang Biểu đến đường đê	10.000	6.000	3.600	
-	Khu dân cư Đồng Ba Góc TDP Núi Hiếu				
+	Các lô bám trục đường gom QL1A	26.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	18.000			
-	Khu dân cư Đạo Ngạn 1, Đạo Ngạn 2	20.000			
-	Khu dân cư Đồng Tiến	10.000			
-	Khu dân cư TDP Tam Tầng	12.000			
-	Khu dân cư Ao Ngõ Rong - Quang Biểu	10.000			
-	Khu dân cư TDP Quang Biểu (Trạm điện)	12.000			
-	Khu dân cư TDP Nam Ngạn (Ao ông Bầy)				
+	các lô bán trục đường từ nhà ông Bầy đến nhà ông Quỳnh (Mai)	12.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	10.000			
-	Khu dân cư TDP Nam Ngạn (Ao ông Đàm)				
+	Các lô bám trục đường từ nhà bà Tuyết đến nhà ông Thuận	15.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	12.000			
-	Khu dân cư TDP Núi Hiếu (đồng trước cửa và khu giáp nhà văn hóa	14.000			
-	Khu dân cư bờ chợ Đạo Ngạn 2				
+	Các lô bám trục đường từ nhà ông Khoa đến nhà ông Khang	12.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	10.000			
-	Khu dân cư Bắc Quang Châu				
+	Các lô đất ven trục đường gom	23.000			
+	Các lô đất ven trục đường có mặt cắt đường 10.0m trở lên	20.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	17.000			
-	Khu dân cư Đồng Vân Quang Châu				
+	Các lô đất ven trục đường gom	23.000			
+	Các lô đất ven trục đường có mặt cắt đường 10.0m trở lên	20.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	17.000			
-	Khu dân cư Đạo Ngạn 2	14.000			
-	Đường Nguyễn Duy Năng (đường từ ngã 3 Tam Tầng đi đường đê TDP Nam Ngạn) Trừ các lô đất thuộc khu đất ở và kinh doanh dịch vụ	14.000			
-	Đoạn từ cống trạm Y tế Quang Châu cũ đến hết giáp đất dân cư dịch vụ Quang Châu	10.000			
-	Khu dân cư TDP Đạo Ngạn 1 (Đồng Hào)	10.000			
-	Khu dân cư Nam Ngạn (Vùng 1)				
+	Các lô đất ven trục đường gom Quốc lộ 1A	24.000			
+	Các lô đất ven trục đường Nguyễn Duy Năng	18.000			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	15.000			
9.1.19	Địa phận Phường Tăng Tiến (cũ)				
-	Đường Hoàng Cầm				
+	Đoạn từ đầu TDP Thượng Phúc đến Chùa Phúc Tăng	10.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Đoạn từ đường gom Quốc lộ 1A đến Chùa Phúc Tăng	30.000			
-	Trục đường từ Chùa Phúc Tăng đến ngã tư ao Cầu Cờ (TDP Bấy)	10.000			
-	Khu dân cư dịch vụ văn hóa thể thao Tăng Tiến				
+	Các lô đất bám mặt đường Hoàng Cầm	30.000			
+	Đường Bùi Huy Phồn (các lô bám trục đường chính khu dân cư (mặt cắt đường 12m))	25.000			
+	Đoạn còn lại (không phân biệt vị trí)	20.000			
-	Khu dân cư TDP Chùa (bờ Quân)	15.000			
+	Các lô đất bám mặt đường Hoàng Cầm	30.000			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	20.000			
-	Khu dân cư TDP Bấy				
+	Các lô đất thuộc làn 1 bám trục đường chính	20.000			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	15.000			
-	Khu dân cư mới Thượng phúc				
+	Các lô đất thuộc làn 1 ven trục đường Thánh Thiên	20.000			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	15.000			
-	Khu dân cư dịch vụ Đại phúc				
+	Các lô đất bám mặt đường Hoàng Cầm	30.000			
+	Các lô đất bám mặt đường Bánh Châu và Bánh Bào	25.000			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	20.000			
-	Khu dân cư Thượng Phúc, Tăng Tiến; Đức Liễn, Hồng Thái, huyện Việt Yên (địa phận phường Tăng Tiến)				
+	Các lô đất bám trục đường chính	17.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	10.000			
-	Khu dân cư TDP Thượng Phúc (giáp KCN Việt Hàn)				
+	Các lô đất bám trục đường chính	17.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	10.000			
9.1.20	Khu đô thị mới Đình Trám - Sen Hồ (các lô thuộc địa phận phường Nénh)				
-	Các lô tiếp giáp đường gom, liền kề Quốc lộ 37 hoặc liền kề tỉnh lộ 295b	25.000			
-	Các lô tiếp giáp trục đường chính rộng 32m đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào khu đô thị	15.000			
-	Các dãy chia lô còn lại trong khu đô thị, đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào Khu đô thị	12.000			
-	Đất ở biệt thự	10.000			
9.1.21	Đường trong ngõ xóm còn lại của các tổ dân phố	5.000	3.000	1.800	
9.2	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
9.2.1	Quốc lộ 37 (Địa phận phường Nénh)				
-	Đoạn từ nút giao đường Nguyễn Đình Tuấn (TDP Vân Cốc 2) đến cầu vượt Quốc lộ 1A	30.000	18.000	10.800	
-	Đoạn từ cầu vượt Quốc lộ 1A đến hết địa phận phường Nénh, trừ các lô thuộc khu đô thị Đình Trám - Sen Hồ	30.000	18.000	10.800	
9.2.2	Đường Hoàng Hoa Thám (Tỉnh lộ 298)				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298) địa phận phường Nénh	22.000	13.200	7.900	
9.2.3	Đường Thân Cảnh Phúc (tỉnh lộ 295B)				
-	Đoạn từ khu Ba Cống đến đầu khu dân cư Sau Nha	30.000	18.000	10.800	
-	Đoạn từ đầu khu dân cư Sau Nha đến Nghĩa trang liệt sỹ phường Nénh	25.000	15.000	9.000	
9.2.4	Đường Thân Công Tài (tỉnh lộ 295B)				
-	Đoạn từ giáp TDP Tam Tầng đến hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh	35.000	21.000	12.600	
-	Đoạn từ hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh đến đường khu Ba Cống	40.000	24.000	14.400	
-	Đoạn từ TDP Tam Tầng đến chân cầu Đập Cầu mới	20.000	12.000	7.200	
-	Đoạn từ chân cầu Đập Cầu mới đến chân cầu sắt cũ	10.000	6.000	3.600	
9.2.5	Đường Bồ Đà (tỉnh lộ 398Đường vành đai tuyến chính)				
-	Địa phận Phường Nénh (trừ các lô đất thuộc KDC Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh)	30.000	18.000	10.800	
9.2.6	Đường Thánh Thiên (đường nối từ Quốc lộ 37 qua KCN Việt Hàn đến hết đất phường Nénh)	20.000			
9.2.7	Đường Huyền Quang (đường nối từ đường gom Quốc lộ 1A đến đường Thánh Thiên)	20.000			
10	<u>PHƯỜNG VIỆT YÊN</u>				
10.1	Đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37)				
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Nénh đến đoạn rẽ đường Cao Kỳ Vân (trừ các lô thuộc khu dân cư Thương Mại Chợ Mới Bích Động và khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho, trừ các lô thuộc KĐT dịch vụ thương mại Bích Động và KĐT mới Bích Động, khu B đình Trám Sen Hồ)	30.000	18.000	10.800	
-	Đoạn từ đường rẽ đường Cao Kỳ Vân đến đoạn rẽ vào đường Nguyễn Văn Ty (trừ các lô thuộc khu dân cư Thương Mại Chợ Mới Bích Động)	40.000	24.000	14.400	
-	Đoạn từ rẽ vào đường Nguyễn Văn Ty đến đoạn rẽ vào đường Lý Thường Kiệt (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4)	33.000	19.800	11.880	
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Lý Thường Kiệt (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4) đến đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng	25.000	15.000	9.000	
-	Đoạn từ đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng đến hết đất phường Việt Yên	20.000	12.000	7.200	
10.2	Đường Nguyễn Hồng nối đường Khả Lý				
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung (QL.37) đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)	22.000	13.200	7.920	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung (QL.37) Bờ hồ đến đường rẽ trường Tiểu học Bích Sơn (trừ các lô thuộc KDC mới Bích Sơn)	22.000	13.200	7.920	
-	Đoạn từ đường rẽ trường Tiểu học Bích Sơn đến UBND phường Việt Yên	17.000	10.200	6.100	
-	Đoạn từ UBND phường Bích Động cũ đến hết địa phận phường Việt Yên	15.000	9.000	5.400	
10.3	Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đất phường Vân Hà đến đoạn nút giao đường Nguyễn Thế Nho (trừ các lô thuộc khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho)	20.000	12.000	7.200	
-	Đoạn từ nút giao đường Nguyễn Thế Nho đến đường rẽ TDP Thượng (trừ các lô thuộc khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho và các lô đất thuộc khu dân cư Thương Mại chợ mới)	26.000	15.600	9.400	
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Thượng đến cổng trường Thân Nhân Trung	35.000	21.000	12.600	
-	Đoạn từ cổng trường Thân Nhân Trung đến đường rẽ Đình làng Đông (hết khu dân cư), trừ các lô thuộc khu dân cư Đông Bắc	21.000	12.600	7.600	
-	Đoạn từ đường rẽ Đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến Cầu Sim	15.000	9.000	5.400	
10.4	Đường Phồn Xương (Tỉnh lộ 298)				
-	Đoạn từ Cầu Sim đến hết Cầu Treo	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn từ hết Cầu Treo đến hết đất phường Việt Yên	10.000	6.000	3.600	
10.5	Đường Nguyễn Văn Thuyền (Trừ các lô thuộc KĐT DVTM tổng hợp Bích Động)	10.000	6.000	3.600	
10.6	Đường Ngô Văn Cảnh (trừ các lô thuộc khu dân cư Dục Quang)	10.000	6.000	3.600	
10.7	Đường Cao Kỳ Vân	10.000	6.000	3.600	
10.8	Đường Nguyễn Văn Ty	10.000	6.000	3.600	
10.9	Đường Nguyễn Vũ Tráng (trừ các lô bám đường Thân Nhân Trung và các lô thuộc khu dân cư Bắc Bích Động)	10.000	6.000	3.600	
10.10	Đường Lý Thường Kiệt (Tuyến đường kết nối Quốc Lộ 37 đi Vành đai IV địa phận phường Việt Yên)				
-	Đoạn từ đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37) đến đường rẽ TDP Đồn Lương (trừ các lô đất tại vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung và các lô đất thuộc khu dân cư Bắc Bích Động)	18.000	10.800	6.500	
-	Đoạn từ giáp đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37) đến ngã tư đường Đào Sư Tích (trừ các lô đất tại vị trí 1,2,3 trục đường đường Thân Nhân Trung)	22.000	13.200	7.900	
-	Đoạn ngã tư đường Đào Sư Tích đến hết địa phận phường Việt Yên	21.000	12.600	7.600	
10.11	Đường Vương Văn Trà (đường kết nối QL.37 với tỉnh lộ 295B) địa phận phường Bích Động (trừ các lô thuộc khu dân cư Đông Bắc và KDC Đồng Trục)	18.000	10.800	6.500	
10.12	Đường Đào Sư Tích (đường Tự đi Dương Huy)(trừ các lô bám đường Lý Thường Kiệt và các lô KDC VàngTự)	13.000	7.800	4.700	
10.13	Tỉnh lộ 295B (đường Thân Cảnh Phúc) (trừ các lô thuộc KDC mới phía Bắc Hồng Thái)	20.000	12.000	7.200	
10.14	Quốc lộ 17 địa phận xã Nghĩa Trung (này là phường Việt Yên)	15.000	9.000	5.400	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10.15	Đường Kẹm (xã Minh Đức cũ) đi TDP Lai (xã Nghĩa Trung cũ)	6.000	3.600	2.200	
10.16	Đường bờ Sông (Xã Minh Đức và Nghĩa Trung cũ)				
-	Đoạn từ đầu cầu Treo đến khu đất Đồng Tổ	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ cầu treo đến hết địa phận xã Nghĩa Trung (cũ)	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ đầu khu dân cư thôn Nghĩa Vũ đến hết đất khu dân cư thôn Tĩnh Lộc	4.000	2.400	1.400	
10.17	Đường kết nối tỉnh lộ 295B (nay là đường Thân Cảnh Phúc) với Khu công nghiệp Đình Trám	12.000	7.200	4.300	
10.18	Đường Vương Văn Trà Đoạn qua phường Hồng Thái (trừ các lô thuộc vị trí 1,2,3 tỉnh lộ 295b- nay là đường Thân Cảnh Phúc) và từ các lô đất thuộc khu dân cư mới phía Bắc	15.000			
10.19	Đoạn từ cầu Lai (khu UBND xã) đến ngã 3 thôn Trung (điểm nối QL.17)	7.000	4.200	2.500	
10.20	Đường Nguyễn Thế Nho qua địa bàn xã Nghĩa Trung (cũ)				
-	Đoạn từ giáp đất phường Bích Động (cũ) đến cổng gạo Đồng Xuân	10.000	6.000	3.600	
-	đoạn từ cổng gạo Đồng Xuân đến giáp TP Bắc Giang	10.000	6.000	3.600	
10.21	Trục đường thôn Nghĩa Vũ đi thôn Trung (Quốc lộ 17 cũ)	15.000	9.000	5.400	
10.22	Đường Trần Hưng Đạo (Đường vành đai IV Tuyến Nhánh) phường Việt Yên	15.000	9.000	5.400	
10.23	Đường Cổ Đền				
-	Đoạn từ giáp đường Phồn Xương đến đường Nguyễn Thế Nho (Trừ các lô thuộc đường Phồn Xương)	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn từ giáp đường Phồn Xương đến phường Tự Lạn (Trừ các lô thuộc đường Phồn Xương)	15.000	9.000	5.400	
10.24	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP				
-	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP (Bích Động và Hồng Thái cũ)	5.000	3.000	1.800	
-	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP (xã Minh Đức và xã Nghĩa Trung (cũ))	3.000	2.000	1.200	
10.25	Khu dân cư Nguyễn Thế Nho				
-	Các lô tám mặt đường Thân Nhân Trung (QL.37)	30.000			
-	Các lô tám mặt đường Hoàng Hoa Thám (Tỉnh lộ 298)	26.000			
-	Các lô tám mặt đường Nguyễn Thế Nho	20.000			
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư không phân biệt vị trí	15.000			
10.26	Khu dân cư Bắc Bích Động (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- Quốc lộ 37)				
-	Các lô tám mặt đường Lý Thường Kiệt (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- Quốc lộ 37)	20.000			
-	Các lô còn lại còn không phân biệt vị trí	15.000			
10.27	Khu dân cư Vườn Rát TDP Trung	15.000			
10.28	Khu dân cư Cổng Hậu TDP Đông				
-	Các lô tám mặt đường Hoàng Hoa Thám Tỉnh lộ 298	21.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư không phân biệt vị trí	15.000			
10.29	Khu dân cư Đồng Trục TDP Đông				
-	Các lô bám mặt đường Vương Văn Trà	20.000			
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư không phân biệt vị trí	15.000			
10.30	Khu dân cư Ao Ngược TDP Trung không phân biệt vị trí	12.000			
10.31	Các khu dân cư mới khu vực TDP Vàng, TDP Tự (trừ các lô bám đường Tự- Dương Huy, bám đường Lý Thường Kiệt (đường nối QL37 với vành đai IV), bám đường Lương Đình Của (đoạn nối đường Thân Nhân đến đường Tự- Dương Huy)	13.000			
10.32	Khu dân cư TDP Kiểu- Văn Xá	10.000			
10.33	Khu Quảng trường Thân Nhân Trung				
-	Đoạn từ ngã ba TDP Thượng đến giáp trường mầm non Bích Sơn (đường Anh Thơ)	18.000	10.800	6.500	
-	Đường Hồ Công Dự nối dài (đoạn từ nút giao QL. 37 đến hết đất khách sạn Thiên Ân)	22.000	13.200	7.900	
-	Đoạn đường phía sau Đài truyền thanh thị xã đến Trung tâm tiêm chủng	20.000	12.000	7.200	
10.34	Khu Thương mại Bích Sơn				
-	Các lô bám Đường Lương Đình Của (đoạn từ đường Quốc lộ 37 đến đường Tự đi Dương Huy)	17.000			
-	Các lô còn lại trong khu dân cư thương mại không phân biệt vị trí	13.000			
10.35	Đường Dương Quốc Cơ				
-	Đoạn từ nút giao đường Thân Nhân Trung Quốc lộ 37 đến nút giao đường Hoàng Hoa Thám tỉnh lộ 298 (trừ các lô thuộc khu dân cư đường Dương Quốc Cơ, KĐT Mới Bích Động)	15.000	9.000	5.400	
10.36	Khu dân cư số 4				
-	MC 1-1: 18m (Đoạn nối Thân Nhân Trung-QL.37)	22.000			
-	MC 5-5: 21m (Đoạn nối tiếp MC 1-1 đến hết dự án)	22.000			
-	MC 2-2: 18m (Đoạn nối đường Hoàng Hoa ThámTL.298 đến hết dự án)	18.000			
-	MC 3-3: 15m				
+	Đoạn nối đường Hoàng Hoa ThámTL.298	13.000			
+	Đoạn nối đường Nguyễn Hồng (song song và gần QL.37)	13.000			
+	Đoạn gần hồ nước, cây xanh và bệnh viện	16.000			
+	Các đoạn còn lại (nằm xen kẽ phía sâu bên trong dự án)	10.000			
-	MC 4-4: 14m	10.000			
-	MC 7-7: 15m (nằm phía sâu bên trong dự án)	10.000			
10.37	Khu dân cư mới Đông Bắc				
-	Các lô ven đường Vương Văn Trà (đường kết nối QL37 với đường tỉnh lộ 295B)	20.000			
-	Các lô ven đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)	21.000			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	15.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10.38	Khu dân cư Thương mại chợ mới Bích Động				
-	Các ô mặt tiếp giáp mặt cắt 1-1 (tiếp giáp trực tiếp đường gom rộng 5,5m; vỉa hè bên phía dự án rộng 6m; dải phân cách với QL37 rộng 0,5m) Quốc lộ 37 lòng đường rộng 12m; thuộc dãy LK1	40.000			
-	Các ô mặt tiếp giáp làn 2 Quốc lộ 37; tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 14m, mặt cắt 4-4 (lòng đường rộng 7m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 3,5m) thuộc dãy LK1, LK2	15.000			
-	Các ô mặt tiếp giáp Tỉnh lộ 298 (mặt cắt 2-2) lòng đường đường rộng 15m' vỉa hè bên phía dự án rộng 6m; thuộc dãy LK6	26.000			
-	Các ô tiếp giáp làn 2 tỉnh lộ 298; tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 14m; mặt cắt 4-4 (lòng đường rộng 7m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 3,5m) thuộc dãy LK5, LK6, LK7	15.000			
-	Các lô mặt tiếp giáp đường nội bộ khu dân cư mặt cắt 3-3 rộng 18m (lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m) đối diện lô đất TMDV CC2; thuộc dãy LK2, LK3, LK4	15.000			
-	Các lô mặt tiếp giáp đường nội bộ khu dân cư mặt cắt 3-3 rộng 18m (lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m) đối diện lô đất TMDV CC2; thuộc phân lô còn lại	15.000			
-	Các lô mặt tiếp giáp đường nội bộ khu dân cư mặt cắt 4-4 rộng 18m (lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m) đối diện lô đất TMDV CC2; thuộc phân lô còn lại	15.000			
10.39	Khu dân cư đường Dương Quốc Cơ, Bích Động				
-	Các lô đất tại các dãy bám mặt đường Dương Quốc Cơ	16.000			
-	các lô thuộc các dãy còn lại không phân biệt vị trí	14.000			
10.40	Khu dân cư Tổ dân phố Kiểu, Bích Động (khu vực giáp UBND phường Bích Động cũ)				
-	Các lô bám mặt đường 15m nối với đường Hồ Công Dự nối dài đến hết khu dân cư	18.000			
-	Các lô còn lại trong khu dân cư không phân biệt vị trí	13.000			
10.41	Khu dân cư đường Hồ Công Dự nối dài và KDC đường Hồ Công Dự nối dài Khu 1				
-	Các lô bám mặt đường Hồ Công dự nối dài và các lô bám mặt đường nối từ đường Hồ Công Dự đi đường Lý Thường Kiệt	25.000			
-	Các lô còn lại	20.000			
10.42	Khu dân cư Dục Quang				
-	Các lô bám mặt đường Nguyễn Thế Nho (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- Quốc lộ 37)	22.000			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	15.000			
10.43	Khu dân cư TDP Trung không phân biệt vị trí	15.000			
10.44	Khu dân cư trung tâm số 3 không phân biệt vị trí				
-	Các lô bám đường Vũ Cẩn	25.000			
-	Các lô còn lại	21.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10.45	Khu dân cư Văn Xá				
-	Các lô bám trục đường đôi Quốc lộ 37 đi đường Vành đai 4	25.000			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	20.000			
10.46	Khu dân cư TDP Tự	15.000			
10.47	Khu đô thị Dịch vụ thương mại tổng hợp, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên				
-	Các lô bám đường Giáp Trinh Tường	18.000			
-	Các lô còn lại	15.000			
10.48	Khu dân cư mới Bích Sơn				
-	Các lô bán đường Nguyên Hồng	20.000			
-	Các lô còn lại	15.000			
10.49	Khu đô thị mới Bích Động	12.000			
-	Các lô bám đường Giáp Trinh Tường	18.000			
-	Các lô còn lại	15.000			
10.50	KDC Thôn Thiết Nham Minh Đức	4.000			
10.51	KDC Thôn Kè Minh Đức	4.000			
10.52	KDC Mỏ Thổ	5.000			
10.53	Khu đô thị Đình Trám- Sen Hồ (phường Việt Yên)				
-	Các lô tiếp giáp đường gom, liền kề Quốc lộ 37 hoặc liền kề tỉnh lộ 295b	25.000			
-	Các lô tiếp giáp trục đường chính rộng 32m đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào khu đô thị	15.000			
-	Các dãy chia lô còn lại trong khu đô thị, đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào Khu đô thị	12.000			
-	Đất ở biệt thự	10.000			
10.54	Khu dân cư Thành Nhà Mạc TDP Như Thiết (phía bắc giáp phường Bích Động (cũ))	7.000			
10.55	Khu dân cư Thành Nhà Mạc TDP Hùng Lâm 3 (phía bắc giáp Phường Bích Động (cũ))	7.000			
10.56	Khu dân cư Đồng Hè - Đức Liễn	10.000			
10.57	KDC cư mới Đồng Hòn, sau Rặng (sân bóng cũ TDP Đức Liễn)	10.000			
10.58	Khu dân cư số 6 (ven đường Thân Cảnh Phúc)				
-	Các lô đất tiếp giáp đường gom, liền kề đường Thân Cảnh Phúc Tỉnh lộ 295B	20.000			
-	Các lô đất còn lại	15.000			
10.59	Khu dân cư mới phía Bắc Hồng Thái (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Cảnh Phúc Tỉnh lộ 295B)				
-	MC 1-1 (tỉnh lộ 295B) Mặt cắt đường rộng 37m (lòng đường rộng 25,5m, vỉa hè hai bên rộng 2x5m, 2 dải phân cách lần lượt rộng 1m và 0,5m)	25.000			
-	MC 2-2 (làn 2 dự án) Mặt cắt đường rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên rộng 2x4,5m)	12.000			
-	MC 2-2 (làn 3 dự án, giáp đường tàu) Mặt cắt đường rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên rộng 2x4,5m)	10.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	MC 4-4 (đường vào thôn Như Thiết) Mặt cắt đường rộng 24,5m (lòng đường rộng 15m, vỉa hè rộng lần lượt 4,5m và 3m, dải phân cách rộng 2m)	21.000			
10.60	Khu dân cư Thượng Phúc, Tăng Tiến; Đức Liễn, Hồng Thái, huyện Việt Yên (địa phận phường Hồng Thái)	13.000			
10.61	Khu dân cư TDP Như Thiết (Không bao gồm các lô bán đường Vương Văn Trà)	15.000			
10.62	Khu dân cư công viên Hồ Dục Quang				
-	Các lô bán đường Thân Khuê và Thân Toàn	15.000			
-	Các lô còn lại	13.000			
10.63	Khu dân cư Hồ Dục Quang (Khu nhà ở số 1, TDP Dục Quang)				
-	Các lô bán đường Thân Toàn	15.000			
-	Các lô còn lại	13.000			
10.64	Khu đô thị dịch vụ và thương mại, phường Bích Động (nay là phường Việt Yên)				
-	Các lô bán đường Nguyễn Thế Nho	22.000			
-	Các lô bán đường Thân Khuê, Thân Toàn	15.000			
-	Các lô bán đường Lương Văn Lắm	13.000			
-	Các lô còn lại (trừ các lô bán đường Vung Văn Trà)	13.000			
10.65	Khu đô thị tại Bích Động				
-	Các lô bán đường Giáp Văn Cương	18.000			
-	Các lô bán đường Thân Khuê, Thân Toàn	13.000			
-	Các lô bán đường Dương Quốc Cơ, Lai Linh	13.000			
-	Các lô còn lại	11.000			
10.66	Khu dân cư tổ dân phố số 1 Đồn Lương				
-	Các lô bán đường Lương Văn Lắm	13.000			
-	Các lô còn lại	9.000			
10.67	Khu dân cư tổ dân phố Đông (Khu nhà ở TDP Đông)				
-	Các lô bán đường Hồ Công Dự	15.000			
-	Các lô còn lại	13.000			
10.68	Khu trung tâm đô thị, thể thao và văn hóa phường Bích Động				
-	Các lô bán đường Anh Thơ (đoạn từ trường MN Bích Sơn đến hết địa phận phường Việt Yên)	16.000			
-	Các lô còn lại	13.000			
10.69	Khu dân cư Tăng Quang, phường Bích Động (nay là phường Việt Yên)				
-	Các lô bán đường Giáp Trinh Tương	16.000			
-	Các lô còn lại	12.000			
10.70	Khu đô thị DV logistic Sen Hồ				
-	Các lô bán đường Phạm Văn Liêu	18.000			
-	Các lô còn lại	13.000			
10.71	Khu đô thị mới phía Đông Hồng Thái				
-	Các lô bán đường trục đường 295B đi KCN Đình Trám	18.000			
-	Các lô còn lại	15.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
101. 72	Khu dân cư Hồng Thái				
-	Các lô bám đường trục đường 295B đi KCN Việt Hà	18.000			
-	Các lô còn lại	15.000			
10. 73	Điểm dân cư Hồng Thái	10.000			
10. 74	Khu đô thị và nhà ở xã hội Hồng Thái				
-	Các lô bám đường trục đường 295B đi khu dân cư Thượng Phúc	15.000			
-	Các lô còn lại	12.000			
11	PHƯỜNG TỰ LẠN				
11.1	Quốc lộ 37	15.000	9.000	5.400	
11.2	Đường Việt Tiến - Song Vân				
-	Đoạn từ đầu QL37 đến hết Thôn 4 - nay là TDP Chàng (trừ các thửa đất thuộc khu dân cư thôn 5, 7, 9 cũ - nay là khu dân cư Hà- Chàng)	10.000	6.000	3.600	
-	Từ đoạn hết đất Thôn 4 (nay là TDP Chàng) đến giáp đất xã Ngọc Thiện	7.000	4.200	2.500	
-	Khu dân cư TDP Hà- Chàng (thôn 7, 9 cũ đầu giá năm 2014) không phân biệt vị trí	10.000			
-	Khu dân cư TDP Hà- Chàng (thôn 5,7,9 cũ đầu giá năm 2019-2020)				
+	Các thửa đất bám trục đường Việt Tiến- Song Vân	10.000			
+	Các thửa đất còn lại không phân biệt vị trí	7.000			
-	Khu dân cư TDP Chàng (khu dân cư thôn 4 cũ)				
+	Các thửa đất bám trục đường Việt Tiến- Song Vân	10.000			
+	Các thửa đất còn lại không phân biệt vị trí	7.000			
11.3	Đường Quán Rãnh (đoạn từ Đường Vương Văn Trà đến đường Giáp Hải)				
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường rẽ vào TDP Đầu	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ đường rẽ vào TDP Đầu đến đường Giáp Hải (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1, 2 đường Giáp Hải- QL37 và các thửa đất thuộc Khu đô thị số 1)	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến hết đất TDP Rãnh (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1, 2 đường Giáp Hải- QL37)	7.000	4.200	2.500	
11.4	Đường liên phường Việt Yên đi phường Tự Lạn Đoạn từ phường Việt Yên (xã Minh Đức cũ) đi ngã ba TDP Nguồn 1	5.000	3.000	1.800	
11.5	Đường trục TDP, liên TDP				
-	Đường rẽ vào TDP Râm, đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thành (ngã 3 đường), trừ vị trí 1,2,3 Quốc lộ 37 và trừ các thửa đất thuộc KDC Lửa Hồng TDP Râm	5.000	3.000	1.800	
-	Đường rẽ vào TDP Nguồn, đoạn từ Quốc lộ 37 đến Kênh Cấp III không phân biệt vị trí (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2 đường QL37 và các thửa đất thuộc Khu đô thị số 2)	8.000			
-	Đường rẽ vào Trường Mầm Non Tự Lạn đến Trường Tiểu học Tự Lạn (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2 đường Quốc lộ 37)	6.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Đền Vua Bà đến hết nhà ông Nguyễn Văn Luận (khu cổng Đồng), TDP Cầu (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2,3 đường Quốc lộ 37)	5.000	3.000		
-	Đoạn từ cổng làng TDP Rãnh đến gốc đa TDP Xuân Lạn (Trừ các thửa đất thuộc vị trí 1 đường Quán Rãnh)	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (kè Chàng) trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2,3 Quốc lộ 37, đi 2 nhánh: Nhánh 1 đến hết chợ Chàng và Nhánh 2 đến nhà ông Đặng Văn Thom (gần trường Tiểu học Việt Tiến)	5.000	3.000		
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2,3 đường Quốc lộ 37) đến hết đất nhà ông Đặng Văn Thom (gần trường Tiểu học Việt Tiến)	5.000	3.000		
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (cổng làng Kép) đến nhà văn hóa TDP Kép (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2,3 Quốc lộ 37)	5.000	3.000		
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (đường đối diện cây xăng Thiết Diện, TDP Kép) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Chi (đối diện trường THCS Việt Tiến, trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2,3 Quốc lộ 37)	5.000	3.000		
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến hết Khu dân cư Rãnh (đường vào gốc đa TDP Rãnh)	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn giáp đất TDP Đầu đến cổng Chằm (xã Thượng Lan cũ)	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ Cổng Chằm đi đội 5 TDP Ruồng (trừ các thửa đất thuộc khu dân cư TDP Nguồn 1 đầu giá năm 2018)	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ ngã 3 TDP Thượng đến Cầu Vân Yên	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ trường Tiểu học Hà Thượng đến ngã tư TDP Kim Sơn	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ giáp đất TDP Rãnh (đường Quán Rãnh) đi Chùa Ích Minh đến cầu Đồng Ích	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ TDP Chàng đến cổng UBND phường Tự Lạn (trừ vị trí 1,2,3 đường Trần Hưng Đạo và các thửa đất thuộc Khu dân cư Xuân Lạn (đầu giá 2018-2020) giáp đường Trần Hưng Đạo)	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ cổng UBND phường đến đường rẽ vào thôn Đồng xã Trung Sơn (cũ)	5.000	3.000	1.800	
-	Trục từ TDP Chàng đến hết đất TDP Mai Thượng (đường Chàng đi phố Hoa - xã Hiệp Hòa)	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ TDP Mai Thượng đến Cổng Nội (TDP Xuân Hòa), có bao gồm các khu dân cư đầu giá trên trục đường	5.000	3.000	1.800	
11.6	Đường nối QL. 37- QL.17- Võ Nhai (Thái Nguyên) địa phận phường Tự Lạn	7.000	4.200	2.500	
11.7	Đường Trần Hưng Đạo (Đường vành đai IV Tuyến Nhánh)	15.000	9.000	5.400	
11.8	Các khu dân cư đầu giá				
-	Khu dân cư Lửa Hồng TDP Râm	7.000			
-	Khu Dân cư TDP Hà Thượng	5.000			
-	Khu dân cư TDP Nguồn 1 (xã Thượng Lan cũ)	7.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Khu dân cư TDP Tam Hợp (Đầu Khẩu đi Song Lạn)	5.000			
-	Khu dân cư Xuân Minh (đồng trên)	5.000			
-	Khu dân cư TDP Xuân Lạn (giáp đường nhánh Vành đai IVĐường Trần Hưng Đạo) (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2 đường Trần Hưng Đạo)	7.000			
-	Khu dân cư xen kẽ TDP Tam Hợp	7.000			
-	Khu dân cư TDP Xuân Lạn (Độc Lỗ)	7.000			
-	Khu dân cư TDP 3	5.000			
-	Khu dân cư TDP Kép				
+	các thửa đất đất giáp trực đường Quốc lộ 37	15.000			
+	các thửa đất đất còn lại không phân biệt vị trí	12.000			
-	Khu dân cư TDP Núi (đường vào trường Tiểu học)	6.000			
-	Khu dân cư TDP Hà (thôn 7, 8 cũ) không phân biệt vị trí	17.000			
11.9	Khu đô thị số 1 Tự Lạn				
11.9.1	Đất ở liền kề				
-	Quốc lộ 37, Trục đường mặt cắt 1-1				
+	Lô góc (2 mặt tiền)	21.500			
+	Các lô đất giáp trực đường mặt cắt 1-1 còn lại	18.500			
-	Trục đường mặt cắt 2-2				
+	Các lô góc (2 mặt tiền)	18.500			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền thuộc dãy LK:05	17.000			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền thuộc dãy LK:04	16.000			
-	Trục đường mặt cắt 4-4				
+	Các lô góc (2 mặt tiền), trừ lô có một mặt tiếp giáp trực 2-2	17.000			
+	Các lô còn lại	15.500			
-	Trục đường mặt cắt 5-5, khu vực phân lô LK:01, LK:02, LK:03, LK:04				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	14.000			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) còn lại (trừ lô có 1 mặt tiếp giáp đường mặt cắt 4-4)	12.500			
+	Các lô đất một mặt tiền và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	10.000			
+	Các lô đất một mặt tiền còn lại	8.500			
-	Trục đường mặt cắt 5-5, mặt cắt 6-6 các vị trí còn lại				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, bãi đỗ xe, các công trình công cộng thuộc phân lô LK:07	16.000			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, bãi đỗ xe, các công trình công cộng thuộc các vị trí còn lại	14.000			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) còn lại	12.500			
+	Các lô đất một mặt tiền và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng thuộc phân lô LK:07	12.500			
+	Các lô đất một mặt tiền và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng thuộc các vị trí còn lại	11.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô đất một mặt tiền còn lại	10.000			
11.9.2	Biệt thự				
-	Lô L:01 dãy BT:01	14.000			
-	Các lô góc (2 mặt tiền) còn lại	13.500			
-	Các lô một mặt tiền	11.500			
11.9.3	Đất ở cao tầng	7.500			
11.10	Khu đô thị số 2 Tự Lạn				
11.10.1	Đất ở liền kề				
-	<i>Quốc lộ 37, Trục đường mặt cắt 1-1</i>				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục mặt cắt 1-1	23.500			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 1-1 còn lại	20.000			
-	<i>Trục đường mặt cắt 2-2</i>				
+	Các lô góc (2 mặt tiền hoặc tiếp giáp với bãi đỗ xe)	18.500			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 2-2 còn lại	17.000			
-	<i>Trục đường mặt cắt 3-3</i>				
+	Các lô góc (2 mặt tiền), tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng, có một mặt giáp trục đường mặt cắt 3-3, trừ lô đất có một mặt tiếp giáp trục đường mặt cắt 1-1	17.000			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 3-3 còn lại	15.000			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 3-3 còn lại	13.500			
-	<i>Trục đường mặt cắt 5-5, Đoạn đầu nối trực tiếp ra mặt cắt 2-2</i>				
+	Các lô đất tiếp giáp một mặt tiền trục đường mặt cắt 5-5 và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	11.000			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 5-5 và đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng (trừ các lô đất có một mặt tiếp giáp trục đường mặt cắt 2-2 hoặc mặt cắt 3-3)	13.000			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 5-5 còn lại	12.000			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 5-5 còn lại	10.000			
-	<i>Trục đường mặt cắt 5-5, Đoạn còn lại</i>				
+	Các lô đất tiếp giáp một mặt tiền trục đường mặt cắt 5-5 và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	8.500			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 5-5 và đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng (trừ các lô đất có một mặt tiếp giáp trục đường mặt cắt 3-3)	10.000			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 5-5 còn lại	9.000			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 5-5 còn lại	7.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Trục đường mặt cắt 6-6, Đoạn thuộc LK1, LK2, LK3, LK6, LK7				
+	Các lô đất tiếp giáp một mặt tiền trục đường mặt cắt 6-6 và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	11.000			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng, trừ lô đất có một mặt tiếp giáp trục đường mặt cắt 1-1 hoặc mặt cắt 2-2 hoặc mặt cắt 3-3	13.500			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 6-6 còn lại	10.500			
-	Trục đường mặt cắt 7-7, Đoạn thuộc LK1, LK2	11.000			
-	Trục đường mặt cắt 6-6 và mặt cắt 7-7, Đoạn còn lại				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) tiếp giáp trục đường mặt cắt 6-6, mặt cắt 7-7, mặt cắt 4-4	10.000			
+	Các lô đất tiếp giáp một mặt tiền và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	8.500			
+	Các lô còn lại	7.500			
11.10.2	Biệt thự				
-	Trục đường mặt cắt 3-3				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	13.500			
+	Các lô còn lại	12.500			
-	Trục đường mặt cắt 5-5				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) tiếp giáp trục 5-5 và trục 6-6, đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	8.500			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền, tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	6.000			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền còn lại thuộc dãy BT-01	6.500			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền còn lại thuộc dãy BT-02	5.500			
-	Trục đường mặt cắt 6-6 và mặt cắt 7-7, các vị trí còn lại				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	7.000			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền, 2 mặt đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	6.500			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền, tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	6.000			
11.11	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP thuộc phường	3.000	1.800	1.080	
12	<u>PHƯỜNG VÂN HÀ</u>				
12.1	Đường tỉnh 398				
-	Đoạn từ địa phận phường Vân Hà (phường Quảng Minh cũ) đến nút giao với đường nối QL37 với đường tỉnh 398	40.000	24.000	14.400	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nút giao đường nối QL37 với đường tỉnh 398 đến nút giao với đường từ trường THPT Lý Thường Kiệt đi chùa Bồ Đà	35.000	21.000	12.600	
-	Đoạn từ nút giao với đường từ trường THPT Lý Thường Kiệt đi chùa Bồ Đà đến hết địa phận phường Vân Hà	20.000	12.000	7.200	
12.2	Đường Hoàng Hoa Thám (Tỉnh lộ 298 đoạn qua địa bàn phường Vân Hà)	25.000	15.000	9.000	
12.3	Đường nối QL 37 đến cầu Hà Bắc 1				
-	Từ địa phận phường Vân Hà (giáp phường Việt Yên) đến nút giao với đường 398	25.000	15.000	9.000	
-	Từ nút giao với đường 398 đến cầu Hà Bắc 1	15.000	9.000	5.400	
12.4	Trục đường Nền đi chùa Bồ Đà				
-	Đoạn từ giáp phường Nền đến hết phường Quảng Minh (cũ)	20.000	12.000	7.200	
-	Đoạn từ hết phường Quảng Minh cũ đến giáp đường Lý Thường Kiệt (trừ các lô đất thuộc khu dân cư đường Vành đai IV, tổ dân phố Nội Ninh)	18.000	10.800	6.480	
-	Đoạn qua Khu dân cư TDP Nội Ninh				
+	Các lô đất thuộc làn 1 bám trục đường Nền Bồ Đà	17.000	10.200	6.120	
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn từ giáp đất phường Ninh Sơn cũ đến hết Cổng Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc TDP Thượng Lát	12.000	7.200	4.320	
-	Đoạn từ hết Cổng Chặng giáp Doanh trại quân đội đến hết ngã tư Bồ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bồ Đà	8.000	4.800	2.880	
-	Đoạn từ hết ngã tư Bồ Đà đến hết Đình thôn Thượng Lát và đoạn từ ngã tư Bồ Đà đi bờ đê sông Cầu	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ hết Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến hết Bưu điện Văn hóa xã Tiên Sơn cũ	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ hết Bưu điện Văn hóa xã Tiên Sơn cũ đến đầu đê thôn Thần Chúc	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ đường Vành đai IV đi Bộ Không đến Chùa Bồ Đà	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ Trại Cháy đến đường rẽ Vân Hà	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ Cầu Trúc Sơn đến Km43 + 200 đê Tả Cầu	5.000	3.000	1.800	
-	Các Đoạn còn lại	10.000	6.000	3.600	
12.5	Trục đường Nối QL37 (từ điểm giao Cây xăng Tân Phát - phường Tự Lạn đến UBND xã Tiên Sơn cũ)				
-	Đoạn từ Cây xăng Tân Phát đến Sân golf Trường An	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn Từ Sân golf Trường An đến nút giao với đường tỉnh 398	12.000	7.200	4.320	
-	Đoạn từ nút giao với đường tỉnh 398 đến UBND xã Tiên Sơn cũ	7.000	4.200	2.520	
12.6	Đường từ TDP Nhấm Chợ đi TDP Quả				
-	Đoạn từ Ngã ba TDP Nhấm Chợ đến cầu tây (TDP Dĩnh Sơn)	8.000	4.800	2.880	
-	Đoạn từ cầu tây (TDP Dĩnh Sơn) đến hết TDP Quả	5.000	3.000	1.800	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12.7	Đường Khả Lý đi Trạm bơm Trúc Núi (TDP Thần Trúc)				
-	Tuyến đường từ nút giao với đường 298 đến nút giao với đường nối QL37 đi cầu Hà Bắc 1 (tuyến đường kết nối 298 đi 298B)	15.000	9.000	5.400	
-	Đường 298B thuộc địa phận phường Quảng Minh cũ				
+	Đoạn từ nút giao đường 298B đến điểm giao với đường nối QL37 đi cầu Hà Bắc 1 (Địa phận TDP Khả Lý Thượng và TDP Khả Lý Hạ - phường Quảng Minh cũ)	10.000	6.000	3.600	
+	Đoạn từ nút giao với đường nối QL37 đi cầu Hà Bắc 1 đến ngã tư TDP Dương Huy (Nút giao với đường từ Cây xăng Tân Phát đi chùa Bồ Đà)				
+	Đoạn từ Ngã tư TDP Dương Huy đến nút giao với đường tỉnh 398				
+	Đoạn từ nút giao đường tỉnh 398 đến Trạm bơm Trúc Núi (TDP Thần Trúc)				
12.8	Đường Bến gầm đi thị trấn Thắng (tỉnh lộ 288 cũ), đoạn qua địa phận xã Tiên Sơn	7.000	4.200	2.520	
12.9	Trục đường Tự đi Dương Huy, địa phận phường Vân Hà	7.000	4.200	2.520	
-	Đoạn từ giáp đất Việt Yên đến chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3)	7.000	4.200	2.520	
-	Đoạn từ chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3) đến ngã tư Dương Huy	10.000	6.000	3.600	
12.10	Trục đường bờ hồ Bích Động đi Quảng Minh (cũ) nối đến đường Sen Hồ				
-	Đoạn từ Giáp đất Phường Việt Yên đến nút giao đường tỉnh lộ 298b (đường Nguyễn Hồng)	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn từ nút giao đường tỉnh lộ 298b đến nút giao đường Nénh đi Chùa Bồ Đà	11.000	6.600	3.960	
12.11	Đường liên xã Vân Hà (cũ) đi xã Tiên Sơn (cũ) (địa từ TDP Khả Lý Thượng đến hết đoạn UBND phường Vân Hà cũ)	4.000	2.400	1.440	
12.12	Trục đường từ Nút giao đường Lý Thường Kiệt đến nút giao đường Nénh- Bồ Đà (tỉnh lộ 298 cũ) địa phận phường Vân Hà	10.000	6.000	3.600	
12.13	Đường khu trung tâm, đường liên các tổ dân phố				
-	Đoạn từ Trạm y tế xã Vân Hà cũ dọc bờ hồ đến cây đa Cầu Đồn	4.000	2.400	1.440	
-	Khu dân cư TDP Khả Lý Thượng	10.000			
-	Khu dân cư TDP Kê không phân biệt vị trí	10.000			
-	Khu dân cư TDP Đông Long	10.000			
-	Khu dân cư TDP Đình Cả không phân biệt vị trí	10.000			
-	Khu dân cư TDP Khả Lý Thượng (giáp trường Mầm Non)				
+	Các lô bám trục đường khả lý (đường 298b)	14.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	12.000			
-	Khu dân cư Phúc Ninh (Cầu Cái mới)	17.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Khu dân cư Cao Lôi	10.000			
-	Khu dân cư TDP Ninh Động	10.000			
-	Khu dân cư Cổng Hậu TDP Hữu Nghi	8.000			
-	Khu dân cư Cửa Xê TDP Hữu Nghi	8.000			
-	Khu dân cư TDP Giá Sơn	8.000			
-	Khu dân cư Nội Ninh (xứ đồng Độc Liễu)	10.000			
-	Khu dân cư Nội Ninh (khu vực trường Mầm non Trung tâm	12.000			
-	Khu dân cư đường Vành Đai IV ,tổ dân phố Nội Ninh,				
+	Các lô đất bám mặt đường Vành đai IV	40.000			
+	Các lô còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí	20.000			
-	Khu dân cư Mai Vũ (khu Cầu Từ- Hồ Đình)	10.000			
-	Khu đô thị Quảng Minh - Ninh Sơn 1	15.000			
-	khu đô thị Quảng Minh - Ninh Sơn 2	15.000			
-	Đường từ Quốc lộ 37 đi chùa Bồ Đà: Đoạn từ QL37 đến dốc Tân Sơn (đường Thạch Linh) trừ các lô đất thuộc khu dân cư Tân Sơn và KDC Sơn Quang	15.000	9.000	5.400	
-	Khu dân cư Thôn Quả	4.000			
-	Khu dân cư Thôn Dĩnh Sơn	6.000			
-	Khu dân cư Thôn Tân Sơn	15.000			
-	Khu dân cư Thôn Sơn Quang (giáp cổng làng Sơn Quang)				
+	Các lô đất thuộc các dãy bám trục đường 17 m	15.000			
+	Các lô đất thuộc các dãy còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí	12.000			
-	Khu dân cư Thôn Tân Sơn- Sơn Quang				
+	Các lô đất thuộc các dãy bám đường Thạch Linh	15.000			
+	Các lô đất thuộc các dãy bám trục đường 15m	13.000			
+	Các lô đất thuộc các dãy còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí	11.000			
-	Khu dân cư Thôn Sơn Hải				
+	Các lô đất thuộc các dãy bám trục đường 15.m	10.000			
+	Các lô đất thuộc các dãy còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí	7.000			
13	<u>XÃ HIỆP HOÀ</u>				
13.1	Đường Hoàng Văn Thái				
-	Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng (đầu tuyến đường Hoàng Văn Thái) đến hết giao cắt Đường Tuệ Tĩnh	21.000	12.600	7.600	4.500
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Tuệ Tĩnh đến hết giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	37.000	22.200	13.300	8.000
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Văn Tiến Dũng đến hết cổng trường Trung cấp Phòng không không quân	28.000	16.800	10.100	6.000
-	Đoạn từ hết đất cổng trường Trung cấp Phòng không không quân đến đất thị trấn Thăng cũ	15.000	9.000	5.400	3.200
-	Đường Trường Chinh Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng (KM0) đến hết đất Trung tâm GDTX-dạy nghề	16.000	9.600	5.800	3.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13.2	ĐƯỜNG LÊ THANH NGHỊ (ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ): Đoạn từ giao cắt với Quốc lộ 37 đến hết đất thị trấn Thắng cũ	14.000	8.400	5.000	3.000
13.3	ĐƯỜNG TRƯỜNG CHÍNH				
-	Đoạn từ Km0 đến hết giao cắt đường Tuệ Tĩnh	21.000	12.600	7.600	4.500
-	Đoạn từ hết giao cắt Đường Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ)	30.000	18.000	10.800	6.500
-	Đoạn từ hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ) đến hết đường Trường Chinh	37.000	22.200	13.300	8.000
13.4	ĐƯỜNG QUANG TRUNG				
-	Đoạn từ Tượng đài (sau Ngân hàng NN) đến hết đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện	32.000	19.200	11.500	6.900
-	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện đến hết giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	25.000	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ hết giao cắt Đường Văn Tiến Dũng đến hết đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1	19.000	11.400	6.800	4.100
-	Đoạn từ hết đất đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1 đến hết đường Quang Trung (cầu Chả)	13.000	7.800	4.700	2.800
13.5	Đường Ngô Công Quế: Đoạn từ hết Cầu Chả đến hết đất thị trấn Thắng cũ	10.000	6.000	3.600	2.200
13.6	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT				
-	Đoạn từ hết đường Trường Chinh (hết đất cửa hàng vàng Linh TrangĐổi diện Bưu điện huyện cũ) đến đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương)	40.000	24.000	14.400	8.600
-	Đoạn từ hết đường vào cổng làng Dinh Hương đến hết hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương)	30.000	18.000	10.800	6.500
-	Đoạn từ hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương) đến ngã tư giao cắt Đường nối ĐT295ĐT296	25.000	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ hết ngã tư giao cắt đường nối ĐT295ĐT296 đến hết đất thị trấn Thắng cũ	20.000	12.000	7.200	4.300
13.7	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỪ				
-	Đoạn từ Ngân hàng NN&PTNT đến hết đất ngã ba dốc Đồn (giao cắt Đường Văn Tiến Dũng)	35.000	21.000	12.600	7.600
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng với ĐT 296 đến cầu Đức Thắng	27.000	16.200	9.700	5.800
-	Đoạn từ cầu Đức Thắng đến hết thị trấn Thắng cũ	22.000	13.200	7.900	
13.8	ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG				
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (Đường Nguyễn Văn Cừ) đến giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung)	20.000	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	30.000	18.000	10.800	6.500
13.9	ĐƯỜNG 19/5				
-	Đoạn từ đất Bưu điện huyện đến Ngã tư biên (giao cắt Đường Hoàng Văn Thái)	40.000	24.000	14.400	8.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến hết đoạn giao cắt đường Nguyễn Du	20.000	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất thị trấn Thăng cũ (Cầu Trắng)	16.000	9.600	5.800	
13.10	ĐƯỜNG TUỆ TĨNH				
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Trường Chinh) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	20.000	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ giao cắt Quốc lộ 37 (Đường Hoàng Văn Thái) đến hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hoà	18.000	10.800	6.500	3.900
13.11	ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37ĐT 288 VÀ KHU DÂN CƯ ĐOÌ ĐỘC LẬP	15.000	9.000	5.400	3.200
13.12	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI VỚI ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG (ĐOẠN QUA XÓM TỰ DO)	18.000	10.800	6.500	3.900
13.13	ĐƯỜNG THANH NIÊN: Đoạn từ giao cắt Đường 19/5 đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	40.000	24.000	14.400	8.600
13.14	ĐƯỜNG NGUYỄN DU				
-	Đoạn từ hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa đến hết đất Nhà văn hóa thôn số 2	10.000	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn số 2 đến giao cắt Đường 19/5	12.000	7.200	4.300	2.600
13.15	ĐƯỜNG VEN HỒ THỐNG NHẤT (từ hết đất UBND thị trấn Thăng cũ đến giáp đất khu tượng đài)	16.000	9.600	5.800	3.460
13.16	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG TỈNH 296 VỚI QL 37				
-	Đường Đoàn Xuân Lôi: Đoạn từ cầu Đức Thắng đến cổng Ba Mô	20.000	12.000	7.200	4.300
-	Đường La Đoàn Trục: Đoạn từ sau cổng Ba Mô đến cầu Chóp	15.000	9.000	5.400	3.200
13.17	Đường Nguyễn Trọng Tĩnh: Đoạn nối ĐT 296 với ĐT 295 (cổng chợ Đức Thắng)	15.000	9.000	5.400	3.200
13.18	KĐT MỚI PHÍA TÂY				
-	Đất ở liền kề				
-	Mặt cắt 1-1 (trục chính): 33m	27.000			
-	Mặt cắt 2-2: 28m				
+	Đoạn 1: Từ đường Văn Tiến Dũng đến mặt cắt 1-1 (đối diện hồ nước, cây xanh)	22.000			
+	Đoạn 2: Các đoạn còn lại nằm phía trong	18.000			
-	Mặt cắt 3-3: 21m Đường nội bộ (nằm song song TL.296)	18.000			
-	Mặt cắt 4-4: 18m	15.000			
-	Mặt cắt 5-5: 16m				
+	Đoạn 1: Đi qua nhóm các phân lô LK1, LK2, LK3, LK4, LK5 (gần TL.296)	13.000			
+	Đoạn 2: Đi qua nhóm các phân lô LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, LK11, LK12, LK13, LK14, LK15 (phía trong gần hồ nước cây xanh)	12.000			
+	Đoạn 3: Các đoạn còn lại nằm xen kẽ phía trong	10.000			
-	Đất ở biệt thự				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường mặt cắt 3-3	15.000			
-	Đường mặt cắt 5-5	12.000			
13.19	KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA NAM				
-	Đất ở liền kề				
-	MC 1-1 (trục chính): 29m				
+	Đoạn 1: Đoạn từ ngã 7 thị trấn Thăng đến ngã tư thứ 2	30.000			
+	Đoạn 2: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án	20.000			
+	Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 3 đến mặt cắt A-A	15.000			
-	MC 2-2: 15,5m				
+	Đoạn 1: Phân lô LK1 (từ lô số 29 đến hết ngã tư thứ 2)	19.000			
+	Đoạn 2: Đoạn từ hết ngã tư thứ 2 đến hết dự án (bám cây xanh) và các phân lô LK05, LK06, LK22, LK25	15.000			
+	Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án (không bám cây xanh)	12.000			
-	Đất ở Biệt thự				
-	MC 1-1 (trục chính): 29m				
-	Ô 01 - BT01 và ô 09-BT02	20.000			
-	MC 2-2: 15,5m	15.000			
13.20	KHU DÂN CƯ SỐ 3				
-	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 1)				
-	Mặt cắt Đường 32 m	18.000			
-	Mặt cắt Đường 21 m (trong nội khu dân cư)	16.000			
-	Mặt cắt Đường 15,5 m	13.000			
-	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 2)				
-	Mặt cắt 1-1: 33m (lòng đường 157 m, vỉa hè 7-7, dải phân cách 4m)	20.000			
-	Mặt cắt 3-3: 15,5m (lòng đường 7,5 m, vỉa hè 4-4)				
-	Đoạn nối thông với đường TL.296 (đất liền kề)	16.000			
-	Đối diện khu cây xanh, phân cách với giai đoạn 1 (đất biệt thự)	15.000			
-	Mặt cắt 4-4: 15m (lòng đường 7 m, vỉa hè 4-4)				
-	Đất liền kề	13.000			
-	Đất biệt thự	10.000			
13.21	KDC Đức Thắng	13.000	7.800		
13.22	KDC Đông Ngàn	12.000	7.200		
13.23	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các thôn số 1,2,3	5.000			
13.24	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các thôn trước đây thuộc xã Đức Thắng cũ	4.000			
13.25	QUỐC LỘ 37				
-	Đoạn từ địa phận xã Đoan Bái cũ (giáp Việt Yên) đến hết đường vào thôn Chớp, xã Lương Phong cũ (Đối diện cây xăng)	15.000	9.000		
-	Đoạn từ đường vào thôn Chớp đến hết đất xã Lương Phong cũ	16.000	9.600		
13.26	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 288-ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng cũ đến hết đất Bưu điện xã Đoan Bái cũ	25.700	15.000		
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện xã Đoan Bái cũ đến điểm giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa	25.700	15.000		
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa đến điểm giao cắt với Đường tỉnh ĐT398	25.700	15.000		
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa đến điểm giao cắt với Đường tỉnh ĐT288	15.000	9.000		
-	Đoạn từ giao cắt với Đường tỉnh ĐT288 đến hết địa phận xã Đông Lỗ cũ	10.000	6.000		
13.26A	Đường tỉnh 295C (Đường Phố Hoa đi Tràng, Việt Yên)				
	Đoạn từ thôn Hạnh (xã Đông Lỗ cũ) đến giao cắt Tuyến nhánh 3 – Đường Vành đai IV	8.000	4.800		
	Đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 – Đường vành đai IV đến hết đất xã Đoan Bái cũ	8.000	4.800		
13.27	Đường tỉnh 295 (Đoạn qua xã Danh Thắng cũ)				
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan)	25.000	15.000		
-	Đoạn từ giáp đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan) đến hết xã Danh Thắng cũ	22.000	13.200		
13.28	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN CHÍNH ĐOẠN TỪ XÃ XUÂN CẨM cũ ĐẾN XÃ ĐÔNG LỖ cũ)	15.000	9.000		
13.29	ĐƯỜNG TỈNH ĐT398B (NHÁNH 2 ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV)	12.000	7.200		
13.30	ĐƯỜNG TỈNH ĐT 296C (Đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (đoạn QL37 đến cầu Hòa Sơn)				
-	Đoạn từ giao cắt QL37 đến giao cắt ĐT 295	18.000	10.800		
-	Đoạn từ giao cắt ĐT 295 đến giao cắt ĐT296	18.000	10.800		
-	Đoạn từ giao cắt ĐT 296 đến hết đất thị trấn Thắng cũ	16.000	9.600		
13.31	Đường vành đai 1 thị trấn Thắng cũ (đoạn cầu Chóp đi đường tỉnh ĐT 295)				
-	Đoạn từ giao cắt QL 37 đến giao cắt đường vào kho K23	10.000	6.000		
-	Đoạn từ hết giao cắt đường vào kho K23 đến giao cắt với ĐT 295	10.000	6.000		
13.22	ĐƯỜNG TỈNH ĐT 296B (Đường trục Bắc Nam)				
-	Đoạn từ tiếp giáp KDC số 3 (GĐ2) đến đất thị trấn Thắng cũ	18.000	10.800		
-	Đoạn từ hết đất trấn Thắng cũ đến giao cắt Đường tỉnh ĐT398	18.000	10.800		
13.33	KHU DÂN CƯ MỚI				
-	KDC Đông Lỗ	12.000			
-	KDC Vàm Cuối, xã Đông Lỗ	10.000			
-	KDC Đoan Bái (GĐ2)	10.000			
-	KDC Danh Thắng (giai đoạn 1)	10.000			
-	KDC Am Cam, Lương Phong	8.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Khu dân cư và Hồ điều hòa giáp KDC Đức Thắng				
+	Phân lô LK4, BT	15.000			
+	Phân lô LK1,2,3	13.000			
-	Điểm dân cư Đức Thắng (thị trấn Thắng)				
+	Dãy phân lô bám trục đường Đoàn Xuân Lôi	20.000			
+	Dãy phân lô bám trục đường bờ kênh	15.000			
-	Khu đô thị số 4 (thị trấn Thắng)				
+	Dãy phân lô Mặt tiếp giáp với Đường Bắc Nam	20.000			
+	Các dãy phân lô còn lại trong Khu đô thị	16.000			
-	Khu dân cư Đức Thịnh (thị trấn Thắng)				
+	Phân lô LK 01, 03, 07	10.000			
+	Phân lô LK 02, 04, 05, 06	12.000			
-	Khu đô thị thôn Chớp (Lương Phong)				
+	Dãy phân lô Mặt tiếp giáp với Đường QL37	15.000			
+	Dãy phân lô Mặt tiếp giáp với DT296C	18.000			
+	Dãy phân lô Mặt tiếp giáp với đường TL288	14.000			
+	Các dãy phân lô còn lại trong Khu đô thị	10.700			
-	Khu dân cư Đông Bái Thượng (xã Đoàn Bái)				
+	Phân lô LK 04	12.000			
+	Phân lô LK 01, 02, 03, 05	10.000			
-	Khu dân cư Đoàn Bái (GD1)				
+	Phân lô N1	10.000			
+	Phân lô N2, 7, 8, 9	9.000			
+	KDC Danh Thắng (giai đoạn 2)	8.000			
-	KĐT Lương Phong (GD1)				
+	Mặt cắt 22	15.000			
+	Các mặt cắt còn lại	12.000			
-	Điểm dân cư xã Danh Thắng				
+	Thôn Danh Thượng 1	6.000			
+	Thôn Danh Thượng 2	12.000	9.000		
-	Điểm dân cư Trung Đồng (thị trấn Thắng)				
+	Mặt cắt 21	15.000			
+	Các mặt cắt còn lại	12.000			
-	KĐT Sa Long (giai đoạn 1)				
+	Mặt tiếp giáp đường tỉnh 296C	12.000			
+	Các dãy phân lô còn lại trong Khu dân cư	10.000			
-	Điểm dân cư Danh Thượng 1, xã Danh Thắng (Khu trụ sở làm việc cơ quan sự nghiệp)	10.000			
14	XÃ HOÀNG VÂN				
14.1	Đường Hoàng Văn Thái				
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Văn Tiến Dũng đến hết cổng trường Trung cấp Phòng không không quân	28.000	16.800	10.100	
14.2	Đoạn từ hết đất cổng trường Trung cấp Phòng không không quân đến đất thị trấn Thắng	15.000	9.000	5.400	
14.3	QUỐC LỘ 37				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết địa phận thị trấn Thắng đến đường rẽ vào kho K31	15.000	9.000		
-	Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K31 đến giao Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thầu)	15.000	9.000		
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thầu) đến hết đất Thanh Vân (giáp Phú Bình)	15.000	9.000		
14.4	Đường Hoàng Quốc Việt				
-	Đoạn từ ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống) đến đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn	12.000	7.200		
-	Đoạn từ đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn đến hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân	12.000	7.200		
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân đến cổng hết đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba)	12.000	7.200		
14.5	Đường Ngô Văn Thầu				
-	Đoạn từ giáp đất đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba) đến đoạn giao cắt với Quốc lộ 37	12.000	7.200		
14.6	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn Ngã 3 Trại Cờ đi Tân Yên, qua địa phận xã Ngọc Sơn)				
-	Đoạn ngã 3 Trại Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	18.000	10.800		
-	Đoạn từ ngã 3 Trại Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	15.000	9.000		
.	Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành đến hết đất huyện Hiệp Hòa	12.000	7.200		
14.7	ĐƯỜNG 19/5: Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng (Cầu Trắng) đến cổng Kho K23	15.000	9.000		
14.8	ĐƯỜNG TỈNH 297 (Đoạn qua xã Hoàng Thanh)	8.000	4.800		
14.9	ĐƯỜNG HUYỆN ĐH33 (ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 PHÚ BÌNH ĐI CẦU TREO (Đoạn qua xã Thanh Vân, Đồng Tân)	8.000	4.800		
14.10	Đường vàng đai 1 thị trấn Thắng (đoạn cầu Chớp đi đường tỉnh ĐT 295)				
-	Đoạn từ giao cắt QL 37 đến giao cắt đường vào kho K23	15.000	9.000		
-	Đoạn từ hết giao cắt đường vào kho K23 đến giao cắt với ĐT 295	15.000	9.000		
-	Khu dân cư thôn Trung Tâm, xã Hoàng Thanh	7.000			
-	Điểm dân cư xã Hoàng Thanh (GD2)				
+	Phân lô OLK 04, 05	7.000			
+	Phân lô OLK 06	6.000			
-	Điểm dân cư thôn Đức Nghiêm, xã Ngọc Sơn	8.000			
-	KDC thôn Bình Dương, xã Ngọc Sơn	4.000			
-	Khu dân cư Đồng Điểm, xã Thanh Vân	8.000			
15	XÃ HỢP THỊNH				
15.1	ĐƯỜNG TỈNH 295				
-	Đoạn từ giao cắt với đường trục Đông Tây đến hết đất xã Hợp Thịnh (giáp đất xã Xuân Cẩm)	18.000	10.800	6.500	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15.2	ĐƯỜNG TỈNH 296				
-	Đoạn hết đất xã Hiệp Hòa (đất xã Thường Thắng cũ) đến cầu Vát (hết đất xã Hợp Thịnh)	20.000	12.000	7.200	
-	Đoạn giao cắt ĐT 296 đến ngã ba giao cắt với đê sông Cầu	12.000	7.200		
15.3	ĐƯỜNG TỈNH 288 (Đường Ngọ Công Quế)				
-	Đoạn từ hết đất xã Hiệp Hòa đến kè Thái Sơn	10.000	6.000		
-	Đoạn từ kè Thái Sơn đến ngã tư giao cắt với đường huyện ĐH33B (đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn cũ)	14.000	8.400	5.000	
15.4	ĐƯỜNG TỈNH 296C (Đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phổ Yên, tỉnh Bắc Giang)	10.000	6.000		
15.5	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT 296B (Đường trục Bắc Nam))	15.000	9.000	5.400	
15.6	ĐƯỜNG TỈNH 295C (đoạn giao với Đường tỉnh 296 đến hết đất xã Hợp Thịnh (giáp đất xã Xuân Cẩm))				
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 đến ngã 4 thôn Mai Phong	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn từ sau ngã 4 thôn Mai Phong đến hết đất xã Hợp Thịnh (giáp đất xã Xuân Cẩm)	10.000	6.000		
15.7	Đường nối ĐT 296 với đường Vành đai IV (Hà Nội)	8.000			
15.8	ĐƯỜNG HUYỆN ĐH31				
-	Đoạn từ Ngã 3 Chợ Thường đến cầu Tân Sơn	10.000	6.000		
-	Đoạn từ qua cầu Tân Sơn đến điểm cuối đường Quân Sự	8.000	4.800		
15.9	ĐƯỜNG HUYỆN ĐH33B (từ điểm giao với Đường tỉnh 288 (ngã tư Thái Sơn) đến điểm giao với đường Quân sự)	6.000			
15.10	KHU DÂN CƯ MỚI				
-	KDC Bách Nhân (GD1)				
+	Phân lô OM8	16.000			
+	Phân lô OM 06, 07	14.000			
+	Phân lô OM 05	12.000			
-	KDC Bách Nhân (GD2)				
+	Phân lô OM4	12.000			
+	Phân lô OM 01, 02, 03	10.000			
-	KDC xứ đồng Cửa Hàng, thôn Gò Pháo				
+	Phân lô LK 02, 08	14.000			
+	Phân lô LK 01, 03, 04, 05, 06, 07, 09, 10	12.000			
-	KDC thôn Trung Hòa				
+	Phân lô LK 01, 02, 04 (dãy tiếp giáp đường trục xã)	15.000			
+	Các phân lô và vị trí còn lại	10.000			
-	KDC thôn Trung Hưng	10.000			
-	Điểm dân cư Quang Minh (thôn Hữu Định)	6.000			
-	Điểm dân cư Mai Phong	8.000			
-	Điểm dân cư Cẩm Trang	7.000			
-	Điểm dân cư xã Thường Thắng (thôn Trong Làng, Thống Nhất)	7.000			
15.11	Đường trục xã				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (sau 200m) đến trụ sở UBND xã Hợp Thịnh (trụ sở UBND xã Hùng Thái cũ)	7.000			
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (sau 200m) đến đoạn giao cắt với Đường tỉnh 295 (sau 200m) (đường trục xã Thường Thắng cũ)	10.000	6.000		
16	<u>XÃ XUÂN CẨM</u>				
16.1	ĐƯỜNG TỈNH 295				
-	Đoạn từ hết đất xã Hợp Thịnh đến hết Cầu Trang, xã Xuân Cẩm	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn từ hết cầu Trang đến hết đường vào thôn Đồng Cũ	20.000	12.000	7.200	
-	Đoạn từ hết đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (đường rẽ vào thôn Nội Thổ - sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên 200m)	30.000	18.000	10.800	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Nội Thổ Từ sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên 200m đến đoạn giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến chân cầu Đông Xuyên	20.000	12.000	7.200	
-	Đường ĐH32 (Đường tỉnh 295 cũ Đoạn từ giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến bến phà Đông Xuyên)	15.000	9.000	5.400	
16.2	ĐƯỜNG TỈNH 398 (ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV Cũ TUYẾN CHÍNH)				
-	Đoạn từ chân cầu Bắc Phú đến tiếp giáp xã Hiệp Hòa	20.000	12.000	7.200	
16.3	ĐƯỜNG TỈNH ĐT295C (ĐƯỜNG PHỐ HOA, XÃ BẮC LÝ ĐI TRÀNG, VIỆT YÊN)				
-	Đoạn từ Ngã 3 phố Hoa đến hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ	18.000	10.800	6.480	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ đến tiếp giáp xã Hiệp Hòa	12.000	7.200	4.320	
16.4	ĐƯỜNG TỈNH ĐT 296B (Đường trục Bắc Nam)				
-	Đoạn từ hết đất xã Hợp Thịnh đến giao cắt Đường tỉnh ĐT398 (Đường Vành đai IV)	15.000	9.000	5.400	
16.5	Đường tỉnh ĐT 295C đoạn nối ĐT295 với ĐT 296 (đoạn Lý Viên - Bách Nhẫn) địa phận xã Xuân Cẩm				
-	Đoạn giao cắt Đường tỉnh ĐT296B (Đường trục Bắc Nam) nối sang tiếp giáp đường tỉnh 295	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn giao cắt Đường tỉnh ĐT296B (Đường trục Bắc Nam) nối sang tiếp giáp xã Hợp Thịnh	10.000	6.000	3.600	
16.6	Đường huyện ĐH40 (Đường nối ĐT 295 đi đê tả Cầu)	10.000	6.000		
16.7	KHU DÂN CƯ MỚI				
-	KDC TTHC Phố Hoa	20.000			
-	Khu dân cư Bắc Lý- Hương Lâm(GĐ 1)				
+	Đường mặt cắt 21m	18.000			
+	Đường mặt cắt 16m	15.000			
-	Khu dân cư Đông Lâm, xã Hương Lâm				
+	Phân lô LK 03, BT	10.000			
+	Phân lô LK 01, 02, 04, 05	8.000			
-	Khu dân cư Đông Trú, xã Mai Đình				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Phân lô LK 01, 02, BT 03	15.000			
+	Phân lô LK 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, BT 01, 02	12.000			
-	KDC Hành chính Phố Hoa (giai đoạn 2)	15.000			
-	Điểm dân cư Ngõ Xá	12.000	7.200		
-	Điểm dân cư thôn Ngọc Liễn, xã Châu Minh	20.000			
-	Điểm dân cư Xuân Cẩm (thôn Cẩm Hoàng)	8.000			
-	KDC Đông Muộn, xã Châu Minh	20.000			
16.8	ĐƯỜNG NỐI ĐT 296 VỚI VÀNH ĐAI IV (HÀ NỘI) ĐOẠN TỪ GIAO CẮT ĐƯỜNG TỈNH 296B ĐẾN XÃ HỢP THỊNH	10.000	6.000		
16.9	ĐƯỜNG TRỤC XÃ				
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 295 (sau 200m) đến chân đê tả cầu (đoạn qua UBND xã Mai Đình cũ)	12.000	7.200	4.320	
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 398 Đường Vành đai IV (sau 200m) đến đoạn giao cắt với trục đường sang thôn Ngõ Khổng	12.000	7.200	4.320	
17	XÃ YÊN THẾ				
17.1	Quốc lộ 17				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến nhà ông Mạnh Hương	30.000	18.000	10.500	
-	Đoạn từ hết nhà ông Mạnh Hương đến giáp Trụ sở Công an xã	25.000	15.000	8.800	
-	Đoạn từ Trụ sở Công an xã đến nhà bà Phương thôn Đề Năm	20.000	12.000	7.000	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết Ngân hàng NN & PTNT (Trừ các lô thuộc Khu Liên hợp thể thao)	30.000	18.000	10.500	
-	Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết đất nhà ông Viên	25.000	15.000	8.800	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết đất nhà bà Hương Đạt	20.000	12.000	7.000	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Hương Đạt đến cổng Cầu Gò	18.000	10.800	6.300	
-	Đoạn từ tiếp giáp cổng Cầu Gò đến hết Công ty may	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn từ hết Công ty may đến hết giáp xã Nhã Nam	11.000	6.600	3.900	
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nhân thôn Đề Năm đến hết trạm điện Trại Cọ	18.000	10.800	6.300	
-	Đoạn từ hết trạm điện Trại Cọ đến hết cây xăng nhà bà Mây	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn từ hết cây xăng nhà bà Mây đến nhà máy nước	13.000	7.800	4.600	
-	Đoạn từ hết nhà máy nước đến giáp xã Tam Tiến	8.800	5.300	3.100	
17.2	Tỉnh lộ 292				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết cổng chợ (nhà ông Nam)	30.000	18.000	10.500	
-	Đoạn từ giáp cổng chợ (nhà ông Nam) đến đất bà Thu	25.000	15.000	8.800	
-	Đoạn từ giáp đất nhà bà Thu đến đất nhà ông Tuấn	20.000	12.000	7.000	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuấn đến đất nhà ông Na	14.500	8.600	5.000	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Na đến cây xăng	12.000	7.200	4.200	
-	Đoạn từ qua cửa ông Tuấn thôn Chiềng đến nhà ông Đoàn thôn Trại Cả (Trừ các lô thuộc KDC trung tâm xã Đồng Lạc)	15.000	9.000	5.300	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Quỳnh Hạnh đến ngã 3 đường rẽ vào thôn Tân Sỏi (trước cửa nhà ông Hương)	11.000	6.600	3.900	
-	Đoạn từ ngã 3 đường rẽ vào thôn Tân Sỏi (trước cửa nhà ông Hương) đến đường rẽ vào thôn Phú Bản	12.500	7.500	4.400	
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Phú Bản qua bưu điện đến KDC phân lô thôn Cầu	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn từ hết KDC phân lô thôn Cầu đến đầu cầu Sỏi	11.000	6.600	3.900	
17.3	Tỉnh lộ 294				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Sỏi đi về phía Nhả Nam đến cống Phú Bản	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn từ cống Phú Bản đến đường rẽ vào nghĩa trang thôn Tân Mãi (cửa nhà ông Tú Bính)	9.000	5.400	3.200	
-	Đoạn từ đường rẽ vào nghĩa trang thôn Tân Mãi (cửa nhà ông Tú Bính) đến cầu Đen	11.000	6.600	3.900	
-	Đoạn từ ngã ba Tân Mãi đi Phúc Hòa đến cầu Liềng	9.000	5.400	3.200	
-	Điểm dân cư nông thôn xã Tân Sỏi (không áp dụng với đất giáp Tỉnh lộ)	11.000	6.600	3.900	
17.4	Đường từ TL292 đến đường 268 đi Đồng Kỳ				
-	Đoạn từ TL 292 đến nhà giáp nhà ông Xuyên	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn từ nhà ông Xuyên đến ngã ba Cây xăng thôn Liên Cơ	12.000	7.200	4.200	
-	Đoạn từ Cây xăng đến hết đất nhà ông Hòa	9.000	5.400	3.200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến cầu Nông Trường	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn từ giáp cầu Nông Trường đến giáp xã Đồng Kỳ	6.000	3.600	2.100	
17.5	Các đường trục giao thông xã				
-	Đoạn từ nhà ông bà Tám Thủy thôn Đồng Tâm đi về phía thôn Địa đến thửa đất nhà bà Mỹ Thời	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn từ nhà ông bà Tám Thủy đi đến điểm ngã ba khu dân cư thôn Đồng Tâm	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa đi về phía xã Tam Tiến đến đoạn ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Toàn	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa, xã Yên Thế đi về phía thôn Am đến hết thửa đất nhà ông bà Thắng Bộ	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa, xã Yên Thế đến hết trường Mầm non	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa, xã Yên Thế đi đến nhà bà Mỹ Thời	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ trường mầm non thôn Chùa đi thôn Đồng Bông đến bản Đồng Thép	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 17 (Cổng xây) đến hết nhà văn hóa thôn Hoàng Long	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn từ ngã tư ông bà Lập Hòa thôn Am đi tuyến Suối Đá đến hết thửa đất nhà bà Phùng Thị Dâu	4.500	2.700	1.600	
-	Đoạn từ ngã tư ông bà Lập Hòa thôn Am đi đến thửa đất nhà ông Sơn Anh	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Toàn đi đến giáp địa phận xã Tam Tiến	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ NVH thôn Hoàng Long đến ngã ba thôn Luộc Giới	3.500	2.100	1.300	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn ngã ba KDC thôn Đồng Tâm đi đến trường mầm non	5.500	3.300	2.000	
-	Đoạn ngã ba thôn Đồng Tâm đến ngã ba thôn Luộc Giới	4.500	2.700	1.600	
-	Đoạn ngã ba thôn Luộc Giới đi về phía nghĩa trang Hang Keo đến hết địa phận xã Tân Hiệp cũ	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ trường mầm non khu lẻ tại thôn Đồng Tâm đi đến thôn Phan	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ giáp QL 17 đến hết nhà ông Tám Vinh và ông Hoàng Cai Phương thôn Yên Thế	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ phía QL 17 (Tòa án huyện cũ) đến ngã tư đường Cầu Gò Đồng Kỳ	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Cai Phương thôn Yên Thế đến hết nhà bà Quách Hoài Bầy (giáp xã Tam Tiến)	3.500	2.100	1.300	
17.6	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa thôn Đề Năm đến hết đất nhà ông Tài thôn Đề Thám	4.500	2.700	1.600	
17.7	Đường nối TL294 đi TL292	7.000	4.200	2.500	
17.8	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư xã Yên Thế (thuộc TT Phồn Xương cũ)				
-	Đoạn từ ngã tư đến Cổng UBND xã	25.000	15.000	8.800	
-	Đoạn giáp QL 17 từ nhà bà Lương đến hết đất nhà ông Hòa thôn Đề Năm	10.000	6.000	3.500	
-	Đoạn từ Kiểm lâm đến hết nhà bà Hằng Tuấn	10.000	6.000	3.500	
-	Đoạn từ nhà bà Hằng Tuấn đi suối đá Tân Hiệp cũ	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn tiếp giáp QL17 từ cổng chào đến giáp nhà ông Mạnh Hương (trừ các lô thuộc Khu ĐT kết hợp TĐC Hoàng Hoa Thám)	13.000	7.800	4.600	
-	Đoạn đường vòng tránh cổng UBND xã đến ngã 4 Tam Hiệp cũ đi Đồng Kỳ	10.000	6.000	3.500	
-	Đường tránh hội từ QL 17 đi TL 292	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn từ hồ Chung đến hết nhà ông Xuân Chúc	9.000	5.400	3.200	
-	Đoạn từ nhà ông Hải qua nhà ông Hồng Phương đến giáp đất thuộc Khu Liên hợp thể thao	8.000	4.800	2.800	
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư xã Yên Thế (thuộc TT Cầu Gò cũ)	4.000	2.400	1.400	
-	Các đoạn đường còn lại trong các thôn, TDP (trước đây là các thôn thuộc xã Phồn Xương cũ)	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 292 đến Nhà văn hóa thôn Cà Trọng	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn từ TL 292 đi trường THPT Yên Thế	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 17 đi Nhà văn hóa thôn Chẽ (khoảng cách 300 m)	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 17 (góc phồng) đến hết đất nhà ông Diễn Thủy	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn từ ngã 3 Đề Thám nhà ông Quyền đến giáp xã Đồng Kỳ	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn tiếp giáp TL 292 đến tiếp giáp đường rẽ vào nhà ông Tuyên (thôn Hối)	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn từ đường rẽ nhà ông Tuyên đến nhà bà Mão (thôn Hối)	6.000	3.600	2.100	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Mão đến nhà văn hóa thôn Đồng Nhân	4.500	2.700	1.600	
-	Đoạn từ Khu dân trung tâm xã Phồn Xương, thôn Mạc 2 đi cầu Gián	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn tiếp giáp TL292 đến hết đất nhà ông Phú (giáp Khu đô thị mới TT Cầu Gồ)	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn tiếp giáp QL17 đến hết đất nhà ông Bình (giáp khu đô thị mới TT Cầu Gồ)	10.000	6.000	3.500	
-	Đường khu dân cư vòng quanh hồ sinh thái	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn từ ngõ số 5 thôn Hoàng Hoa Thám đến đường vòng tránh hội thôn Chẽ (bao gồm cả đoạn qua nhà ông Khương Cừ ra khu dân cư mới TT Cầu Gồ)	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ nhà ông Hiền (tiếp giáp với đường từ ngõ số 5 thôn Hoàng Hoa Thám) đến nhà ông Thêm (tiếp giáp với đường vòng tránh hội)	8.000	4.800	2.800	
17.9	Khu dân cư mới thị trấn Cầu Gồ (nay là xã Yên Thế)				
-	Các lô bám trục đường 9m				
-	Các lô 01 mặt tiền	15.000			
-	Các lô 02 mặt tiền	18.000			
-	Các lô bám trục đường 7m				
-	Các lô 01 mặt tiền	13.000		4.600	
-	Các lô 02 mặt tiền	15.500			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư	13.000	7.800	4.600	
-	Các lô bám trục đường 7m (các lô đất thuộc phân lô từ LK18 đến LK24)				
-	Các lô 01 mặt tiền	10.000			
-	Các lô 02 mặt tiền	12.000			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư	10.000	6.000	3.500	
17.10	Khu dân cư số 1, thuộc KDC trung tâm xã Phồn Xương				
-	Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ) lô 1 mặt tiền	9.000			
-	Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ) lô 2 mặt tiền	11.000			
-	Mặt cắt 3B - 3B (đọc QL17) lô 1 mặt tiền	15.000			
-	Mặt cắt 3B - 3B (đọc QL17) lô 2 mặt tiền	18.000			
-	Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị) lô 1 mặt tiền	11.000			
-	Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị) lô 2 mặt tiền	13.500			
17.11	Khu dân cư Khu liên hợp thể thao				
-	Các lô thuộc LK2, LK3, LK4, LK12	25.000			
-	Các lô thuộc LK5, LK11, LK13, BT1	20.000			
-	Các lô thuộc LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, BT2	17.000			
-	Các lô thuộc LK01 và LK12 bám trục đường QL 17	30.000			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư (đối diện LK5)	20.000	12.000	7.000	
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư sau các khu BT1, LK2, LK3, LK5	13.000	7.800	4.600	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
17.12	Khu đô thị kết hợp TĐC khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám				
-	Các lô bám mặt đường đoạn giáp QL17 từ trường CĐ miền núi Bắc Giang đi Hồ Chung	15.000			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	12.000			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư	10.000	6.000	3.500	
17.13	Khu dân cư trung tâm xã Đồng Lạc				
-	Các lô lần 1 (đọc TL 292), lô 1 mặt tiền	15.000			
-	Các lô lần 1 (đọc TL 292), lô 2 mặt tiền	18.000			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC, lô 1 mặt tiền	10.000			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC, lô 2 mặt tiền	13.000			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư	8.000	4.800	2.800	
18	XÃ BỐ HẠ				
18.1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
-	Thôn Thống Nhất - xã Bố Hạ				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết cửa hàng Dược	22.000	13.200	7.700	
-	Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	19.000	11.400	6.700	
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp nhà hàng Tùng Hương	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn từ nhà Tùng Hương đến giáp Cầu Bố Hạ	13.000	7.800	4.700	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến chợ Chiều (cũ)	22.000	13.200	7.700	
-	Đoạn từ giáp chợ chiều đến hết trường THPT Bố Hạ	19.000	11.400	6.800	
-	Đoạn từ giáp trường THPT Bố Hạ đến Bệnh viện đa khoa Bố Hạ	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn từ Bệnh viện đa khoa Bố Hạ đến đầu cầu Sỏi	13.000	7.800	4.600	
-	Đoạn từ nhà hàng Tùng Hương đến cầu Bố Hạ	13.000	7.800	4.600	
18.2	Tỉnh lộ 242				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến tỉnh lộ 292-242	22.000	13.200	7.700	
-	Đoạn từ đường nối tỉnh lộ 292-242 đến ngã ba Phương Đông	18.000	10.800	6.300	
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến giáp xã Hương Vĩ trước đây	12.000	7.200	4.200	
18.3	Đường 268 (Từ xã Bố Hạ đi Mỏ Trạng- xã Tam Tiến)				
-	Đoạn giáp từ đường nối 292-242 đến hết cổng chợ Bố Hạ cũ	10.000	6.000	3.500	
-	Đoạn từ hết cổng chợ Bố Hạ cũ đến đường rẽ Tân An đi Đồng Quán	7.000	4.200	2.500	
-	Các đoạn đường còn lại	5.000	3.000	1.800	
18.4	Đường 292C (từ đường 242 xã Bố Hạ qua xã Đông Sơn cũ đi CĐ nghề Đông Bắc)				
-	Đoạn từ ngã ba Phương Đông đến hết CCN Bố Hạ	13.000	7.800	4.600	
-	Đoạn từ hết CCN Bố Hạ (đường rẽ vào thôn Vòng Huyện) đến giáp xã Đông Sơn cũ	9.000	5.400	3.200	
-	Đoạn từ giáp thị trấn Bố Hạ (cũ; đường rẽ vào thôn Vòng huyện) đến đường rẽ vào thôn Cầu Gụ	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Cầu Gụ đến nghĩa trang liệt sĩ	4.000	2.400	1.800	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sĩ xã đến UBND trụ sở BCH Quân sự xã	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn từ trụ sở BCH Quân sự xã đến hết nhà ông Toàn (thôn Bến Trăm)	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn từ cổng nhà ông Toàn đến ngã 3 Bến Trăm	4.000	2.400	1.400	
-	Các đoạn đường còn lại	4.000	2.400	1.400	
18.5	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư xã Bồ Hạ				
-	Đoạn từ ngã tư xã đến đường vào Trường Mầm non	20.000	12.000	7.200	
-	Đoạn từ giáp đường vào trường Mầm non đến ngã ba Khánh Lộc	12.000	7.200	4.200	
-	Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến ngã tư giao với đường đê Vòng tránh	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn từ nhà VH thôn Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn giáp TL 292 (cửa hàng Dược cũ) qua cổng trường cấp 3 cũ đến hết sân vận động	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 242 (hết Nhà Ông Tước) đến sân vận động xã Bồ Hạ	11.000	6.600	3.900	
-	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	20.000	12.000	7.000	
-	Các đoạn đường còn lại trong các thôn (trước đây là các phố thuộc TT Bồ Hạ cũ) thuộc xã Bồ Hạ	3.500	2.100	1.300	
-	Các đoạn đường còn lại trong các thôn (trước đây là các thôn thuộc xã Bồ Hạ cũ) thuộc xã Bồ Hạ	2.500	1.500		
-	Đoạn từ ngã tư Ba Gốc đến hết nhà đất nhà ông Vinh Tiếp	10.000	6.000	3.500	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Vinh Tiếp đến hết đất nhà máy gạch cũ	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn từ ngã tư ba gốc đến hết nhà Tùng	10.000	6.000	3.500	
-	Đoạn từ hết nhà ông Tùng đến hết cầu ông Bang	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ hết nhà bà Hồng (thôn Tân Tiến) đến hết nhà ông Cộng	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn từ hết nhà ông Cộng đến hết nhà ông Vượng	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ nhà ông Khởi đến hết nhà ông Quyết	15.000	9.000	5.300	
18.6	Khu dân cư mới thị trấn Bồ Hạ (nay là xã Bồ Hạ)				
-	Đất biệt thự tám lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên thuộc phân lô BT1 (mật độ xây dựng 50%)	6.000			
-	Các phân lô còn lại khu vực bên trong gần làng, nghĩa trang gồm 1 mặt phân lô N10, N04 và toàn bộ phân lô N11, N12	6.000			
-	Mặt còn lại của N10	8.000			
-	Mặt cắt ngang đường 15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m/bên) phân lô N05, N07 và toàn bộ phân lô N06, N08, N09	8.000			
-	Mặt cắt ngang đường 16m (lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên) thuộc phân lô N01, N03, N16, N18, N02, N05, N07 (các phân lô thuộc lần thứ 2 của đường tỉnh lộ 292 và lần thứ hai của đường quy hoạch rộng 26,5m phía ngoài)	10.000			
-	Mặt cắt ngang đường 26,5m đoạn phía trong tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N04, N13	15.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường 26,5m đoạn phía ngoài tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N02, N03	17.000			
-	Mặt đường Tỉnh lộ 292, đường nhựa rộng khoảng 9m, thuộc phân lô N01, N18	20.000			
-	Các thửa đất bám mặt đường KDC không thuộc phân lô KDC mới TT Bồ Hạ (Đoạn từ nhà ông Thiêm qua nhà ông Sinh đến nhà ông Quang (giáp nghĩa trang Đồi Mỏ))	5.000			
18.7	Khu số 2 thuộc dân cư mới TT Bồ Hạ (nay là xã Bồ Hạ)				
-	Đất biệt thự bám lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên thuộc phân lô BT2 (mật độ xây dựng 50%)	6.600			
-	Mặt cắt ngang đường 15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m/bên) phân lô N03, N13, N15, N16, N17	8.800			
-	Mặt cắt ngang đường 16m (lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên) thuộc phân lô N16, N18, N13 (các phân lô thuộc làn thứ 2 của đường tỉnh lộ 292 và làn thứ hai của đường quy hoạch rộng 26,5m phía ngoài)	10.000			
-	Mặt cắt ngang đường 22m đoạn phía trong tỉnh lộ (lòng đường 10m, vỉa hè 6m/bên) thuộc phân lô N15, N16, N17, N18	12.000			
18.8	Khu đô thị số 02 trung tâm thị trấn Bồ Hạ (giáp trường THPT thị trấn Bồ Hạ) nay là xã Bồ Hạ				
-	BT01 và BT02 (tổng cộng 42 lô) giáp đường liên khu vực mặt cắt đường 22m (lòng đường 10m, hè 6m/bên); đường nội bộ mặt cắt đường 20m (lòng đường 8m; hè 6m/bên)	7.000			
-	Đất ở liền kề LK01 và LK02 (tổng cộng 76 lô) giáp đường khu vực mặt cắt đường 21m (lòng đường 9m, hè 6m/bên); giáp đường nội bộ mặt cắt đường 20m (lòng đường 8m, hè 6m/bên)	10.000			
-	Đất hỗn hợp thương mại dịch vụ (mặt cắt đường từ 20m đến 22m)	12.000			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô KDC	7.000	4.200	2.500	
18.9	Các lô thuộc Khu dân cư Đồng Quán	10.000			
18.10	Khu dân cư Đồng Lều giáp nhà máy may	5.000			
18.11	Đường 268 (292D) Đoạn Từ TT Bồ Hạ (nay là xã Bồ Hạ) đi Mỏ Trạng qua xã Hương Vĩ cũ				
-	Đoạn từ giáp TT Bồ Hạ (cũ) (nay là xã Bồ Hạ) đến xã Đồng Kỳ	5.500	3.300	1.980	
18.12	Tỉnh lộ 242				
-	Từ giáp thị trấn Bồ Hạ (nay là xã Bồ Hạ) đến cây xăng xã Hương Vĩ cũ	8.000	4.800	2.800	
-	Từ cây xăng xã Hương Vĩ cũ đến giáp xã Đồng Hưu cũ	6.000	3.600	2.100	
18.13	Đường trục giao thông đi qua trung tâm xã Đông Sơn cũ (nay là xã Bồ Hạ)				
-	Đoạn đường từ Ngã ba thôn Đông Kênh đi cầu sắt (tiếp giáp huyện Lạng Giang)	6.000	3.600	2.100	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
19	XÃ ĐỒNG KỲ				
19.1	Đường 268 (292C) Đoạn từ xã Bồ Hạ đi Mỏ Trạng (xã Tam Tiến)				
-	Đoạn từ giáp đầu cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Xuân Lương	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Vương cũ đi phía xã Bồ Hạ đến hết thửa đất nhà ông Lã Văn Khen	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Vương cũ đi về phía Mỏ Trạng đến hết thửa đất nhà ông Thắng Thịnh (trừ các lô đất thuộc khu dân cư trung tâm xã Đồng Vương)	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ cổng Phân trại số 2 trại giam Ngọc Lý đi về phía xã Bồ Hạ đến hết thửa đất nhà ông Võ Văn Thành	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ cổng Phân trại số 2 trại giam Ngọc Lý đi về phía Mỏ Trạng đến hết thửa đất nhà ông Vương Văn Thuyết	4.000	2.400	1.400	
-	Các đoạn đường còn lại (xã Đồng Vương cũ)	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Kỳ cũ đến hết nhà ông Nguyễn Đức Lâm (đối diện nhà ông Nông Văn Hạ) - hướng đi Mỏ Trạng	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Kỳ đến khu dân cư Mới xã Đồng Kỳ- hướng đi xã Bồ Hạ	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Kỳ đi về phía Mỏ Trạng đến hết thửa đất nhà ông Dương Văn Sung (thôn Trại Hồng) (trừ các lô đất thuộc KDC Trại Hồng)	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Kỳ đi về phía xã Bồ Hạ đến cầu Suối Cáy	8.000	4.800	2.800	
-	Các đoạn đường còn lại	5.000	3.000	1.800	
19.2	Tỉnh lộ 242				
-	Đoạn từ ngã ba thôn Cống Châu đi về phía xã Bồ Hạ đến địa phận xã Bồ Hạ	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Cống Châu đến nhà ông Lập	8.000	4.800	2.800	
-	Các đoạn đường còn lại	6.000	3.600	2.100	
19.3	Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm cũ đến đường 268				
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hình đến hết đất nhà ông Việt đến hết đất nhà ông Tuyển	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyển đến giáp đường 268	6.000	3.600	2.100	
19.4	Các đường trục giao thông xã				
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Vương cũ đi Đồng Đăng hết nhà ông Lương Văn Việt	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ Bưu điện xã Đồng Hưu cũ đi về phía thôn Suối Dọc đến hết thửa đất nhà ông Vũ Việt Hải	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ Bưu điện xã Đồng Hưu cũ đi đến giáp TL 242	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn tiếp giáp tiếp giáp đường 268 (đối diện cổng Phân trại số 2 trại giam Ngọc Lý) đi về phía cầu sắt xã Yên Thế hết địa phận xã Đồng Kỳ	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lương đến Suối Dừng	5.000	3.000	1.800	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1 đến hết đất hội trường thôn Trại Quân	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến giáp đường 268 (trừ các lô thuộc khu dân cư Mới xã Đồng Kỳ)	5.000	3.000	1.800	
19.5	Đường liên xã Đồng Kỳ Đồng Hưu cũ (từ đường 268 đi TL242 qua trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ TL242 qua trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ)				
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ đi về phía đường 268 đến hết thửa đất nhà ông Phạm Phú Lâm	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ đi về phía TL 242 đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thái	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái đến giáp đường TL242	4.000	2.400	1.400	
-	Các đoạn còn lại	3.000	1.800	1.100	
19.6	Khu dân cư thôn Trại Hồng				
-	Các lô bám mặt đường 268	7.000			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	4.000			
19.7	Khu dân cư thôn Công Châu				
-	Các lô bám mặt đường đi trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ	4.500			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	3.000			
19.8	Khu dân cư thôn Trại Chuối				
-	Các lô thuộc LK01, LK02 bám mặt đường đi cầu Ông Bang	9.000			
-	Các lô bám đường nội bộ khu dân cư	5.000			
19.9	Khu dân cư mới xã Đồng Kỳ				
-	Các lô thuộc LK07, LK11 bám mặt đường đi cầu Ông Bang	8.000			
-	Các lô bám đường nội bộ khu dân cư	5.000			
19.10	Khu dân cư TT xã Đồng Vương				
-	Các lô bám mặt đường 268	7.500			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	5.000			
19.11	Khu tổ hợp dịch vụ kết hợp dân cư xã Đồng Hưu				
-	Các lô bám mặt đường đi trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ	7.000			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	5.000			
20	XÃ XUÂN LƯƠNG				
20.1	Quốc lộ 17				
-	Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lung đi về phía Thái Nguyên đến hết thửa đất nhà ông Phạm Khắc Hải (bản Làng Dưới)	9.000	5.400	3.200	
-	Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lung đi về phía Phồn Xương đến thửa đất nhà ông Bùi Xuân Cát (bản Làng Dưới)	9.000	5.400	3.200	
-	Các đoạn đường còn lại (xã Xuân Lương)	6.000	3.600	2.100	
20.2	Đường trục giao thông đi qua trung tâm xã				
-	Đoạn từ Ngã 409 đến Cây xăng Canh Nậu (cũ)	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ cây xăng Canh Nậu (cũ) đến ngã tư đường nối QL17 (294B)	6.000	3.600	2.100	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Ngã tư đường nối QL 17 (294B) đi Đập làng Mạ	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ cây xăng Canh Nậu (cũ) (hướng đi sang Đồng Tiến (cũ)) đến Ngầm ba Chòi	1.500			
-	Đoạn từ chợ Canh Nậu (cũ) (hướng đi Xuân Lương (cũ)) đến Đập ông Ôn	2.000	1.200		
-	Đoạn từ suối Dừng đến ngầm Cây Thị	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ ngầm cây Thị đến ngầm ông Cam	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ ngầm ông Cam đến giáp đất xã Thiện Tân (Lạng Sơn)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ ngã ba Trại Mới (ông Trần Đức Thủy) đi giáp đất bản Trại Tre xã Đồng Vương (cũ)	1.700	1.100		
-	Đoạn từ ngã ba Trại Hạ đi đến ngầm Ba Chòi (giáp xã Canh Nậu (cũ))	1.700	1.100		
-	Đoạn Quốc lộ 17 đi Xuân Lung, xã Xuân Lương đến UBND mới bên phải đường	9.000	5.400	3.200	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Xuân Lương (cũ) đến cây Lim	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ cây Lim đến đường rẽ vào bản ven	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ đường rẽ vào bản ven đến Thác Ngà	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ QL 17 (ông Bùi Xuân Cát) qua chợ Xuân Lương đến ngã ba ông Quán	8.000	4.800	2.800	
20.3	Tỉnh lộ 294B đi qua xã Xuân Lương	4.000	2.400	1.400	
20.4	KDC TT xã Xuân Lương				
-	Lô tám mặt đường từ QL17 đến Trụ sở UBND xã Xuân Lương (cũ)	9.000			
-	Lô tám mặt đường BT 6m - 1 mặt tiền	7.000			
-	Lô tám mặt đường BT 6m - 2 mặt tiền	8.500			
20.5	Điểm dân cư bản Đồn				
-	Lô tám Đoạn từ cây xăng Canh Nậu (cũ) đến ngã tư đường nối QL17 (294B)	6.000			
-	Lô tám đường nội bộ 10,5m và 8m	4.200			
20.6	Điểm Tái định cư thu hồi đất tại bản Thia	1.100			
21	<u>XÃ TAM TIẾN</u>				
21.1	Quốc lộ: 17				
-	Đoạn từ khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về phía thôn Châm đến hết thửa đất nhà bà Đỗ thị Hiền	10.000	6.000	3.500	
-	Đoạn từ khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về phía xã Yên Thế đến hết đường sắt	10.000	6.000	3.500	
-	Ngã tư giao nhau giữa đường tỉnh 294b với QL 17 đi về các phía (khoảng cách 500m)	7.000	4.200	2.500	
-	Các đoạn đường còn lại xã Tam Tiến	6.000	3.600	2.100	
21.2	Tỉnh lộ: 268 (292)Đoạn từ xã Bồ Hạ đi Mỏ Trạng				
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đi cầu Đồng Vương	10.000	6.000	3.500	
21.3	Tỉnh lộ: 294B				
-	Đoạn từ ngã tư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Thị Cù đến hết thửa đất của ông Đỗ Việt Ngọc khoảng cách 500m	5.000	3.000	1.800	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Hồ Tre đến hết thửa đất của ông Hoàng Văn Đạm khoảng cách 500m	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Song Sơn đến hết thửa đất của bà Phạm Thị Ty khoảng cách 500m	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn ngã tư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Đồng Tiên đến ngã tư cũ	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi về phía đập đá ong hết địa phận xã Tam Tiến	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi về phía Lan Giới hết địa phận xã Tam Tiến	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi về phía thôn Đồng Cờ, xã Tam Tiến	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi đến hết đất NVH Cầu Thầy	5.000	3.000	1.800	
-	Các đoạn đường còn lại	4.000	2.400	1.400	
21.4	Đường liên xã Tam Tiến				
-	Đoạn từ ngã ba thôn Diến đến giáp xã Xuân Lương	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết nhà bà Quách Thị Bảy (xã Tam Hiệp cũ) đến ngã ba thôn Núi Lim, xã Tam Tiến	2.500	1.500		
-	Đoạn từ QL 17 thôn Trại Lót qua thôn Núi Lim đến dốc Lăng Đình thôn Quỳnh Lâu, xã Tam Tiến	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ nhà ông Ngọc thôn Quỳnh Lâu đi thôn Song Sơn, xã Tam Tiến	2.000	1.200		
-	Đoạn từ QL 17 đi thôn Thị Cù đến nhà ông Sinh	2.000	1.200		
-	Đoạn từ QL 17 thôn Châm đến nhà (ông Thừng) thôn Núi Lim, xã Tam Tiến	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn ngã tư khu dân cư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Đồng Tiên, đến thửa đất nhà ông Đỗ Xuân Toàn	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn ngã tư khu dân cư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Thị Cù, đến thửa đất nhà ông Đỗ Việt Ngọc	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn ngã tư khu dân cư thôn Quỳnh Lâu đi về phía UBND xã Tam Tiến, đến thửa đất nhà ông Đỗ Hoài Ngọc	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ UBND xã Tam Tiến đi qua trường Mầm Non Đi TL 294B	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ TL 294B đến trường tiểu học	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ UBND xã Tam Tiến đi đến ngã ba thôn Tiến Thịnh	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Thịnh đi về phía xã Nhã Nam đến hết giáp địa phận xã An Thượng cũ (nhà bà Hiếu)	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Thịnh đến địa phận xã Yên Thế	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến thịnh đi ngã ba rẽ về thôn Hồ Luồng	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ đi thôn Lan Giới đến đường rẽ nhà ông Phong	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ UBND (xã An Thượng cũ) đi đến ngã ba trạm điện thôn Tân Vân	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ trạm điện Tân Vân đến giáp đường TL 294B	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ UBND (xã An Thượng cũ) đi đến ngã ba cầu Châu Phê	5.000	3.000	1.800	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp xã Nhã Nam đến ngã ba cầu Châu Phê	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn từ ngã ba cầu Châu Phê đi đến hết nhà ông Nguyễn Văn Bát, thôn An Thành, xã Tam Tiến	5.000	3.000	1.800	
21.5	Khu dân cư thôn Quỳnh Lâu, xã Tam Tiến				
-	Các lô 01 mặt tiền (LK02, LK03, LK04), mặt cắt đường 20m (lòng đường 8m, hè 6m/bên)	6.200			
-	Các lô 02 mặt tiền	6.820			
21.6	Khu dân cư thôn Tân An, xã Tam Tiến	6.000			
22	<u>XÃ TÂN YÊN</u>				
22.1	Đường Quốc lộ 17				
-	Đoạn từ tiếp giáp phường Việt Yên đến phòng giao dịch Việt Lập (Ngân hàng NN&PTNT – Chi nhánh Tân Yên)	15.000			
-	Đoạn từ phòng giao dịch Việt Lập (Ngân hàng NN&PTNT – Chi nhánh Tân Yên) đến cống bờ Ngo, thôn Lý	13.000			
-	Đoạn từ Cống Bờ Ngo (thôn Lý) đến đường rẽ vào hạt kiểm lâm Tân Việt Hòa	20.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào hạt kiểm lâm Tân Việt Hòa đến hết đất xã Tân Yên	32.000			
22.2	Đường Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn từ thôn Tân Hòa, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức cũ) đến tiếp giáp QL.17	20.000			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường QL.17 đến đường rẽ trường Mầm Non Khu A (thị trấn Cao Thượng cũ)	35.000			
-	Đoạn từ đường rẽ trường Mầm Non Khu A (thị trấn Cao Thượng cũ) đến hết đất thị trấn Cao Thượng cũ	30.000			
-	Đoạn từ thị trấn Cao Thượng cũ đến đường rẽ vào thôn Ngụộn A	20.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Ngụộn A đến đường rẽ vào thôn Na Gu	15.000			
-	Các đoạn còn lại xã Tân Yên	12.000			
22.3	Đường Tỉnh lộ 298				
-	Đoạn từ giáp phường Việt Yên (xã Minh Đức cũ) đến cây xăng mới, xã Ngọc Lý cũ	12.000			
-	Đoạn từ cây xăng mới, xã Ngọc Lý cũ đến tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt, khu đô thị An Huy	15.000			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt, khu đô thị An Huy đến hết nhà văn hóa thôn Đồng Mới	25.000			
-	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Đồng Mới đến giáp khu dân cư Đồng Chủ Đồng Cầu	20.000			
-	Đoạn còn lại	16.000			
22.4	Đường Cao Kỳ Vân (thị trấn Cao Thượng cũ)	27.000			
22.5	Đường Tỉnh lộ 294c				
-	Đoạn thuộc xã Tân Yên (thị trấn Cao Thượng cũ)	15.000			
22.6	Đường Đình Giã (thị trấn Cao Thượng cũ)				
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến hết đất nhà văn hóa thôn Đông	25.000			
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Đông đến hết khu dân cư OM7	20.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn còn lại	15.000			
22.7	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc xã Tân Yên thị trấn Cao Thượng cũ)				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường QL.17 vào trung tâm y tế Tân Yên	15.000			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường QL.17 vào thôn Đầu (thị trấn Cao Thượng cũ)	17.000			
-	Đoạn Quảng trường tiếp giáp Quốc lộ 17 đến hết Ban chỉ huy quân sự huyện	25.000			
-	Các đoạn còn lại và các vị trí còn lại xã Tân Yên	4.000			
22.8	Đường Hoàng Quốc Việt (xã Tân Yên đi xã Phúc Hòa)				
-	Đoạn từ QL.17 đến xã Phúc Hòa	20.000			
22.9	Đường Cao Xá đi Lam Cốt				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Tỉnh lộ 295 đến chùa Phúc Sơn (xã Cao Xá cũ)	15.000			
-	Đoạn từ chùa Phúc Sơn (xã Cao Xá cũ) đến ngã ba thôn Cầu Tây	10.000			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Tân Yên	8.000			
22.10	Đường PT 04				
-	Đoạn từ đường QL.17 đến Cầu Lãng, thôn Um Ngò	8.000			
-	Các đoạn còn lại của xã Tân Yên	6.500			
22.11	Đường WB3 (đoạn từ đường QL.17 đến ngã ba Nghè Mây, thôn Trong Giữa	10.000			
22.12	Đường Cao Thượng – Việt Lập – Liên Chung				
-	Đoạn từ đường QL.17 đến đình Cao Thượng	12.000			
-	Các đoạn còn lại của xã Tân Yên	8.000			
22.13	Đường Tỉnh lộ 398B				
-	Đoạn qua xã Tân Yên	12.000			
22.14	Đường từ CCN Đồng Đình, thị trấn Cao Thượng đi TL 298 (trụ sở điện lực Tân Yên)	10.000			
22.15	Đường từ TL398B (đoạn Liên Chung) đi thành phố Bắc Giang				
-	Đoạn qua xã Tân Yên	12.000			
22.16	Đường nối QL.17 đi TL298 (đoạn khu dân cư Văn Miếu)	10.000			
22.17	Đường liên (giáp xã Nghĩa Trung) từ Điểm Canh thôn Tân Lập đến Cầu Mới, xã Ngọc Thiện.				
-	Đoạn từ Điểm Canh thôn Tân Lập đến hết khu dân cư cũ thôn Ba Mô	4.000			
-	Đoạn từ hết khu dân cư cũ thôn Ba Mô đến cổng UBND xã Ngọc Lý cũ	7.000			
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Lý cũ	3.000			
22.18	Đường từ QL.17 đến cổng Trường cao đẳng Biên phòng	10.000			
22.19	Khu đô Thị An Huy				
*	Đất ở chia lô liền kề				
-	Đường Hoàng Hoa Thám (làn 1 đường 32m, mặt cắt 1-1	40.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Ngõ 3 đường Lãnh Tú (Làn 2 đường QL 17) (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m Mặt cắt 3-3)	17.000			
-	Đường Hoàng Quốc Việt (Làn 1 đường 38m, mặt cắt 2-2),	35.000			
-	Phố Dốc Định, Đường A (Làn 2 đường 38m TL295 đoạn mới (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m Mặt cắt 3-3)	21.000			
-	Đường Phùng Tràm (làn 1)	24.000			
-	Đường Phùng Tràm (làn 2)	22.000			
-	Ngõ 1 Đường Lãnh Tú, Ngõ 1 Nguyễn Đình Ký, Phố 1 (Làn 2 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	16.000			
-	Đường Trần Lương (Làn 1 đường 31m điều chỉnh: rộng 39m) (mặt cắt 6-6)	21.000			
-	Làn 2 đường Trần Lương (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m); mặt cắt 3.1 - 3.1	15.000			
-	Đường Phùng Tràm (Làn 1 đường 30,3m); (mặt cắt 7-7)	21.000			
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	21.000			
-	Đường Dương Quang Bồ (Làn 1, đường 22m); Mặt cắt 4 - 4	18.000			
-	Phố Dốc Định (Làn 2 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m) (mặt cắt 3-3)	23.000			
-	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2-3.2)	15.000			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m, mặt cắt 3.1-3.1)	12.000			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	15.000			
-	Đường tỉnh lộ 295 rộng 20m (Đoạn tiếp xúc với C1)	30.000			
*	Đất ở biệt thự song lập				
-	Đường Phùng Tràm (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	18.000			
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	17.000			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	14.000			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	13.000			
*	Đất ở biệt thự đơn lập				
-	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2- 3.2)	16.000			
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	17.000			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	11.000			
22.20	Khu đô thị dịch vụ Đồng Cửa Đầu				
-	Các lô đất tiếp giáp đường QL.17	30.000			
-	Các lô đất còn lại	20.000			
22.21	Khu đô thị Đồng Chủ Đồng Cầu				
-	Các lô đất tiếp giáp đường TL 298	20.000			
-	Các lô đất tiếp giáp đường rộng 36m	18.000			
-	Các lô đất còn lại	12.000			
-	Đất ở biệt thự	10.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
22.22	Khu đô thị OM7				
-	Các lô tiếp giáp đường rộng từ 20m-20,5m	15.000			
-	Các lô còn lại	10.000			
22.23	Khu đô thị phía Đông số 1 (Đường Hoàng Quốc Việt kéo dài)				
-	Đường Hoàng Quốc Việt (Đoạn từ Ban chỉ huy quân sự đi đường tỉnh 295)	20.000			
-	Làn 1 bên đường tỉnh 295	15.000			
22.24	Khu đô thị Tiền Cao Xá				
-	Các ô đất tiếp giáp MC 3-3 rộng 42,2 m, Các ô đất dãy LK 1	30.000			
-	Các ô đất tiếp giáp MC 2-2 rộng 24 m, Các ô đất dãy LK 3, LK4, LK5	20.000			
-	Các ô đất tiếp giáp MC 1-1 rộng 20 m, Các ô đất dãy LK 1, LK2, LK3, LK4, LK5	15.000			
22.25	Đất tại Khu, Cụm dân cư				
-	Cụm dân cư cửa trường Biên Phòng, thôn Kim Tràng	5.000			
-	Cụm dân cư thôn Văn Miếu, xã Tân Yên (xã Việt Lập cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường QL.17	28.000			
+	Các lô còn lại	23.000			
-	Cụm dân cư thôn Ngọc Trai	7.000			
-	Cụm dân cư Đồi Đám Mạ, thôn Kim Tràng, xã Tân Yên (xã Việt Lập cũ)				
+	Các lô tiếp giáp với đường PT04	8.000			
+	Các lô còn lại	7.000			
-	Cụm dân cư thôn Dinh Thảm	7.000			
-	Cụm dân cư thôn Cầu Cẩn, xã Tân Yên (xã Việt Lập cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường WB3	12.000			
+	Các lô còn lại	9.000			
-	Khu dân cư thôn Na Gu	5.000			
-	Khu dân cư thôn Cầu Tây (bám đường đi thôn Yên)	7.000			
-	Cụm dân cư đầu giá thôn Ngọc Yên Ngoài, xã Tân Yên (xã Cao Xá cũ)	7.000			
-	Cụm dân cư Đồng Bông, thôn Trại, xã Tân Yên (xã Cao Xá cũ)	10.000			
-	Cụm dân cư thôn Đồng Lim, xã Tân Yên (xã Ngọc Lý cũ) (giai đoạn 1)				
+	Các lô tiếp giáp đường liên xã	11.000			
+	Các lô còn lại	9.000			
-	Cụm dân cư thôn Đồng Lim (giai đoạn 2)	9.000			
-	Khu dân cư thôn Đồi Rồng, xã Tân Yên (xã Ngọc Lý cũ) (giai đoạn 1)				
+	Các lô tiếp giáp đường liên xã	9.000			
+	Các lô còn lại	7.000			
-	Khu dân cư Đồng Mau Mưa, thôn Cầu Đồng 9				
+	Các lô tiếp giáp mặt đường tỉnh lộ 298	17.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô còn lại	15.000			
-	Cụm dân cư thôn Làng Đồng (Sau bưu điện) - giai đoạn 1	10.000			
-	Cụm dân cư thôn Làng Đồng (Sau bưu điện) - giai đoạn 2	8.000			
23	<u>XÃ NHÃ NAM</u>				
23.1	Đường Hoàng Hoa Thám (Quốc lộ 17)				
-	Đoạn từ giáp xã Tân Yên đến KDC Đồng Nghĩa Trang, thôn Chung	22.000			
-	Đoạn từ khu dân cư Đồng Nghĩa Trang đến hết thôn Thượng Đồn	16.000			
-	Đoạn từ thôn Bùng 1 đến hết công cụt (gần cây xăng)	20.000			
-	Đoạn từ hết công Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn	25.000			
-	Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư xã Nhã Nam	30.000			
-	Đoạn từ ngã ba Tiến Phan đến hết KĐT Tiến Phan	25.000			
-	Đoạn còn lại xã Nhã Nam	16.000			
23.2	Tỉnh lộ 294 (Đường Hà Thị Quế)				
-	Đoạn từ giáp đất xã Bồ Hạ đến hết Nghĩa Trang liệt sỹ thôn Đanh	10.000			
-	Đoạn từ hết Nghĩa Trang liệt sỹ thôn Đanh đến ngã tư đường tránh thôn Tiến Phan đi thôn Bùng 1	12.000			
-	Đoạn từ ngã tư Đường tránh thôn Tiến Phan đi Bùng đến Ngã Ba Tiến Phan	20.000			
-	Đoạn từ ngã ba Tiến Phan đến hết trường THCS Nhã Nam.	30.000			
-	Đoạn từ hết trường THCS đến hết Cầu Trắng	25.000			
-	Đoạn từ hết cầu Trắng đến hết đất xã Nhã Nam	16.000			
23.3	Tỉnh lộ 298				
-	Đoạn đi qua xã Nhã Nam	16.000			
23.4	Đường Liên xã				
-	Đoạn từ trường THCS Nhã Nam đến giáp đất xã Tam Tiến	10.000			
-	Đường Liên xã Từ QL.17 đi xã Quang Trung	10.000			
23.5	Đường liên xã: Từ QL.17 (Đoạn xã Nhã Nam) đi Khu công nghiệp Phúc Sơn				
-	Đoạn đi qua xã Nhã Nam	10.000			
23.6	Đường Cao Xá đi Lam cốt				
-	Đoạn đi qua xã Nhã Nam	8.000			
-	Các đường thuộc thị trấn Nhã Nam cũ	3.000			
23.7	Khu dân cư Chuôm Nho 1				
-	Các ô đất dãy LK2 (Từ lô 01 đến lô 3 và từ lô 17 đến lô 23)	19.000			
-	Các ô đất dãy LK2 (Từ lô 4 đến lô 16)	15.000			
-	Các ô đất dãy LK3 (Từ lô 01 đến lô 12)	15.000			
23.8	Khu dân cư cạnh Khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy CAND (thuộc xã Nhã Nam)				
-	Lân 1	12.000			
-	Lân 2	10.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
23.9	Các đường còn lại và các vị trí còn lại thuộc xã Nhã Nam cũ	3.000			
23.10	Khu đô thị Tiến Phan				
-	Các ô thuộc mặt tiếp giáp làn 1 đường Hoàng Hoa Thám (QL17) thuộc LK01 lòng đường rộng 9m vỉa hè và hành lang ATGT phía KĐT rộng 22,2m.	23.000			
-	Các ô thuộc mặt tiếp giáp làn 2 đường Hoàng Hoa Thám (QL17) mặt cắt 2-2; mặt cắt 3A-3A thuộc LK01, LK02, LK03, LK04 rộng 18m (lòng đường rộng 8m vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 5m).	15.000			
+	Các ô mặt tiếp giáp mặt cắt 2 - 2 trục chính KĐT nối đường QL17 vào khu đô thị thuộc LK02, LK04, LK05, LK06, LK07, LK08 rộng 18m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 5m).	10.000			
+	Các ô thuộc làn 3 đường Hoàng Hoa Thám tiếp giáp mặt cắt 2-2 có lòng đường rộng 8m.	8.000			
+	Các ô thuộc làn 4 đường Hoàng Hoa Thám (các ô còn lại) tiếp giáp mặt cắt 2-2 có lòng đường rộng 8m.	8.000			
23.11	Khu đô thị Chuôm Nho				
-	Các ô đất dây LK-01- Làn 1 (từ lô 01 đến lô 39 và lô 55)	21.000			
-	Các ô đất dây LK 01- Làn 2 (từ lô 40 đến lô 54)	15.000			
-	Các ô đất dây LK2, LK8,	15.000			
-	Các ô đất dây LK3 (Từ lô 01 đến lô 35)	22.000			
-	Các ô đất dây LK4 (Từ lô 01 đến lô 31)	22.000			
-	Các ô đất dây LK4 (Từ lô 32 đến lô 37)	15.000			
-	Các ô đất dây LK5 (Từ lô 01 đến lô 29)	18.000			
-	Các ô đất dây LK5 (Từ lô 30 đến lô 36)	15.000			
-	Các ô đất dây LK 6 (từ lô 01 đến lô 20)	22.000			
-	Các ô đất dây LK 7 (từ lô 01 đến lô 19 và lô 39, 44)	22.000			
-	Các ô đất dây LK 7 (từ lô 20 đến lô 38)	15.000			
-	Các ô đất dây LK 7 (từ lô 40 đến lô 43)	18.000			
-	Các ô đất dây LK 9 (từ lô 01 đến lô 15)	18.000			
-	Các ô đất dây LK 9 (từ lô 16 đến lô 24)	15.000			
-	Các ô đất dây BT01, BT 02, BT 03	13.000			
23.12	Khu dân cư Đồng Cửa, tổ dân phố Bùng				
-	Các ô đất bám lòng đường 12 m	13.000			
-	các ô đất bám lòng đường 7,5 m	10.000			
23.13	Cụm dân cư Chuôm Nho 1				
-	Các ô đất dây LK2 (Từ lô 01 đến lô 3 và từ lô 17 đến lô 23)	19.000			
-	Các ô đất dây LK2 (Từ lô 4 đến lô 16)	15.000			
-	Các ô đất dây LK3 (Từ lô 01 đến lô 12)	15.000			
23.14	Cụm dân cư thôn Hạ, xã An Dương				
-	Các lô bám đường trục chính từ thôn Tân Lập đi thôn Bãi Ban	8.000			
-	Các lô còn lại	6.000			
23.15	Cụm dân cư thôn Đồng Ván, thôn Gạc, xã An Dương	5.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các lô tiếp giáp đường trục chính từ thôn Dương Lâm đi thôn Gạc	7.000			
-	Các lô còn lại	5.000			
23.16	Cụm dân cư thôn Chợ, Tân Lập, Giữa, xã An Dương	8.000			
-	Các lô tiếp giáp đường liên xã từ QL 17 đi Quang Trung (đoạn qua xã Nhã Nam)	12.000			
-	Các lô còn lại	8.000			
23.17	Cụm dân cư đối diện công ủy ban thuộc thôn Bùng				
-	Các lô bám đường trục chính từ thôn Dương Lâm đi thôn Ngàn Ván	10.000			
-	Các lô còn lại	7.000			
23.18	Khu dân cư thôn Quyên (đối diện trường cấp 1, 2 Lương Văn Năm)	12.000			
23.19	Khu dân cư thôn Quyên (đối diện nhà văn hoá)				
-	Các lô mặt tiền bám trục chính đường từ TL294 đi Đình Hà	8.000			
-	Các lô còn lại	6.000			
23.20	Cụm dân cư Cây Mít, thôn Thượng, xã Liên Sơn	7.000			
23.21	Khu dân cư Ngã Ba Đình Nẻo, xã Nhã Nam				
-	Các lô bám tuyến đường Quốc Lộ 17	22.000			
-	Các lô bám tuyến đường TL 298	20.000			
-	Các lô còn lại	15.000			
23.22	Khu dân cư Đồng Nghĩa Trang, thôn Chung, xã Nhã Nam				
-	Các lô bám QL17	20.000			
-	Các lô còn lại	12.000			
23.23	Khu dân cư Đồng Ngòi, thôn Đình Chùa, xã Nhã Nam				
-	Các lô bám QL 17	18.000			
-	Các lô còn lại	11.000			
23.24	Cụm dân cư Sớ Kiến, thôn Dương Sơn (Thôn Đình), xã Liên Sơn	8.000			
23.25	Khu dân cư Đồng Quán, thôn Sặt (thôn Chài), xã Liên Sơn	6.000			
23.26	Khu dân cư Cổ Ngựa, thôn Chung, xã Liên Sơn	8.000			
23.27	Khu dân cư Ngã Ba Đình Nẻo, xã Liên Sơn				
-	Các lô bám tuyến đường tỉnh 298 (Đoạn từ Giáp đất Cao Xá đến hết hộ bà Chúc thôn Chung 1)	16.000			
-	Các lô bám tuyến đường QL 17 (Đoạn Ngã Ba Đình Nẻo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1)	18.000			
23.28	Khu dân cư Đồng Xuân, thị trấn Nhã Nam				
-	Các lô LK-01; LK-02	11.000			
-	Các lô LK-03; LK-04	8.000			
23.29	Khu dân cư Bắc thị trấn Cao Thượng				
-	Các ô đất tiếp giáp đường trục chính QL17 Mặt cắt 4 - 4, rộng 39m (Lòng đường cơ giới 2x9,0m, Lòng đường gom 9,0m, giải PCG là 2,0 m, GPC biên là 4,0 m, vỉa hè 1 bên 6m).	28.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các ô đất làn 2 QL17, tiếp giáp với trục đường Mặt cắt 5-5, rộng 19 m (Lòng đường 7m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) nối vào đường QL17. Cách QL17 trong khoảng 100m.	18.000			
-	Các ô đất tiếp giáp mặt đường Mặt cắt 2-2 rộng 22,5 m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) Trục đường đầu tư công nằm giữa KDC.	22.000			
-	Các ô đất làn 2 Trục đường đầu tư công, tiếp giáp với trục đường Mặt cắt 5-5 và Mặt cắt 6-6, rộng 19 m (Lòng đường 7m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) nối vào quảng trường, Công viên KDC.	18.000			
-	Các ô đất tiếp giáp mặt đường Mặt cắt 2-2 rộng 22,5 m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) Trục đường đầu tư công tiếp giáp với KĐT Đồng Chủ Đồng Cầu.	19.000			
-	Các ô đất làn 2 Trục đường đầu tư công (tiếp giáp với KĐT Đồng Chủ Đồng Cầu), tiếp giáp với trục đường Mặt cắt 5-5 và Mặt cắt 6-6, rộng 19 m (Lòng đường 7m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) nối vào quảng trường, Công viên KDC.	17.000			
-	Các ô đất thuộc trục đường phía Bắc tiếp giáp với đường BTXM hiện hữu, rộng 15m-19m. Các ô đất thuộc LK-02.	15.500			
-	Các ô còn lại trong khu dân cư Mặt cắt 5-5 rộng 19m; Mặt cắt 3-3 rộng 21,5m, kết nối giao thông kém đường cụt, tiếp giáp đất nông nghiệp.	14.000			
23.30	Khu dân cư Tân Sơn				
-	Các ô đất LK1, LK2 tiếp giáp đường trục chính QL17 Đường rộng 20 (Lòng đường 11m)	25.000			
-	Các ô đất LK4 tiếp giáp đường trục chính QL17 (vỉa hè 15m)	26.000			
-	Các ô đất LK4, LK6 tiếp giáp đường rộng 31m (vỉa hè 6m, lòng đường 20m)	19.000			
-	Các ô đất LK3, LK4 đường 27m (vỉa hè 6m, lòng đường 15m), đường cụt	15.000			
-	Các ô đất LK1, LK2, LK3, LK4, LK5, LK6 đường 20m (vỉa hè 6m, lòng đường 8m)	14.000			
23.31	Khu dân cư TT xã Liên Sơn cũ				
-	Mặt cắt 1-1: Rộng 27m, lòng đường rộng 7m+7m, dải phân cách rộng 4m, vỉa hè 2 bên 3m+6m. Không được đầu nối trục tiếp ra QL17.	15.000			
-	Mặt cắt 2-2 Rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 6m+6m). Đoạn tiếp giáp đường gom, không được đầu nối với QL17, ngăn cách QL17 bởi dải phân cách rộng 2m (thuộc các lô từ a1-2 đến a1-10)	23.000			
-	Mặt cắt 2-2 khu vực gần QL17 (Rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 6m+6m) và các đoạn tiếp giáp với đường bê tông chỉnh trang kết nối ra QL17)	16.000			
-	Mặt cắt 2-2 (Các đoạn còn lại)	13.000			
24	<u>XÃ QUANG TRUNG</u>				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
24.1	Tỉnh lộ 297				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Ngọc Thiện đến hết cây xăng Đình Tế	12.000			
-	Đoạn từ cây xăng Đình Tế đến Cầu Vòng Lý Cốt	15.000			
-	Đoạn từ Cầu Vòng Lý Cốt đến tiếp giáp đường TL 294	12.000			
24.2	Tỉnh lộ 294				
-	Đoạn từ Cầu Trần đến tiếp giáp đường TL 294B	16.000			
-	Đoạn từ Cầu Đen (xã Phúc Sơn cũ) đến giáp đất Thái Nguyên	16.000			
-	Các đoạn còn lại	13.000			
24.3	Tỉnh lộ 297B				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 297 (Cầu Vòng Lý Cốt) đến giáp đất xã Ngọc Thiện	15.000			
24.4	Đường Kênh chính				
-	Đoạn tiếp giáp đường TL 294 đến giáp đất Thái Nguyên (thuộc địa phận thôn Long Vân, Khánh Châu)	8.000			
-	Đoạn tiếp giáp đường TL 294 đến giáp đất Thái Nguyên (thuộc địa phận thôn Long Vân, Khánh Châu)	10.000			
-	Đoạn tiếp giáp đường TL 294 đến Cầu Cong (thuộc địa phận thôn Đài Sơn)	8.000			
-	Đoạn tiếp giáp Cầu Cong đến Cầu Mới thôn Luông (thuộc địa phận thôn Luông)	10.000			
-	Đoạn tiếp giáp đường Cao Xá- Lam Cốt đến Cầu Đồng Vàng (thuộc địa phận thôn Đông Thành)	10.000			
24.5	Đường Cao Xá đi Lam cốt				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 294B đến hết UBND xã Lam Cốt cũ	12.000			
-	Đoạn từ cổng làng thôn Me Điền đến tiếp giáp đường TL 297	12.000			
-	Các đoạn còn lại	10.000			
24.6	Tỉnh lộ 294B				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Cao Xá – Lam Cốt đến tiếp giáp đường TL 294	16.000			
-	Các đoạn còn lại	10.000			
24.7	Đường liên xã: Từ QL.17 (Đoạn xã Nhã Nam) đi Khu công nghiệp Phúc Sơn				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 294B đến tiếp giáp đường TL 297B	16.000			
-	Các đoạn còn lại	13.000			
24.8	Đường liên xã (từ xã Lam Cốt đi xã Đại Hóa cũ)	7.000			
24.9	Đường liên xã (Từ cầu Thề đi Tam Tiến)				
-	Đoạn từ cầu Thề đến ngã ba Non Đỏ	6.000			
-	Đoạn còn lại	3.000			
24.10	Đường từ TL 294 đi Kênh 5 (đoạn từ thôn Phú Thành đi Phố Thôn)	5.000			
24.11	Các cụm dân cư				
-	Cụm dân cư Chợ cũ, thôn Chấn, xã Lam Cốt (cũ)	8.000			
-	Cụm dân cư Vân Chung, xã Lam Cốt (cũ) giai đoạn 1	10.000			
-	Cụm dân cư Vân Chung, xã Lam Cốt (cũ) giai đoạn 2	10.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Cụm dân cư Kép Thượng, xã Lam Cốt (cũ)	12.000			
-	Cụm dân cư thôn Chính Thễ, xã Lan Giới (cũ)	6.000			
-	Khu dân cư Đồng Giếng, thôn Ngòi Lan, xã Lan Giới (cũ)	5.000			
-	Khu dân cư phía sau UBND xã thôn Chính Thễ, xã Lan Giới	6.000			
-	Khu dân cư Bãi Trại, thôn Bãi Trại, xã Lan Giới gần trường Mầm Non	6.000			
-	Khu dân cư Cửa Đình, thôn Bình Minh, xã Lan Giới	6.000			
-	Khu dân cư thôn Đá Ong, xã Lan Giới	5.000			
-	Khu dân cư Đồng Xi, thôn Chúc, Đại Hóa				
+	Các lô tiếp giáp đường liên xã từ QL 17 đi KCN Phúc Sơn	15.000			
+	Các lô tiếp giáp đường từ TL294 đi cầu Chán	13.000			
+	Các lô còn lại	9.000			
-	Khu dân cư Cổng Gạch, thôn Quang Lâm				
+	Các lô bám tỉnh lộ 294	15.000			
+	Các lô còn lại	10.000			
-	Khu dân cư Dốc Đò, thôn Trán Thành				
+	Các lô bám đường TL 294	16.000			
+	Các lô còn lại	12.000			
-	Khu dân cư đối diện Ông Dục, thôn Trán Thành				
+	Các lô bám tỉnh lộ 29	17.000			
+	Các lô còn lại	14.000			
-	Cụm dân cư Đồng Độc, thôn Lý Cốt, xã Phúc Sơn (cũ) (bám đường TL 294B)	20.000			
-	KDC Đồng Cửa, thôn Yên Lý, xã Phúc Sơn (cũ)	11.000			
-	KDC Chám xã Phúc Sơn (cũ)				
+	Các lô bám TL 297	12.000			
+	Các lô còn lại	11.000			
-	Đường bờ bên Kênh chính còn lại đến cầu mới thôn Luông				
+	Các lô đối diện TL 297, 297B	6.000			
+	Đoạn còn lại	3.000			
25	NGOC THIÊN				
25.1	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn từ Cầu Xi đến cầu treo Đồng Kim	17.000			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 294B đến hết nghĩa trang liệt sỹ xã Ngọc Vân cũ	17.000			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	12.000			
25.2	Tỉnh lộ 297				
-	Đoạn từ ngã ba Mả Ngò đến tiếp giáp xã Hoàng Vân (xã Hoàng Thanh, Hiệp Hòa cũ)	15.000			
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	10.000			
25.3	Tỉnh lộ 297B (xã Ngọc Thiện)				
-	Từ đoạn giáp xã Quang Trung đến đường rẽ vào trường tiểu học	16.000			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Làng Sai đến Cầu Mè thôn Đồng Khanh	20.000			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	12.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
25.4	Đường Kênh chính				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 297B đến hết cầu Bùi cũ	16.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Nham đến đường rẽ vào trạm y tế (xã Ngọc Thiện cũ)	16.000			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	11.000			
25.5	Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan, Việt Yên (Xã Ngọc Thiện)				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Kênh chính đến ngã tư thôn Đồi Giềng	15.000			
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	10.000			
25.6	Đường Cao Xá đi Lam cốt				
-	Đoạn thuộc xã Ngọc Thiện	10.000			
25.7	TỈNH LỘ 398B: Đoạn qua xã Ngọc Thiện	12.000			
25.8	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 294B				
-	Đoạn từ ngòi Vòng đến hết thôn Vân Lập	16.000			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	11.000			
25.9	Đường từ TL295 đến Sân bóng làng Nham, xã Ngọc Thiện	10.000			
25.10	Đường tiếp giáp Kênh chính đến sân bóng Làng Nham, xã Ngọc Thiện	8.000			
25.11	Đất tại Khu, Cụm dân cư				
-	Cụm dân cư thôn Tân Lập, xã Ngọc Thiện	10.000			
-	Cụm dân cư thôn Ai, Rộc Đình thôn Cà, xã Ngọc Thiện				
+	Các lô từ đường TL 295 bắm đường vào sân bóng Làng Nham	12.000			
+	Các lô còn lại	8.000			
-	Khu dân cư thôn Hàm Rồng, xã Ngọc Thiện				
+	Các lô bắm đường Kênh chính	11.000			
+	Các lô còn lại	7.000			
-	Khu dân cư thôn Bì, xã Ngọc Thiện				
+	Các lô bắm đường nối đường Kênh chính	12.000			
+	Các lô còn lại	9.000			
-	Khu dân cư Vườn Ga, thôn Bãi Dinh, xã Ngọc Thiện	5.000			
-	Khu dân cư thôn Cầu Xi				
+	Các lô tiếp giáp đường TL 295	18.000			
+	Các lô còn lại				
-	Cụm dân cư thôn Cầu Xi (cổng UBND xã Ngọc Châu cũ)	8.000			
-	Cụm dân cư thôn Tân Trung, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Châu cũ)	7.000			
-	Cụm dân cư Đồng Cửa, thôn Quang Châu, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Châu cũ, giai đoạn 1)	11.000			
-	Cụm dân cư Đồng Cửa, thôn Quang Châu, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Châu cũ, giai đoạn 2)	10.000			
-	Khu dân cư thôn Thuý Cầu (Đồi ông Chương), xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Vân cũ)	7.000			
-	Cụm dân cư thôn Hội Phú, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Vân cũ)				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô bám đường TK 297B	13.000			
'+	Các lô còn lại	8.000			
-	Khu dân cư thôn Hội Trên, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Vân cũ)	9.000			
-	Khu dân cư chợ Ngọc Vân, xã Ngọc Thiện (các lô bám đường TL 297B)	20.000			
-	Khu dân cư chợ Ngọc Vân, xã Ngọc Thiện (các lô còn lại)	12.000			
-	Khu dân cư Cửa Lề, thôn Tân Tiến, xã Ngọc Thiện (xã Song Vân cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường TL 295	18.000			
+	Các lô tiếp giáp đường TL 295 đến sân bóng Làng Nham	12.000			
+	Các lô còn lại	10.000			
-	Cụm dân cư Chợ Vòng, xã Ngọc Thiện (xã Song Vân cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường TL 297B	17.000			
+	Các lô còn lại	10.000			
-	Cụm dân cư Cổng trường THCS thôn Tân Thề, xã Ngọc Thiện (xã Việt Ngọc cũ)	5.500			
25.12	Khu dân cư mới xã Việt Ngọc				
1	Mặt cắt 1-1: Tiếp giáp làn 1 ĐT 297: rộng 35m lòng đường rộng 9m, dải phân cách 2m, đường gom rộng 8m, vỉa hè 2 bên 10m+6m)				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	18.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	22.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	24.000			
2	Mặt cắt 2-2: Rộng 33m lòng đường rộng 9m+9m, dải phân cách rộng 3m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	11.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	13.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	14.000			
3	Mặt cắt 3-3: Rộng 21m lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên 6m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	12.000			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	13.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	14.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	15.000			
4	Mặt cắt 4-4: Làn 2 đường ĐT297: rộng 18m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+5m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	11.000			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	12.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	13.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	14.000			
5	Mặt cắt 4-4 và 4'-4': Đoạn kết nối ĐT297 và mặt cắt 2-2: MC 4-4 rộng 18m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+5m. MC 4'-4' rộng 19m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	11.000			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	12.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	13.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	14.000			
6	Mặt cắt 4-4 và 4'-4': Các đoạn còn lại: MC 4-4 rộng 18m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+5m. MC 4'-4' rộng 19m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	8.000			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	8.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	9.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	10.000			
26	XÃ PHÚC HÒA				
26.1	Khu đô thị phía Đông số 1 (Đường Hoàng Quốc Việt kéo dài)				
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	20.000			
26.2	Đường Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn qua xã Phúc Hòa	16.000			
26.3	Đường Tỉnh lộ 295 cũ qua xã Phúc Hòa	5.000			
26.4	Đường PT04 (Tân Yên-Phúc Hòa)				
-	Đoạn từ trường mầm non thôn Hậu đến ngã ba Bến Càng	10.000			
-	Đoạn từ ngã ba Bến Càng đi Cống Ninh	8.000			
-	Đoạn từ trạm y tế xã Liên Chung cũ đến thôn Lục Liễu Dưới	7.000			
-	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung cũ	5.000			
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	7.000			
26.5	Đường Cao Thượng - Việt Lập- Liên Chung				
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	7.000			
26.6	Tỉnh lộ 398B				
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	12.000			
26.7	Tỉnh lộ 294C				
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	10.000			
26.8	Đất tại Khu, Cụm dân cư				
-	Cụm dân cư Bờ Hôi Thôn Sáu, xã Phúc Hòa (xã Liên Chung cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường Cao Thượng- Việt Lập-Liên Chung	10.000			
+	Các lô còn lại	8.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Cụm dân cư Thôn Na Cau, thôn Hậu, xã Phúc Hòa (xã Liên Chung cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường PT04	12.000			
+	Các lô còn lại	9.000			
-	Cụm dân cư thôn Lân Tranh 1,2 xã Phúc Hòa (Liên Chung cũ) giai đoạn 1				
+	Các lô tiếp giáp đường gom đối diện tỉnh lộ 398B	13.000			
+	Các lô còn lại	11.000			
-	Cụm dân cư thôn Lân Tranh 1,2 xã Phúc Hòa (Liên Chung cũ) giai đoạn 2				
+	Các lô tiếp giáp đường gom đối diện tỉnh lộ 398B	13.000			
+	Các lô còn lại	11.000			
-	Cụm dân cư Là Dài Thôn Hương, xã Phúc Hòa (xã Liên Chung cũ)	9.000			
-	Khu dân cư Đồng Sỏi Thôn Tiến Sơn, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức cũ)	11.000			
-	Cụm dân cư Đồng Luyến, thôn Quất, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức cũ)				
+	Các lô tiếp giáp Đường tỉnh 295	18.000			
+	Các lô còn lại	13.000			
-	Khu dân cư Đồng Sỏi, thôn Lục Liễu Trên, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường tỉnh 295	18.000			
+	Các lô còn lại	13.000			
-	Khu dân cư thôn Lục Liễu Trên, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường tỉnh 295	11.000			
+	Khu dân cư cửa Làng, thôn Quất Du 1, xã Phúc Hòa	10.000			
-	Khu dân cư thôn Lân Thịnh (cạnh cây xăng) xã Phúc Hòa				
+	Các lô tiếp giáp đường tỉnh lộ 295	14.000			
+	Các lô còn lại	10.000			
27	<u>XÃ TÂN DĨNH</u>				
27.1	<u>Đường 295B</u>				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính phường Bắc Giang đến điểm đầu nối vào Quốc lộ 1 (mới)	23.500			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính phường Bắc Giang đến điểm đầu nối vào Quốc lộ 1 (mới) dọc theo hành lang đường sắt.	8.600			
27.2	<u>Quốc lộ 1 (mới)</u>				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính phường Bắc Giang đến hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai.	23.000			
-	Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Tháo.	22.000			
27.3	<u>Quốc lộ 31</u>				
-	Đoạn từ Dộc Me tiếp giáp địa giới phường Bắc Giang đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E.	23.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép.	20.000			
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quất Lâm.	17.000			
-	Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến Cầu Sần.	16.000			
-	Đoạn từ Cầu Sần đến giáp huyện Lục Nam.	14.500			
27.4	Tỉnh lộ 299 Đoạn qua xã Thái Đào	12.000			
27.5	Đường xã, liên xã				
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đò	14.600			
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Dĩnh Tân	12.600			
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến giáp trường Mầm Non Đại Lâm	13.500			
-	Đoạn từ Trường MN Đại Lâm giáp xã Xương Lâm.	6.800			
-	Đường Thái Đào Bến Tuấn: Từ QL31 đi đến cống Dĩnh Lục	3.700			
-	Đoạn dẫn Cầu Đồng Sơn thuộc địa phận xã Thái Đào	21.000			
-	Bổ sung Đoạn đường gom cao tốc: Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính Phường Bắc Giang đến Nam Tiến, xã Lạng Giang.	8.600			
-	Đoạn từ đường QL31 đi đường tỉnh 293 (đoạn đi qua thôn Đại Giáp, xã Tân Dĩnh)	8.600			
27.6	Các khu dân cư				
27.6.1	Khu dân cư thôn Tân Sơn - xã Tân Dĩnh				
-	Mặt đường 31m	10.600			
-	Mặt đường 16m	9.000			
27.6.2	Khu dân cư thôn Dĩnh Tân- xã Tân Dĩnh	9.000			
27.6.3	Khu dân cư thôn Hậu-xã Đại Lâm				
-	Mặt đường 18m	9.800			
-	Mặt đường 17m	8.300			
-	Mặt đường 16m	6.600			
-	Mặt đường 14,5m	4.900			
27.6.4	Khu đô thị số 2, xã Thái Đào				
-	Mặt đường 40m (mặt cắt 1-1)	16.400			
-	Mặt đường 45m (mặt cắt 1A-1A)	16.400			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	11.000			
-	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 3-3)	11.000			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3A-3A)	11.000			
-	Mặt đường 15-19,75m (mặt cắt 3B-3B)	11.000			
-	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 5-5)	11.000			
-	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	6.900			
27.6.5	Khu đô thị mới, xã Tân Dĩnh				
-	Mặt đường 27m (Mặt cắt 2-2)	8.900			
-	Mặt đường 18-21m (Mặt cắt 3-3)	8.300			
-	Mặt đường 20m (Mặt cắt 4-4)	8.300			
-	Mặt đường 18m (Mặt cắt 5-5)	7.600			
27.6.6	Khu đô thị số 5 xã Thái Đào				
-	Mặt đường 27m	11.100			
-	Các mặt đường còn lại	10.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
27.6.7	Khu dân cư thôn Mầu, xã Thái Đào				
-	Liên kề Đường gom QL31 rộng 17m (mặt cắt 1-1)	25.000			
-	Liên kề Đường rộng 52,7 m (mặt cắt 2-2)	20.000			
-	Liên kề Đường rộng 27 m (mặt cắt 3-3)	11.500			
-	Liên kề Đường rộng 32 m (mặt cắt 4-4)	12.500			
-	Liên kề Đường rộng 16,5 m (mặt cắt 5-5) các ô thuộc làn 2 QL31	11.800			
-	Liên kề Đường rộng 16,5 m (mặt cắt 5-5) các ô còn lại trong khu dân cư	9.500			
-	Biệt thự Đường rộng 16,5 m (mặt cắt 5-5) các ô còn lại trong khu dân cư	10.500			
-	Biệt thự Đường rộng 16,5 m (mặt cắt 5-5) các ô còn lại trong khu dân cư	8.500			
27.6.8	Khu đô thị số 1, xã Thái Đào				
-	Liên kề Đường gom QL31 rộng (31+B)m (mặt cắt 4-4)	22.000			
-	Liên kề Đường rộng 20,5m (mặt cắt 2-2)	10.000			
-	Liên kề Đường rộng 27m (mặt cắt 3-3)	10.500			
27.6.9	Khu đô thị số 3, xã Thái Đào				
-	Liên kề Đường rộng 42m (mặt cắt 1-1)	20.000			
-	Liên kề Đường rộng 18m (mặt cắt 3-3)	17.000			
-	Liên kề Đường rộng 16m (mặt cắt 5-5)	14.000			
27.6.10	Khu đô thị số 4, xã Thái Đào				
-	Liên kề Đường rộng 42m (mặt cắt 1-1)	21.000			
-	Liên kề Đường rộng 33m (mặt cắt 2-2)	16.000			
-	Liên kề Đường rộng 21m (mặt cắt 3-3)	14.000			
27.6.11	Khu đô thị mới Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 1)				
-	Mặt đường 27 m (Mặt cắt 2-2)	15.500			
-	Mặt đường 20 m (Mặt cắt 4-4)	10.500			
28	XÃ LANG GIANG				
28.1	Quốc lộ 1				
28.1.1	Đường Cản Trạm				
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến giáp Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II	19.100	11.500		
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II đến cổng làng Đại Phú I	23.300	14.000		
-	Đoạn từ cổng làng Đại Phú I đến Hạt kiểm lâm liên xã Lạng Giang	26.000	15.600		
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm liên xã Lạng Giang đến đường rẽ Sân vận động Quân Đoàn 12	31.000	18.600	11.200	
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn 12 đến điểm tiếp giáp xã Yên Mỹ (cũ)	23.300	14.000		
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ (cũ) đến lối rẽ vào Ban chỉ huy phòng thủ khu vực 2- Lạng Giang	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy phòng thủ khu vực 2- Lạng Giang đến điểm tiếp giáp xã Kép	12.500	7.500	4.500	
28.1.2	Đường Hồ Cát				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Trung tâm y tế Lạng Giang đến ngã tư giao đường Lê Lợi có Barie đường sắt (đọc theo hành lang đường sắt)	20.000	12.000	7.200	
-	Đoạn từ giáp Khu đô thị mới phía Tây đến hết Trạm y tế xã Lạng Giang (đọc theo hành lang đường sắt)	12.000	7.200		
28.2	Tỉnh lộ 295				
-	Đường Nguyễn Trãi				
+	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư thôn Toàn Mỹ	27.000	16.200	9.700	
+	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với tỉnh lộ 295	31.000	18.600	11.200	
-	Đường Lê Lợi				
+	Đoạn từ ngã tư giao đường Hồ Cát (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) đến cổng trường THCS Vôi số 1	30.000	18.000	10.800	
+	Đoạn từ cổng trường THCS Vôi số 1 đến cầu Ô Chương	26.500	15.900	9.500	
-	Đoạn từ hết thôn Vĩnh Thịnh (cầu Vượt) đến giáp thôn An Long	14.500	8.700	5.200	
-	Đoạn từ thôn Đồng Nô đến thôn Vĩnh Thịnh	14.500	8.700	5.200	
-	Đoạn từ cầu Quạt đến giáp thôn Đồng Nô	12.000	7.200	4.300	
-	Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi xã Xương Lâm (cũ)	13.000	7.800	4.700	
-	Đoạn từ giáp ngã tư đi xã Xương Lâm (cũ) đến hết thôn An Long	12.500	7.500	4.500	
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Mỹ Thái (gồm cả đường cũ và đường mới)	9.200	5.500	3.300	
28.3	Các tuyến đường, phố đã đặt tên				
-	Phố Lê Văn An	17.000	10.200	6.100	
-	Đường Thân Nhân Tín				
+	Đoạn từ đường Cản Trạm đến Đền Non Tung (thôn Tân Luận)	12.500			
+	Đoạn từ Đền Non Tung (thôn Tân Luận) tiếp giáp ranh xã Mỹ Thái	10.000			
-	Đoạn từ thôn Phi Mô đến cầu Cuốn thôn Hoàn Sơn	12.500			
-	Phố Nguyễn Xuân Lan	28.000	16.800		
-	Phố Phạm Văn Liêu	27.300	16.400		
-	Phố Trần Cảo				
+	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	28.000	16.800	10.100	
-	Phố Trần Cung				
+	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đầu nối với tỉnh lộ 295	23.600	14.200	8.500	
-	Đường Hoàng Hoa Thám				
+	Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 295 đến điểm giao cắt phố Đề Thị	22.200	13.300	8.000	
-	Đường Đặng Thị Nho	17.700	10.600		
-	Đường Lê Quý Đôn	5.900	3.500		
-	Đường Quảng Mô	7.500	4.500		
-	Đường Kim Sơn	8.900	5.300		
-	Phố Nguyễn Tảo	13.300	8.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Phố Nguyễn	10.400	6.200		
-	Phố Chu Nguyên	8.900	5.300		
-	Phố Ô Chương	8.900	5.300		
-	Phố Mai Thị Vũ Trang	8.900	5.300		
28.4	Quốc lộ 1 (mới)				
-	Đoạn từ nhà gác ghi phía Nam ga phố Tráng đến giáp xã Tân Dĩnh (đọc theo hành lang sắt)	10.500	6.300		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (đọc theo hành lang đường sắt)	7.500	4.500	2.700	
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Cổng Tổ Rồng (đọc theo hành lang đường sắt)	7.500	4.500	2.700	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Cổng Tổ Rồng đến Dốc Má (đọc theo hành lang đường sắt)	7.000	4.200	2.500	
28.5	Đường trong ngõ, xóm còn lại (thị trấn Vôi cũ)	5.400	3.200	1.900	
28.6	Quốc lộ 37				
-	Đoạn từ cổng sân bay Kép đầu nối QL1A đến tiếp giáp địa giới xã Kép	8.000	4.200	2.500	
28.7	Đường liên xã				
28.7.1	Xã Xương Lâm (cũ)				
-	Đoạn từ ngã tư nghề Liên Xương đến giáp thôn Đồng Lạc	10.500	6.300	3.800	
-	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Quyết Tiến 1 đến tiếp giáp đường Nhật Đức (đường BT cũ)	7.600	4.600	2.700	
-	Đoạn từ nút giao cao tốc (thôn Nam Tiến 2) đến dốc Rừng Ngùi (thôn Đông Lễ)	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ dốc rừng Ngùi (thôn Đông Lễ) đến Cầu Tháo	7.600	4.600	2.700	
-	Đoạn từ trụ sở Công an xã đến giáp xã Tân Dĩnh (đường Nhật Đức)	10.400	6.300	3.800	
-	Đường gom cao tốc: Đoạn từ nút giao cao tốc (Nam Tiến 2) đến KCN Tân Hưng	7.600	4.600	2.700	
-	Đường gom cao tốc: Đoạn từ nút giao cao tốc (Nam Tiến 2) đến xã Tân Dĩnh	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ ngã 4 phố Chùa đến giáp thôn Mỹ Hưng	6.400	4.200	2.500	
-	Đoạn từ ngã ba Quyết Thắng đến hết thôn Đông Thịnh	6.000	3.600	2.200	
28.7.2	Xã Hương Lạc (cũ)				
-	Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Cản Trạm đến cổng kho bom E 927	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Mỹ Thái đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ tiếp giáp đường sắt đến Cầu Tự	4.000	2.400	1.400	
28.7.3	Xã Yên Mỹ (cũ)				
-	Đoạn từ cầu Gáo đến nhà văn hóa thôn Vinh Quang	9.500	5.700	3.400	
-	Đoạn từ nhà văn hoá thôn Vinh Quang đến giáp xã Mỹ Thái	7.200	4.200	2.500	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	8.100	4.900	2.900	
-	Đoạn từ điểm đầu nối với Quốc lộ 1 đến cổng Nghĩa trang liệt sĩ (thôn Ngành Bến)	9.900	5.900	3.500	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
28.8	Các khu dân cư				
28.8.1	Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi (cũ)				
-	Mặt đường 31m (bám tính lộ 295 Đường Lê Lợi). Mặt cắt 2-2	29.700			
-	Đường Võ Văn Tần Mặt đường 37m (liền kề bám đường chính khu đô thị). Mặt cắt 3-3	20.900			
-	Đường Nguyễn Văn Cừ Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu vực). Mặt cắt 4-4	16.500			
-	Đường Nguyễn Văn Cừ Mặt đường 24m (biệt thự bám đường chính khu vực). Mặt cắt 4-4	12.100			
-	Đường Hà Huy Tập Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực). Mặt cắt 5-5	16.500			
-	Đường Trần Phú Mặt đường 20,5m (biệt thự bám đường khu vực). Mặt cắt 5-5	12.100			
-	Đường Trần Phú Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực). Mặt cắt 5-5	16.500			
-	Đường Hồ Cát Mặt đường 19m (bám đường gom phía Tây QL 1). Mặt cắt 1-1	17.600			
-	Phố Chu Đình Xương Mặt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6	12.100			
-	Phố Chu Đình Kỳ Mặt đường 16m (biệt thự bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6	11.000			
-	Phố Chu Đình Kỳ Mặt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6	12.100			
-	Đường Kim Sơn Mặt đường 15m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 7-7	11.000			
-	Đường Kim Sơn Mặt đường 15m (biệt thự bám đường phân khu vực). Mặt cắt 7-7	11.000			
-	Đường Nhật Đức Mặt đường 48m (liền kề bám đường chính khu đô thị, lòng đường rộng 19m, cầu vượt xây dựng giữa 2 làn đường rộng 17m). Mặt cắt 3C-3C	14.300			
-	Đường Nhật Đức Mặt đường 48m (biệt thự bám đường chính khu đô thị, lòng đường rộng 19m, cầu vượt xây dựng giữa 2 làn đường rộng 17m). Mặt cắt 3C-3C	12.700			
-	Đường Giáp Hải Mặt đường 36m đường chính khu đô thị. Mặt cắt 3B-3B	17.600			
-	Đường Nhật Đức Mặt đường 39m đường chính khu đô thị. Mặt cắt 3A-3A	18.700			
-	Đường Trường Chinh Mặt đường 27m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 5*-5*	16.500			
-	Đường Trường Chinh Mặt đường 27m (biệt thự bám đường phân khu vực). Mặt cắt 5*-5*	12.100			
-	Mặt đường 11,5m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6*-6*	11.000			
-	Đường rộng 10m bao quanh đất thương mại dịch vụ (các ô tiếp giáp đường khu vực rộng 10m thuộc các phân lô N64, N65, N66, N67, N68 (mật độ xây dựng 100%))	11.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các Mặt đường 20,5 m (biệt thự bóm đường khu vực). Mặt cắt 5-5 còn lại	12.100			
-	Các Mặt đường 20,5m (liền kề bóm đường khu vực). Mặt cắt 5-5 còn lại	16.500			
-	Các Mặt đường 16m (liền kề bóm đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6 còn lại	12.100			
-	Các Mặt đường 16m (biệt thự bóm đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6 còn lại	11.000			
-	Các Mặt đường 15m (liền kề bóm đường phân khu vực). Mặt cắt 7-7 còn lại	11.000			
28.8.2	Khu đô thị phía Đông Thị trấn Vôi (cũ)				
-	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)				
+	Đường Nhật Đức Đoạn từ hết ngã tư thứ nhất đến hồ	22.700			
+	Đường Hoàng Quốc Thịnh	22.700			
+	Đoạn từ giao cắt phố Đề Thị đến đường Nhật Đức	22.700			
+	Đường Nhật Đức Đoạn từ hồ đến hết dự án	18.000			
+	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1) còn lại	22.700			
-	Đường Mặt đường 20,5m (mặt cắt 2-2)				
+	Các lô đất thuộc N5 và các lô đất thuộc LK8	16.500			
+	Các lô đất thuộc N7	16.500			
+	Các lô đất thuộc LK4	17.000			
+	Đường Nguyễn Trọng Tinh	15.900			
+	Đường Vương Văn Trà	15.900			
+	Đường Cả Trọng	15.900			
+	Đường Hoàng Quốc Việt	16.500			
+	Đường Hoàng Hoa Thám	16.500			
+	Phố Đề Thị	15.900			
+	Phố Đề Trung	15.900			
+	Phố Nguyễn Hữu Cẩn	15.900			
+	Phố Cao Kỳ Vân	15.900			
+	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 3-3)	12.500			
+	Mặt đường 21,5m (mặt cắt 4-4)	16.500			
+	Mặt đường 18,5m (mặt cắt 5-5)	12.500			
+	Mặt đường 19,5m (mặt cắt 6-6)	13.900			
+	Biệt thự (mặt cắt 1-1, 2-2, 3-3, 4-4, 5-5)	12.000			
28.8.3	Khu dân cư Đông Bắc Thị trấn Vôi (cũ)				
-	Phố Lê Lý Mặt đường 20m (mặt cắt 1-1)	13.100			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	13.100			
-	Đường Đặng Thị Nho Từ giao cắt Phố Lê Lý với giao cắt Đường Nguyễn Trãi	13.100			
-	Đường Hoàng Hoa Thám Từ phố Lê Lý (đầu đồi chuyên gia) đến Đường Nguyễn Trãi	13.100			
-	Phố Lưu Nhân Chú Mặt đường 18,5m (mặt cắt 3A-3A) Giao cắt Đường Hoàng Hoa Thám đến Đường Nguyễn Trãi (Cầu Ván)	13.100			
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3B-3B)	10.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Phố Lưu Nhân Chú Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3) phía Bắc Trường IQ đến giao cắt Đường Hoàng Hoa Thám	10.300			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	10.300			
-	Phố Lê Bôi Mặt đường 18 m (liền kề bám mặt phía Đông Sân vận động Quân đoàn II)	11.600			
28.8.4	Khu dân cư Tân Luận (sau Ga)				
-	Mặt đường 20,5 m (bám đường gom phía Tây Ga đường sắt)	9.500			
-	Mặt đường 20,5 m (liền kề bám đường chính khu vực)	9.500			
-	Mặt đường 20m (liền kề bám đường phân khu vực)	9.500			
-	Mặt đường 19m (liền kề bám đường phân khu vực)	9.500			
-	Mặt đường 15,5m (liền kề bám đường phân khu vực)	7.600			
28.8.5	Khu đô thị Tân Luận				
-	Đường Thân Nhân Trung Mặt đường 37m (bám đường Vôi Mỹ Thái)	12.400			
-	Phố Thân Hành Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	11.100			
-	Đường Thân Nhân Vũ Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính phân khu vực)	11.100			
-	Đường Thân Khuê Mặt đường 16,5m (liền kề bám đường phân khu vực)	10.300			
-	Phố Thân Toàn Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	11.100			
-	Các Mặt đường 24m liền kề còn lại	11.100			
-	Các Mặt đường 16,5m (liền kề bám đường phân khu vực) còn lại	10.300			
-	Các Mặt đường 16,5m (biệt thự) còn lại	10.300			
28.8.6	Khu dân cư Tân Luận 4				
-	Mặt đường 29.5m (mặt cắt 1-1)	10.500			
-	Mặt đường 22.5m (mặt cắt 2-2)	10.300			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 3-3)	10.300			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 4-4)	10.300			
28.8.7	Khu dân cư Máng Cao	7.600			
28.8.8	Khu dân cư Ao Luông				
-	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)	8.200			
-	Mặt đường 42m (mặt cắt 2-2)	8.200			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	7.800			
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 4-4)	7.600			
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	7.200			
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 5-5)	7.200			
-	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 5A-5A)	6.300			
-	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 5B-5B)	6.300			
28.8.9	Khu dân cư Cổ Cò, thôn Yên Lại	5.700			
28.8.10	Khu dân cư thôn Ao Dẽ 1	4.500			
28.8.11	Khu dân cư thôn Vĩnh Thịnh	8.100			
28.8.12	Khu dân cư trung tâm Tân Hưng				
-	Mặt đường 42m (mặt cắt 8-8)	22.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt đường 36m (mặt cắt 2-2)	14.200			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 6-6)	14.000			
-	Mặt đường 22,5m (mặt cắt 7-7)	12.600			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 4-4)	10.500			
28.8.13	Khu dân cư Trung tâm Xương Lâm				
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4)	11.100			
-	Mặt đường 20 m (mặt cắt 5-5)	9.000			
28.8.14	Khu dân cư trung tâm Hương Lạc				
-	Mặt đường 27m	10.500			
-	Mặt đường 22,5m (mặt cắt 2-2)	8.400			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 3-3)	8.400			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 4-4)	8.400			
-	Mặt đường 41,3m (mặt cắt 5-5) (Quốc lộ 1A)	11.000			
28.8.15	Khu dân cư thôn Tân Thiếp				
-	Mặt đường 50m (mặt cắt 1-1)	7.000			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 2-2)	6.500			
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3-3)	6.000			
28.8.16	Khu dân cư Tân Hòa, xã Lạng Giang				
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 2*-2*: Đường rộng 24,5m (lòng đường 10,5m; vỉa hè hai bên một bên 6m, một bên 8m); Mặt cắt 4-4: Đường 20m (lòng đường 8m; vỉa hè 2 bên một bên 6m, một bên 4-6m)	18.200			
-	Các lô đất liền kề tiếp giáp Mặt cắt 6-6 Đường rộng 20m (lòng đường 8m; vỉa hè 2 bên 6mx2)	14.500			
-	Các lô đất liền kề tiếp giáp Mặt cắt 5-5 đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, hè đường 2 bên 2x6m)	14.500			
-	Các lô đất liền kề tiếp giáp Mặt cắt 3-3 Tiếp giáp đường nội bộ dự án rộng 24m (lòng đường 12m, hè đường 2 bên 2x6m), MC 6-6 Đường rộng 20m (lòng đường 8m; vỉa hè 2 bên 6mx2)	13.300			
28.8.17	Khu số 1, thuộc Khu dân cư Tân Hưng				
-	Tiếp giáp làn 1 Tỉnh lộ 295	21.000			
-	Mặt đường 36 m (mặt cắt 2-2) các lô đối diện công viên cây xanh, hồ nước cảnh quan	14.900			
-	Mặt đường 36 m (mặt cắt 2-2) các lô còn lại	13.500			
-	Mặt đường 36 m - 55,9 m (mặt cắt 3-3)	12.500			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô tiếp giáp làn 2 ĐT 295	10.000			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô đối diện công viên cây xanh, hồ nước cảnh quan	11.600			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô đối diện công viên cây xanh, hồ nước cảnh quan (biệt thự)	8.800			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô thuộc 1 phần các phân lô LK19, LK23, LK 24	10.000			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô còn lại	10.500			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 5-5) các ô đối diện khuôn viên cây xanh (biệt thự)	7.700			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 5-5)	12.000			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 6-6)	13.300			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 6-6) - biệt thự	9.200			
28.8.18	Khu dân cư Tân Hưng				
-	Mặt cắt A-A rộng 45,5m (ĐT 295) các ô tiếp giáp đường gom rộng 16m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè đường gom rộng 8m+2m)	21.200			
-	Mặt cắt 1-1 rộng 24m (lòng đường rộng 12m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m = 12m)	10.500			
-	Mặt cắt 2-2 rộng 20m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m = 12m). Các ô còn lại trong khu dân cư	10.000			
-	Mặt cắt 2-2 rộng 20m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m = 12m). Các ô tiếp giáp làn 2 ĐT 295	9.200			
-	Mặt cắt 2A-2A rộng 19m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+5m = 11m).	9.200			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 17m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 3m+6m = 9m)	9.000			
28.8.19	Khu đô thị Mỹ Hưng 1				
-	Mặt cắt 1-1 rộng 36m (lòng đường rộng 10,5m+10,5m), dải phân cách rộng 3m, vỉa hè 2 bên 6m+6m)	17.500			
-	Mặt cắt 2-2 rộng 20,5m (lòng đường rộng 10,5m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	13.500			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường rộng 10m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	13.500			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	13.000			
-	Mặt cắt 5-5 rộng 18m (lòng đường rộng 8m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	13.000			
-	Mặt cắt 6-6 rộng 18-20,5m (lòng đường rộng 8-10,5), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	13.000			
-	Mặt cắt 4*-4* rộng 13m (lòng đường rộng 8), vỉa hè 1 bên 4m+1m)	11.500			
-	Mặt cắt 5*-5* rộng 13m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 1 bên 5m)	11.500			
-	Mặt cắt 6*-6* rộng 18m (lòng đường rộng 8m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	13.000			
-	Mặt cắt C'-C' rộng 23,8m (lòng đường rộng 10,5m), dải phân cách rộng 3m, vỉa hè 2 bên 8m+5m)- bám ĐT 295	17.000			
28.8.20	Khu đô thị Mỹ Hưng 2				
-	Mặt cắt 1-1 rộng 36m (lòng đường rộng 10,5+10,5m; dải phân cách rộng 3m, vỉa hè 6m+6m)	17.500			
-	Mặt cắt 2-2 rộng 22,5m (lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 6m+6m) (bao gồm tuyến T4, tuyến T6)	14.500			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6m+6m) (bao gồm tuyến T1, tuyến T5, tuyến T7)	14.300			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6m+6m) (các đoạn còn lại)	11.900			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
28.8.21	Khu dân cư thôn An Long				
-	Mặt cắt A - A rộng 22,5m (lòng đường hai chiều rộng 10,5m); vía hè hai bên rộng 6m+6m=12m. Các lô mặt đường, tiếp giáp KDC hiện trạng, KDC Máng Cao và các lô tiếp giáp KDC Đông Bắc	13.500			
-	Mặt cắt 1 - 1 rộng 19,5m (lòng đường hai chiều rộng 10,5m; vía hè hai bên rộng 3m+6m=9m). Các lô đối diện công viên cây xanh, hồ nước cảnh quan	12.500			
-	Mặt cắt 1 - 1 rộng 22,5m (lòng đường hai chiều rộng 10,5m; vỉa hè hai bên rộng 6m+6m=12m). Các lô LK04 và LK08.	13.000			
-	Mặt cắt 2 -2 rộng 20m (lòng đường hai chiều rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 6m+6m=12m). Các lô đối diện ô đất văn hóa và các lô còn lại	12.500			
-	Mặt cắt 3 -3 rộng 17m (lòng đường hai chiều rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 3m+6m=9m). Các lô đối diện các công viên cây xanh, bãi đỗ xe	11.500			
28.8.22	Khu số 2 thuộc khu dân cư Xương Lâm				
-	Mặt cắt 2-2 đường rộng 32m (vía hè 6+6m) lòng đường 20m	14.500			
-	Mặt cắt 5-5 đường rộng 20m (vía hè 6+6m) lòng đường 8m	11.500			
-	Mặt cắt 6-6 đường rộng 20-24,8m (vía hè 6+6m; 6+10,8m) lòng đường 8m	12.000			
-	Mặt cắt 9-9 đường rộng 16m (vía hè 3+6m) lòng đường 7m	9.000			
28.9	Các tuyến đường				
-	Tuyến đường Quốc lộ 37 đi vành đai V thủ đô tại xã Lạng Giang	10.500	6.300	3.800	
-	Tuyến đường trục từ thị trấn Vôi đi đường Nghĩa Hưng Tiên Lục - Dương Đức (cũ) tại xã Lạng Giang	10.500	6.300	3.800	
-	Tuyến đường trục kết nối từ Khu đô thị phía Tây với đường tỉnh 295 tại xã Lạng Giang	10.500	6.300	3.800	
-	Tuyến đường trục kết nối khu công nghiệp Tân Hưng đi đường Đại Lâm - An Hà	10.500	6.300	3.800	
-	Đường kết nối từ ĐT. 292 qua Khu công nghiệp An Hà, huyện Lạng Giang đến đường vành đai Đông Bắc, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (cũ) tại xã Lạng Giang	10.500	6.300	3.800	
29	XÃ MỸ THÁI				
29.1	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
29.1.1	Đường tỉnh 295B				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp phường Bắc Giang (đọc theo hành lang đường sắt)	9.200	5.500		
-	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường vành đai Đông Bắc PBG) thuộc địa phận thôn Hương Mãn, xã Mỹ Thái	15.100	9.100		
29.1.2	Đường tỉnh 398B				
-	Đoạn từ Cầu sông Thương qua ngã 4 thôn Tê đến thôn Chùa Hà	6.900	4.200	2.500	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
29.1.3	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Lạng Giang đến hết thôn Tân Mỹ	6.900	4.200	2.500	
-	Đoạn từ thôn Tuấn Mỹ đến hết cống kênh G8	8.400	5.000	3.000	
-	Đoạn từ hết cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	5.600	3.400	2.000	
29.1.4	Đường huyện, xã				
-	Đoạn từ giáp xã Tân Dĩnh (Cầu Đò) đến ngã năm lối rẽ đi thôn Hoàn Sơn, xã Lạng Giang	7.600	4.600	2.700	
-	Đoạn từ ngã năm lối rẽ đi thôn Hoàn Sơn, xã Lạng Giang đến hết khu dân cư thôn Hạ	9.900	5.900	3.600	
-	Đoạn từ điểm cuối khu dân cư thôn Hạ đến Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái	12.200	7.300	4.400	
-	Đoạn từ khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái đến giáp ngã 5 cây xăng	7.600	4.600	2.700	
-	Đoạn từ Ngã 5 cây xăng đến khu Lò Bát xã Tiên Lục	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ cổng Trụ sở Công an xã đến đường Nghĩa Hưng - Dương Đức	6.900	4.200	2.500	
-	Đoạn tiếp giáp xã Lạng Giang đến khu dân cư số 1 thôn Chùa	6.900	4.200	2.500	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến thôn Cò	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến nhà văn hóa thôn Chùa	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đi hết khu dân cư thôn Gai	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chùa đi Cổng Búa (thôn Hương Mãn)	5.800	3.500	2.100	
-	Đoạn từ trụ sở Ban CHQS xã đi qua trường THCS Xuân Hương	3.700	2.200	1.300	
-	Đường Nghĩa Hưng- Dương Đức: Đoạn từ giáp địa giới xã Tiên Lục đến ngã 5 cây xăng	6.900	4.200	2.500	
-	Đoạn từ thôn Đồng Cống, xã Lạng Giang đến hết thôn Tuấn Thịnh	5.800	3.500	2.100	
-	Đường trục kết nối từ thị trấn Vôi đi xã Tân Thanh-Dương Đức (địa bàn xã Mỹ Thái)	6.900	4.200	2.500	
-	Đường huyện đoạn từ Dương Đức đi Xuân Hương	6.900	4.200	2.500	
-	Đường trục từ thị trấn Vôi đi đường Nghĩa Hưng Tiên Lục - Dương Đức (địa bàn xã Mỹ Thái)	6.900	4.200	2.500	
-	Đường kết nối từ ĐT.292 qua Khu công nghiệp An Hà, huyện Lạng Giang đến đường vành đai Đông Bắc, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (địa bàn xã Mỹ Thái)	6.900	4.200	2.500	
29.2	CÁC KHU DÂN CƯ				
29.2.1	Khu dân cư Mải Hạ - xã Tân Thanh				
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	8.100			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	7.800			
-	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 1-1)	7.400			
-	Mặt đường 17,0m (mặt cắt 4-4)	7.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	7.000			
-	Mặt đường 6m (mặt cắt 5-5)	6.400			
29.2.2	Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái				
-	Mặt đường 43,74-50,68m (mặt cắt 1-1)	9.000			
-	Mặt đường 35m (mặt cắt 3-3)	9.000			
-	Mặt đường 34m (mặt cắt 3A-3A)	9.000			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	7.600			
-	Mặt đường 22m (mặt cắt 1A-1A)	7.600			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1E-1E)	7.600			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 1C-1C)	7.600			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	7.600			
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 1D-1D)	6.000			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 5-5)	6.000			
-	Mặt đường 13,25m (mặt cắt 5A-5A)	6.000			
-	Mặt đường 13m (mặt cắt 5B-5B)	6.000			
29.2.3	Khu dân cư số 1 Xuân Hương				
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	12.600			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 3-3)	8.800			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 4-4)	9.500			
29.2.4	Khu dân cư thôn Cầu Trong, xã Mỹ Thái	6.800			
29.2.5	Khu phía Bắc thuộc khu dân cư số 1 Xuân Hương				
-	Mặt cắt 2 - 2 rộng 24m (lòng đường rộng 12m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 6m)	12.000			
-	Mặt cắt 3 - 3 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 5m)	8.300			
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 20m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 6m)	9.000			
29.2.6	Khu dân cư số 2 xã Mỹ Thái, tỉnh Bắc Ninh				
-	Mặt cắt (1-1): có nền rộng 37,0m; trong đó lòng đường: 12,0 m, đường gom rộng 10,5m; dải phân cách phân cách đường Mỹ Thái với đường gom rộng: 2,5 m; hè đường 2 bên: 2x6 m = 12,0m	17.600			
-	Mặt cắt (8-8) có nền rộng 42,0m; Lòng đường rộng 2x10,5=21,0m, hè đường 2 bên: 2x6,0=12,0m, dải phân cách giữa rộng 9,0m	16.000			
-	Mặt cắt (2-2) có nền rộng 24,0m; trong đó lòng đường: 12,0 m; hè đường 2 bên: 2x6=12,0 m;	12.000			
-	Mặt cắt (2A-2A) có nền rộng 21,0m; trong đó lòng đường: 9,0 ; hè đường 2 bên: 2x6=12,0 m	9.000			
-	Mặt cắt (2B-2B) có nền rộng 21,0m; trong đó lòng đường: 12,0 ; hè đường 2 bên: 3,0+6,0=9,0 m	10.500			
-	Mặt cắt (3-3) nền rộng 19,0m; trong đó lòng đường 9,0 m; hè đường 2 bên: 2x5,0 =10,0 m	9.500			
-	Mặt cắt (3B-3B) nền rộng 20,0m; trong đó lòng đường 9,0 m; hè đường 2 bên: 5,0+6,0 =11,0 m	9.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt (4-4) nền rộng 20,0m; trong đó lòng đường 8,0 m; hè đường 2 bên: 2x6,0 =12,0 m	9.000			
-	Mặt cắt (4A-4A) có nền rộng 19,0m; trong đó lòng đường 8,0m; hè đường 2 bên: 6,0+5,0=11,0m	8.600			
-	Mặt cắt (4B-4B) có nền rộng 17,0m; trong đó lòng đường 8,0m; hè đường 2 bên: 6,0+3,0=9,0m	8.000			
-	Mặt cắt (5-5) có nền rộng 22,5m; trong đó lòng đường 10,5m; hè đường 2 bên: 2x6,0=12,0m	10.000			
-	Mặt cắt (5A-5A) có nền rộng 19,5m; trong đó lòng đường 10,5m; hè đường 2 bên: 6,0+3,0=9,0m	9.600			
-	Mặt cắt (5B-5B) có nền rộng 16,5m; trong đó lòng đường 10,5m; hè đường 2 bên: 3,0+3,0=6,0m	9.400			
-	Mặt cắt (6-6) có nền rộng 14,0÷16,5 m; trong đó lòng đường 8,0 m; hè đường một bên 5,0m và một bên giáp kênh Giữa rộng từ 1,0÷3,5m	8.000			
-	Mặt cắt (9-9) có nền rộng 19,0m; Lòng đường rộng 12,0m, hè đường một bên rộng 5m và một bên giáp kênh Giữa rộng 2,0m	9.800			
30	XÃ TIÊN LỤC				
30.1	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
30.1.1	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Mỹ Thái (cánh đồng Bằng) đến ngã ba thôn Giữa	7.300			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến đường vào nhà văn hóa thôn Trong	10.000			
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Trong đến ngã ba thôn Ao Cầu	13.500			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến giáp địa bàn thôn Trám	10.000			
-	Đoạn từ Nhà máy may Tiên Lục đến Đồi con lợn (Thôn Trám)	9.200			
-	Đoạn từ Đồi Con Lợn (Thôn Trám) đến cầu Bến Tuần	10.000			
30.1.2	Tỉnh lộ 292				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Chu Văn An xã Kép (cầu Đồng) đến ngã ba thôn Bằng	14.000			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Bằng đến điểm đầu khu dân cư thôn Hạ.	13.500			
-	Đoạn từ khu dân cư thôn Hạ đến lối rẽ vào đường Văn Tiến Dũng	12.000			
-	Đoạn từ lối rẽ vào đường Văn Tiến Dũng đến lối rẽ vào UBND xã Tiên Lục	11.500			
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã Tiên Lục đến cầu Bồ Hạ	13.000			
30.1.3	Đường tỉnh 398B				
-	Đoạn từ cây xăng Trường Sơn đến tiếp giáp xã Mỹ Thái	7.600			
-	Đường Nam CaoĐoạn từ Kênh Giữa đi cây xăng Trường Sơn	7.600			
30.1.4	Đường BT				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đầu đường Nam Cao (cây xăng Tâm Đức) đi khu dân cư Thôn Hạ	12.500			
-	Đoạn từ giáp xã Lạng Giang (địa phận Thôn Mè) đến ngã tư tiếp giáp đường tỉnh 398B	7.600			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường tỉnh 398B đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh (cây xăng Anh Đào)	8.600			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh (Cây xăng Anh Đào) đi công ty gạch Đại Lục (thôn Ngoài)	5.600			
30.1.5	Đường xã				
-	Đoạn từ lối rẽ từ đường tỉnh 292 đến ngã 5 thôn Kép, xã Tiên Lục	6.900			
-	Đoạn từ nhà văn hoá thôn Đông đến giáp Tỉnh lộ 292 (ngã tư KDC thôn Hạ)	6.900			
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính thôn Nội Con (xã Lạng Giang) đến thôn Mía (Tỉnh lộ 292)	5.300			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	6.900			
-	Đường Văn Tiến DũngĐoạn từ ngã 3 thôn Mía (Tỉnh lộ 292) đến cầu Đông Sơn (giáp xã Bồ Hạ)	6.500			
-	Đoạn từ Cầu Trắng đi ngã ba Đình Cầu (giao cắt với đường sắt Hà Lạng)	5.600			
-	Đoạn từ ngã ba Đình Cầu (giao cắt với đường sắt Hà Lạng) đi Cầu Hìn	5.300			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến hết thôn Nà Quán (nhà ông Ngô Văn Tuấn)	7.600			
-	Đoạn từ tiếp giáp khu dân cư thôn Nà Quán đến cầu xóm Ruồng Cái	9.200			
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (Thôn Ngoài)	6.900			
-	Đoạn từ ngã tư Tân Quang đi Cầu Bạc (thôn Đông Thắm)	5.300			
-	Đoạn từ Cầu Bạc (Thôn Đông Thắm) đến tiếp giáp thôn Pha Mác	3.600			
-	Đoạn tiếp giáp từ Khu dân cư Ruồng Cái đến tiếp giáp đường tỉnh 398B	7.600			
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đến ngã tư thôn Thị	5.800			
-	Đoạn từ ngã tư thôn Thị đến giáp địa giới hành chính thôn Thượng (xã Mỹ Thái)	3.500			
-	Đoạn từ Đồi De (Thôn Trám) đến ngã ba Ao Đàng	10.000			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Cầu (Thôn Ngoài) đến giáp thôn Ruồng Cái	8.000			
30.2	Các khu dân cư				
30.2.1	Khu dân cư Cổng Giữa thôn De - xã Tiên Lục	6.100			
30.2.2	Khu dân cư thôn Ruồng Cái - xã Tiên Lục				
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 1-1)	7.500			
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 2-2)	6.600			
-	Mặt đường 13m (mặt cắt 3-3)	6.600			
-	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	6.600			
-	Mặt đường 29m (mặt cắt 1*-1*)	10.000			
-	Mặt đường 23,5m (mặt cắt 1-1)	9.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 2-2)	7.000			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 3-3)	7.500			
30.2.3	Khu dân cư khu chợ Năm - xã Tiên Lục				
-	Mặt đường 42m (mặt cắt 1-1 Đường tỉnh 295)	10.000			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	9.000			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	8.500			
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4C-4C)	8.400			
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	8.400			
-	Mặt đường 10,5m (mặt cắt 4A-4A)	8.400			
-	Mặt đường 5,5m (mặt cắt 4B-4B)	8.000			
30.2.4	Khu dân cư thôn Hạ - xã Tiên Lục				
-	Mặt đường 41m (mặt cắt 1-1)	12.500			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2A-2A)	9.500			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3C-3C)	9.000			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 2-2)	9.000			
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 3B-3B)	8.000			
-	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 3-3)	7.200			
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 3A-3A)	6.800			
-	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4-4)	6.800			
-	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 4A-4A)	6.000			
-	Mặt đường 9m (mặt cắt 4B-4B)	6.000			
30.2.5	Khu dân cư Nghĩa Hòa- xã Tiên Lục				
-	Mặt đường 28m (mặt cắt 2-2)	11.500			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	11.800			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	10.400			
-	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	6.100			
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 5-5)	6.100			
30.2.6	Khu dân cư Mỹ Hà- xã Tiên Lục				
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 2-2)	6.500			
-	Mặt đường 22,5m (mặt cắt 3-3)	7.500			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 4-4)	7.000			
30.2.7	Khu dân cư trung tâm An Hà- xã Tiên Lục				
-	Mặt đường 34m (mặt cắt 1-1)	7.900			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	7.500			
-	Mặt đường 15,5m - 20,5m (mặt cắt 3-3)	7.000			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 4-4)	7.000			
30.2.8	Khu dân cư Thôn Vàng xã Tiên Lục	4.800			
30.2.9	Khu dân cư thôn Dâu xã Tiên Lục				
-	Mặt đường 36m	9.000			
-	Các mặt đường còn lại	7.400			
30.2.10	Khu dân cư Thôn Giếng- xã Tiên Lục				
-	Mặt đường 46,5m (mặt cắt A-A)	9.200			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 1-1)	8.500			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 2-2)	8.000			
-	Mặt đường 13m-19m (mặt cắt 3-3)	7.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
30.2.11	Khu tái định cư cho các dự án trên địa bàn xã Tiên Lục (địa điểm thuộc thôn Trám, thôn ĐồiMặt đường tỉnh 295)	9.200			
31	XÃ KÉP				
31.1	Quốc lộ 1A				
-	Đường Đặng Thế Công				
+	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	17.400	10.400	6.200	
+	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến giáp xã Lạng Giang	12.600	7.600	4.600	
+	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (thôn Sậm)	20.800	12.500	7.500	
+	Đoạn từ cổng chùa Long Khánh (thôn Sậm) đến giáp thôn Thanh Lương	17.400	10.400	6.200	
-	Đoạn từ giáp thị trấn Kép đi qua cầu vượt Quang Thịnh.	11.100	6.700	4.000	
-	Đoạn từ cầu vượt Quang Thịnh đến cầu Lường.	12.200	7.300	4.400	
31.2	Quốc lộ 37				
-	Đoạn từ cầu vượt Cao tốc đến hết thôn Cây	6.000	3.600	2.200	
-	Đường Phạm Ngọc Thạch				
+	Từ gầm cầu đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đến điểm giao cắt đường Đào Tùng	6.000	3.600	2.200	
+	Đoạn từ điểm giao cắt đường Đào Tùng đến tiếp giáp xã Lạng Giang	6.900	4.100		
31.3	Tỉnh lộ 292				
-	Đường Chu Văn An				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND xã	20.800	12.500	7.500	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến giáp xã Tiên Lục	17.400	14.000	6.300	
31.4	Đường tỉnh 299B	6.000	3.600	2.200	
31.5	Đường Quốc lộ 37 đi đường vành đai 5	6.000	3.600	2.200	
31.6	Các tuyến đường đã được đặt tên				
-	Đường Đào Tùng				
+	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt	12.800	7.700		
+	Đoạn từ đường sắt đến điểm giao cắt đường Quốc lộ 37	8.000	4.200	2.500	
-	Đường Văn Cao	6.000	3.600	2.200	
-	Đường Nam Cao				
+	Từ điểm giao cắt với đường Nguyễn Hồng đến hết trường THCS Hương Sơn	5.000	3.000	1.800	
+	Từ trường THCS Hương Sơn đến ngã ba Hương Sơn	8.000	4.800	2.900	
-	Đường Tô Ngọc Vân	4.600	2.800		
-	Đường Xuân Diệu	8.000	4.800	2.900	
-	Đường Tạ Thúc Bình				
+	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện cổng chợ Kép	12.800	7.700		
+	Đoạn từ đường rẽ đối diện cổng chợ Kép đến chân cầu Vượt	7.600	4.600		
+	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt	5.000	3.000		
-	Đường Trần Hưng Đạo	12.800	7.700		
-	Đường Nguyễn Hồng				
+	Đoạn từ cầu chui Đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đến hết cầu vượt đường sắt	8.000	4.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Đoạn từ cầu vượt đường sắt đến Quốc lộ 1A	11.600	6.900		
-	Đường Trần Khát Chân	4.600	2.800		
-	Đường Hoàng Cầm	3.700	2.200		
-	Đường Nguyễn Duy Năng	4.600	2.800		
-	Đường Đoàn Xuân Lôi	4.600	2.800		
-	Đường Nguyễn Thời Lượng	4.100	2.400		
-	Đường Quang Hảo	4.100	2.400		
-	Đường Ngô Doãn Trù	4.100	2.400		
-	Đường Đinh Hải	4.100	2.400		
-	Phố Trúc Lâm	4.100	2.400		
-	Phố Bùi Huy Phồn	4.100	2.400		
-	Phố Ninh Triết	3.700	2.200		
-	Phạm Ngũ Lão	4.100	2.400		
31.7	Đường trong các khu dân cư, quy hoạch đô thị				
31.7.1	Khu dân cư thôn Lèo				
-	Đường Tô Vũ Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A)	12.800			
-	Phố Đặng Thùy Trâm Mặt đường 33m (mặt cắt 3-3)	12.800			
-	Đường Trịnh Như Tấu	12.800			
-	Mặt đường 32m (mặt cắt 2-2)	12.800			
-	Mặt đường 25m (mặt cắt 4-4)	12.500			
-	Mặt đường 19,5m (mặt cắt 1-1)	11.600			
-	Đường Bàng Bá Lân Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5)	8.500			
-	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5)	8.500			
-	Mặt đường 14,5m (mặt cắt 6A-6A)	8.000			
-	Mặt đường 13m (mặt cắt 6-6)	8.000			
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 7-7)	7.500			
31.7.2	Khu dân cư phía Tây Bắc thị trấn Kép				
-	Mặt đường 37,5-38 m (mặt cắt 5-5)	11.600			
-	Mặt đường 27m (mặt cắt 6-6)	9.000			
-	Mặt đường 22,5m (mặt cắt 7-7)	8.500			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 8-8)	8.500			
31.7.3	Khu dân cư phía Tây Nam thị trấn Kép				
-	Mặt đường 38m (giáp Tỉnh lộ 292)	13.200			
-	Các mặt đường còn lại	9.500			
31.7.4	Khu dân cư thôn Kép 12- xã Hương Sơn				
-	Mặt đường 20,5m (mặt cắt 1-1)	7.500			
-	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 2-2)	7.000			
-	Mặt đường 21,5m (mặt cắt 3-3)	7.500			
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 4-4)	6.500			
-	Mặt đường 11m (mặt cắt 5-5)	6.000			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 1-1)	8.000			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 2-2)	7.500			
31.7.5	Khu dân cư thôn Cầu Đá - xã Quang Thịnh				
-	Mặt đường 24,5m (mặt cắt 4D-4D)	7.600			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	7.600			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 1A-1A)	7.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	7.600			
-	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 2-2)	6.800			
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3A-3A)	6.800			
-	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 4C-4C)	6.800			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	6.800			
-	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4B-4B)	6.500			
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	6.100			
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	6.100			
-	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	6.100			
-	Mặt đường 5m (mặt cắt 5-5)	6.100			
31.7.6	Khu đô thị trung tâm thị trấn Kép mở rộng, huyện Lạng Giang				
-	Đường Đặng Thế Công Mặt đường 46,0 m (mặt cắt 1B-1B)	17.400			
-	Mặt đường 46,0 m (mặt cắt 1B-1B)	17.400			
-	Mặt đường 40,5 m (mặt cắt 1-1)	17.400			
-	Đường Đặng Thế Công Mặt đường 18,0 m (mặt cắt 1A-1A)	17.400			
-	Mặt đường 18,0 m (mặt cắt 1A-1A)	17.400			
-	Đường Trịnh Như Tẩu Mặt đường 32,0 m (mặt cắt 2-2)	12.800			
-	Phố Long Khánh Mặt đường 32,0 m (mặt cắt 2-2)	12.800			
-	Mặt đường 32,0 m (mặt cắt 2-2)	12.800			
-	Đường Tô Vũ Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A)	12.800			
-	Mặt đường 34,0 m (mặt cắt 2A-2A)	12.800			
-	Mặt đường 33,0 m (mặt cắt 3-3)	12.800			
-	Phố Đặng Thùy Trâm Mặt đường 34,0 m (mặt cắt 3A-3A)	12.800			
-	Mặt đường 34,0 m (mặt cắt 3A-3A)	12.800			
-	Đường Anh Thơ Mặt đường 27,0 m (mặt cắt 4-4)	12.500			
-	Mặt đường 27,0 m (mặt cắt 4-4)	12.500			
-	Đường Bàng Bá Lân Mặt đường 16,5 m (mặt cắt 5-5)	8.500			
-	Mặt đường 16,5 m (mặt cắt 5-5)	8.500			
-	Phố Tương Phố Mặt đường 18,0 m (mặt cắt 5A-5A)	8.500			
-	Mặt đường 18,0 m (mặt cắt 5A-5A)	8.500			
-	Mặt đường 17,0 m (mặt cắt 5B-5B)	8.500			
-	Mặt đường 13,0 m (mặt cắt 6-6)	8.000			
-	Mặt đường 14,5 m (mặt cắt 6A-6A)	8.000			
-	Mặt đường 11,5 m (mặt cắt 7-7)	7.500			
31.8	Đất ven trục đường giao thông				
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh (Quốc lộ 1A đi qua cổng UBND xã Quang Thịnh cũ đến giao cắt đường Quốc lộ 1A)	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 1A đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Sư 3)	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng công ty xi măng Hương Sơn	6.900	4.200	2.500	
-	Đoạn từ đường Tránh đến đường vào bệnh xá Sư đoàn 3	6.900	4.200	2.500	
-	Đoạn từ Cổng nhà máy xi măng Hương Sơn đến ngã tư thôn Cánh Phượng	4.600	2.800	1.700	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Cánh Phượng đến hết thôn Phú Lợi	4.100	2.400	1.500	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường kết nối từ ĐT. 292 qua Khu công nghiệp An Hà, huyện Lạng Giang đến đường vành đai Đông Bắc, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (cũ) tại xã Kép	10.500	6.300	3.800	
32	<u>XÃ LỤC SƠN</u>				
32.1	Tỉnh lộ 293				
-	Đường tỉnh lộ 293 từ giáp đất xã Bình Sơn đến hết địa phận thôn Hồng xã Lục Sơn (sửa lại thành: Đoạn từ đỉnh Đèo Bụt giáp xã Tây Yên Tử đến cầu Đồng Đình)	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ giáp xã Lục Sơn đến Trạm kiểm lâm Lâm Đồng Đình (sửa lại thành: đoạn từ 3.000 1.800 1.100 cầu Đồng Đình đến Trạm kiểm lâm Đồng Đình)	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ Trạm kiểm lâm Đồng Đình đến hết địa phận xã Bình Sơn (sửa lại thành: đoạn từ Trạm kiểm lâm Đồng Đình đến hết địa phận xã Lục Sơn)	4.000	2.400	1.400	
32.2	Tỉnh lộ 289				
-	Đoạn từ Đồng Đình đến hết địa phận xã Bình Sơn (sửa lại thành: đoạn từ Đồng Đình hết hết địa phận xã Lục Sơn)	3.000	1.800	1.100	
33	<u>XÃ ĐÔNG PHÚ</u>				
33.1	Đường Quốc lộ 31				
-	Đoạn qua xã Đông Phú	10.000	6.000	3.000	2.000
33.2	Đường TL 290C				
-	Đoạn từ giáp xã Bảo Đài đến trường Trung học cơ sở Đông Phú	8.000	4.500	2.500	2.000
-	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Đông Phú đến Khu dân cư trung tâm xã Đông Phú	10.000	6.000	3.600	2.000
-	Đoạn từ hết Khu dân cư trung tâm xã Đông Phú đến hết Cầu Suối Ấu	8.000	4.500	2.500	2.000
-	Đoạn từ hết Cầu Suối Ấu đến hết nhà ông Linh (qua ngã 3 Đạo Lưới)	10.000	6.000	3.600	2.000
-	Đoạn từ hết nhà ông Linh đi đến hết địa phận xã Đông Phú	6.000	3.000	2.000	1.800
33.3	Đường TL 293C				
-	Đường tỉnh lộ 293C đoạn qua xã Đông Phú	5.000	2.500	1.500	1.200
33.4	Đường TL 289B				
-	Đoạn từ Ngã tư Đạo Lưới (đoạn giao với đường TL 290C) đến cầu Trại Mít	9.000	5.400	3.200	2.000
33.5	Đường liên xã				
-	Đoạn từ Ngã ba Trại Quan đến giáp phường Phượng Sơn	6.000	3.600	2.200	1.800
33.6	Khu dân cư trung tâm xã Đông Phú				
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 1-1 rộng 31,5m (bao gồm tuyến T1)	13.400			
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 3-3 rộng 22,5m (bao gồm tuyến T4, T6)	8.700			
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 2-2 rộng 20m (bao gồm tuyến T5)	8.200			
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 2-2 rộng 20m (các đoạn còn lại, bao gồm tuyến T8, T9)	6.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 2-2 rộng 20m (tuyến T10)	6.500			
34	XÃ LỤC NAM				
34.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn giáp đất xã Tân Đình đến xưởng đá Cáp Nguyệt	7.200	4.300	2.600	
-	Đoạn từ xưởng đá Cáp Nguyệt đến đường sắt	22.000	13.200	7.900	
-	Đoạn từ đường Sắt đến Cầu Mẫu Sơn	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn từ Cầu Mẫu Sơn đến đến cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang (bao gồm cả đoạn qua khu đô thị mới Đồng Cửa 1)	18.000	10.080	6.480	
-	Đoạn từ cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang đến Cầu Vân Động	35.000	21.000		
-	Đoạn từ cầu Vân Động đến Cầu Sáu QL31	27.000	16.200		
-	Đoạn từ cầu Sáu đến hết công ty khai thác, khai thác Việt Nam	15.000	9.000		
-	Đoạn từ Cầu Giã Khê đến đường rẽ công ty bê tông HT 86.	12.000	7.200	4.300	
-	Đoạn từ đường rẽ công ty bê tông HT 86 đến giáp phường Phụng Sơn	8.000	4.800	2.900	
34.2	Quốc Lộ 37				
-	Đoạn từ Cầu Tiêm giáp đất xã Bảo Đài đến Cầu Sen	9.000	5.400	3.200	
-	Đoạn từ cầu sen đến nghĩa trang liệt sỹ Đồi Ngô	11.000	6.600	4.000	
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ Đồi Ngô đến trạm biển áp Thôn Thân	20.000	12.000	7.200	
-	Đoạn từ trạm biển áp Thôn Thân đến cổng Thôn Gai	32.000	19.200	11.500	
-	Đoạn từ cổng Thôn Gai hết đường rẽ Trạm thủy nông	27.000	16.200	9.700	
-	Đoạn từ trạm thủy nông đến Trung đoàn 111.	20.000	12.000	7.200	
-	Đoạn từ Trung đoàn 111 đến giáp đất xã Bắc Lũng	16.000	9.600	5.800	
34.3	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn từ giáp đất xã Bảo Đài đến ngã Tư Đồi Ngô	16.000	9.900	6.000	
34.4	Tỉnh Lộ 293				
-	Đoạn từ ngã ba Cổng Chằm đến Cầu Lục Nam	20.000	12.000	7.200	
-	Đoạn Từ Cầu Lục Nam đến Cầu Tè	12.000	7.200	4.300	
-	Đoạn từ Cầu Tè đến giáp đất xã Nghĩa Phương	10.000	6.000	3.600	
34.5	Các khu dân cư				
34.5.1	Khu dân cư làn 2 số 1 Đồi Ngô	21.000			
34.5.2	Khu dân cư làn 2 số 2. Quốc lộ 31, Đồi Ngô				
+	MC 7-7: Đường 11,5m (lòng đường 5,5m x vỉa hè mỗi bên 3m)	12.000			
+	MC 8-8: Đường 14,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 3,5m)	18.000			
+	MC 5-5: Đường 15,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 4,0m)	18.000			
+	MC 4-4: Đường 19,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 5,0m)	21.000			
+	MC 3-3: Đường 21,0m (lòng đường 9,0 x vỉa hè mỗi bên 6,0m)	21.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	MC 2'-2': Đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 6m)Đoạn đầu QL 31 đi vào	24.000			
+	MC 2-2: Đường rộng 28m (lòng đường 18m, vỉa hè một bên 4m, một bên 6m)	24.000			
+	MC 6-6: Đường 11m (đường một chiều, lòng đường 7m, vỉa hè 4m, đối diện dải cây xanh rộng 15m)	18.000			
34.5.3	Khu đô thị mới Đồng Cửa Thị trấn Đồi Ngô				
+	Làn 2 QL 31 (Các lô tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m; lòng đường rộng 7m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) và làn 1 đường 18m, (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m)	16.000			
+	Các ô đất tiếp giáp đường nội bộ rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) nằm phía trong của khu đô thị.	14.000			
34.4.4	Khu dân đô thị Đồng Cửa 2 thị trấn Đồi Ngô				
+	Các ô mặt tiếp giáp đường trục chính đầu nối ra quốc lộ 31 mặt cắt 3-3, rộng 18m, và đường rộng 16,5m thuộc L9A, L9B, L10A, L11A, L11B.	14.000			
+	Các ô mặt tiếp giáp đường mặt cắt 3-3, rộng 18m, sang khu đô thị Đồng Cửa 1, thuộc L8a, L8C, L10B, L12A, L12B.	12.000			
+	Các ô còn lại trong khu đô thị tiếp giáp mặt cắt đường 3-3, rộng 18m	9.000			
+	Các ô còn lại trong khu đô thị tiếp giáp mặt cắt đường 1-1, rộng 22,5m nằm đối diện đất nông nghiệp hiện trạng	8.500			
34.4.5	Khu dân cư Ao Cá Phở Thanh Xuân	8.000	4.800		
3.4.4.6	Khu dân cư hồ thanh niên thị trấn Đồi Ngô				
+	Dự án KDC Hồ Thanh Niên khu bám mặt hồ (Làn 1)	18.000			
+	Dự án KDC Hồ Thanh Niên các lô phía sau	12.000			
3.4.4.7	Khu dân cư mới Chàng 1	8.000	4.800	2.900	
3.4.4.8	Khu Đô thị mới Phía Đông trấn Đồi Ngô				
+	Mặt cắt 1-1 (Đường Nguyễn Văn Lục): Đường BT 36m (lòng đường 10,5m+10,5m; dải PC 3m; vỉa hè mỗi bên 6m)	27.500			
+	Mặt cắt 2-2 (Đường Thân Nhân Trung): Đường 29m (lòng đường 7,5m+7,5m; dải PC 2m; vỉa hè mỗi bên 6m)	22.000			
+	Mặt cắt 4-4: 21,5m (lòng đường 12,5m; vỉa hè mỗi bên 4,5m)	12.500			
+	Mặt cắt 5-5: 22,5m (lòng đường 10,5m; vỉa hè mỗi bên 6m)	11.000			
+	Mặt cắt 6-6: 20,5m (lòng đường 10,5m; vỉa hè mỗi bên 5m)	13.000			
+	Mặt cắt 7-7 : 16,5m (lòng đường 7,5m; vỉa hè mỗi bên 4,5m)				
+	Làn 2, đường tỉnh 293	12.000			
+	Làn 2, Đường Nguyễn Văn Lục	12.000			
+	Các đoạn còn lại trong khu Đô thị	11.500			
+	Đất ở biệt thự khu đô thị phía đông	6.000			
+	Mặt cắt 6-6: 20,5m	9.600			
+	Mặt cắt 7-7: 16,5m	9.500			
+	Mặt cắt 9-9: 13,5m	8.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
34.4.9	Khu dân cư số 2 Phương Sơn (giai đoạn 1)				
+	Mặt cắt 1-1 tuyến QL 31(rộng 43m-có xây thô)	22.000			
+	Mặt cắt 4-4 tuyến RD03(rộng 19m)	12.000			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD01(rộng 20m)	7.800			
+	Mặt cắt 4-4 tuyến RD13(rộng 19m)	7.800			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD02(rộng 20m)	7.800			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD04(rộng 20m)	11.500			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD06 và RD 07 Đoạn 1(rộng 20m)	11.500			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD06 và RD 07 Đoạn 2	7.500			
34.4.10	Khu dân cư số 3 Phương Sơn				
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 1-1(tiếp giáp đường gom QL 31)	22.000			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 3-3 tuyến 7)	13.000			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 3-3 tuyến 2	9.100			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 4A-4 A tuyến 1	9.100			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 4A-4 A tuyến 6	12.500			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 4-4 – tuyến 4 tiếp giáp làn 2 quốc lộ 31	12.500			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 4-4 – tuyến 3, tuyến 8A, tuyến 8B, tuyến 10	9.100			
34.4.11	Khu dân cư phía Bắc thuộc khu dân cư số 1 Chu Điện				
+	Làn 1 - 8m - bám Quốc lộ 31	15.000			
+	Làn 2	9.000			
+	Làn còn lại	6.000			
34.4.12	Khu dân cư số 1 xã Tiên Nha				
+	MC 3-3 rộng 31,5m	16.000			
+	MC 1-1 rộng 20m Làn 2 MC3-3	8.400			
+	MC 1-1 rộng 20m+MC5-5 rộng 22,5m+MC4-4 rộng 21m: thuộc đoạn đường đầu nối thẳng từ QL 31 đến cuối dự án	9.000			
+	MC 2-2 rộng 16m (làn 3 MC 3-3)	7.700			
34.6	Các đoạn đường trung tâm xã				
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến điểm giao với đường Nguyễn Văn Lục	14.000	8.400		
-	Đoạn điểm giao đường Nguyễn Văn Lục đến Cầu Lục Nam	12.000	7.200		
-	Đoạn từ Cầu Lục Nam đến giáp đất xã Bắc Lũng (Đề thống nhất)	6.000	3.600		
-	Đoạn từ Vòng xuyên đường BT 36m đến nút giao đường Sông Lục	14.000	8.400		
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào trung tâm Y tế Lục Nam (Đường Văn Động)	6.000	3.600		
-	Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 31 (Đường Thanh Niên) đến điểm giao đường Sông Lục	16.500			
-	Đường Từ Quốc lộ 31 vào trường THCS Đồi Ngô (Đường Thân Nhân Trung)	8.000	4.800		
-	Đường từ KDC số 1, làn 2 thị trấn Đồi Ngô qua Văn Động đi ngã ba cống Chằm	8.000	4.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (Đường Giáp Văn Cương) đến điện Lục Lục Nam	8.000	4.800		
-	Đoạn Khu Móc Hùm Thôn Gai	8.000	4.800	2.900	
-	Đoạn từ QL 37 đến tỉnh lộ 295 (Đường từ Cầu Sen đi cầu Giã Khê, QL 37-QL 31 thị trấn Đồi Ngô)	6.500	3.900	2.300	
-	Đoạn từ ngã tư chợ Chàng đến đầu cầu Lục Nam	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết nhà ông Thiết Luật	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết thôn Chàng giáp đất xã Nghĩa Phương	4.000	2.400	1.400	
-	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ Chàng	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Vành Non Chồi	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến giáp khu dân cư số 2 Phương Sơn	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn từ sau khu dân cư số 2 Phương Sơn đến trường cấp 3 Phương Sơn	8.000	4.800	2.900	
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sân Phương Sơn	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến đường rẽ vào trường tiểu học Phương Sơn	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ đường rẽ trường tiểu học Phương Sơn đến xã Bảo Đài	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ ngã tư cầu lò đến giáp đất xã Bắc Lũng	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn từ điểm giao QL 31 đến giáp đất thôn Chính Hạ xã Bắc Lũng.	8.000	4.800	2.900	
-	Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 31 đi tỉnh lộ 293	8.000	4.800	2.900	
-	Đường từ trung đoàn 111 (điểm giao QL 37) đến cầu Mẫu Sơn Quốc lộ 31	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn từ điểm giao QL 31 (dốc Sắn) đi điểm giao QL 37 Thôn Long Lanh xã Bảo Đài	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ giáp đất thôn Vườn Hoa đến đò Thôn Vườn-Cầm Nang	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn điểm giao tỉnh lộ 293 đi đường trục xã (Khu dân cư dọc rừ thôn An Nguyễn)	6.000	3.600	2.200	
35	<u>XÃ BẮC LŨNG</u>				
35.1	Quốc lộ 37.				
-	Đoạn từ xã Lục Nam đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng thôn Quỳnh Độ	18.000	10.800	6.500	3.900
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng thôn Quỳnh Độ đến hết địa phận xã Bắc Lũng phía không có đường sắt	18.000	10.800	6.500	3.900
35.2	Tỉnh lộ 293				
-	Đoạn từ giáp Phường Tân An đến cây xăng Thành Đô	18.000	10.800	6.500	3.900
-	Đoạn từ Cây Xăng Thành Đô đến cột Đèn tín hiệu giao thông ngã ba Khám Lạng	23.000	13.800	8.300	5.000
-	Đoạn Đường 293 kéo dài	18.000	10.800	6.500	3.900
35.3	Các trục đường chính				
-	Đoạn đường JPIC đoạn qua thôn Xuân Phú	5.000	3.000	1.800	1.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ QL 37 đến hết trường Tiểu học Khám Lạng	5.000	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến tỉnh lộ 293 (đường Phương Sơn-Yên Sơn)	8.000	4.800	2.900	1.700
-	Ngã tư quán Tít đến tuyến nhánh chùa Vĩnh Nghiêm ĐT 293 thuộc thôn Yên Thịnh	7.000	4.200	2.500	1.500
-	Ngã tư quán Tít đến ngã ba cổng Hối thôn Nội Chùa	6.000	3.600	2.200	1.300
-	Ngã tư quán Tít đến Đình Nội Đông	6.000	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ ĐT 293 đi chợ Sắn xã Lục Nam (Đường huyện ĐH 71)	6.000	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ ĐT 293 đi ngã ba thôn Nội Chùa (Đường huyện ĐH 71)	6.000	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ ĐT 293 thuộc thôn Đồng Vừng về ngã Tư Quán Tít thôn Nội Đình	5.000	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn đường từ Đường sắt thôn Mười Bảy đến đường kết nối sân golf	5.000	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ ĐT 293 đi Chùa Vĩnh Nghiêm	8.000	4.800	2.900	1.700
-	Tuyến đường từ Tỉnh Lộ 293 đến Tiểu đoàn 32	8.500	5.100	3.100	1.900
-	Tuyến đường từ Tiểu đoàn 32 đi Cầu Lồ	7.000	4.200	2.500	1.500
-	Tuyến Ngã Tư Muối đến Cầu Thượng Tùng (thôn Trung An)	6.000	3.600	2.200	1.300
-	Tuyến từ KDC mới số 1 Lan Mẫu đến ngã ba Trung An (gần khu nhà Minh Chuộng)	7.000	3.000	1.800	1.100
-	Tuyến từ Ngã Tư Muối đến đường Phương Sơn- Yên Sơn	6.000	3.600	2.200	1.300
35.4	Các khu dân cư				
+	Khu dân cư Cửa Diêm thôn Muối				
-	MC 4-4 rộng 18m: Trong đó: Lòng đường rộng 8m; hè đường 2 bên rộng 2x5m.	14.000			
-	MC 3-3 rộng 17,5m: Trong đó: Lòng đường rộng 7,5m; hè đường 2 bên rộng 2x5m.	12.000			
-	MC2-2 rộng 17m: Trong đó: Lòng đường rộng 7m; hè đường 2 bên rộng 2x5m.	10.000			
+	Khu dân cư Trạm điện Lan Hoa	8.000	4.800		
+	Khu dân cư Quyết Tâm xã Yên Sơn	5.500	3.300	2.000	
+	Khu dân cư số 2 xã Khám Lạng				
-	MC 1-1 (Mặt đường rộng 52m) các ô đất thuộc làn 1 cạnh đường TL 293	16.000			
-	MC 2-2 (rộng 18m, lòng đường 8m, vỉ hè 5m*2 bên:				
-	MC 2-2: các đoạn từ TL 293 đến điểm giao Làn 3 (MC1-1)	10.000			
-	MC 2-2: Làn 3. MC1-1 và đoạn từ điểm giao làn 3 MC 1-1 đến cuối khu dân cư	8.000			
-	MC 3-3 (rộng 17m), lòng đường 7m, vỉ hè 5m*2 bên	7.000			
+	Khu dân cư số 1 (Khu dân cư Dộc Dầu), xã Khám Lạng				
-	Các ô mặt tiếp giáp đường ĐT 293	23.000			
-	Các ô mặt tiếp giáp Làn 2 đường ĐT 293 Mặt cắt 1-1	12.300			
-	Các ô mặt tiếp giáp Làn 2 đường QL 37 Mặt cắt 1-1 (Đoạn gần đường ĐT 293 đến hết khu cây xanh, bãi đỗ xe)	11.100			
-	Các ô mặt tiếp giáp Làn 2 đường QL 37- Mặt cắt 1-1 (Đoạn còn lại);	9.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các ô mặt tiếp giáp mặt cắt 2-2	10.000			
+	Khu dân cư Lan Sơn 1				
-	Mặt cắt 1-1 (tiếp giáp đường gom TL293 kéo dài) rộng 58,5m, bao gồm tuyến RD-01	23.800			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 22,5m bao gồm tuyến RD08	8.600			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 21m (bao gồm tuyến RD-03) Thuộc làn 2 đường TL293	13.500			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 21m, bao gồm các tuyến RD-02; tuyến RD05; tuyến RD06	13.500			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 21m, bao gồm các tuyến RD-07; tuyến RD-10	8.900			
-	Mặt cắt 5-5 rộng 20m, bao gồm các tuyến RD-04; tuyến RD-14; tuyến RD-15; tuyến RD-16; tuyến RD-19; tuyến RD-20; tuyến RD-21; tuyến 22; tuyến 23	8.900			
-	ĐẤT Ồ BIỆT THỰ				
-	Mặt cắt 3-3 rộng 22,5m, bao gồm tuyến RD-08	7.000			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 21m, bao gồm tuyến RD-10	6.700			
-	Mặt cắt 5-5 rộng 20m, bao gồm các tuyến RD-14; tuyến RD-15	7.700			
-	Mặt cắt 5-5 rộng 20m, bao gồm tuyến RD-12	6.800			
-	Mặt cắt 7-7 rộng 32,5-33,5m, bao gồm các tuyến RD-17; tuyến RD-18	8.400			
+	Khu dân cư, TMDV số 4				
-	Mặt cắt 5-5 (tiếp giáp đường gom tỉnh 293 kéo dài) rộng 58,5m	19.500			
-	Mặt cắt 4-4 (tiếp giáp đường gom QL37) rộng 41m	21.900			
-	Mặt cắt 1-1 (rộng 24,5m)	10.100			
-	Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh Mặt nước	13.200			
-	Mặt cắt 2-2 (rộng 20m) - làn 2 đường QL37 và TL293 kéo dài	9.700			
-	Mặt cắt 2-2 (rộng 20m) - các đoạn còn lại	8.100			
-	Mặt cắt 3-3 (rộng 17m) - Các lô đối diện cây xanh cách ly.	8.700			
+	Khu dân cư mới số 1, Lan Mẫu				
-	ĐẤT Ồ LIÊN KẾ				
-	Mặt cắt 1-1 rộng 58,5m (lòng đường 2x10,5m+2x9m, dải phân cách 2x2m+1,5m, vỉa hè hai bên 2x7m). Tiếp giáp đường gom tỉnh lộ 293	22.160			
-	Mặt cắt 2-2 rộng 24m (lòng đường 12m, vỉa hè hai bên 2x6m)	13.100			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường 8m, vỉa hè hai bên 2x6m). Các ô tiếp giáp trực chính khu dân cư.	12.100			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường 8m, vỉa hè hai bên 2x6m). Các ô thuộc Làn 2 tỉnh lộ 293.	12.100			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường 8m, vỉa hè hai bên 2x6m). Các ô còn lại trong khu dân cư.	8.100			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 17m (lòng đường 8m, vỉa hè 6m+3m)	8.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt 2*-2* rộng 19m (lòng đường 9m, vỉa hè 2 bên 2x5m). Trục đường vào trụ sở Đảng ủy xã Bắc Lũng	15.040			
-	ĐẤT Ở BIỆT THỰ				
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường 8m, vỉa hè hai bên 2x6m)	7.700			
36	<u>XÃ BẢO ĐÀI</u>				
36.1	<u>Quốc Lộ 37</u>				
-	Đoạn từ giáp xã Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp Nhà Văn Hóa thôn Buộm	10.000	6.000	3.600	
	Đoạn từ Nhà Văn Hóa thôn Buộm đến cầu Tiêm	8.000	4.800	2.900	
-	Đoạn từ cầu Tiêm Đến giáp cầu Sen xã Bảo Đài	9.000	5.400	3.200	
36.2	<u>Tỉnh lộ 295</u>				
-	Đoạn giáp xã Lạng Giang đến đường Sắt	8.000	4.800	2.900	
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến Cầu Khô	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn từ Cầu Khô đến nhà Văn Hóa thôn Yên Thiện	8.000	4.800	2.900	
-	Đoạn từ Nhà Văn Hóa thôn Yên Thiện đến cầu trại vàng, xã Bảo Đài	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn từ cầu Trại vàng đến cổng làng Thanh Giã 2	15.000	8.600	6.000	
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến hết nghĩa địa công giáo Thanh Giã	16.000	12.600	8.800	
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã tỉnh lộ 295 phía Đông Bắc đến giáp đất xã Lục Nam	16.000	9.000	6.300	
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL 295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất xã Lục Nam	15.000	10.000	6.600	
36.3	<u>Đường liên xã</u>				
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến ngã năm nhà ông Tài Lan Đông Thịnh	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ ngã 3 đường tỉnh TL 295 đến hết Cầu Cao	12.000	7.200	4.300	
-	Đoạn từ Cầu Cao đến giáp xã Đông Phú	8.000	4.800	2.900	
-	Đoạn từ cổng trường Tiểu học và THCS Tam Dị đến nhà văn hóa cũ thôn Phú Yên 3, xã Bảo Đài	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ nhà ông Kiệm Đại Lãm đất phân lô đến ngã 3 Trại Quán, xã Bảo Đài	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ ngã 3 Trại Quán đến hết đất phân lô thôn Phú Yên 1 (đất phân lô)	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn ngã tư thôn Long Lanh đi quan cổng UBND đi TL 295	6.000	3.600	2.200	
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	10.000	6.000	3.600	
-	Khu dân cư Dộc Meo, thôn Sen, xã Bảo Đài				
-	Làn 1	10.000			
-	Làn 2	6.000			
-	Khu dân cư công ông Luyện thôn Quê xã Bảo Đài				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Làn 1 - 21m	12.000			
-	Khu dân cư số 2, xã Bảo Sơn				
-	MC 1-1 rộng 42m Tỉnh lộ 295:	18.000			
-	MC 3-3 rộng 27m; MC 4-4 rộng 20m	10.500			
-	MC 4-4: Làn 2 MC 1-1 (TL 295); Các ô đất đối diện khu CX04	8.700			
-	MC 4-4: Các đoạn còn lại	6.500			
-	Đất biệt thự của dự án	6.300			
-	KDC mới số 1 xã Thanh Lâm				
-	MC 1-1 (rộng 23,5m); MC 2-2 (rộng 20m):	18.800			
-	MC 2-2: song song và gần QL 37	10.500			
-	MC 2-2: đoạn tiếp giáp đất mầm non song song QL 37	10.500			
-	MC 2-2: làn 2 MC 1-1	8.300			
-	Khu dân cư mới xã Bảo Sơn				
-	Làn 1	15.000			
-	Làn 2	10.000			
36.4	Khu dân cư mới xã Tam Dị				
36.4.1	ĐẤT Ồ CHIA LỘ LIÊN KẾ				
-	Mặt cắt 1 - 1 rộng 24m (lòng đường rộng 12m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m)				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	18.000			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	20.000			
-	Mặt cắt 2 - 2 rộng 22,5m (lòng đường rộng 10,5m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m) Đoạn gần chợ Tam Dị thuộc LK-13				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	18.000			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	22.500			
-	Mặt cắt 2 - 2 rộng 22,5m (lòng đường rộng 10,5m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m). Đoạn đối diện nghĩa trang Thanh Giã thuộc LK-21 và LK-24				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	18.000			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	22.500			
-	Mặt cắt 3 - 3 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m). Khu vực gần chợ Tam Dị. Thuộc các phân lô LK-04; LK-08; LK-09; LK-10; LK-11; LK-12; LK-13; LK-14.				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	12.000			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	15.760			
-	Mặt cắt 3 - 3 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m). đoạn còn lại trong khu dân cư mới xã Tam Dị				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	12.000			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	12.900			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	15.800			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	15.700			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 2x5m=10m). Đoạn thuộc làn 2 mặt cắt 2-2, gần TL295. Thuộc các phân lô LK-13; LK-21				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	12.100			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	12.900			
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 2x5m=10m). Khu vực gần chợ Tam Dị. Thuộc các phân lô LK-01; LK-02; LK-03; LK-04; LK-05; LK-06; LK-07; LK-08; LK-09.				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	10.900			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	12.700			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	13.480			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	15.270			
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 2x5m=10m). Các đoạn còn lại trong khu dân cư mới xã Tam Dị				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	10.400			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	12.100			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	12.700			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	13.320			
-	ĐẤT Ồ BIỆT THỰ				
+	Mặt cắt 3 - 3 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m)				
-	Tiếp giáp 02 mặt tiền	12.600			
-	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	15.560			
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 2x5m=10m)				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	10.200			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	10.800			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	11.500			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	12.100			
37	<u>XÃ TRƯỜNG SON</u>				
37.1	Tỉnh lộ 293				
-	Đoạn từ giáp xã Lục Sơn đến Trường THCS Trường Sơn	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ trường THCS Trường Sơn đến nhà hàng Ngát Khoa	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ nhà hàng Ngát Khoa đến Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh Mai Sơn	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn giáp từ ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh Mai Sơn đến trường tiểu học Vô Tranh số 1	8.000	4.800	2.900	
-	Đoạn từ trường tiểu học Vô Tranh số 1 đến giáp xã Nghĩa Phương	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đến hết thôn Đồng Quân	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ thôn Vua Bà đến giáp tỉnh Quảng Ninh (Phường An Sinh)	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ cổng nhà bà Hào Lợi, thôn Lầm đến hết đất nhà ông Bắc Vân, thôn Tân Thành (đường tỉnh 293 cũ)	3.000	1.800	1.100	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Tuyến nhánh 293 đến giáp phường Phụng Sơn	5.000	3.000	1.800	
37.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Đồng Mạ đến Cầu Mèo Nháy giáp xã Nghĩa Phương	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ Ngã ba dốc Đèo Me rẽ đến giáp xã Lục Sơn	3.000	1.800	1.100	
38	<u>XÃ NGHĨA PHƯƠNG</u>				
38.1	Tỉnh lộ: 293				
-	Đoạn từ giáp đất xã Trường Sơn đến nhà Thu Giang thôn Dùm	8.000	4.800	2.900	1.800
-	Đoạn từ Thu Giang thôn Dùm đến hết nhà ông Cương thôn Ba Gò	10.000	6.000	3.600	2.300
-	Đoạn từ nhà ông Cương thôn Ba Gò đến hết thôn Phụng Hoàng giáp đất xã Lục Nam	12.000	7.200	4.300	2.700
38.2	Đường liên xã				
38.2.1	Đường nhánh Tỉnh lộ 293 (Đường vào Khu du lịch Sinh thái Suối Mỡ)				
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hưng thôn Dùm đến nhà ông Đặng Bá Sơn	10.000	6.000	3.600	2.300
38.2.2	Đường liên xã Nghĩa Phương đi xã Trường Sơn				
-	Đoạn từ ngã ba Phụng Hoàng đến đường rẽ Nhà văn hóa thôn Hồ Sâu	6.000	3.600	2.200	1.400
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào Nhà văn hóa thôn Hồ Sâu đến ngã ba nhà văn hoá thôn Tòng Lệnh 1	4.000	2.400	1.400	
38.2.3	Đường liên xã Nghĩa Phương đi xã Cẩm Lý				
-	Đoạn từ Ngã ba chợ Quỳnh đến ngã ba cây xăng thôn Chùa	6.000	3.600	2.200	1.400
-	Đoạn từ Hồ Đàng đến Cầu Giếng Giang và cầu Khuôn Dây đến hết đất thôn An Sơn	5.000	3.000	1.800	1.200
-	Đoạn từ ngã tư cầu Giếng Giang đến Cầu Khuôn Dây	6.000	3.600	2.200	1.400
39	<u>XÃ CẨM LÝ</u>				
39.1	Quốc lộ 37				
-	Đoạn đường từ đầu Cầu Cẩm Lý đến giáp đất hộ ông Vũ Văn Hiếu thôn Mỹ Sơn, xã Cẩm Lý, tỉnh Bắc Ninh (phía không có đường sắt)	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ hộ ông Vũ Văn HIếu thôn Mỹ Sơn, xã Cẩm Lý, tỉnh Bắc Ninh đến đường rẽ đi đồi quảng nghiệp thôn Liên Phong (hộ ông Hoàng Đình Hồng).	11.000	6.600	4.000	
-	Đoạn từ đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp thôn Liên Phong (hộ ông Hoàng Đình Hồng) đến đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý thôn Lịch Sơn.	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý thôn Lịch Sơn đến đường rẽ vào Cổng làng thôn Kim Xa (hộ ông Phạm Công Vân)	13.000	7.800	4.700	
-	Đoạn đường rẽ vào Cổng làng thôn Kim Xa (hộ ông Phạm Công Vân) đến hết đất hộ ông Nguyễn Duy Tuyển thôn Hồ Trúc.	9.000	5.400	3.200	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn đường từ Giáp đất hộ ông Nguyễn Duy Tuyển thôn Hồ Trúc đến Giáp đất Phường Trần Hưng Đạo, TP Hải Phòng	7.000	4.200	2.500	
39.2	Đường liên xã				
-	Đoạn đường từ ngã tư nhà ông Mọc thôn Mỹ Sơn đến trạm bơm xã Cẩm Lý thôn Vũ Trù Đồn	2.500	1.600		
-	Khu dân cư Đền Thần Nông, thôn Mỹ Sơn	8.000	4.800	2.900	
40	PHƯỜNG PHƯƠNG SON				
40.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết chợ Nông sản	24.000	14.400	8.600	
-	Đoạn từ giáp chợ Nông sản đến đường rẽ vào Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1 - Chũ (cây xăng Đại Đồng Xuân)	20.000	12.000	7.200	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1-Chũ (cây xăng Đại Đồng Xuân) đến cây xăng Hà Bắc	18.000	10.800	7.900	
-	Đoạn từ cây giáp cây xăng Hà Bắc đến hết đất phường Chũ	16.000	9.600	5.800	
-	Đoạn từ giáp đất Phường Chũ đến cầu Trại Một	11.000	6.600	4.000	
-	Đoạn từ Cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé	12.000	7.200	4.300	
-	Đoạn từ cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ TDP Mào Gà	14.000	8.400	5.000	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ TDP Mào Gà đến đến Km32-QL31	16.000	9.600	5.800	
-	Đoạn từ Km32-QL31 đến cổng UBND phường	17.000	10.200	6.100	
-	Đoạn từ giáp cổng UBND phường đến Km31-QL31	23.500	14.100	8.500	
-	Đoạn từ Km31-QL31 đến hết đường vào Nghĩa trang TDP Kim 3	17.000	10.200	6.100	
-	Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang TDP Kim 3 đến hết trường THPT số 3	14.000	8.400	5.000	
-	Đoạn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ TDP Phú Bồng	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn từ hết đường rẽ TDP Phú Bồng cũ đến hết đất Phường Phương Sơn	8.000	4.800	2.900	
40.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ nhà ông Giang Văn Kèm đến hết đất nhà ông Quang Liễu (ngã ba)	11.000	6.600	4.000	
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà ông Quang Liễu đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	8.000	4.800	2.900	
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hóa TDP Tư Một	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn hóa TDP Tư Một đến hết TDP Tư Hai	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ giáp TDP Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc TDP Phúc Thành	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà ông Long Bắc TDP Phúc Thành đến hết đất nhà ông Xuân Định	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ nhà Ông Xuân Định đến hết ngã ba nhà ông Sáng TDP Hai Cũ	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà ông Sáng TDP Hai Cũ đến kè chân TDP Hai Mới	4.000	2.400	1.400	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ sau lề chàn TDP Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo Tuyết TDP Giành Cũ đến hết ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết ngã ba đường rẽ vào trường cơ sở 2 THCS Quý Sơn đến hết đất nhà ông Vi Văn Ngõ TDP Nhất Thành	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Ngõ đến đường bê tông giáp nhà ông Phận TDP Nhất Thành	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến hết ngã ba rẽ vào nhà ông Hân TDP Trại Cháy	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ hết ngã ba rẽ vào nhà ông Hân TDP Trại Cháy đến hết ngã ba rẽ vào nhà ông Kê TDP Trại Cháy	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết ngã ba rẽ vào nhà ông Kê TDP Trại Cháy đến hết ngã ba rẽ vào nhà văn hóa Bãi Than (cũ)	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ hết ngã ba rẽ vào nhà văn hóa Bãi Than (cũ) đến hết đất Quý Sơn - cũ	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn - cũ (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (Lục Nam)	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ QL 31 đi Trại Cháy xã Quý Sơn (cũ)	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ QL 31 đi cầu Phao	6.100	3.600	2.200	
-	Đoạn từ đầu cầu Xuân An đến cây xăng nhà ông Biên TDP Ngọc Nương	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ cây xăng nhà ông Biên TDP Ngọc Nương đến hết đất ông Kiêm TDP Ngọc Nương	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ hết đất ông Kiêm TDP Ngọc Nương đến Cầu Bò TDP Ngọc Nương	4.500	2.700	1.600	
-	Đoạn từ giáp đất Tân Mộc (cũ) đến ngõ vào nhà ông Dương Văn Phòng TDP Đông Mai	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ ngõ vào nhà ông Dương Văn Phòng TDP Đông Mai đến ngã ba quán ông Thành	5.000	3.000	1.800	
40.3	Đường cảnh Mỹ An - Hồ Suối Nứa				
-	Đoạn từ cầu Đầm đến hết đất Phụng Sơn (cũ)	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ đất xã Quý Sơn (cũ) đến hết ngã tư TDP Trại Cháy	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ hết ngã tư TDP Trại Cháy đến hết ngã tư TDP Phi Lễ	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ hết ngã tư TDP Phi Lễ đến hết đất phường Phụng Sơn	5.000	3.000	1.800	
40.4	Các vị trí còn lại				
-	Đường trong ngõ, xóm, Tổ dân phố còn lại thuộc địa bàn phường Phụng Sơn (cũ)	2.000	1.200		
-	Đường trong ngõ, xóm, Tổ dân phố còn lại thuộc địa bàn xã Quý Sơn, Mỹ An (cũ)	1.800	1.100		
40.5	Các dự án khu dân cư				
40.5.1	Khu dân cư Liên cơ quan	9.400			
40.5.2	Khu dân cư phân khu I khu đô thị phía Tây, thị trấn Chũ				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các lô đất bám trục đường chính mặt cắt 27,5 m theo quy hoạch	12.000			
-	Các vị trí lô đất còn lại	10.000			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.3	Khu đô thị phía Tây, thị trấn Chũ				
-	Giá đất bồi thường đoạn từ nhà ông Vượng đến hết đất nhà ông Sứ	5.100			
-	Giá đất bồi thường đoạn từ hết đất nhà ông Sứ đến đường liên xã	4.600			
-	Giá đất bồi thường đoạn từ khu bờ mương đến hết đất nhà ông Tuấn	4.600			
-	Giá đất bồi thường đoạn từ hết đất nhà ông Ninh đến hết đất nhà bà Hòe	4.600			
-	Giá đất bồi thường đối với các thửa còn lại	3.570			
40.5.4	Khu dân cư số 1 Quý Sơn	10.000			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.5	Khu dân cư phố Kim, Phụng Sơn				
-	Các lô đất bám lòng đường từ 7,0m - 7,5m	7.000			
-	Các lô đất bám lòng đường 6,0m	6.800			
40.5.6	Khu dân cư Phú Bông	5.000			
40.5.7	Khu dân cư và dịch vụ thương mại khu Đầm Tiên	5.000			
-	Giá đất bồi thường từ cổng chợ Kim đến hết đất nhà ông Trần Bá Thân	3.600			
-	Giá đất bồi thường từ nhà ông Đào Văn Dũng (TDP Chê) đến hết đất nhà ông Đào Văn Quang (TDP Chê)	4.600			
-	Giá bồi thường đối với các thửa còn lại	3.300			
-	Các lô đất giao bố trí tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá	5.000			
-	Các lô đất giao có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.8	Khu dân cư trung tâm Kim 1				
-	Các lô đất bám mặt đường (lòng đường rộng 8,0 m-9,0 m)	5.700			
-	Các lô đất bám mặt đường (lòng đường rộng 12,0 m)	9.600			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.9	Khu dân cư trung tâm xã Mỹ An				
-	Các lô đất giao tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá	6.000			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.10	Khu dân cư tái định cư Mỹ An				
-	Các lô đất giao tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá	6.000			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2				
41	PHƯỜNG CHũ				
41.1	Đường Quốc lộ 31				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đất Trung đoàn 18, Sư đoàn 325 đến giáp đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh	8.500	5.100	3.100	
-	Đoạn từ đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất nhà bà Phí Thị Thụy	12.000	7.200	4.300	
-	Đoạn từ đất nhà bà Phí Thị Thụy đến lối rẽ đền Từ Hà	15.500	9.300	5.600	
-	Đoạn từ lối rẽ đền Từ Hà đến hết đất ông Bùi Văn Vân	16.500	9.900	5.900	
-	Đoạn từ giáp đất ông Bùi Văn Vân đến hết đất ông Đỗ Thế Chinh	15.500	9.300	5.600	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Đỗ Thế Chinh đến hết đất phường Hồng Giang cũ	14.000	8.400	5.000	
-	Đoạn từ giáp đất phường Hồng Giang cũ đến đường rẽ vào tổ dân phố Ôi (hết đất bà Vi Thị Sinh)	19.000	11.400	6.800	
-	Đoạn từ đường rẽ vào tổ dân phố Ôi (giáp đất bà Vi Thị Sinh) đến đường rẽ vào Trụ sở UBND phường Chũ cũ	24.000	14.400	8.600	
-	Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở UBND phường Chũ cũ đến Cầu Cát	28.000	16.800	10.100	
-	Đoạn từ Cầu Cát đến Ngã tư cơ khí	30.000	18.000	10.800	
-	Đoạn từ ngã tư cơ khí đến ngã tư đài truyền hình	32.000	19.200	11.500	
-	Đoạn từ ngã tư đài Truyền hình đến đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	31.000	18.600	11.200	
-	Đoạn từ đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư Tân Tiến	30.000	18.000	10.800	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trạm điện đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hương	30.000	18.000	10.800	
-	Đoạn từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hương đến hết đất nhà ông Kiềm (Phương Văn Hội)	24.000	14.400	8.600	
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết chợ Nông sản	24.000	14.400	8.600	
-	Đoạn từ giáp chợ Nông sản đến đường rẽ vào Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1 - Chũ	20.000	12.000	7.200	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1 - Chũ đến đường rẽ vào TDP Hựu	18.000	10.800	6.500	
-	Đoạn từ đường rẽ vào TDP Hựu đến hết đất phường Chũ	16.000	9.600	5.800	
41.2	Đường Tỉnh lộ 290				
-	Đoạn từ hết ngã ba Kép đến hết đường rẽ vào khu Đông Đồng, TDP Kép 2A	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn từ đường rẽ vào khu Đông Đồng, TDP Kép 2A đến cổng TDP Lường	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn từ cổng TDP Lường đến bờ mương kênh 3, TDP Chính	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ bờ mương kênh 3, TDP Chính đến cổng TDP Ngọt	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ cổng TDP Ngọt đến hết đất phường Chũ	4.000	2.400	1.400	
41.3	Tỉnh lộ 289				
-	Đoạn từ đường rẽ Cầu Chũ mới đến hết đất phường Chũ	12.000	7.200	4.300	
-	Đoạn từ cầu Hôi (sát đất phường Chũ cũ) đến hết đất TDP Hải Yên	10.200	6.100	3.700	
-	Đoạn từ hết đất TDP Hải Yên đến đường rẽ vào Ra đa	7.300	4.400	2.600	
-	Đoạn từ đơn vị Ra Đa đến đường rẽ TDP Sậy To	5.700	3.400	2.000	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Sậy To đến chân dốc Cô Tiên (hết đất phường Chũ)	4.400	2.600	1.600	
41.4	Đường liên xã				
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cống Gạch	6.600	4.000	2.400	
-	Đoạn từ giáp Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	4.500	2.700	1.600	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND phường Thanh Hải cũ	6.500	3.900	2.300	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND phường Thanh Hải cũ đến hết TDP Thanh Bình	4.500	2.700	1.600	
-	Đoạn từ giáp TDP Thanh Bình đến hết đất phường Chũ	3.000	1.800	1.100	
41.5	Đường Thân Cảnh Phúc				
-	Ngõ số 03 (Đoạn từ QL 31 đến trạm điện)	7.500	4.500	2.700	
-	Ngõ số 11 (Đoạn từ chi cục thuế đến đất nhà ông Thanh Hồng)	7.500	4.500	2.700	
-	Ngõ số 15 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội)	14.500	8.700	5.200	
-	Ngõ số 23 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ NVH khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an)	7.500	4.500	2.700	
-	Ngõ số 24 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.200	4.300	2.600	
41.6	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 289)				
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ đường 289 đến cổng Công An)	19.500	11.700	7.000	
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến đường Lê Duẩn (KT -BV).	21.500	12.900	7.700	
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường rẽ vào đường Nội Bàng	18.000	10.800	6.500	
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Nội Bàng đến Cầu Hôi	14.500	8.700	5.200	
41.7	Đường Lê Duẩn (Đường KT-BV)				
-	Đường Lê Duẩn (Đoạn từ hết ngã ba đường Lê Duẩn đến đường Tỉnh lộ 289)	21.000	12.600	7.600	
-	Đường Lê Duẩn (Đoạn từ đường tỉnh lộ 289 đến đoạn cuối TDP Quang Trung, phường Chũ)	18.000	10.800	6.500	
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ nhà ông Cẩm đến giáp công chợ Chũ phía Bắc)	7.500	4.500	2.700	
-	Ngõ số 04 (Đoạn từ nhà bà Chung đến hết đất nhà bà Nguyễn)	5.500	3.300	2.000	
-	Ngõ số 06 (Đoạn từ nhà ông Đức đến hết ngã ba nhà bà Lương)	6.000	3.600	2.200	
41.8	Đường Phạm Ngũ Lão				
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến cổng chợ phía Bắc	15.500	9.300	5.600	
-	Đoạn từ giáp công chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường Lê Duẩn)	9.500	5.700	3.400	
-	Đoạn từ nhà ông Nghị (đường Lê Duẩn) đến hết ngã ba Minh Lập	8.000	4.800	2.900	
41.9	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường Lê Duẩn	23.000	13.800	8.300	
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết ngã tư Nhà Văn hóa tổ dân phố Trần Phú cũ	21.000	12.600	7.600	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa tổ dân phố Trần Phú cũ đến tỉnh lộ 289 (phía Tây THPT)	8.000	4.800	2.900	
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa tổ dân phố Trần Phú cũ đến hết ngã ba nhà bà Nhiệm	8.300	5.000	3.000	
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà bà Nhiệm đến Tỉnh lộ 289	6.500	3.900	2.300	
-	Đoạn từ Nhà văn hóa Trần Phú cũ đến khu dân cư Trần Phú giai đoạn 2	8.300	5.000	3.000	
41.10	Đường Hà Thị				
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến hết ngã ba nhà ông Quang	14.500	8.700	5.200	
-	Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	9.000	5.400	3.200	
41.11	Đường Vi Hùng Thắng				
-	Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	7.500	4.500	2.700	
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến chùa Chũ	5.500	3.300	2.000	
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	5.500	3.300	2.000	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào chùa Chũ đến hết đường đi cầu Chũ	4.500	2.700	1.600	
41.12	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ số 1	17.000	10.200	6.100	
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ số 1 đến cầu Chũ	14.500	8.700	5.200	
-	Ngõ số 02 (Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hóa Làng Chũ)	9.000	5.400	3.200	
41.13	Đường Nội Bàng				
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Trường THPT Bán công đến hết đất nhà ông Triển Hằng	8.500	5.100	3.100	
-	Đoạn từ giáp nhà ông Triển Hằng đến cổng TDP Thanh An	6.500	3.900	2.300	
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Triển Hằng đến đường tỉnh lộ 289	6.500	3.900	2.300	
41.14	Đường Dã Tượng				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết ngã ba đường Lê Duẩn	21.000	12.600	7.600	
-	Đoạn từ hết ngã ba đường Lê Duẩn đến hết ngã ba Minh Lập	17.000	10.200	6.100	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến cầu Suối Bồng	12.000	7.200	4.300	
41.15	Đường Yết Kiêu				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp đất tổ dân phố Cầu Cát	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn từ TDP Cầu Cát đến ngõ số 6 đường Yết Kiêu	6.000	3.600	2.200	
41.16	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Đoạn từ hết ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH tổ dân phố Minh Khai (đường bê tông)	7.500	4.500	2.700	
-	Đoạn từ nhà văn hóa tổ dân phố Minh Khai đến hết đất Cơ khí	6.600	4.000	2.400	
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ	6.000	3.600	2.200	
41.17	Đường vào Quyết Tiến đến hết ngã ba Sư đoàn 325 cũ				
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường Tiểu học Chũ số 2	10.500	6.300	3.800	
-	Đoạn từ giáp trường Tiểu học Chũ số 2 đến hết nhà ông Hiếu	7.500	4.500	2.700	
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến hết ngã ba vào Sư đoàn 325 (cũ)	6.000	3.600	2.200	
41.18	Đoạn tiếp giáp với đường Yết Kiêu đi đến Quốc lộ 31	7.500	4.500	2.700	
41.19	Các dự án khu dân cư				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Khu dân cư mới trung tâm xã Hồng Giang cũ				
-	Các lô đất bám trục đường Tỉnh lộ 290	19.800			
-	Các lô đất bám lòng đường từ 8m- 10,5m	10.200			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	Khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 1)				
-	Khu NO8, NO9:				
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 12,5m đến 15,5 m theo quy hoạch	9.600			
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt 16,5m theo quy hoạch	12.000			
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt trên 16,5m theo quy hoạch	18.000			
-	Các khu NV5, NO10, NO11, NO12, NO13, NO14:				
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 15 m đến 17,5 m theo quy hoạch	12.000			
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt trên 17,5 m theo quy hoạch	18.000			
-	Khu NV6				
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt 16,5 m theo quy hoạch	12.000			
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt trên 16,5 m theo quy hoạch	14.000			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	Khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 2)				
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 15 m đến 17,5 m theo quy hoạch	12.000			
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt trên 17,5 m theo quy hoạch	14.000			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2				
+	Khu dân cư hồ cấp ba, thị trấn Chũ	7.800			
+	Khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2) các lô đất sau khi hoàn thiện hạ tầng				
-	Các lô đất giao tái định cư	7.100			
-	Các lô đất bồi thường bằng đất ở	9.600			
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt 30m theo quy hoạch	21.000			
-	Các lô đất không bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất, giao đất ở (bám trục đường giao thông có mặt cắt 27,5m)	12.600			
-	Các lô đất không bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất, giao đất ở (bám trục đường giao thông có mặt cắt 20m - 22,5m) theo Quy hoạch	9.600			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2				
+	Khu dân cư Lê Lợi				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các lô đất bóm Quốc lộ 31	32.000			
-	Các lô đất bóm đường Hà Thị	14.500			
-	Các lô đất bóm trục đường giao thông có mặt cắt từ 11,5m đến 13,5m theo quy hoạch	9.500			
-	Các lô đất có vị trí bóm 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Chũ				
-	Các lô đất bóm trục đường giao thông khí tượng - Bệnh viện	21.000			
-	Các lô đất bóm trục đường giao thông có mặt cắt từ 13,5m đến 16,5m theo quy hoạch	12.600			
-	Các lô đất có vị trí bóm 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	Khu đô thị mới Chợ Nông sản				
-	Các lô đất bố trí tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá bóm trục đường giao thông có mặt cắt từ 17m đến 25,5m theo quy hoạch	8.000			
-	Các lô đất bố trí tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá bóm trục đường giao thông có mặt cắt 42m theo quy hoạch	12.000			
-	Các lô đất có vị trí bóm 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	Khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 1): các lô đất bóm trục đường giao thông có mặt cắt 20m theo quy hoạch	13.500			
+	Các thửa đất tiếp giáp các dự án khu dân cư				
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông khu NO9 và các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt từ 12,5 m đến 15,5 m theo quy hoạch, khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 1)	9.600	5.800	3.500	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt trên 15 m đến 17,5 m theo quy hoạch (trừ khu vực NO9), khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 1)	12.000	7.200	4.300	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt trên 17,5m, khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài giai đoạn 1 (trừ trục đường Lê Duẩn)	14.000	8.400	5.000	
-	Các thửa đất đoạn từ hết dự án khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2) đến đường BT	15.000	9.000	5.400	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt 15 m đến 17,5 m theo quy hoạch, khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 2)	12.000	7.200	4.300	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt trên 17,5 m theo quy hoạch, khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 2)	14.000	8.400	5.000	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường có mặt cắt dưới 30m của khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2)	9.600	5.800	3.500	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường có mặt cắt 30m của khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2)	21.000	12.600	7.600	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt 11,5 m đến 13,5m theo quy hoạch, khu dân cư Lê Lợi	9.500	5.700	3.400	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt 13,5m đến 16,5m theo quy hoạch, khu đô thị trung tâm thị trấn Chũ	12.600	7.600	4.600	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt 20m theo quy hoạch, khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 1)	12.600	7.600	4.600	
41.20	Tuyến đường chưa được đặt tên				
-	Đoạn từ giáp đất ông Ngạn đến hết đất Trạm y tế phường Hồng Giang cũ	2.600	1.600	1.000	
-	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Cừ đến hết góc đa quán Hà TDP Kép 2 B	2.300	1.400		
-	Đoạn giáp đất ông Nhật (tỉnh lộ 290 TDP Lường) đến hết ngã tư đường đi Hiệp Ca	2.300	1.400		
-	Đoạn từ nhà bà Hương đến hết đất nhà ông Tuyền (khu di dân tái định cư Nhật Đức)	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi bờ mương đến cổng trường THCS Chũ	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn Từ Cổng TDP Thanh An đến đường 289	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ nhà bà Lan đến hết đất nhà ông Tập	9.000	5.400	3.200	
-	Đoạn từ nhà văn hóa Làng Chũ đến ngã ba đi cầu Chũ (nhà bà Phụng)	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ nhà bà Hoàn Hạnh đến cổng Chi cục Thi hành án	9.000	5.400	3.200	
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến đường rẽ vào Công ty TNHH-HTV lâm nghiệp (tuyến số 1 đường cây ăn quả)	8.000	4.800	2.900	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Công ty TNHH-HTV lâm nghiệp đến đường BT (tuyến số 1 đường cây ăn quả)	6.000	3.600	2.200	
-	Đường BT (đoạn từ điểm đầu ở TDP Lâm Trường đến điểm cuối tiếp giáp với ĐT 289 Chũ - Khuôn Thần)	6.600	4.000	2.400	
-	Đoạn ngã ba vào Sư đoàn 325 (cũ) đến hết NVH TDP Nghĩa	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn ngã ba vào Sư đoàn 325 (cũ) đến hết ngã ba nhà ông Thụ	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn cổng TDP Mới đến hết NVH TDP Mới	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ đường rẽ cầu 38 đến hết đất phường Chũ	3.300	2.000	1.200	
-	Đoạn từ đất nhà ông Huy đến hết đất nhà Tám Thìn	4.500	2.700	1.600	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Kiểm (Phương Văn Hội) đến hết đất nhà ông Giang Văn Kèm	18.000	10.800	6.500	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Kèm đến hết đất phường Chũ	11.000	6.600	4.000	
-	Đoạn từ cầu sắt nối Quốc lộ 31 đến đường BT (thuộc TDP Xây Lấp)	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa An Long	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất phường Chũ	2.500	1.500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ cổng TDP Bùng Núi đến hết đất TDP Vàng	2.500	1.500		
-	Đoạn từ Dốc Đò đến ngã tư giáp đất ông Trự	2.500	1.500		
-	Đoạn từ lối rẽ TDP Tân Trường đi Sẻ Cũ đến giáp đất TDP Sậy	2.500	1.500		
-	Đoạn từ đất nhà ông Hữu Bình đến giáp kè đập Trại Na	2.000	1.200		
-	Đoạn từ đất bà Dịu Trường đến giáp NVH TDP Lai Cách	2.000	1.200		
-	Đoạn từ đất nhà ông Tư TDP Hà Thanh đến đập Trại Giữa	2.000	1.200		
-	Đường trong ngõ, xóm, Tổ dân phố còn lại thuộc thị trấn Chũ cũ	3.000	1.800	1.100	
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc xã Nghĩa Hồ cũ	2.500	1.500		
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc phường Hồng Giang và Trù Hựu cũ	1.500			
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc phường Thanh Hải cũ	1.200			
42	<u>XÃ KIÊN LAO</u>				
42.1	Tỉnh lộ 289				
-	Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công)	9.000	5.400	3.000	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công) đến bờ mương kênh Tây thôn Cẩm Vải	7.500	4.500	2.500	
-	Đoạn từ giáp bờ mương kênh Tây đến hết đường rẽ vào nhà bà Lý Thị Sinh thôn Cẩm Vải	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà bà Lý Thị Sinh thôn Cẩm Vải đến hết đường rẽ vào thôn Khuôn Thần	2.500	1.500		
42.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ giáp cây xăng (Nhà ông Lâm Văn Đức) đến Cầu Cừ	2.000	1.200		
-	Đoạn từ Cầu Cừ đến hết ngã ba rẽ trường THCS	4.500	2.700	1.600	
-	Đoạn từ hết ngã ba rẽ trường THCS đến đường rẽ Nhà văn hóa thôn Ao Keo	3.500	2.100	1.200	
-	Đoạn từ cầu 38 đến ngã tư (hết đất nhà ông Sáu)	5.500	3.300	1.900	
-	Đoạn từ nhà ông Nam Huyền đến ngã tư Rừng Gai hết đất nhà ông Đại	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn từ ngã tư Rừng Gai giáp đất nhà (ông Đại) đến ngã tư Bản Mùi Phú	7.500	4.500	2.700	
-	Đoạn từ ngã tư bản Mùi Phú đến hết nhà bà Vân	5.200	3.100	1.800	
-	Đoạn từ giáp nhà bà Vân đến giáp xã Sơn Hải	1.800	1.100		
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết trường tiểu học Kiên Lao số 2	5.200	3.100	1.800	
-	Đoạn từ trường tiểu học Kiên Lao số 2 đến ngã tư Cẩm Hoàng	4.200	2.500	1.500	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm (xã Kiên Thành Cũ) đến hết đường rẽ trường Mầm Non	5.200	3.100	1.800	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
42.3	Đất tái định cư dự án Khu đô thị sinh thái và nghỉ dưỡng thuộc QHPK Khu đô thị du lịch sinh thái thể thao Khuôn Thần (Phân Khu A) và dự án Khu đô thị sinh thái và thể dục thể thao Khuôn Thần thuộc QHPK Khu đô thị du lịch sinh thái thể thao Khuôn Thần (Phân khu B)	1.000			
43	XÃ NAM DƯƠNG				
43.1	Tỉnh lộ 289				
-	Đoạn từ Cầu Chũ mới đến hết ngã ba nhà ông Kế	9.000			
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Gốc Đa thôn Thủ Dương	9.000			
-	Đoạn từ giáp Gốc Đa đến hết ngã ba nhà ông Kế	8.000			
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà ông Kế đến xưởng mộc nhà ông Trọng	9.000			
-	Đoạn từ xưởng mộc nhà ông Trọng đến đường rẽ UBND xã	11.000			
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến hết đất cây xăng thôn Cầu Meo	9.000			
-	Đoạn từ cây xăng thôn Cầu Meo đến hết ngã ba Biềng	7.000			
-	Đoạn từ hết ngã ba thôn Biềng đến hết đất thôn Biềng	5.000			
-	Đoạn từ hết đất thôn Biềng đến hết đất thôn Nam Điện	4.000			
-	Đoạn từ giáp đất thôn Nam Điện đến cầu ngầm ông Từ Minh	3.000			
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm ông Từ Minh đến ngã tư Cẩm	3.500			
-	Đoạn từ ngã tư Cẩm đến đường rẽ đập Lòng thuyền	2.500			
-	Đoạn từ đường rẽ đập Lòng Thuyền đến giáp xã Bình Sơn	2.000			
43.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết đất thôn Cảnh	4.000			
-	Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết ngã ba nhà ông Thịnh	3.000			
-	Đoạn từ giáp ngã ba nhà ông Thịnh đến hết đất Nam Dương	2.500			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Biềng đến hết đất Nam Dương (đi xã Mỹ An)	2.000			
43.3	Khu dân cư xã Nam Dương				
-	Các lô đất Khu dân cư Nam Dương giai đoạn 1	7.500			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
-	Các lô đất Khu dân cư Nam Dương giai đoạn 2				
-	Các lô đất giao tái định cư	6.500			
-	Các lô đất bồi thường bằng đất ở	7.500			
-	Các lô đất đấu giá quyền sử dụng đất	7.500			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
44	XÃ SA LÝ				
44.1	Tỉnh lộ 248				
-	Đoạn từ giáp đất xã Biên Sơn giáp nhà ông Ngô Văn Thủy, thôn Cả	1.000			
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Thủy, thôn Cả đến giáp nhà ông Nông Văn Thức, thôn Cả	2.200	1.320		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nhà ông Nông Văn Thức, thôn Cả đến hết đất xã Sa Lý	1.000			
44.2	Khu dân cư				
-	Khu dân cư xã Phong Minh cũ	4.000			
-	Khu dân cư xã Sa Lý cũ	2.800			
45	<u>XÃ BIÊN SON</u>				
45.1	Quốc lộ 279				
-	Đoạn từ hết ngã ba Cống Lầu (hết đường Tỉnh lộ 290) đến hết cầu thôn Cầu Nhạc	1.500			
-	Đoạn từ giáp cầu thôn Cầu Nhạc đến hết đất nhà ông Diên	1.800	1.100		
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Diên đến hết đất nhà ông Luyện, thôn Chả	1.500			
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện, thôn Chả đến hết đất xã Biên Sơn (giáp xã Tân Sơn)	1.200			
45.2	Tỉnh lộ 290				
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Bình Lửa (giáp đất phường Chũ) đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Thuyết (đường rẽ đi phường Chũ)	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Đoàn Văn Thuyết (đường rẽ đi phường Chũ) đến Suối Luồng	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ Suối Luồng đến đường rẽ vào thôn Cãi	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Cãi đến đường rẽ thôn Dọc Đình	2.400	1.500		
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Dọc Đình đến giáp đất xã Sơn Hải	2.000	1.200		
-	Đoạn từ giáp đất xã Sơn Hải đến ngã ba Cống Lầu (hết đường Tỉnh lộ 290)	1.200			
45.3	Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý - Xã Biên Sơn				
-	Đoạn từ hết ngã ba Cầu Trắng đến hết đất nhà ông Lai	1.000			
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lai đến hết đất xã Biên Sơn (giáp đất xã Sa Lý)	1.000			
45.4	Đường huyện ĐH 83				
-	Đoạn từ đường TL290 đến hết ngã ba thôn Xé Khuyên	1.500			
-	Đoạn từ giáp ngã ba thôn Xé Khuyên đến hết đất xã Biên Sơn (giáp đất phường Chũ)	1.200			
45.5	Đoạn đường trục xã				
-	Đoạn từ TL 290 đến trụ sở UBND xã Biên Sơn cũ	2.000	1.200		
46	<u>XÃ TÂN SƠN</u>				
46.1	Quốc lộ 279				
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết nhà giáp cây xăng bà Ngô Thị Xuân (Thác Lười)	3.500	2.100	1.260	
-	Đoạn từ cây xăng bà Ngô Thị Xuân (thôn Thác Lười) đến hết công Bệnh viện cũ	4.500	2.700	1.620	
-	Đoạn từ giáp công Bệnh viện cũ đến đường rẽ vào Trường THPT Lương Thế Vinh	5.500	3.300	1.980	1.190
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Trường THPT Lương Thế Vinh đến hết đất ông Nông Văn Tuấn	3.500	2.100	1.260	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đất ông Nông Văn Tuấn đến giáp đường rẽ vào thôn Bắc Hoa	3.000	1.800	1.080	
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn đi vào thôn Bắc Hoa đến hết nhà ông Giáp Văn Tâm (Mòng A)	1.500			
-	Đoạn từ giáp nhà ông Giáp Văn Tâm (Mòng A) đến hết nhà ông Giáp Văn Biển (Mòng A)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ giáp nhà ông Giáp Văn Biển (Mòng A) đến giáp cầu Cẩm Sơn	1.300			
-	Đoạn từ giáp cầu Cẩm Sơn đến Phòng trà Trung Việt (nhà bà Hoàng Thị Tư)	2.200	1.320		
-	Đoạn từ Phòng trà Trung Việt (nhà bà Hoàng Thị Tư) đến hết đất xã Tân Sơn	1.300			
-	Đoạn từ hết ngã ba QL 279 (nhà ông Sáu) đến giáp cầu Thác Lười	2.000	1.200		
46.2	Đường tỉnh lộ 289C				
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Liễu đến hết đất nhà hết nhà ông Giao	2.300	1.380		
-	Đoạn từ nhà nhà bà Bình đến hết đất nhà hết nhà ông ông Tý	2.000	1.200		
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Tỉnh đến hết đất nhà ông Thiệu	3.000	1.800	1.080	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thiệu đến hết đất nhà hết đất Trung tâm thể thao xã Tân Sơn	2.000	1.200		
46.3	Khu dân cư Tân Sơn, xã Tân Sơn				
46.3.1	Tiếp giáp làn 1 đường QL279 và ĐT237C				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	10.000			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	11.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	12.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	13.000			
46.3.2	Mặt cắt 1-1: Đoạn kết nối ra đường QL279: rộng 24,5m lòng đường rộng 12,5m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	6.700			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	7.400			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	8.100			
46.3.3	Mặt cắt 1-1: Đoạn kết nối ra đường ĐT237C				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	5.700			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	6.300			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	6.840			
46.3.4	Mặt cắt 1-1: Các đoạn còn lại				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	4.700			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	5.170			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	5.640			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, hai mặt đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	5.640			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	6.110			
46.3.5	Mặt cắt 3-3: rộng 38m lòng đường rộng 16m, vỉa hè 2 bên rộng 5m+5m, mương thoát nước ở giữa rộng 8m, vỉa hè 2 bên mương rộng 2m+2m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	6.200			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	7.440			
46.3.6	Mặt cắt 5-5: rộng 27m, lòng đường 15m, dải phân cách 2m, vỉa hè 2 bên rộng 5m+5m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	5.700			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	6.270			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	6.840			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	7.410			
46.3.7	Mặt cắt 4-4: Làn 2 và các đoạn kết nối ra đường ĐT237C rộng 18m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 5m+5m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	5.600			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	6.160			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, hai mặt đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	6.720			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	7.280			
46.3.8	ĐẤT Ồ BIỆT THỰ				
-	Mặt cắt 4-4: Các đoạn còn lại				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	4.200			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	4.620			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	5.040			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	5.460			
47	<u>XÃ SƠN HẢI</u>				
47.1	Đường tỉnh lộ 289c				
-	Đoạn từ đất nhà ông Vi Văn Tình (đường vào nhà ông Sấm) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Viên thôn Cầu Sắt	1.100			
-	Đoạn từ nhà bà Vi Thị En đến nhà ông Hoàng Văn Ánh thôn Cầu Sắt	1.100			
-	Đoạn từ nhà ông Tô Văn Phúc đến hết đất nhà bà Phan Thị Lợi (công uỷ ban xã) thôn Khuôn Trang	1.100			
47.2	Khu dân cư xã Sơn Hải				
-	Các lô giao đất tái định cư	3.580			
-	Các lô đất bồi thường bằng đất	3.800			
-	Vị trí các lô còn lại	5.200			
47.3	Đường tỉnh lộ 290 (Đoạn từ đèo Váng đến hết xã Sơn Hải)	1.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
48	XÃ ĐÈO GIA				
48.1	Đường tỉnh ĐT.291B				
-	Đoạn từ giáp xã Nam Dương đến Ngầm thôn Tân Tiến	1.100			
-	Đoạn từ Ngầm thôn Tân Tiến đến ngã ba đường rẽ đi Tân Bình	1.300			
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Tân Bình đến hết đất nhà ông Vi Văn Trọng thôn Xạ To	1.200			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Vi Văn Trọng thôn Xạ To đến hết đất Nhà văn hóa thôn Công Luộc (trừ khu dân cư xã Đèo Gia)	1.000			
48.2	Khu dân cư xã Đèo Gia	2.500			
49	XÃ LỤC NGẠN				
49.1	Xã Lục Ngạn				
49.1.1	Quốc lộ: 31				
-	Đoạn từ giáp đất phường Chũ đến giáp Công trụ sở UBND xã Giáp Sơn cũ	6.000	3.600	2.200	1.320
-	Đoạn từ Công trụ sở UBND xã Giáp Sơn cũ đến giáp Chùa Long Mã thôn Lim	8.000	4.800	3.300	1.400
-	Đoạn từ Chùa Long Mã thôn Lim đến giáp Công Cỏ Cò thôn Lim	10.000	6.000	3.600	2.800
-	Đoạn từ Công Cỏ Cò thôn Lim đến hết đất nhà bà Phạm Thị Hường (Núi Lều)	6.500	3.900	2.400	1.300
-	Đoạn từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Hường (Núi Lều) đến giáp Công Chủ	7.500	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ Công Chủ đến đầu Cầu Chét	9.500	5.700	3.500	2.100
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Chét đến ngã ba đường đi thôn Chay	9.000	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ hết ngã ba đường đi thôn Chay đến giáp Công Vôi.	9.200	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn từ Công Vôi đến hết đất nhà ông Vi Văn Cường (đỉnh dốc Gốc Gạo).	5.000	3.000	1.800	1.000
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vi Văn Cường (đỉnh dốc Gốc Gạo) đến nhà ông Nông Văn May (biển kiểm lâm).	9.000	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nông Văn May đến đỉnh dốc Đông Đông (Lê Văn Trường).	4.500	2.700	1.700	
-	Đoạn từ giáp đỉnh dốc Đông Đông (Lê Văn Trường) đến hết đất xã Lục Ngạn (giáp đất xã Biên Động).	4.000	2.500	1.500	
49.1.2	Khu dân cư Trại Mới				
-	Đoạn từ công thôn Trại Mới đến hết khu dân cư	6.400			
-	Các lô đất bóm lòng đường 9,0m	6.400			
-	Các lô đất bóm lòng đường 7,0m	6.000			
-	Các lô đất bóm lòng đường 3,0m	5.400			
49.1.3	Quốc lộ 279				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến ngã ba đường rẽ đi Kim Sơn.	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ giáp ngã rẽ Kim Sơn đến đầu Cầu Vật Phú.	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Vật Phú đến hết đất xã Lục Ngạn.	2.500	1.500		
49.1.4	Đường liên xã				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư thôn Lim đến giáp đất nhà ông Dương thôn Lim	4.500	2.700	1.700	
-	Đoạn từ đất nhà ông Dương thôn Lim đến hết đất nhà ông Vi Văn Lâm thôn Lim	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vi Văn Lâm (Lim) đến hết UBND xã Tân Quang Cũ	2.500	1.800	1.100	
-	Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang Cũ đến hết quán nhà ông Mỹ	2.000	1.500		
-	Đoạn từ Công thôn Ấp đến quán nhà bà Bầu	1.500			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Cầu Chết đến đầu Cầu Cao Thượng	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Cao Thượng đến giáp trường Mầm Non Đồng Cốc	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ trường Mầm Non Đồng Cốc đến hết ngã ba thôn Ao Quê	2.500	1.500		
50	<u>XÃ BIỂN ĐÔNG</u>				
50.1	<u>Quốc lộ 31</u>				
-	Đoạn từ giáp đất xã Lục Ngạn đến giáp đất nhà ông Ngô Văn Long (khu dân cư Biển Đông)	8.000	4.400	2.400	
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Long (khu dân cư Biển Đông) đến hết Dốc Đầm (Nhà ông Vũ Văn Chung)	11.000	6.050	3.300	
-	Đoạn từ giáp Dốc Đầm (Nhà ông Vũ Văn Chung) đến hết Nghĩa trang Rừng Gió	10.000	5.500	3.000	
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cổng Ao Lèng	9.800	5.400	2.950	
-	Đoạn từ cổng Ao Lèng đến hết đất xã Biển Đông	8.000	4.400	2.400	
50.2	<u>Khu dân cư sau cây xăng xã Biển Đông</u>				
-	Các lô đất có vị trí hướng QL 31	11.500			
-	Các lô đất có vị trí bám đường đi xã Phú Nhuận	10.500	5.750	3.150	
-	Các lô đất có vị trí còn lại	9.000	4.950	2.700	
50.3	<u>Đường ĐH 84</u>				
-	Đoạn từ cây xăng (QL 31) đến hết đất nhà ông Mai Văn Thọ	9.000	4.950	2.700	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Mai Văn Thọ đến hết đất nhà ông Lục Văn Thèm (thôn Biển Dưới)	5.600	3.050	1.650	
-	Đoạn từ đất nhà ông Lục Văn Thèm (thôn Biển Dưới) đến giáp đất nhà ông Lương Văn Dầu (thôn Hồ)	5.000	2.750	1.500	
-	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Dầu (thôn Hồ) đến cầu thôn Hợp Thành	4.800	2.650	1.450	
-	Đoạn từ cầu thôn Hợp Thành đến hết đất nhà ông Đàm Văn Bình (thôn Quéo)	5.200	2.850	1.550	
-	Đoạn từ giáp đất ông Đàm Văn Bình (thôn Quéo) đến hết ngã ba đường rẽ nhà văn hóa (thôn Thuận B)	6.000	3.300	1.800	
-	Đoạn từ hết ngã ba đường rẽ vào nhà văn hóa Thuận B đến hết đất nhà ông Lục Văn Phẩm thôn Thuận B	4.200	2.300	1.250	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lục Văn Phẩm thôn Thuận B đến bờ sông thôn Thác Dèo	3.000	1.650		
-	Đoạn từ đèo Khuân Hín đến nhà ông Sỹ	2.000	1.100		
-	Đoạn từ nhà ông Sỹ đến Bưu điện	2.800	1.550		
-	Đoạn từ Bưu điện đến hết cầu Sâu	2.000	1.100		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ cầu Sâu đến nhà ông Độ (thôn Biển Trên)	4.000	2.200	1.200	
-	Đoạn từ nhà ông Độ đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lộc thôn Phố Biển (giáp Quốc lộ 31)	7.000	3.850	2.100	
50.4	Các tuyến đường xã				
-	Đoạn từ hết ngã ba Trường TH Phú Nhuận đến hết khu quy hoạch dân cư thôn Ván A	4.200	2.300	1.250	
-	Đoạn từ hết ngã ba đất nhà bà Lý Thị Xuân (thôn Thuận A) đến cổng Trường THCS (xã Phú Nhuận)	4.200	2.300	1.250	
-	Đoạn từ hết ngã ba (giáp đường ĐH 84) đến giáp đất trạm Y tế xã Phú Nhuận	3.500	1.920	1.050	
51	XÃ TUẦN ĐẠO				
51.1	Tỉnh lộ 291				
-	Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	2.500	1.700	1.100	
-	Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến đường vào đồng Bãi Cháy thôn Linh Phú	2.200	1.500		
-	Đoạn từ giáp đường vào Bãi Cháy thôn Linh Phú đến Ngầm Đạo Oải	2.000	1.300		
-	Đoạn từ Ngầm Đạo Oải thôn Tuấn An đến hết đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An	1.500	1.000		
-	Đoạn từ đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An đến giáp đất thị trấn Tây Yên Tử	1.000			
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Ngầm Bãi Cháy	2.200	1.400		
-	Đoạn từ ngầm Bãi Cháy đến ngã tư Đường Kẹo thôn Sây	1.700	1.100		
-	Đoạn từ ngã tư Đường Kẹo thôn Sây đến cầu Lăn Chè	1.500			
51.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Linh Phú đến hết đất nhà ông Quế thôn Linh Phú	2.200	1.400		
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thịnh đến nhà ông Lưu Văn Đức thôn Am Hà	1.000			
-	Đoạn từ nhà ông Lưu Văn Đức đến nhà ông Đinh Thanh Tuyên thôn Am Hà	1.200	1.000		
-	Đoạn từ ông Nguyễn Văn Lai đến nhà ông Nguyễn Viết Hường thôn Nam Bồng	1.100			
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Viết Hường đến nhà ông Hoàng Văn Thành thôn Nam Bồng	1.000			
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Viết Hường thôn Nam Bồng đến nhà bà Nguyễn Thị An thôn Mùng	1.100			
-	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị An đến nhà ông Lãnh Thanh Tuấn thôn Mùng	1.000			
-	Đoạn từ nhà ông Lãnh Thanh Tuấn đến hết thôn Mùng	1.100			
52	XÃ SƠN ĐỘNG				
52.1	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 31)				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	12.000	8.500	5.500	
-	Đoạn từ cầu Cại đến đôi cây Bác Hồ	10.000	7.500	4.500	
52.2	Đường Trần Nhân Tông:				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trụ sở Huyện ủy Sơn Động (Đường Trần Nhân Tông)	12.000	8.500	5.000	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Chất đến hết đất bệnh viện đa khoa Sơn Động	10.000	7.000	5.000	
-	Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết đất Kho Bạc (cũ)	8.500	6.500	4.500	
-	Đoạn từ hết đất kho bạc cũ đến hết đất Chi nhánh điện	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiều.	6.500	3.900	2.300	
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiều đến hết đất thôn Lót.	5.000	3.000	1.800	
52.3	Đất ven trục đường giao thông QL 31				
-	Đoạn từ giáp đất thôn Lót đến đường Bê tông đi thôn Hai	3.500	2.000	1.500	
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	2.500	1.500	1.200	
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	2.200	1.500	1.200	
-	Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	1.700	1.200	1.000	
-	Đoạn QL31 từ đồi cây Bác Hồ hết đất thôn số 5 đến hết nhà ông Chiêu thôn Mạn	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mạn.	5.000	3.300	2.100	
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến cầu Mai Hiền	3.500	2.300	1.500	
-	Đoạn 1: Từ cầu Mai Hiền đến giáp đất An Lạc	2.500	1.700	1.300	
-	Đoạn 2: Đường QL 31 từ cầu cụt đến giáp đất xã An Lạc	2.500	1.700		
52.4	Đường Võ Nguyên Giáp (quốc lộ 279)				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) (Đường Võ Nguyên Giáp)	8.500	6.500	4.500	
-	Đoạn từ Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) đi hết đất thị trấn An Châu (đầu cầu cứng An Châu).(Đường Võ Nguyên Giáp)	6.500	4.500	2.500	
-	Quốc lộ 279: Đoạn từ Cầu Cứng An Châu, thôn Ké đến Nhà nghỉ Lan Anh,	4.000	2.000	1.500	
-	Đoạn đường từ nhà Nghi Lan An đến hết khu vực dân cư ven trục đường QL 279	2.000	1.200		
52.5	Quốc lộ 279 cũ đi Cầu Ngâm				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ cổng trường trung tâm giáo dục thường xuyên đến cầu Ngâm	4.500	2.700	1.600	
-	Đoạn từ giáp cầu ngâm đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	3.000	2.200		
52.6	Đường Lý Thường Kiệt (Đường 13b cũ)				
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hải đến nhà ông Hoàng Văn Tiệp (thôn số 1)	2.500	1.500	1.000	
-	Đường 13B cũ từ hết đất Thôn Đình đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	2.500	1.700		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mạn	2.000	1.400		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Được thôn Mạn đến giáp đất An Lạc	1.800	1.200		
52.7	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn phố mới tổ dân phố số 3)	7.000	5.000	3.000	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
52.8	Các đoạn đường nhánh				
-	Đường ngõ Trần Hưng Đạo (Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông Dân tộc nội trú)	4.500	3.000	2.000	
-	Đường Vi Đức Thắng: Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động	3.000	1.800	1.000	
-	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ QL31 đến Trường THCS thị trấn An Châu	7.000	4.200	2.500	
-	Đường khu dân cư dãy 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	5.000	3.000	2.000	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Khôi đến ngã ba nhà bà Phạm Thị Nga (ngõ Ngô Gia Tự)	4.000	2.500	1.500	
-	Đường Giáp Hải				
-	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ QL31 vào thôn Đình (0,5 Km).	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn Ao Giang thuộc thôn Đình	1.500	1.000		
-	đi Miếu Đức Ông đến giáp Thôn Làng Chẽ, xã Vĩnh An				
-	Đoạn từ thôn số 4 đi hồ Ao Phe, thôn Đình	1.500	1.000		
-	Đường Nguyên Hồng: Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Thôn số 1)	2.500	1.500	1.000	
-	Đường bê tông phố cũ (Thôn số 1)	2.000	1.000		
-	Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	9.000	5.400	3.200	
-	Đường Công chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	12.000	8.000	5.000	
-	Đoạn từ QL31 đến hết đất Phòng giáo dục Sơn Động cũ)	8.500	5.500	3.500	
-	Đoạn đường từ hết đất phòng giáo dục cũ đến hết thôn Phe.	4.500	2.500	1.500	
-	Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến nhà văn hoá thôn Thượng 1.	3.000	1.800	1.000	
-	Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiều đến QL279.	4.500	2.500	1.500	
-	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Vi Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hồ Hải.	4.500	2.500	1.500	
-	Đoạn đường từ Nhà văn hoá thôn Thượng 2 đến hết đất nhà bà Hà Thị Gọn.	3.500	2.000	1.500	
-	Đoạn đường từ nhà bà Hà Thị Gọn đến cổng trường Mầm Non An Châu.	2.500	1.500	1.000	
52.9	Các đoạn đường ngõ phố còn lại thị trấn cũ	1.500	1.000		
52.10	Đường liên xã				
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chảo đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật	2.200	1.300		
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chảo	2.000	1.200		
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tinh đến nhà Ông Hoàng Văn Cây	2.200	1.300		
-	Đoạn đường từ nhà ông Hồng thôn Mật đến ngã ba nhà ông Thành thôn Phú Hưng	2.000	1.600	1.200	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thành thôn Phú Hưng đến ngã ba nhà ông Hùng thôn Đặng	1.800	1.400	1.000	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hùng thôn Đặng đến ngã ba thôn Luông Doan	1.600	1.200		
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Luông Doan đến giáp đất Vân Sơn	1.200	1.000		
-	Đoạn từ QL 31 đến ngã ba thôn Luông Doan	1.000			
-	Đoạn từ nhà ông Hồng thôn Mật đến nhà ông Dương thôn Hiệp Reo	1.000			
-	Đoạn từ nhà ngã ba thôn Hiệp reo đi trường số 1	1.000			
-	Đoạn từ QL 31 đến cổng trung đoàn 462	2.000	1.200		
-	Đoạn từ QL 31 đến ngã ba nhà ông Hùng thôn Đặng	1.000			
-	Đoạn Từ QL 31 đến ngã 3 nhà ông Bàn thôn Ao Bồng	1.000			
-	Đoạn từ nhà ông Ánh đi nhà ông Hải thôn Mật	1.000			
-	Đoạn từ QL 31 nhà bà Ngân Bình đến nhà bà Mơ Thôn Mật	1.000			
52.11	Các khu dân cư				
-	Khu dân cư thôn Lốt, xã Sơn Động	12.000			
-	Các lô đất dôi dư sau quy hoạch khu dân cư thôn số 4, xã Sơn Động	10.000			
-	Các lô đất còn lại sau quy hoạch tại thôn Hạ 2, xã Sơn Động (giáp đường vào Đài truyền hình) nay là Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công	15.000			
-	Khu dân cư thôn Mật, xã Sơn Động (Sau trường Mầm non Vĩnh An số 1)	4.000			
-	Khu dân cư thôn số 1, xã Sơn Động (Sau Ban quản lý rừng phòng hộ huyện cũ)	3.000			
-	Khu dân cư mới Khu 2, khu 4 thị trấn An (Bao gồm các thửa đất thuộc LK2, LK3, LK5, LK6, LK8, LK10, LK11)	6.000	4.000		
-	Khu dân cư mới Khu 2, khu 4 thị trấn An Châu (Bao gồm các thửa đất thuộc LK1, LK4, LK7, LK9)	6.500	4.500		
-	Khu dân cư Khu 2, khu 4 thị trấn An Châu (Khu nhà văn hóa thôn số 4)	7.000	5.000		
-	Khu tái định cư Dự án xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Động	5.000			
53	<u>XÃ TÂY YÊN TỬ</u>				
53.1	<i>Các đoạn đường trong trung tâm xã</i>				
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Tuấn đến hết đất trụ sở Công an xã	5.000	4.500	4.000	
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Huân đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Bảo	4.000	2.400	1.500	
-	Đoạn từ nhà bà Vi Thị Quyền đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Nghinh	3.000	1.800	1.000	
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu	2.400	2.000	1.600	
-	Đoạn từ nhà bà Hồng đi đến ngầm suối nước vàng	2.400	2.000	1.600	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Trần Thị Hoa đến hết đất nhà ông ông Đào Văn Đình	2.000	1.500	1.000	
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Điều đến ngầm Na Gà	1.800	1.400		
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Thương đến ngầm Na Gà	2.500	2.000		
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Lương đến nhà ông Vi Văn Thạo	3.000	2.500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã 3 xã Thanh Luận cũ đến ngã 3 thôn Ròn	1.500	1.200	1.000	
-	Đoạn từ ngã 3 xã Thanh Luận cũ đến cây xăng Tài Lộc	1.500	1.200	1.000	
-	Đoạn từ ngã 3 xã Thanh Luận cũ đến ngầm sông Trà	1.500	1.200	1.000	
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong	3.600	2.100	1.200	
-	Đoạn từ suối nước Trong đến hết đất nhà ông Thân Văn Trường	1.000			
-	Đoạn đường mới từ nhà ông Nguyễn Bá Phúc đến ngầm suối nước Linh	2.600	2.000		
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Kim Thái đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng	2.000	1.600	1.200	
-	Đoạn từ nhà ông Lăng Khánh đến nhà bà Hoàng Thị Ngọc	1.800	1.600	1.200	
-	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Triệu đến nhà bà Bàn Thị Thanh	1.000			
-	Đoạn từ ngầm Nước Linh đến khe bờ hòn	1.000			
-	Đoạn từ nhà ông Thân Văn Hạnh đến ngầm Đồng Bọng	1.000			
53.2	Tỉnh lộ 293				
-	Đoạn ngã tư giao Tỉnh lộ 291 đi đến hết cầu suối Bài	5.000	4.000	2.500	
-	Đoạn từ suối Bài đến ngã ba Khe Sanh	3.000	1.800	1.000	
-	Đoạn từ ngã ba Khe Xanh đến đèo bọt	2.500	1.500		
-	Đoạn ngã tư giao Tỉnh lộ 291 đến cầu Đồng Thanh	5.000	4.000	2.500	
-	Đoạn từ cầu Đồng Thanh đến nhà ông Nguyễn Văn Có	3.000	1.800	1.000	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Có đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chất	1.200	1.000		
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Chất đến suối Hai Thằng	1.500	1.200	1.000	
-	Đoạn từ suối Hai Thằng đến trạm Đồng Rát	1.800	1.500	1.200	
53.3	Tỉnh lộ 291				
-	Đoạn ngã tư thị trấn đến ngầm Thác Vọt	5.000	3.000	2.500	
-	Đoạn từ ngầm Thác Vọt đến giáp đất xã Tuấn Đạo	1.600	1.200		
-	Đoạn ngã tư xã đến nhà hàng Thảo Mộc Linh	5.000	4.000	2.500	
-	Đoạn từ nhà hàng Thảo Mộc Linh đến hết đất nhà ông Thân Văn Trường	1.800	1.200		
-	Đoạn từ nhà ông Thân Văn Trường đến nhà máy Nhiệt điện	2.400	1.800	1.000	
-	Đoạn từ nhà máy Nhiệt điện đến hết địa phận xã Tây Yên Tử	2.400			
53.4	Khu dân cư				
-	Tuyến đường làn 2 khu tái định cư thôn Mậu	1.900	1.100		
-	Tuyến đường làn 3 khu tái định cư thôn Mậu	1.800	1.000		
-	Khu dân cư thôn Đoàn Kết phía trước trụ sở UBND xã	5.000			
-	Khu dân cư thôn Đoàn Kết phía sau trụ sở UBND xã	5.000			
-	Khu tái định cư mới thôn Đoàn Kết (sau trạm y tế)	5.000			
53.5	Các đoạn đường còn lại trong xã				
-	Các đoạn đường còn lại thuộc tổ dân phố Đoàn Kết	1.600	1.400	1.000	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc tổ dân phố Thống Nhất	1.400	1.200		
-	Các vị trí còn lại trong các thôn thuộc xã Tây Yên Tử	1.000			
54	XÃ ĐẠI SƠN				
54.1	Tỉnh lộ 291C:				
-	Đoạn từ Đầu cầu Suối xá đến nhà ông Bùi Văn Cảnh	1.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Hùng đến nhà ông Ngô Quang Thường	1.200			
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Luân đến nhà ông Nguyễn Văn Mạnh	1.000			
-	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Văn Dinh đến hết thôn Tân Sơn	1.500			
-	Đoạn từ thôn Mới đến hết xã Đại Sơn	1.000			
54.2	Đoạn từ cầu Suối Xá đến trung tâm xã Giáo Liêm(cũ)	1.000			
55	XÃ DƯƠNG HỮU				
55.1	Quốc lộ 279				
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Tuấn đến cầu Sông Bè.	2.000	1.200		
-	Đoạn từ giáp đất An Lạc đến hết đất nhà ông Vi Văn Tuấn	2.000	1.200		
-	Đoạn từ Cầu Bang đến đường vào trường tiểu học Long Sơn	3.100	2.100	1.600	
-	Đoạn từ trường tiểu học Long Sơn đến đường rẽ đi khu Điều thôn Thượng	2.000	1.200		
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Điều đến hết đất nhà bà Lân thôn Tàu	1.500			
-	Đoạn từ đường đi Đồng Chòi đến hết đất nhà ông Loa	1.500			
-	Đoạn từ đường từ hết đất nhà ông Loa đến chân dốc nhà ông Mão	1.600	1.100		
-	Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến cầu Bang	2.000	1.500	1.100	
55.2	Tỉnh lộ 293				
-	Đoạn đường 293 từ đầu nối đường QL 279 đến giáp ranh xã Tây Yên Tử	1.200			
55.3	Tỉnh lộ 293D				
-	Đoạn từ ngã ba Mục đến đường vào nhà ông Trần Văn Giang	1.000			
-	Đoạn từ đường vào nhà ông Trần Văn Giang đến nhà ông Tình, thôn Thoi	950			
-	Đoạn từ nhà ông Tình, thôn Thoi đến trạm Kiểm lâm thôn Thoi	1.000			
-	Đoạn từ trạm Kiểm lâm thôn Thoi đến nhà ông Biên thôn Thoi	2.500	1.800	1.200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Biên thôn Thoi đến nhà ông Hùng thôn Đồng Mạ	1.000			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hùng thôn Đồng Mạ đến hết đất nhà ông Quay thôn Đồng Riều	1.000			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Quay thôn Đồng Riều đến hết đất nhà ông Toàn thôn Đồng Riều	1.000			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Toàn thôn Đồng Riều đến giáp tỉnh Quảng Ninh	1.000			
55.4	Đường huyện 96				
-	Đoạn từ nối Quốc lộ 279 đến suối dài thôn Hạ	1.600	1.200		
-	Đoạn từ suối dài thôn Hạ đến giáp xã Tuấn Đạo	1.000			
55.5	Đường liên xã				
-	Đoạn từ nhà ông Hội đến khe kếm	1.000			
-	Đoạn đường tránh khu dân cư thôn Thoi	2.000	1.800	1.500	
55.6	Khu dân cư				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 180 giáp đường TL 330	5.000			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 180 giáp đường quy hoạch	3.800			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 171 giáp đường tránh	4.200			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 171 giáp đường quy hoạch	3.500			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 144 giáp đường quy hoạch	3.800			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 144 giáp đường tránh	4.600			
56	XÃ YÊN ĐỊNH				
56.1	Đất ven đường QL31				
-	Đoạn từ nhà máy quặng đồng đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	2.000	1.200		
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang thôn Cẩm Đàn	4.000	2.400	1.500	
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh, thôn Thượng	2.500	1.500		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn (hết đất Sơn Động cũ)	3.000	1.800	1.000	
-	Đoạn giáp đất xã Sơn Động đến chân đèo Vá	1.500	1.000		
-	Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến hết đất công ty chế biến lâm sản Hà bắc	2.500	1.000		
-	Đoạn từ giáp công ty chế biến lâm sản Hà Bắc đến Nhà máy Quặng Đồng	1.500	1.000		
56.2	Đường TL 291				
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	2.000	1.200		
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến cầu Lân chề	1.500			
56.3	Đường liên xã				
-	Đoạn từ ngã ba đầu cầu thôn Thượng đến cầu Suối Xá	1.500	1.000		
-	Đoạn từ cầu Suối Xá đến trung tâm xã Giáo Liêm (cũ)	1.000			
-	Đường dẫn vào cầu Suối Xá	1.000			
57	XÃ AN LẠC				
57.1	Quốc lộ 31:				
-	Đoạn từ giáp xã Sơn Động (xã Vĩnh An cũ) đến đỉnh dốc Bãi Đá	2.500	1.700	1.000	
-	Đoạn từ đỉnh dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt	2.000	1.200		
-	Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái	1.500	1.000		
-	Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn	1.500	1.000		
57.2	QL 279				
-	Đoạn từ Đèo Chinh giáp đất (xã Vĩnh An cũ) đến Km6	1.000			
-	Đoạn từ km số 6 đến cầu sông Giăng	1.500			
-	Đoạn từ cầu sông Giăng đến hết địa phận xã An Lạc	1.000			
57.3	Đường huyện DH 94 (Đường 13b cũ)				
-	Đường DH 94 đoạn từ giáp xã Sơn Động đến hết đường huyện (giáp QL 31)	1.300			
57.4	Khu dân cư thôn Tân Chung, xã Lệ Viễn	5.000			
58	XÃ VÂN SƠN				
58.1	Quốc lộ 31:				
-	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã	2.500	1.500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến giáp đất xã An Lạc	2.000	1.200		
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến thôn Phe đến đất giáp thôn Dân	1.500			
-	Đoạn từ giáp đất thôn Phe đến Lâm trường	1.000			
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	1.500			
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	1.200			
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc	1.500			
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	1.200			
58.2	Tỉnh lộ: 291c				
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hoàn	1.200			
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Trọng Thắng đến hết đất nhà ông Dương Văn Định thôn Khả	1.100			
-	Đoạn từ nhà ông Dương Văn Tăng đến hết đất nhà ông Nguyễn Mạnh Chóng thôn Gà	1.000			
58.3	Đường liên xã				
-	Đoạn từ nhà ông Mạ Văn Hải đến hết đất nhà ông Triệu Tiến Vượng thôn Gà	1.100			
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hoàng Tiến đến giáp đất xã Sơn Động	1.200			
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vại ông Sơn thôn Sán I	1.000			
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sán II	1.000			
-	Đoạn từ QL 31 đến ngầm Khe péc thôn Dân III.	1.000			
59	PHƯỜNG VŨ NINH				
59.1	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Từ giao với đường Như Nguyệt đến giao với đường Trần Lựu (hết nhà 267)	24.700	19.800	14.900	9.900
-	Từ giao đường Trần Lựu (từ số nhà 265) đến giao đường Hoàng Quốc Việt	34.000	27.200	20.400	13.600
59.2	Đường Ngô Gia Tự				
-	Từ giao với đường Hoàng Quốc Việt đến giao đường Kinh Dương Vương	53.000	42.400	31.800	21.200
59.3	Đường Hàn Thuyên				
-	Từ giao đường Kinh Dương Vương đến cổng chùa Thanh Sơn	45.700	36.600	27.500	18.300
59.4	Đường Hoàng Quốc Việt				
-	Từ giao với đường Như Nguyệt đến giao với đường Trần Lựu	26.000	20.800	15.600	10.400
-	Từ giao đường Trần Lựu đến giao đường Đẩu Mã (hết nhà 179)	29.900	24.000	18.000	12.000
-	Từ ngã 3 với đường Đẩu Mã (từ nhà số 177) đến giao đường Ngô Gia Tự	33.000	26.400	19.800	13.200
59.5	Đường Như Nguyệt	11.300	9.100	6.800	4.600
59.6	Đường Bà Chúa Kho				
-	Từ giao với đường Lý Thường Kiệt đến giao đường Như Nguyệt	14.000	11.200	8.400	5.600
59.7	Đường Cô Mễ	11.300	9.100	6.800	4.600
59.8	Đường Trần Lựu				
-	Từ Ngã 3 công ty May Đáp Cầu đến giao Quốc lộ 1A	22.100	17.700	13.300	8.900
-	Từ giao Quốc lộ 1A đến hết tuyến	11.300	9.100	6.800	4.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
59.9	Đường Đẩu Mã				
-	Từ giao với đường Hoàng Quốc Việt đến giao với đường Trần Đăng Tuyển	27.900	22.400	16.800	11.200
-	Từ giao với đường Trần Đăng Tuyển đến hết địa phần phường Vũ Ninh	42.300	33.900	25.400	17.000
59.10	Đường Kinh Dương Vương				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Đẩu Mã	67.900	54.400	40.800	27.200
59.11	Đường Vũ Ninh				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến công viện đa khoa cũ	19.900	16.000	12.000	8.000
-	Từ công viện đa khoa cũ đến giao đường Đẩu Mã	16.000	12.800	9.600	6.400
59.12	Đường Phúc Sơn				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường sắt	29.000	23.200	17.400	11.600
-	Đoạn từ đường sắt đến hết nhà văn hóa khu Phúc Sơn	17.600	14.100	10.600	7.100
59.13	Đường Luy Lâu	33.900	27.200	20.400	13.600
59.14	Đường Nguyễn Công Hãng				
-	Từ giao đường Âu Cơ đến giao đường Lạc Long Quân	22.500	18.000	13.500	9.000
59.15	Đường Lạc Long Quân				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường H	66.000	52.800	39.600	26.400
59.16	Đường Hoàng Văn Thụ	30.900	24.800	18.600	12.400
59.17	Đường Ngô Quyền	30.900	24.800	18.600	12.400
59.18	Đường Tô Hiến Thành	30.900	24.800	18.600	12.400
59.19	Phố Lê Đức Thọ	22.500			
59.20	Phố Nguyễn Bình	22.500			
59.21	Phố Mạc Thị Bưởi	22.500			
59.22	Phố Nguyễn Công Trứ	22.500			
59.23	Phố Lê Trọng Tấn	22.500			
59.24	Phố Trần Đại Nghĩa	22.500			
59.25	Phố Bắc Sơn	11.200	9.000	6.800	4.500
59.26	Đường lên nhà khách UBND tỉnh cũ (từ giáp đường Lý Thường Kiệt đến công nhà khách cũ)	10.100	8.100	6.100	4.100
59.27	Phố Nguyễn Nhân Bĩ	20.000	16.000	12.000	8.000
59.28	Đường Trần Bá Linh	16.000	12.800	9.600	6.400
59.29	Đường Nguyễn Thế Lộc	16.000	12.800	9.600	6.400
59.30	Đường Vũ Đạt	14.900	12.000	9.000	6.000
59.31	Đường Nguyễn Lễ	16.000	12.800	9.600	6.400
59.32	Đường Chu Huân	9.500	7.600	5.700	3.800
59.33	Đường Kim Đồi	9.000	7.200	5.400	3.600
59.34	Đường Phú Xuân	9.000	7.200	5.400	3.600
59.35	Đường Nguyễn Nhân Lượng	9.000	7.200	5.400	3.600
59.36	Đường Quỳnh Đồi	9.000	7.200	5.400	3.600
59.37	Đường Đạo Chân	9.000	7.200	5.400	3.600
59.38	Phố Nguyễn Nhân Đạc	9.600	7.700	5.800	3.900
59.39	Đường Trần Khánh Dư				
-	Từ giao đường Trường Chinh đến đường Luy Lâu	29.300	23.500	17.600	11.800
59.40	Đường Trần Đăng Tuyển				
-	Từ giao đường Trường Chinh đến giao đường Đẩu Mã	18.600	14.900	11.200	7.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
59.41	Phố Nguyễn Lương Bằng	15.800			
59.42	Phố Huỳnh Tấn Phát	20.500			
59.43	Phố Trần Huy Liệu	15.800			
59.44	Phố Tạ Uyên	15.800			
59.45	Phố Hoàng Tích Trí	15.800			
59.46	Phố Lê Văn Duyệt	23.600			
59.47	Phố Đào Cam Mộc	23.600			
59.48	Phố Phạm Sư Mạnh	23.600			
59.49	Phố Nguyễn Xí	23.600			
59.50	Phố Vũ Tuấn Chiêu	23.400			
59.51	Phố Nguyễn Dũng Nghĩa				
-	Từ giao phố Lê Văn Hưu đến hết khu đô thị Phúc Ninh	20.500			
59.52	Phố Nguyễn Quốc Quang	20.500			
59.53	Phố Nguyễn Sở Thù	20.500			
59.54	Phố Hoàng Hiến	20.500			
59.55	Phố Bà Huyện Thanh Quan	20.500			
59.56	Phố Nguyễn Nhân Huân	20.500			
59.57	Phố Phạm Đình Dư	20.500			
59.58	Phố Vũ Khắc Dụng	20.500			
59.59	Phố Phạm Đình Châu	20.500			
59.60	Phố Hồ Xuân Hương	22.500			
59.61	Phố Lê Đình Tấn	22.500			
59.62	Phố Lê Văn Hưu	20.500			
59.63	Phố Phạm Thiệu	20.500			
59.64	Phố Vũ Quang Túc	20.500			
59.65	Phố Phương Vỹ	16.000	12.800	9.600	6.400
59.66	Phố Nguyễn Thị Lưu	26.800	21.500	16.100	10.800
59.67	Khu nhà ở Hoà Long - Kinh Bắc				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	29.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.200			
59.68	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Phương Vỹ và Phương Vỹ 2				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	17.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	19.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.300			
59.69	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Thanh Sơn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	17.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	19.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.300			
59.70	Khu đô thị Phúc Ninh				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	29.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.200			
59.71	Khu nhà ở mầm non Hoa Sen, phường Thị Cầu cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	17.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	19.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.300			
59.72	Khu nhà ở Đồng Địa, phường Thị Cầu cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	17.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	19.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.300			
59.73	Khu nhà ở Đồng Soi				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	21.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	23.800			
59.74	Khu nhà ở phường Kim Chân cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	13.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	15.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.100			
59.75	Khu nhà ở Đạo Chân, phường Kim Chân cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.800			
59.76	Khu nhà ở Kim Đôi, phường Kim Chân cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.800			
59.77	Khu tái định cư đường Hàn Thuyên				
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m (mặt đường Đầu Mã đoạn 1)	27.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m (các thửa đất còn lại)	11.000			
60	PHƯỜNG KINH BẮC				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.1	Đường Ngô Gia Tự				
-	Từ giao đường Kinh Dương Vương đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	80.900	64.800	48.600	32.400
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Vũ Kiệt	104.000	83.200	62.400	41.600
-	Từ giao đường Vũ Kiệt đến Cột Cờ	133.700	107.000	80.300	53.500
-	Từ giao Cột Cờ đến Cổng Ô	104.000	83.200	62.400	41.600
60.2	Đường Nguyễn Văn Cừ				
-	Từ Cổng Ô đến UBND phường Võ Cường cũ	87.100	69.700	52.300	34.900
60.3	Đường Lý Thái Tổ	107.600	86.100	64.600	43.100
60.4	Đường Nguyễn Trãi				
-	Từ ngã tư Cổng Ô đến hết địa phận phường Võ Cường	89.200	71.400	53.600	35.700
60.5	Đường Nguyễn Du	67.600	54.100	40.600	27.100
60.6	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Từ Km0 đến giao đường Hai Bà Trưng	135.000	108.000	81.000	54.000
60.7	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
-	Từ đường Ngô Gia Tự đến Ngã 6	64.900	52.000	39.000	26.000
60.8	Đường Nguyễn Gia Thiều				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyên Phi Ỡ Lan	104.000	83.200	62.400	41.600
-	Từ giao đường Nguyên Phi Ỡ Lan đến giao đường Kinh Dương Vương	90.100	72.100	54.100	36.100
60.9	Đường Nguyễn Cao				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Lý Cao Tông	92.400	74.000	55.500	37.000
-	Từ giao đường Lý Cao Tông đến giao đường Nguyễn Trãi	110.000	88.000	66.000	44.000
-	Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	82.900	66.400	49.800	33.200
60.10	Đường Huyền Quang				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Cao	49.900	40.000	30.000	20.000
-	Từ giao đường Nguyễn Cao đến hết địa phận phường Kinh Bắc	73.200	58.600	44.000	29.300
60.11	Đường Đỗ Trọng Vỹ				
-	Từ giao đường Nguyễn Cao đến đường Lý Thái Tổ	53.100	42.500	31.900	21.300
60.12	Đường Hàn Thuyên	50.300	40.300	30.200	20.200
60.13	Đường Thiên Đức				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến nhà văn hóa khu phố 2 Vệ An	45.300	36.300	27.200	18.200
-	Từ nhà văn hóa khu phố 2 Vệ An đến tiếp giáp dốc Đặng	51.700	41.400	31.100	20.700
-	Từ dốc Đặng đến cổng 5 cửa	19.800	15.900	11.900	8.000
60.14	Đường Hồ Ngọc Lân				
-	Từ giao đường Chu Văn An đến giao đường Lạc Long Quân	42.900	34.400	25.800	17.200
-	Từ giao đường Thiên Đức đến giao đường Chu Văn An	46.100	36.900	27.700	18.500
60.15	Đường Lê Phụng Hiểu				
-	Từ giao đường Nguyễn Du đến cổng trường Nguyễn Văn Cừ	26.000	20.800	15.600	10.400
-	Từ cổng trường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Thiên Đức	21.400	17.200	12.900	8.600
60.16	Đường Thành Cổ	24.800	19.900	14.900	10.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.17	Đường Sông Cầu				
-	Đoạn thuộc địa phận phường Vạn An	19.800	15.900	11.900	8.000
-	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Long: từ tiếp giáp phường Vạn An đến giao đường Vua Bà	25.300	20.300	15.200	10.200
-	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Long: từ giao đường Vua Bà đến hết tuyến	11.600	9.300	7.000	4.700
60.18	Đường Rạp Hát	32.300	25.900	19.400	13.000
60.19	Đường Thành Bắc	44.300	35.500	26.600	17.800
60.20	Đường Hai Bà Trưng				
-	Từ giao đường Kinh Dương Vương đến giao đường Trần Hưng Đạo	90.000	72.000	54.000	36.000
60.21	Đường Kinh Dương Vương				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Đầu Mã	67.900	54.400	40.800	27.200
60.22	Đường Phù Đổng Thiên Vương	37.400	30.000	22.500	15.000
60.23	Đường Lê Văn Thịnh				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Hàn Thuyên	72.100	57.700	43.300	28.900
60.24	Đường Nguyễn Phi Yến Lan	49.900	40.000	30.000	20.000
60.25	Đường Cao Lỗ Vương	25.600	20.500	15.400	10.300
60.26	Đường Lý Đạo Thành	42.300	33.900	25.400	17.000
60.27	Đường Ngọc Hân Công Chúa				
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Trần Hưng Đạo	93.500	74.800	56.100	37.400
60.28	Đường Lý Thái Tông				
-	Từ giao đường Cao Lỗ Vương đến giao đường Kinh Dương Vương	52.400	42.000	31.500	21.000
60.29	Đường Trần Quốc Toàn				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến ngã 3 đường khu Độ Xá	47.100	37.700	28.300	18.900
60.30	Đường Lý Cao Tông				
-	Từ giao đường Nguyễn Cao đến giao đường Lý Thái Tổ	46.600	37.300	28.000	18.700
60.31	Đường Ngô Tất Tố				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	46.600	37.300	28.000	18.700
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	34.700	27.800	20.900	13.900
60.32	Đường Lý Nhân Tông				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	46.600	37.300	28.000	18.700
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	34.700	27.800	20.900	13.900
60.33	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Từ giao phố Phạm Thịnh đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	34.000	27.200	20.400	13.600
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Lê Thái Tổ	68.000	54.400	40.800	27.200
60.34	Đường Lý Anh Tông				
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến Lầu Sao Khuê	55.000	44.000	33.000	22.000
60.35	Đường từ cổng 5 cửa đến tiếp giáp xã Tam Đa	12.500	10.000	7.500	5.000
60.36	Đường từ cổng 5 cửa đến hết địa phận phường Vạn An (đường đi Tỉnh lộ 286)	19.800	15.900	11.900	8.000
60.37	Đường Nguyễn Công Hãng				
-	Từ giao đường Rạp Hát đến giao đường Âu Cơ	26.000	20.800	15.600	10.400
-	Từ giao đường Âu Cơ đến giao đường Lạc Long Quân	22.500	18.000	13.500	9.000
60.38	Đường Âu Cơ (Đường Kinh Bắc - Hoà Long Cũ)				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Hồ Ngọc Lân	50.900	40.800	30.600	20.400
-	Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến giao đường Tạ Quang Bửu	46.100	36.900	27.700	18.500
-	Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến hết tuyến	40.700	32.600	24.500	16.300
60.39	Đường Lạc Long Quân				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Văn Huyền	66.000	52.800	39.600	26.400
60.40	Đường Lê Hồng Phong				
-	Từ giao đường Nguyễn Công Hãng đến giao đường Hồ Ngọc Lân	32.800	26.300	19.700	13.200
-	Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến giao đường Tạ Quang Bửu	31.400	25.200	18.900	12.600
-	Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến hết tuyến	27.500	22.000	16.500	11.000
60.41	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	30.900	24.800	18.600	12.400
60.42	Đường Chu Văn An	30.900	24.800	18.600	12.400
60.43	Đường Ngô Sĩ Liên	30.900	24.800	18.600	12.400
60.44	Đường Tạ Quang Bửu	30.900	24.800	18.600	12.400
60.45	Đường Hoàng Văn Thụ	30.900	24.800	18.600	12.400
60.46	Đường Ngô Quyền	30.900	24.800	18.600	12.400
60.47	Đường Tô Hiến Thành	30.900	24.800	18.600	12.400
60.48	Phố Lê Đức Thọ	22.500			
60.49	Phố Nguyễn Đức Cảnh	22.500			
60.50	Phố Nguyễn Bình	22.500			
60.51	Phố Mạc Thị Bưởi	22.500			
60.52	Phố Lê Thanh Nghị	22.500			
60.53	Phố Ngô Xuân Quảng	22.500			
60.54	Phố Y Na	19.100	15.300	11.500	7.700
60.55	Phố Nguyễn An Ninh	22.500			
60.56	Phố Nguyễn Nhân Kính	22.500			
60.57	Phố Nguyễn Bá Tuấn	29.000			
60.58	Phố Nguyễn Công Trứ	22.500			
60.59	Phố Lê Trọng Tấn	22.500			
60.60	Phố Trần Đại Nghĩa	22.500			
60.61	Phố Tô Ngọc Vân	24.300			
60.62	Phố Xuân Diệu	24.300			
60.63	Phố Thị Chung	24.300			
60.64	Phố Vũ Trọng Phụng	24.200			
60.65	Phố Kim Lân	32.300			
60.66	Phố Tân Đà	24.300			
60.67	Phố Nguyễn Công Hoan	24.300			
60.68	Phố Hàn Mặc Tử	24.300			
60.69	Phố Văn Cao	24.300			
60.70	Phố Bùi Xuân Phái	24.300			
60.71	Phố Hoài Thanh	31.200			
60.72	Phố Nam Cao	31.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.73	Phố Yên Mẫn (Đoạn từ đường Chu Văn An đến đường H quy hoạch)	13.900	11.200	8.400	5.600
60.74	Phố Lương Ngọc Quyến				
-	Từ giao đường Ngô Quyền đến giao đường Tạ Quang Bửu	22.500			
-	Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến phố Y Na	19.100			
60.75	Phố Lương Văn Can	22.500			
60.76	Phố Ngô Luân	22.500			
60.77	Phố Đào Duy Từ	22.500			
60.78	Phố Xuân Thủy	22.500			
60.79	Phố Nguyễn Khắc Cần	32.300			
60.80	Phố Nguyễn Tự Cường	22.500			
60.81	Phố Nguyễn Tất Thông	22.500			
60.82	Phố Nguyễn Tảo	22.500			
60.83	Phố Ngô Diễn	22.500			
60.84	Phố Tông Dân	22.500			
60.85	Phố Nguyễn Thái Học	22.500			
60.86	Phố Phó Đức Chính	24.300			
60.87	Phố Ngô Sách Tuân	22.500			
60.88	Phố Đặng Trần Côn	22.500			
60.89	Phố Nguyễn Tri Phương	22.500			
60.90	Phố Niềm Xá	15.100	12.100	9.100	6.100
60.91	Phố Nguyễn Xuân Huy	13.900	11.200	8.400	5.600
60.92	Phố Nguyễn Đăng Sở	32.300			
60.93	Phố Phạm Thịnh	29.000			
60.94	Đường trong khu Thượng Đồng - Phường Vạn An	10.100	8.100	6.100	4.100
60.95	Đường Đỗ Nhân	19.800	15.900	11.900	8.000
60.96	Phố Thụ Ninh	8.900	7.200	5.400	3.600
60.97	Đường Đồng Chương	15.600	12.500	9.400	6.300
60.98	Đường Nguyễn Cao Nhạc (từ giao đường Thiên Đức đến giao đường Đồng Chương)	10.400	8.400	6.300	4.200
60.99	Đường Ngũ Huyện Khê (từ giao đường Thiên Đức đến hết địa phận thành phố Bắc Ninh)	10.400	8.400	6.300	4.200
60.100	Khu giãn dân Khúc Toại. phường Khúc Xuyên	14.600	11.700	8.800	5.900
60.101	Khu giãn dân Trà Xuyên. phường Khúc Xuyên	13.600	10.900	8.200	5.500
60.102	Phố Khúc Toại	10.400	8.400	6.300	4.200
60.103	Phố Trà Xuyên	10.400	8.400	6.300	4.200
60.104	Quốc lộ 18 mới (đoạn thuộc Khúc Xuyên. Phong Khê)	13.900	11.200	8.400	5.600
60.105	Tỉnh lộ 286 (đoạn thuộc Khúc Xuyên. Phong Khê)	23.600	18.900	14.200	9.500
60.106	Phố Hồ Xuân Hương	22.500			
60.107	Phố Lê Đình Tấn	22.500			
60.108	Phố Nguyễn Thị Lưu	26.800	21.500	16.100	10.800
60.109	Phố Mai Bang	30.900	24.800	18.600	12.400
60.110	Phố Phan Đăng Lưu	20.300			
60.111	Phố Nguyễn Huy Tưởng	32.400	26.000	19.500	13.000
60.112	Phố Lê Quý Đôn	34.100			
60.113	Phố Phạm Văn Chất	25.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.114	Phố Nguyễn Quang Ca	25.600			
60.115	Phố Nguyễn Đăng	25.600			
60.116	Phố Lý Chiêu Hoàng	35.400			
60.117	Phố Vạn Hạnh	27.500			
60.118	Phố Nguyễn Giản Thanh	27.500			
60.119	Phố Vũ Giới	27.500			
60.120	Phố Vương Văn Trà	36.900	29.600	22.200	14.800
60.121	Phố Ngô Gia Khảm	27.500	22.000	16.500	11.000
60.122	Phố Trương Hán Siêu	29.600			
60.123	Phố Yết Kiêu	29.600			
60.124	Phố Dã Tượng	29.600			
60.125	Phố Nhà Chung				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến số nhà 52	54.100	43.300	32.500	21.700
-	Từ số nhà 52 đến hết phố	28.500	22.800	17.100	11.400
60.126	Phố Chợ Nhớn	54.100	43.300	32.500	21.700
60.127	Phố Hàng Mã				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến nhà số 9	54.100	43.300	32.500	21.700
-	Từ tiếp giáp nhà số 9 đến giao đường Nguyễn Cao	28.500	22.800	17.100	11.400
60.128	Phố Ngô Miễn Thiệu				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Gia Thiều	52.000	41.600	31.200	20.800
-	Đoạn còn lại	41.000	32.800	24.600	16.400
60.129	Phố Nguyễn Hữu Nghiêm	31.900	25.600	19.200	12.800
60.130	Phố Nguyễn Chiêu Huân	27.500	22.000	16.500	11.000
60.131	Phố Vũ Kiệt				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Gia Thiều	58.200	46.600	35.000	23.300
-	Từ giao đường Nguyễn Gia Thiều đến giao đường Hai Bà Trưng	34.000	27.200	20.400	13.600
60.132	Phố Nguyễn Bình Quân	33.000	26.400	19.800	13.200
60.133	Phố Lửa Hồng	33.500	26.800	20.100	13.400
60.134	Phố Công Tiền	44.900	36.000	27.000	18.000
60.135	Phố Đoàn Trần Nghiệp	32.300			
60.136	Phố Nguyễn Viết Xuân	41.000			
60.137	Phố Hoàng Ngân	32.300			
60.138	Phố Võ Thị Sáu	41.000			
60.139	Phố Trần Quốc Hoàn	32.300			
60.140	Phố Lý Tự Trọng	32.300			
60.141	Phố Bế Văn Đàn	43.300			
60.142	Phố Nguyễn Văn Trỗi	35.600			
60.143	Phố Chế Lan Viên	31.200			
60.144	Phố Nguyễn Tuấn	31.200			
60.145	Phố Kim Đồng	35.600			
60.146	Phố Cù Chính Lan	35.600			
60.147	Phố Tô Hiệu	34.700			
60.148	Phố Tô Vĩnh Diện	29.700			
60.149	Phố Hoàng Tích Chù	31.200			
60.150	Phố Hoàng Cầm	31.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.151	Phố Nguyễn Nhân Thiếp (đoạn từ đường Huyền Quang đến Phố Hàng Mã. phường Tiền Ninh Vệ)	32.900			
60.152	Phố Nguyễn Hồ (từ Ngã 3 đường Trần Quốc Toàn đến phố Hàng Mã. phường Tiền Ninh Vệ)	32.900			
60.153	Phố Phạm Lương	32.900			
60.154	Phố Lưu Hữu Phước	32.900			
60.155	Phố Hoàng Ngọc Phách	33.800	27.100	20.300	13.600
60.156	Phố Bùi Thị Xuân	29.100			
60.157	Phố Nguyễn Trọng Hiệu	27.700	22.200	16.700	11.100
60.158	Phố Nguyễn Xuân Chính	41.100			
60.159	Phố Lương Thế Vinh	38.800			
60.160	Phố Đặng Thai Mai	31.200			
60.161	Đường Vua Bà				
-	Từ giao đường Sông Cầu đến giao đường Nguyễn Hữu Du	12.200	9.800	7.400	4.900
-	Từ giao đường Nguyễn Hữu Du đến giao đường Giếng Ngọc	26.500	21.200	15.900	10.600
60.162	Đường Hữu Cháp	10.400	8.400	6.300	4.200
60.163	Đường Đẩu Hàn	10.400	8.400	6.300	4.200
60.164	Đường Giếng Ngọc				
-	Từ giao đường Sông Cầu đến giao đường Vua Bà	10.500	8.400	6.300	4.200
-	Từ giao đường Vua Bà đến giao đường Nguyễn Văn Huyền	26.500	21.200	15.900	10.600
60.165	Đường Nguyễn Hữu Du				
-	Từ giao đường Vua Bà đến giao đường Lạc Long Quân	29.000	23.200	17.400	11.600
60.166	Đường nối đường Nguyễn Hữu Du đến hết khu Xuân Ái	15.000	12.000	9.000	6.000
60.167	Đường Nguyễn Văn Huyền	26.500	21.200	15.900	10.600
60.168	Đường trong khu dân cư cũ phường Hòa Long cũ	8.900	7.200	5.400	3.600
60.169	Khu nhà ở số 9. phường Suối Hoa cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	33.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	38.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	44.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	49.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	55.400			
60.170	Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân 3. phường Kinh Bắc				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	29.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.200			
60.171	Khu nhà ở Hoà Long - Kinh Bắc				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	29.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.200			
60.172	Khu nhà ở DCDV Thị Chung				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	29.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.200			
60.173	Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân 4				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.000			
60.174	Khu nhà ở K15				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	24.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	27.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	31.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.700			
60.175	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Yên Mẫn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	22.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
60.176	Khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Niềm Xá				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	18.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	23.400			
60.177	Khu nhà ở Hà Nội. phường Tiền Ninh Vệ cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	43.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	49.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	54.500			
60.178	Khu nhà ở dân cư dịch vụ và đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng khu Thụ Ninh - phường Vạn An cũ (9ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	22.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
60.179	Khu nhà ở Palado phường Vạn An (khu 1)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	18.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	21.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	24.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	26.700			
60.180	Khu nhà ở Palado phường Vạn An (khu 2)				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	23.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	26.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	29.700			
60.181	Khu nhà ở phường Vạn An (đối diện UBND phường)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	20.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	23.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	28.900			
60.182	Khu nhà ở Cao Nguyên - phường Vạn An cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	23.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	26.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	29.700			
60.183	Khu nhà ở Đông Đô - phường Vạn An cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	22.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
60.184	Khu nhà ở đường Huyền Quang (Công ty DABACO)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	26.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	30.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	34.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	38.300			
60.185	Khu tái định cư cho các hộ dân trong hành lang đô và các dự án ĐTXD trên địa bàn TP Bắc Ninh thuộc khu nhà ở Đông Đô. phường Vạn An cũ 2.618 ha)				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	27.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	31.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	35.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.300			
60.186	Khu nhà ở tái định cư đường H (khu 3.0 ha)				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	32.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	37.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	41.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	46.200			
60.187	Khu tái định cư ĐT295C; ĐT285B tại phường Hòa Long và phường Vạn An cũ				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	31.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	34.800			
60.188	Khu nhà ở Đông Đô (Vạn Phúc) - phường Vạn An cũ				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	27.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	31.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	35.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.300			
60.189	Khu nhà ở tái định cư đường H (khu 0.8 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	38.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	45.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	51.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	57.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	64.400			
60.190	Đường H (đoạn từ nút giao đường Âu Cơ đến giao đường Thiên Đức)	64.400	51.600	38.700	25.800
60.191	Khu nhà ở đầu giá phường Vạn An (xen kẹt)				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	31.000			
60.192	Khu dân cư xen kẹt đầu giá quyền sử dụng đất khu Khúc Toại và khu Trà Xuyên. phường Khúc Xuyên cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.600			
60.193	Khu dân cư xen kẹt phường Hòa Long				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.400			
60.194	Cụm công nghiệp làng nghề Khúc Xuyên				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	26.700			
-	Mặt đường 286 cải tuyến mới	46.200			
60.195	Khu nhà ở Khu Mái Dưới, phường Vạn An Cũ				
-	Mặt cắt đường < 12m	28.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17	31.000			
60.196	Khu đồng cù, Xuân Viên, phường Hòa Long Cũ				
-	Mặt cắt đường < 12m	28.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17	31.000			
60.197	Khu nhà ở đầu giá QSD Đ khu Khúc Toại, phường Khúc Xuyên cũ 5.4 ha				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	32.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	37.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	41.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	46.200			
60.198	Khu nhà ở đầu giá QSDĐ tại phường Khúc Xuyên cũ 2.1ha				
-	Vị trí giáp đường H	64.400			
-	Mặt cắt đường 14m	38.600			
61	PHƯỜNG VÕ CƯỜNG				
61.1	Đường Nguyễn Văn Cừ				
-	Từ đường Hoàng Hoa Thám đến vòng xoay Nguyễn Văn Cừ	87.100	69.700	52.300	34.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ vòng xoay Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận phường Võ Cường	50.400	40.400	30.300	20.200
61.2	Đường Lý Thái Tổ	107.600	86.100	64.600	43.100
61.3	Đường Lê Thái Tổ				
-	Từ vòng xuyên cột đồng hồ đến giao đường Lý Anh Tông	104.900	84.000	63.000	42.000
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	96.600	77.300	58.000	38.700
61.4	Đường Nguyễn Trãi				
-	Từ phố Đặng Thai Mai đến hết địa phận phường Võ Cường	89.200	71.400	53.600	35.700
61.5	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Từ giao đường Hai Bà Trưng đến đường Hoàng Ngọc Phách	103.000	82.400	61.800	41.200
-	Từ giao đường Hoàng Ngọc Phách đến chân cầu Đại Phúc	81.900	65.600	49.200	32.800
-	Từ chân cầu Đại Phúc đến hết tuyến	37.800	30.300	22.700	15.200
61.6	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
-	Từ đường Ngô Gia Tự đến Ngã 6	70.300	56.300	42.200	28.200
-	Từ ngã 6 đến giao đường Văn Miếu	58.600	46.900	35.200	23.500
-	Từ giao đường Văn Miếu đến cầu chui cống hộp	46.700	37.400	28.100	18.700
-	Từ cầu chui cống hộp đến hết địa phận phường Võ Cường	31.600	25.300	19.000	12.700
61.7	Đường Nguyễn Cao				
-	Từ giao phố Nguyễn Hồng đến giao đường Lý Anh Tông	89.800	71.900	53.900	36.000
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Phạm Ngũ Lão	32.800	26.300	19.700	13.200
61.8	Đường Huyền Quang				
-	Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Bình Than	58.500	46.800	35.100	23.400
61.9	Đường Hàn Thuyên	54.900	44.000	33.000	22.000
61.10	Đường Bình Than				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	49.000	39.200	29.400	19.600
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Nguyễn Trãi	58.300	46.700	35.000	23.400
-	Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	60.000	48.000	36.000	24.000
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến hết tuyến	48.000	38.400	28.800	19.200
61.11	Đường Đẩu Mã				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 vào trường Trung học Y tế	46.100	36.900	27.700	18.500
61.12	Đường Khả Lễ	26.300	21.100	15.800	10.600
61.13	Đường Hai Bà Trưng				
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Trần Hưng Đạo	90.000	72.000	54.000	36.000
61.14	Đường Lê Văn Thịnh				
-	Từ giao đường Hàn Thuyên đến hết tuyến	52.900	42.400	31.800	21.200
61.15	Đường Văn Miếu				
-	Từ giao đường Bình Than đến Chợ Cóc	71.000			
-	Từ Chợ Cóc đến địa phận phường Võ Cường (đường nối qua cống Văn Miếu Bắc Ninh)	60.000			
61.16	Đường Lý Đạo Thành	42.300	33.900	25.400	17.000
61.17	Đường Ngọc Hân Công Chúa				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Lý Anh Tông	102.000	81.600	61.200	40.800
61.18	Đường Nguyễn Quyền				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	48.000			
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Lý Anh Tông	60.000			
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Lê Lai	54.000			
61.19	Đường Trường Chinh				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Võ Cường	25.400	20.400	15.300	10.200
61.20	Đường Lý Cao Tông				
-	Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Bình Than	40.600	32.500	24.400	16.300
61.21	Đường Ngô Tất Tố				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao phố Hoài Thanh	50.800	40.700	30.500	20.400
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến Miếu Ông	50.800	40.700	30.500	20.400
61.22	Đường Lý Nhân Tông				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Lý Đạo Thành	50.800	40.700	30.500	20.400
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	37.800	30.300	22.700	15.200
61.23	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Từ giao phố Phạm Thịnh đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	34.000	27.200	20.400	13.600
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Lê Thái Tổ	68.000	54.400	40.800	27.200
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Bình Than	52.900	42.400	31.800	21.200
-	Từ giao đường Bình Than đến giao đường Đoàn Phú Tứ	40.600	32.500	24.400	16.300
61.24	Đường Lý Thần Tông				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	48.800	39.100	29.300	19.600
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	35.300	28.300	21.200	14.200
62.25	Đường Phạm Ngũ Lão (đoạn từ đường Lý Quốc Sư đến đường Lê Lai)	33.300	26.700	20.000	13.400
62.26	Đường Lý Anh Tông				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu đường sắt mới	50.000			
-	Đoạn từ cầu đường sắt mới đến hết địa phận phường Võ Cường	46.000			
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến Lầu Sao Khuê	60.000	48.000	36.000	24.000
-	Từ Lầu Sao Khuê đến vòng xoay đô thị Nam Võ Cường	72.000	57.600	43.200	28.800
-	Từ vòng xoay đô thị Nam Võ Cường đến giao đường Lê Lai	60.000	48.000	36.000	24.000
61.27	Đường Lê Thánh Tông	28.200	22.600	17.000	11.300
61.28	Đường Triệu Việt Vương	36.600	29.300	22.000	14.700
61.29	Đường Lý Quốc Sư	33.300	26.700	20.000	13.400
61.30	Đường Lê Lai				
-	Từ giao đường Nguyễn Quyền đến giao đường Lý Anh Tông	30.200	24.200	18.200	12.100
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Bình Than	22.700	18.200	13.700	9.100
61.31	Đường Lý Thánh Tông				
-	Từ giao đường Lê Lai đến giao đường Lý Anh Tông	60.000	48.000	36.000	24.000
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Lê Lai	42.000	33.600	25.200	16.800
61.32	Đường Ngũ Huyện Khê (từ tiếp giáp phường Kinh Bắc đến hết địa phận phường Võ Cường)	11.300	9.100	6.800	4.600
61.33	Đường đê Ngô Khê (từ giao đường TL 286 đến hết địa phận phường Võ Cường)	11.300	9.100	6.800	4.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61.34	Quốc lộ 18 mới (đoạn thuộc phường Võ Cường)	15.100	12.100	9.100	6.100
61.35	Tỉnh lộ 286 (từ đường đê Ngô Khê đến hết địa phận phường Võ Cường)	25.700	20.600	15.500	10.300
61.36	Đường Phong Khê 2 (từ thửa 65 tờ bản đồ số 25 đến thửa số 60 tờ bản đồ số 19)	9.500	7.600	5.700	3.800
61.37	Đường Phong Khê 3 (từ thửa 55 tờ bản đồ số 19 đến thửa 59 tờ bản đồ số 16)	9.300	7.500	5.600	3.800
61.38	Đường Phong Khê 4 (từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 142 tờ bản đồ số 26)	12.900	10.400	7.800	5.200
61.39	Đường Phong Khê 5 (từ thửa số 141 tờ bản đồ số 26 đến thửa số 186 tờ bản đồ số 23)	9.900	8.000	6.000	4.000
61.40	Đường Phong Khê 6 (từ thửa số 107 tờ bản đồ số 20 đến thửa số 01 tờ bản đồ số 17)	9.300	7.500	5.600	3.800
61.41	Đường Cầu Tiên	13.000	10.400	7.800	5.200
-	Đoạn từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa đất số 402 tờ bản đồ số 25- PK cũ	15.400	12.400	9.300	6.200
-	Đoạn từ thửa đất số 402 tờ bản đồ số 25- PK cũ đến giao đường Nguyễn Quốc Ích	11.300	9.100	6.800	4.600
-	Đoạn từ Giao Nguyễn Quốc Ích đến giao đường Cầu Rồng				
61.42	Đường Cầu Rồng	13.000	10.400	7.800	5.200
-	Đoạn từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa đất số 142 tờ bản đồ số 26 -PK cũ	15.400	12.400	9.300	6.200
-	Đoạn từ thửa đất số 142 tờ bản đồ số 26 PK cũ đến giao đường Ngũ Huyện Khê	11.900	9.600	7.200	4.800
61.43	Đường Dương Ổ	10.700	8.600	6.500	4.300
-	Từ đường Cầu Tiên đến hết địa phận phường Võ Cường	12.900	10.400	7.800	5.200
61.44	Đường Nguyễn Quốc Ích	15.600	12.500	9.400	6.300
61.45	Đường Ngô Khê	12.900	10.400	7.800	5.200
61.46	Phố Đoàn Trần Nghiệp	35.300			
61.47	Phố Tô Vĩnh Diện	32.400			
61.48	Đường Thanh Niên	50.000	40.000	30.000	20.000
61.49	Đường Đại Tráng				
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Nguyễn Quyền	30.200	24.200	18.200	12.100
61.50	Phố Lê Chân	24.600			
61.51	Phố Nguyễn Văn Siêu	24.600			
61.52	Phố Trần Nguyên Hãn	24.600			
61.53	Phố Trần Bình Trọng	24.600			
61.54	Phố Hoàng Văn Thái	24.600			
61.55	Phố Cao Bá Quát	24.600			
61.56	Phố Nguyễn Phúc Xuyên	28.700	23.000	17.300	11.500
61.57	Phố Phan Bội Châu	26.500	21.200	15.900	10.600
61.58	Phố Phan Đình Phùng	24.600			
61.59	Phố Trần Danh Lâm	24.600			
61.60	Phố Trần Quốc Tăng	24.600			
61.61	Phố Nguyễn Đức Ảnh	24.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61.62	Phố Trần Khát Chân	24.600			
61.63	Phố Phùng Khắc Khoan	24.600			
61.64	Phố Trần Quang Khải	24.600			
61.65	Phố Trần Nhật Duật	52.200			
61.66	Phố Nguyễn Long Bàng	24.600			
61.67	Phố Nguyễn Quán Quang	24.600			
61.68	Phố Nguyễn An	24.600			
61.69	Phố Tạ Thuần	23.900	19.200	14.400	9.600
61.70	Phố Trần Xuân Soạn	23.900	19.200	14.400	9.600
61.71	Phố Vương Khắc Thuật (hiện trạng gắn biển tên là Vương Khắc Thuật)	23.900	19.200	14.400	9.600
61.72	Phố Hoàng Ngọc Phách	36.900	29.600	22.200	14.800
61.73	Phố Bùi Thị Xuân	31.800			
61.74	Phố Giang Văn Minh	15.100			
61.75	Phố Nguyễn Khắc Như	42.300			
61.76	Phố Nhôi	42.300			
61.77	Phố Hòa Đình	22.700			
61.78	Phố Lương Thế Vinh (từ giao phố Nguyễn Khắc Như đến giao đường Hoàng Hoa Thám)	42.300			
61.79	Phố Vũ Ngọc Phan	15.100			
61.80	Phố Diệp Minh Châu (từ giao phố Thi Sách đến giao phố Giang Văn Minh)	15.100			
61.81	Phố Thi Sách	15.100			
61.82	Phố Phương Dung	15.100			
61.83	Phố Tôn Thất Tùng	31.800			
61.84	Phố Bồ Sơn (đoạn từ đường Huyền Quang đến đường Lý Anh Tông)				
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến đường Hoàng Hoa Thám	21.400			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lý Anh Tông	25.700			
61.85	Phố Đào Tấn (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến phố Nguyễn Trường Tộ)	25.700			
61.86	Phố Đào Duy Anh	25.700			
61.87	Phố Hồ Đắc Di	31.800			
61.88	Phố Lương Định Của	25.700			
61.89	Phố Trần Đăng Ninh	25.700			
61.90	Phố Phan Huy Chú	28.200			
61.91	Phố Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ phố Lương Định Của đến đường Võ Cường 75)	34.300			
61.92	Phố Nguyễn Trường Tộ	25.700			
61.93	Phố Nguyễn Khuyến (đoạn từ đường Bình Than đến phố Bồ Sơn)	28.200			
61.94	Phố Đặng Thai Mai	34.000			
61.95	Phố Trần Văn Cẩn	28.400			
61.96	Phố Nguyễn Hồng	44.200			
61.97	Phố Ngô Thị Sĩ	37.800			
61.98	Phố Trần Thiện Thuật	19.900			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61.99	Phố Nguyễn Bá Lân	15.600	12.500	9.400	6.300
61.100	Phố Trần Đạo Tiềm	15.600	12.500	9.400	6.300
61.101	Phố Ngô Đạt Nho	15.600	12.500	9.400	6.300
61.102	Phố Vũ Văn Khuê	18.300	14.700	11.000	7.400
61.103	Phố Trần Tuấn Khải	18.300	14.700	11.000	7.400
61.104	Phố Nguyễn Khuê	22.700			
61.105	Phố Phạm Ngọc Thạch	22.700			
61.106	Phố Nguyễn Thế Lập	22.700			
61.107	Phố Đặng Văn Ngữ	22.700			
61.108	Phố Vũ Diệu	22.700			
61.109	Phố Nguyễn Đạt Thiện	22.700			
61.110	Phố Nguyễn Đình Khôi	22.700			
61.111	Phố Lê Trực	22.700			
61.112	Phố Đoàn Phú Tứ	22.700			
61.113	Phố Thái Thuận	22.700			
61.114	Phố Nguyễn Hiền	22.700			
61.115	Phố Nguyễn Hoàng Nghị	22.700			
61.116	Phố Trần Khánh Hưng	22.700			
61.117	Phố Vũ Mộng Nguyên	22.700			
61.118	Phố Hoàng Sĩ Khải	22.700			
61.119	Phố Nguyễn Quang Bật	22.700			
61.120	Phố Nguyễn Dương Hồ	22.700			
61.121	Phố Huy Du (đoạn từ đường Võ Cường 52 đến đường Hoàng Hoa Thám)	22.700			
61.122	Phố Nguyễn Thiên Tích (đoạn từ đường Võ Cường 52 đến đường Hoàng Hoa Thám)	22.700			
61.123	Đường Ba Huyện	17.000	13.600	10.200	6.800
61.124	Khu nhà ở Dân cư dịch vụ khu 10, dự án 104 lô Cửa Đình				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	25.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	28.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	32.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	36.000			
61.125	Khu nhà ở Nổ Nội và Đồng Mạ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	22.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	25.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	28.300			
61.126	Khu nhà ở DCDV khu 2.3.4.5.6.7.8.9				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	25.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	28.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	32.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	36.000			
61.127	Khu nhà ở Trường công nhân kỹ thuật				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	25.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	29.300			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	33.400			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	37.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	41.800			
61.128	Khu nhà ở Sáo Sậu				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	25.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	29.300			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	33.400			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	37.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	41.800			
61.129	Khu nhà ở Đại Dương				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	31.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	36.800			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	42.000			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	47.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	52.500			
-	- Phố Mạc Đình Chi	41.300			
61.130	Khu nhà ở Tái định cư Nguyễn Đăng Đạo				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	24.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	29.000			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	33.100			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	37.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	41.400			
61.131	Khu Dân cư dịch vụ khu 10				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	31.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	36.200			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	41.400			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	46.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	51.800			
61.132	Phố Vũ Miên	36.200			
61.133	Khu nhà ở Him Lam				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	22.100			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	25.200			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	28.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	31.500			
61.134	Khu nhà ở số 6				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	25.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	29.300			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	33.400			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	37.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	41.800			
61.135	Khu nhà ở Khả Lễ 1				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	25.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	28.800			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	32.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	36.000			
61.136	Khu nhà ở DCDV Khả Lễ 2				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	25.200			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	28.800			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	32.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	36.000			
61.137	Khu nhà ở Bình Than				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	28.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	32.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	37.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	42.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	46.800			
61.138	Khu nhà ở Đồng Quán (dự án DCDV Khả Lễ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	28.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.100			
61.139	Khu nhà ở chợ Bồ Sơn (Công ty Cao Nguyên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	27.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	31.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	35.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.300			
61.140	Khu nhà ở Bồ Sơn 2				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	27.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	31.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	35.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.300			
61.141	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bồ Sơn 3				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	27.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	31.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	35.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.300			
61.142	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bồ Sơn 4 (tiếp giáp Bồ Sơn 2)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	27.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	31.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	35.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.300			
61.143	Khu nhà ở đường Huyền Quang (Công ty DABACO)				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	25.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	29.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	33.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	37.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	41.800			
61.144	Khu nhà ở Khả Lễ II (Công ty nhà Bắc Ninh)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	28.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.100			
61.145	Khu Văn hóa thể thao và nhà ở dân cư dịch vụ Khả Lễ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	15.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	17.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	20.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	23.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	25.500			
61.146	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Khả Lễ 3 (đối diện khu nhà ở Đồng Quán)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	28.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.100			
61.147	Khu nhà ở dịch vụ HUDLAND B - Khả Lễ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	24.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	29.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	33.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	37.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	41.400			
61.148	Khu nhà ở HUDLAND.				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	24.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	28.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	32.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	36.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	40.500			
61.149	Khu nhà ở Nam Võ Cường				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	26.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	30.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	34.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	39.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	43.500			
61.150	Khu nhà ở Hoà Đình 1. 3.				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	27.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	31.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	36.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	40.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	45.400			
61.151	Khu nhà ở Hoà Đình 2				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	23.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	30.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	33.800			
61.152	Khu nhà ở Xuân Ổ A				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	28.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.100			
61.153	Khu nhà ở Xuân Ổ B				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	28.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.100			
61.154	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Xuân Ổ A				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	24.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	27.000			
61.155	Khu văn hóa thể thao và nhà ở dân cư dịch vụ Xuân Ổ B				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	24.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	27.000			
61.156	Khu nhà ở Lò Ngói				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	24.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	27.000			
61.157	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Gò Ngát (sau UBND)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.000			
61.158	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bãi Nếp (cạnh sân vận động Hòa Đình)				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.000			
61.159	Khu tái định cư các công trình phụ trợ công viên Văn Miếu				
-	Mặt đường đối diện công viên Văn Miếu	57.500			
-	Đường còn lại	50.000			
61.160	Dự án khu nhà ở Đồng khí tượng (Sau Thuần), khu Bỏ Sơn,				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	26.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	30.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	35.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	39.500			
61.161	Dự án khu nhà ở tái định cư Khu Đào Xá,				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14.500			
61.162	Dự án DCDV Bỏ Sơn (56 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.500			
61.163	Dự án tái định cư đường làng Bỏ Sơn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	33.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	46.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	52.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	62.600			
62	<u>PHƯỜNG HẠP LĨNH</u>				
62.1	Đường Nguyễn Trãi (Quốc lộ 38)				
-	Từ giáp địa phận đến hết địa phận phường Hạp Lĩnh	46.000	36.800	27.600	18.400
62.2	Đường Hạp Lĩnh 1 (Đường Khắc Niệm 1 cũ, từ thửa 126 tờ bản đồ số 20 đến Ngã 3 trường THCS Khắc Niệm)	34.500	27.600	20.700	13.800
62.3	Đường Hạp Lĩnh 3 (Đường Khắc Niệm 3 cũ, từ ngã 3 trường THCS Khắc Niệm đến thửa số 47 tờ bản đồ số 17)	12.700	10.200	7.700	5.100
62.4	Đường Hạp Lĩnh 4 (Đường Khắc Niệm 4 cũ, từ thửa số 75 tờ bản đồ số 17 đến tiếp giáp tổ dân phố Trần)	12.700	10.200	7.700	5.100
62.5	Đường Hạp Lĩnh 5 (Đường Khắc Niệm 5 cũ, từ thửa 47 tờ bản đồ số 14 đến tiếp giáp tổ dân phố Trần)	10.900	8.800	6.600	4.400
62.6	Đường Nguyễn Thủ Tiệp	12.700	10.200	7.700	5.100
62.7	Đường Ném Sơn	10.900	8.800	6.600	4.400
62.8	Đường Ném Thượng	31.000	24.800	18.600	12.400
62.9	Đường Ném Đoài	10.900	8.800	6.600	4.400
62.10	Đường Ném Đông	10.900	8.800	6.600	4.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
62.11	Đường Tiền Ngoài	10.900	8.800	6.600	4.400
62.12	Đường Tiền Trong	10.900	8.800	6.600	4.400
62.13	Đường Kênh Nam	10.900	8.800	6.600	4.400
62.14	Đường trục chính phía Nam khu Thượng Làng. phường Khắc Niệm (từ tiếp giáp khu tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại đến thửa 240. tờ bản đồ số 7)	21.900	17.600	13.200	8.800
62.15	Đường Ba Huyện	18.800	15.100	11.300	7.600
62.16	Quốc lộ 1A đoạn thuộc phường Khắc Niệm cũ	14.500	11.600	8.700	5.800
62.17	Khu nhà ở Cụm công nghiệp Khắc Niệm				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	21.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	24.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	27.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.600			
62.18	Khu nhà ở tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	25.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	28.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	31.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	38.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	43.100			
62.19	Khu xen kẹp để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phường Khắc Niệm cũ (khu 0.8 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	27.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	31.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	35.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.700			
62.20	Khu nhà ở DCDV phường Khắc Niệm cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	21.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	24.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	27.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.600			
62.21	Đường Vũ Nghi Hương	10.200	8.200	6.200	4.100
62.22	Đường Tiên Ất	10.900	8.800	6.600	4.400
62.23	Đường Nguyễn Đoàn Trung				
-	Đoạn từ UBND phường Hạp Lĩnh cũ (thửa 188 tờ bản đồ số 19) đến hết chợ Và (Thửa 208 tờ bản đồ số 19)	13.600	10.900	8.200	5.500
-	Đoạn từ hết chợ Và (thửa 207 tờ bản đồ số 18) đến hội trường khu Trần (thửa 173 tờ bản đồ số 16)	13.800	11.100	8.300	5.600
-	Đoạn từ hết khu Trần (thửa 203 tờ bản đồ số 16) đến giao đường Nguyễn Thủ Tiệp	12.700	10.200	7.700	5.100
62.24	Phố Hồng Lô	10.000	8.000	6.000	4.000
62.25	Phố Tiên Xá Làng	10.900	8.800	6.600	4.400
62.26	Phố Tiên Xá Núi	10.900	8.800	6.600	4.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
62.27	Khu nhà ở tái định cư các dự án. công trình trọng điểm. phát triển kinh tế xã hội TP Bắc Ninh (khu 2.6ha)				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	27.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	30.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	35.600			
-	Đường Nguyễn Trãi				
62.28	Khu nhà ở tái định cư các dự án. công trình trọng điểm. phát triển kinh tế xã hội TP Bắc Ninh (khu 4.23 ha)				
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	30.600			
62.29	Khu nhà ở dân cư dịch vụ số 1 (Khu A, Khu B, Khu C)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.360			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	21.480			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	24.480			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	27.600			
62.30	Khu nhà ở dân cư dịch vụ số 5 (Khu Tiên Xá)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	27.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	30.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	35.600			
63	PHƯỜNG NAM SƠN				
63.1	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Từ chân cầu Đại phúc đến hết tuyến	41.000	32.800	24.600	16.400
63.2	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
-	Từ giao đường Ba Huyện đến giao đường Tam Giang	26.200	21.000	15.800	10.500
63.3	Đường Chu Mầu (từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường giao thông dọc kênh Tào Khê)				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến thửa 101 tờ bản đồ số 16 (nay là tờ 116)	20.200	16.200	12.200	8.100
-	Từ thửa 101. tờ số 16 (nay là tờ 116) đến giao đường giao thông dọc kênh Tào Khê	15.000	12.000	9.000	6.000
63.4	Đường Đàm Văn Lễ	30.800	24.700	18.500	12.400
63.4	Đường Tam Giang				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Đàm Văn Lễ	19.500	15.600	11.700	7.800
-	Từ giao đường Đàm Văn Lễ đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	15.300	12.300	9.200	6.200
63.6	Đường Nguyễn Văn Bảng	15.200	12.200	9.200	6.100
63.7	Đường Nguyễn Áu Miến	13.000	10.400	7.800	5.200
63.8	Đường Núi bàn cờ	11.700	9.400	7.100	4.700
63.9	Đường Hàm Long				
-	Từ giao đường Đặng Cung đến giao đường Đàm Văn Tiết	13.200	10.600	8.000	5.300
-	Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến hết tuyến	12.600	10.100	7.600	5.100
63.10	Đường Sơn Đông				
-	Từ giao đường Như Nguyệt đến giao đường Đa Cầu	20.300	16.300	12.200	8.200
-	Từ giao đường Đa Cầu đến giao đường Đàm Văn Tiết	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến hết tuyến	12.800	10.300	7.700	5.200
63.11	Đường Đa Cầu	15.000	12.000	9.000	6.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
63.12	Đường Đông Dương	15.100	12.100	9.100	6.100
63.13	Đường Đàm Văn Tiết				
-	Từ giao đường Sơn Đông đến điểm giao phố Môn Tự	13.200	10.600	8.000	5.300
-	Từ giao phố Môn Tự đến giao đường nối đường 278 mới lên chùa Dạm	17.000	13.600	10.200	6.800
-	Từ giao đường nối đường 278 mới lên chùa Dạm đến hết tuyến	13.200	10.600	8.000	5.300
63.14	Đường Sơn Nam	13.500	10.800	8.100	5.400
63.15	Đường Thái Bảo				
-	Từ giao đường Đàm Văn Lễ đến giao với đường Đàm Văn Tiết	13.200	10.600	8.000	5.300
-	Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến phố Nghiêm Viện	13.200	10.600	8.000	5.300
63.16	Đường Nguyễn Đạt Tế				
-	Từ giao đường Sơn Đông đến hết chợ Sơn Đông	14.700	11.800	8.900	5.900
-	Từ giáp chợ Sơn Đông đến hết tuyến	13.200	10.600	8.000	5.300
63.17	Đường Mai Trọng Hòa	13.200	10.600	8.000	5.300
63.18	Đường Đặng Cung				
-	Từ giao đường Nguyễn Đạt tế đến giao với đường Đàm Văn Tiết	28.000	22.400	16.800	11.200
-	Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến hết tuyến	25.200	20.200	15.200	10.100
63.19	Phố Nguyễn Tài Toàn	12.300	9.900	7.400	5.000
63.20	Phố Ngô Quang	12.300	9.900	7.400	5.000
63.21	Phố Môn Tự	12.300	9.900	7.400	5.000
63.22	Phố Nguyễn Thuyền	15.500	12.400	9.300	6.200
63.23	Phố Nguyễn Trọng Mai	9.100	7.300	5.500	3.700
63.24	Phố Nghiêm Viện	14.200	11.400	8.600	5.700
63.25	Phố Nguyễn Đức Hiệp	14.200	11.400	8.600	5.700
63.26	Phố Mai Khuyến	14.200	11.400	8.600	5.700
63.27	Tỉnh lộ 278 mới (đoạn còn lại thuộc phường Nam Sơn)	18.900	15.200	11.400	7.600
63.28	Đường trong khu dân cư cũ	10.100	8.100	6.100	4.100
63.29	Khu nhà ở Chu Mẩu, phường Vân Dương cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			
63.30	Khu nhà ở Lâm Làng, Lâm Trại, phường Vân Dương cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			
63.31	Khu nhà ở dân cư dịch vụ và đầu giá Nam Sơn - Vân Dương				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	19.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	22.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	25.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	28.000			
63.32	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Sơn Nam				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	16.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	20.000			
63.33	Đường nội bộ trong khu đấu giá Sơn Đông				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.800			
63.34	Khu đấu giá và dân cư dịch vụ Tự Thôn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	17.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.600			
63.35	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Sơn Trung				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	17.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.600			
63.36	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Đa Cầu				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	17.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.600			
63.37	Khu nhà ở đấu giá phường Nam Sơn (khu từ chợ Sơn Nam đến hết khu giáp trường THPT Hàm Long)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	17.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.600			
63.38	Khu nhà ở đấu giá tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu Thái Bảo				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	17.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.600			
63.39	Khu nhà ở đấu giá tại phường Vân Dương (khu số 1. khu Vân Trại 1.2 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	19.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	22.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	25.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	28.000			
63.40	Đoạn từ trường tiểu học 1 (cũ) đến Kênh nam	13.200	10.600	8.000	5.300
64	PHƯỜNG TỪ SƠN				
64.1	Đường Minh Khai (từ giao đường Lý Thánh Tông đến giao phố Phù Từ)	68.600	54.900	41.200	27.500
-	Đoạn đường từ giao đường Minh Khai đến giao đường Lê Quang Đạo	11.700	9.400	7.100	4.700
64.2	Đường Trần Phú (từ giao phố Phù Từ đến giao phố Tô Hiến Thành)	84.500	67.600	50.700	33.800
64.3	Phố Chợ Gạo (từ giao đường Trần Phú đến giao đường Lê Quang Đạo)	46.600	37.300	28.000	18.700
64.4	Phố Phù Từ (từ đường Minh Khai đến đường Lê Quang Đạo)	36.800	29.500	22.100	14.800
64.5	Phố Nhân Thọ (từ đường Trần Phú đến trường Tiểu học Tân Hồng)				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo	37.300	29.900	22.400	15.000
-	Đoạn từ giao đường Lê Quang Đạo đến trường Tiểu học Tân Hồng	27.900	22.400	16.800	11.200
64.6	Phố Chợ Tre (Từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo)	34.600	27.700	20.800	13.900
64.7	Phố Chợ Giầu				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo	62.400	50.000	37.500	25.000
-	Đoạn từ giao đường Lê Quang Đạo đến phố Phù Lưu	29.400	23.600	17.700	11.800
-	Từ phố Chợ Giầu đến phố Nhân Thọ	34.600	27.700	20.800	13.900
64.8	Đường Ngô Gia Tự				
-	Đoạn từ đường Minh Khai đến đường sắt	41.600	33.300	25.000	16.700
64.9	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường Trần Phú đến hết phường Từ Sơn)	56.100	44.900	33.700	22.500
64.10	Đường Lý Thái Tổ				
-	Đoạn từ giao đường Trần Phú đến cầu vượt Đại Đình	56.100	44.900	33.700	22.500
-	Đoạn từ cầu vượt Đại Đình đến cầu Chạp giáp Phù Đồng Hà Nội	53.800	43.100	32.300	21.600
64.11	Nguyễn Công Hãng (NH8, từ giao đường Trần Phú đến giao đường Lê Quang Đạo)	29.400	23.600	17.700	11.800
64.12	Lý Đạo Thành (NH1, từ giao đường Tô Hiến Thành đến giao đường Nguyễn Công Hãng)	29.400	23.600	17.700	11.800
64.13	Đường Lê Quang Đạo				
-	Đoạn từ đường Tô Hiến thành đến đường Lý Thánh Tông	84.500	67.600	50.700	33.800
-	Đoạn từ nhà thi đấu đến đường Tô Hiến thành	64.900	52.000	39.000	26.000
64.14	Đường Lê Phụng Hiểu (NH4 cũ từ đường Tô Hiến Thành đến cuối khu phố Phù Lưu)	34.600	27.700	20.800	13.900
64.15	Đường Tô Hiến Thành (NH5 cũ)	43.300	34.700	26.000	17.400
64.16	Phố Phù Lưu (từ phố Nhân Thọ đến đường Lê Phụng Hiểu)	19.600	15.700	11.800	7.900
-	Ngõ nghề (từ đình Phù Lưu đến cây đa ao Đền)	11.700	9.400	7.100	4.700
-	Đoạn từ phố Phù Lưu đến cổng đền Phù Lưu	14.700	11.800	8.900	5.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.17	Phố Ngoại Thương (Khu dân cư số 1)	39.000	31.200	23.400	15.600
64.18	Đường Lý Tự Trọng (Từ đường Minh Khai qua Xuân Thụ đến đường nguyên Phi Ý Lan)	44.800	35.900	26.900	18.000
64.19	Đường Lý Thánh Tông	48.600	38.900	29.200	19.500
64.20	Phố Diệu Tiên				
-	Đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến đường Lý Tự Trọng	27.400	22.000	16.500	11.000
-	Đoạn từ Lý Tự Trọng đến đường Minh Khai	15.600	12.500	9.400	6.300
64.21	Phố Quy Chế (giao phố Nhân Thọ cắt ngang phố Phù Từ đến trường cấp 1-2 Đông Ngàn)	36.000	28.800	21.600	14.400
64.22	Phố Hoàng Tích Chu (giao phố Quy Chế đến phố Chu Tam Dị)	31.500	25.200	18.900	12.600
64.23	Phố Hoàng Thủy Chi (giao phố Chợ Giầu đoạn ngã 3 cổng chợ Giầu đến phố Chu Tam Dị)	26.000	20.800	15.600	10.400
64.24	Phố Chu Tam Dị (đoạn cuối đường Quy Chế cắt qua đường Lê Quang Đạo đến khu dân cư đô thị Tân HồngĐông Ngàn)	31.500	25.200	18.900	12.600
64.25	Phố Hoàng Văn Hoè (giao đường 295B số nhà 83 Trần Phú đến phố Hoàng Thủy Chi)	40.200	32.200	24.200	16.100
64.26	Phố Nguyễn Thúc Dụ (đường điểm đầu Lê Quang Đạo đến sân vận động Xuân Thụ)	30.000	24.000	18.000	12.000
64.27	Phố Ao Đình (giao phố Diệu Tiên cổng chùa Xuân Thụ đến đường Lê Quang Đạo)	30.000	24.000	18.000	12.000
64.28	Phố Kim Lân (giao phố Nhân Thọ đoạn nhà văn hoá Hoàng Quốc Việt đến giáp Nghĩa trang Nhân dân khu phố Xuân Thụ)	40.000	32.000	24.000	16.000
64.29	Phố Nguyễn Đức Lân (giao khu vườn hoa đến phố Lê Phụng Hiểu)	32.600	26.100	19.600	13.100
64.30	Khu nhà dân cư số 1				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	21.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	28.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	35.100			
64.31	Khu nhà ở cán bộ đợt 1				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	21.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	28.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	35.100			
64.32	Khu nhà ở cán bộ đợt 2				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	27.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	31.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	35.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.000			
64.33	Khu nhà ở phường Đông Ngàn cũ (giáp UBND phường Đông Ngàn cũ)				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	25.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	30.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	33.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	35.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.000			
64.34	Khu nhà ở Quy Chế				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	26.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	30.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	34.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	37.800			
64.35	Khu nhà ở, dịch vụ dân cư phường Đông Ngàn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	25.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	28.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	32.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	36.000			
64.36	Đường Trần Phú (từ đường Tô Hiến Thành đến hết phường Đình Bảng)	64.900	52.000	39.000	26.000
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Nhà máy gạch kiểm tính	27.000	21.600	16.200	10.800
64.37	Đường Lý Huệ Tông (giao với đường TL 295B khu phố Tân Lập đến Cổng Baza)	26.400	21.200	15.900	10.600
64.38	Phố Lý Chiêu Hoàng (giao đường Lý Huệ Tông nhà máy gạch kiểm tính đến cuối phố Đền Rồng)	15.800	12.700	9.500	6.400
64.39	Phố Nguyễn Văn Trỗi				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết chợ Thọ Môn	31.200	25.000	18.800	12.500
-	Đoạn từ tiếp giáp chợ Thọ Môn đến cổng Đình Bảng	22.200	17.800	13.400	8.900
64.40	Phố Cổ Pháp (cổng Đền Đô đến cổng đình Đình Bảng)	22.200	17.800	13.400	8.900
64.41	Phố Lý Khánh Văn				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến chùa Kim Đài	35.100	28.100	21.100	14.100
-	Đoạn từ chùa Kim Đài đến phố Nguyễn Văn Trỗi (từ UBND phường Đình Bảng cũ đến khu đất mới Xuân Đài)	17.600	14.100	10.600	7.100
-	Đoạn từ phố Lý Khánh Văn đến khu phố Long Vỹ	17.600	14.100	10.600	7.100
-	Đoạn trục chính khu Trầm	14.100	11.300	8.500	5.700
-	Đoạn từ Nhà máy gạch kiểm tính đến khu Ba Gia (khu phố Long Vỹ)	23.800	19.100	14.300	9.600
64.42	Phố Bà La (Từ chợ Bờ Ngang phố Cổ Pháp đến hết khu phố Ao Sen)	14.100	11.300	8.500	5.700
64.43	Phố Trung Hòa (từ cổng đình phố Nguyễn Văn Trỗi đến hết phố Cao Lâm) đường trung tâm khu Ao Sen, khu Cao Lâm	14.100	11.300	8.500	5.700
64.44	Phố Vạn Hạnh (Đoạn từ UBND phường Đình Bảng mới đến đường Tô Hiến Thành)	33.600	26.900	20.200	13.500
64.45	Phố Kim Đài (Từ chùa Kim Đài đến kênh Nam)	29.300	23.500	17.600	11.800
64.46	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ đường Trần Phú đến hết phường Đình Bảng)	40.300	32.300	24.200	16.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.47	Phố Đào Cam Mộc (giao đường Lý Thái Tổ đến trục trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ phía cầu Đại Đình)	41.500	33.200	24.900	16.600
64.48	Phố Lý Quốc Sư (giao đường Lý Thái Tổ đến trục trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ)	41.500	33.200	24.900	16.600
64.49	Phố Châu Nương (giao đường Lý Thái Tổ đến trục trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ phía Đền Đô)	41.500	33.200	24.900	16.600
64.50	Phố Quỳnh Lâm (giáp đường sắt Hà Nội Lạng Sơn qua đường 295B sang khu đô thị mới Đình Bảng đến phố Kim Đài đoạn vườn hoa)	43.200	34.600	26.000	17.300
64.51	Phố Lý Quốc Mẫu (giao đường Lý Huệ Tông đến cuối khu sau Trại giao dự án công ty Tất Thắng)	41.100	32.900	24.700	16.500
64.52	Khu nhà ở Ba Gia				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	36.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	42.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	48.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	54.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	60.000			
64.53	Khu dân cư dịch vụ Đền Đô				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	37.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	44.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	50.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	56.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	63.000			
64.54	Khu đô thị Đình Bảng (Phú Điền, Nam Hồng)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	30.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	35.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	40.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	45.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	50.400			
64.55	Khu Mã Mực				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	30.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	35.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	40.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	46.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	51.000			
64.56	Khu đô thị Đền Đô				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	32.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	38.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	43.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	49.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	54.400			
64.57	Khu đô thị Viglacera				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.800			
64.58	Khu dân cư dịch vụ Long Vỹ, khu đấu giá tạo vốn phường Đình Bảng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	26.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	31.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	35.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	40.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	44.600			
64.59	Khu nhà ở Đền Ròng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	23.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	26.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	30.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	33.500			
64.60	Khu nhà ở Đình Bảng 115 lô (gần trường Thủy Sơn)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	26.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	31.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	35.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	40.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	44.600			
64.61	Khu nhà ở Đình Bảng 190 lô (Phú Điền)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	26.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	31.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	35.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	40.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	44.600			
64.62	Khu nhà văn hóa và đấu giá Tân Lập				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	26.900			
64.63	Khu nhà ở Đình Bảng (BT Phú Điền giáp Ninh Hiệp)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	38.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	44.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	51.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	57.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	63.800			
64.64	Khu nhà ở phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn (49 lô - giáp QL1A của Công ty Nhất Trí Thành)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	38.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	45.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	51.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	58.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	64.900			
64.65	Khu nhà ở đầu giá QSDĐ phường Đình Bảng (147 lô - Công ty CP Trường Thịnh Phát)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	23.200			
64.66	Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận phường Từ Sơn	29.400	23.600	17.700	11.800
64.67	Khu nhà ở tái định cư các dự án (khu số 02-khu phố Ao Sen)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	29.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	33.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	37.100			
64.68	Khu nhà ở tái định cư các dự án (khu số 03)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	29.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	33.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	37.100			
64.69	Đường nối từ đường 277 đến Khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ (từ giáp phường Đồng Nguyên đến giáp phường Phù Khê)	37.100			
64.70	Đường Nguyên Phi Ỡ Lan	45.400			
64.71	Phố Yên Lã (từ trường Tiểu học Tân Hồng đến đường Nguyên Phi Ỡ Lan)	15.000	12.000	9.000	6.000
64.72	Phố Dương Lôi (từ đường Nguyên Phi Ỡ Lan qua khu phố Dương Lôi đến Quốc lộ 1 mới)	13.500	10.800	8.100	5.400
64.73	Phố Tân Hưng (từ đường Nguyên Phi Ỡ Lan đến hết khu phố Nội Trì)	15.400	12.400	9.300	6.200
64.74	Phố Nội Trì				
-	Đoạn từ trường mầm non Nội Trì đến khu dân cư Nội Trì (đường trung tâm khu phố)	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Đoạn từ Đình Nội Trì đến khu dân cư Nội Trì	13.500	10.800	8.100	5.400
64.75	Phố Trung Hòa (đường trung tâm khu phố Trung Hoà)	16.200	13.000	9.800	6.500
64.76	Đường từ phố Nội Trì đến khu dân cư Đại Đình	15.600	12.500	9.400	6.300
64.77	Phố Đại Đình (đường trục chính khu phố Đại Đình)	27.000	21.600	16.200	10.800
64.78	Khu nhà ở Tân Hồng (Cao Nguyên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	27.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	32.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	37.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	41.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	46.400			
64.79	Khu nhà ở Bắc Từ Sơn (Tân Hồng Đồng Nguyên)				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	27.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	32.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	37.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	41.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	46.400			
64.80	Khu dân cư Đại Đình				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			
64.81	Khu dân cư Dương Lôi				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			
64.82	Khu dân cư Yên Lã				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.600			
64.83	Khu dân cư Trung Hòa				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			
64.84	Khu dân cư Nội Trì				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			
64.85	Khu đô thị Tân Hồng Đông Ngàn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	34.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	40.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	45.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	51.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	57.200			
64.86	Khu Dân cư dịch vụ Dương Lôi				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	27.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	32.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	37.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	41.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	46.400			
64.87	Khu Dân cư dịch vụ Yên Lã				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	27.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	32.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	37.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	41.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	46.400			
64.88	Khu DCDV Trung Hòa - Phường Tân Hồng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			
64.89	Khu nhà ở phường Tân Hồng - Khu A Mạnh Đức				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.600			
-	- Vị trí 1, đường Nguyễn Phi Yên	45.400			
64.90	Khu nhà ở phường Tân Hồng - Khu B Mạnh Đức				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.600			
-	- Vị trí 1, đường Nguyễn Phi Yên	45.400			
64.91	Khu nhà ở phường Tân Hồng - Khu C - vòng xuyên Dương Lôi				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	36.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	42.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	48.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	54.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	60.100			
64.92	Khu nhà ở và dịch vụ thương mại tổng hợp tại phường Tân Hồng - Công ty Mạnh Đức				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.600			
-	- Vị trí 1, đường Nguyễn Phi Yên	45.400			
64.93	Khu nhà ở đầu giá QSDĐ tạo vốn thị xã Từ Sơn (thuộc khu phố Trung Hòa, Tân Hồng)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			
64.94	Khu nhà ở đầu giá QSDĐ phường Tân Hồng (126 lô - Công ty CP tập đoàn Mặt trời Kinh Bắc)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.600			
-	- Vị trí 1, đường Nguyễn Phi Ý Lan	45.400			
64.95	Khu phố Đại Đình (15 lô Chùa cổ pháp)	23.100			
64.96	Đường Trần Cổ (giao đường Lý Thái Tổ công UBND phường Phù Chẩn cũ đến đường đôi khu đô thị Việt Nhân VSIP)	20.800	16.700	12.500	8.400
64.97	Đường Nguyễn Thị Phùng (giao đường Lý Thái Tổ đến cầu chui Phù Lộc, Nội Trì)	15.600	12.500	9.400	6.300
64.98	Phố Phù Lộc (giao đường Trần Cổ đoạn trụ sở UBND phường Phù Chẩn đến ngã tư giáp Đại Đồng)	15.600	12.500	9.400	6.300
64.99	Phố Tây Nội (giao phố Phù Lộc đoạn sau trường THCS Phù Chẩn đến đường Nguyễn Thị Phùng)	10.100	8.100	6.100	4.100
64.100	Phố Đông Miếu (giao đường Nguyễn Thị Phùng đến đường đi Đại Đồng)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.101	Phố Nam Miếu (giao đường Nguyễn Thị Phùng đến phố Phù Lộc đoạn Cổng Miếu)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.102	Phố Giang Long (giao đường Trần Cổ khu vực miếu Góc Sứa đến phố Phù Lộc khu Cầu Cháy)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.103	Phố Đông Cả (giao đường khu vực miếu Góc Sứa đến đường Nguyễn Thị Phùng)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.104	Phố Dơi Sóc (giao đường Lý Thái Tổ đến đường Trần Cổ đoạn ngã tư trường học)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.105	Phố Sóc Cả (từ đường Lý Thái Tổ đoạn ao cá Bác Hồ đến phố Dơi Sóc)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.106	Phố Nguyễn Xuân Đình (giao đường Lý Thái Tổ đến phố Dơi Sóc)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.107	Phố Sóc Tá (giao phố Nguyễn Xuân Đình đến phố Gạo Trên)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.108	Phố Gạo Trên (giao phố Rích Gạo đường trục khu xóm Gạo đến Phố Rích Gạo ngã tư chợ Rích)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.109	Phố Rích Gạo (giao đường Lý Thái Tổ đến khu dân cư Gem)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.110	Phố Nguyễn Đình Thiệu (giao phố Rích Gạo đến đường trục chính của phường)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.111	Phố Nguyễn Đức Lăng (giao phố Rích Gạo đường trục qua công Đình Keo khu phố Rích Gạo)	10.100	8.100	6.100	4.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.112	Phố Nguyễn Niệm (giao đường Lý Thái Tổ đến đường trục chính của phường)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.113	Khu đô thị mới Nam Từ Sơn, phường Phù Chẩn (Thiên Đức)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	29.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	33.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	37.100			
64.114	Khu đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	29.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	33.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	37.100			
64.115	Khu Dân cư dịch vụ phường Phù Chẩn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	22.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	25.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	28.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	31.500			
65	PHƯỜNG ĐỒNG NGUYÊN				
65.1	Đường Minh Khai (đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến hết phường Đồng Nguyên)	58.100	46.500	34.900	23.300
-	Đoạn từ đường Minh Khai qua dốc xóm Đạo đến ngã 3 khu phố 4	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ đường sắt đến hết khu phố Vĩnh Kiều bé (đường bao sau khu phố Vĩnh Kiều bé)	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ đường sắt đến giáp khu phố Tiêu Long, phường Tương Giang	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ đường Minh Khai qua trường Tiểu học Đồng Nguyên 2 đến đường Minh Khai (đường bao sau khu phố Vĩnh Kiều lớn)	11.000	8.800	6.600	4.400
65.2	Phố Đồng Cẩm	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ dốc Nguyễn qua ngã tư cổng Đình đến nhà văn hóa khu phố 3	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ nhà văn hóa khu phố 3 đến cổng Mạch đường Hoàng Quốc Việt	10.900	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ nhà văn hóa khu phố 3 qua ngõ Bình Lao đến cổng Mạch đường Hoàng Quốc Việt	10.900	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ cổng Đình khu phố 3 qua ngã tư khu phố 1 Cẩm Giang đến ngã 3 Công Sơn	11.000	8.800	6.600	4.400
65.3	Đường Nguyễn Quán Quang (từ đường Minh Khai đến hết phường Đồng Nguyên)	29.300	23.500	17.600	11.800
65.4	Đường bao quanh các khu phố Cẩm Giang từ đường Ngô Gia Tự đến tiếp giáp đoạn 1 của đường Minh Khai	31.500	25.200	18.900	12.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
65.5	Đường Ngô Gia Tự (từ đường sắt đến hết phường Đồng Nguyên)	33.600	26.900	20.200	13.500
-	Đoạn từ ao cổng Đình đến ngã 3 ao Cù	10.900	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự qua cổng chùa đến lò vôi	10.900	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến ngã 4 cổng Đình	10.900	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến nhà văn hóa khu phố 3	16.500	13.200	9.900	6.600
65.6	Đường Lý Thánh Tông	48.500	38.800	29.100	19.400
65.7	Phố Lư Vĩnh Xuyên (từ đường Minh Khai đến đường khu công nghiệp Tiên Sơn)	11.400	9.200	6.900	4.600
65.8	Phố Tam Lư 1 (Từ giao đường Minh Khai đến hết Khu DCDV Tam Lư)	27.300	21.900	16.400	11.000
-	Từ Khu DCDV Tam Lư đến cổng đình Tam Lư	20.500	16.400	12.300	8.200
-	Đường giữa khu phố Tam Lư lớn	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Đường trung tâm khu phố Tam Lư bé	11.000	8.800	6.600	4.400
65.9	Phố Tam Lư 2 (từ phố Lư Vĩnh Xuyên đến phố Hoa Lư)	11.000	8.800	6.600	4.400
65.10	Phố Lê Xuyên (từ đường Nguyễn Quán Quang đến Vĩnh Kiều B)	11.000	8.800	6.600	4.400
65.11	Phố Nguyễn Công Phụ (giao đường Nguyễn Quán Quang giao Phố Sậy)	11.000	8.800	6.600	4.400
65.12	Khu đô thị Phú Điền Đồng Nguyên				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	30.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	34.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	38.600			
65.13	Khu DCDV Tam Lư				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			
65.14	Khu DCDV Đồng Sen				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	30.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	34.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	38.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	42.800			
65.15	Khu nhà ở chợ Cẩm Giang				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	25.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	29.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	33.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	37.000			
65.16	Khu đô thị Hanaka Trang Hạ Đồng Nguyên				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	26.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	31.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	35.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	39.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	44.400			
65.17	Khu nhà ở tái định cư giáp đường tỉnh lộ 295B				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	23.000			
-	Đường Minh Khai (295B)	37.000			
65.18	Đường Nguyễn Văn Cừ	58.900	47.200	35.400	23.600
65.19	Tỉnh lộ 277	47.000	37.600	28.200	18.800
65.20	Phố Trang Hạ (từ Khu phố Trang Liệt đến vườn hoa khu phố Bình Hạ)	14.600	11.700	8.800	5.900
65.21	Phố Trang Liệt 1				
-	Đoạn từ trạm y tế đến hội trường khu phố Trang Liệt	14.600	11.700	8.800	5.900
-	Đoạn từ hội trường khu phố Trang Liệt đến Cổng Tây	11.000	8.800	6.600	4.400
65.22	Phố Trang Liệt 2 (công Đình Trang Hạ qua xóm Dọc đến phố Trang Hạ)	11.000	8.800	6.600	4.400
65.23	Phố Trang Liệt 3 (từ sân bóng Bãi Am đến khu Công Cù)	11.000	8.800	6.600	4.400
65.24	Phố Bình Hạ (đầu đường lối vào khu phố đến đền Bình Hạ)	11.000	8.800	6.600	4.400
65.25	Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ (cầu Đồng Kỳ) đến phố Trang Liệt 2	16.200	13.000	9.800	6.500
65.26	Phố Đồng Tâm (từ giao đường 277 mới đến sân bóng khu dân cư phố Bình Hạ)	18.500	14.800	11.100	7.400
65.27	Phố Trần Nguyễn Khởi (giao đường 295B đoạn Ngân hàng Từ Sơn đến nhà văn hóa khu phố Bình Hạ)	16.200	13.000	9.800	6.500
65.28	Phố Tiền Phong (Giao đường 277 mới đến Nhà văn hoá Phố Bình Hạ)	18.500	14.800	11.100	7.400
65.29	Phố Nguyễn Nghiễm (giao Phố Trang Hạ đến phố Trần Thúc Bảo)	16.200	13.000	9.800	6.500
65.30	Phố Trần Thúc Bảo (giao phố Trang Hạ đoạn trạm Y tế phường đến phố Nguyễn Nghiễm)	16.200	13.000	9.800	6.500
65.31	Phố Đông Lai (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Trang Liệt 3)	21.500	17.200	12.900	8.600
65.32	Phố Văn Chi (giao phố Trang Liệt 3 đến phố Đông Lai)	18.900	15.200	11.400	7.600
65.33	Phố Dương Tự Do (giao phố Văn Chi đường giáp ranh phố khu Trang Liệt)	18.900	15.200	11.400	7.600
65.34	Phố Nguyễn Quốc Kiệt (từ công khu đô thị Hanaka đến đường Kênh B2)	35.300	28.300	21.200	14.200
65.35	Phố Phan Đình Dương (giao phố Nguyễn Quốc Kiệt đến đường Kênh B2)	35.300	28.300	21.200	14.200
65.36	Phố Nguyễn Đức Thận (từ Sân bóng khu dân cư dịch vụ phường Trang Hạ đến đường Kênh B2)	29.000	23.200	17.400	11.600
65.37	Phố Trần Dự (giao phố Nguyễn Đức Thận đến điểm tiếp giáp đường ngang)	29.000	23.200	17.400	11.600
65.38	Khu DCDV Trang Hạ (đối diện Trường TĐTT)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	27.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	31.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	35.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	39.400			
65.39	Khu DCDV Bính Hạ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	15.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	20.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	25.200			
65.40	Khu nhà ở Trang Hạ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	20.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	23.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	26.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	29.300			
65.41	Đường Nguyễn Văn Cừ				
-	Đoạn từ phường Trang Hạ đến trạm y tế phường Đồng Kỳ	47.300	37.900	28.400	19.000
-	Đoạn từ trạm y tế phường Đồng Kỳ đến tiếp giáp phường Phù Khê	42.600	34.100	25.600	17.100
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đi Châu Khê	11.100	8.900	6.700	4.500
65.42	Phố Đồng Kỳ 1 (từ tỉnh lộ 277 mới đến nhà văn hóa khu phố Nghè)	23.900	19.200	14.400	9.600
65.43	Phố Đồng Kỳ 2				
-	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Văn Cừ qua trường cấp 2 đến công Giếng	17.000	13.600	10.200	6.800
-	Đoạn từ công Giếng đến tiếp giáp phố Di tích	12.900	10.400	7.800	5.200
65.44	Phố Đồng Kỳ 3 (từ trường Tiểu học 2 đến công Bằng)	12.900	10.400	7.800	5.200
65.45	Phố Đồng Kỳ 4				
-	Đoạn từ ngã tư trường Tiểu học 1 đến tiếp giáp phố Đồng Kỳ 1	17.000	13.600	10.200	6.800
-	Đoạn từ ngã tư trường Tiểu học 1 đi Châu Khê	17.000	13.600	10.200	6.800
65.46	Phố Tây Am				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đi Châu Khê	17.000	13.600	10.200	6.800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ qua đình Đồng Kỳ đến hết phố	17.000	13.600	10.200	6.800
65.47	Tỉnh lộ 277 (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận phường Đồng Kỳ)	48.800	39.100	29.300	19.600
65.48	Khu thể thao trường học, các công trình công cộng, khu đô thị phường Đồng Kỳ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	23.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	30.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.100			
65.49	Khu đô thị dịch vụ Từ Sơn, phường Đồng Kỳ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	23.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	30.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.100			
66	PHƯỜNG TAM SƠN				
66.1	Đường Nghìn Việc Tốt (đoạn từ giao TL295 ngã ba xóm Tụ đến cầu Hồi Quan)	11.900	9.600	7.200	4.800
66.2	Phố Thọ Trai (giao từ đường 295 đến cổng Đông)	8.400	6.800	5.100	3.400
66.3	Phố Diên Phúc (giao phố Thọ Trai đường trục ngõ chùa)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.4	Phố Chúc (giao đường 295 đến phố Nguyễn Văn Quang)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.5	Phố Nguyễn Đạo Quán (giao đường 295 đến phố Nguyễn Khiết Tú)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.6	Phố Nguyễn Văn Quang (giao phố Chúc đến phố Chi)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.7	Phố Nguyễn Khiết Tú (giao phố Chúc đến phố Dương Sơn)	8.400	6.800	5.100	3.400
66.8	Phố Chi (giao phố Dương Sơn đường trục giữa xóm Chi đến phố Nguyễn Hoà Trung)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.9	Phố Vũ Việt Hiền (giao phố Chi đường trục ao cá xóm Chi)	5.400	4.400	3.300	2.200
66.10	Phố Tụ (giao phố Dương Sơn đường trục chính xóm Tụ đến phố Nguyễn Hoà Trung)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.11	Phố Nguyễn Hoà Trung (giao đường Nghìn Việc Tốt đường cuối làng Chi Tụ đến phố Chi)	8.400	6.800	5.100	3.400
66.12	Phố Dương Sơn (giao đường 295 đến hết đường khu giãn dân khu B sang khu phố Thọ Trai)	8.400	6.800	5.100	3.400
66.13	Phố Ngô Sách Thí (giao đường Nghìn Việc Tốt dốc B25 đến phố Ngô Sách Dụ cổng Đông Cạn)	8.400	6.800	5.100	3.400
66.14	Phố Ngô Thầm (giao đường Nghìn Việc Tốt đường trục chính Tam Sơn đến Phố Đông)	10.400	8.400	6.300	4.200
66.15	Phố Ngô Dịch (giao phố Ngô Thầm đường qua trường mầm non đến Phố Tây)	8.400	6.800	5.100	3.400
66.16	Phố Ngô Sách Tổ (giao phố Ngô Dịch đường xóm Tây đến phố Ngô Sách Dụ)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.17	Phố Núi (giao phố Ngô Thầm nhà văn hoá xóm Núi đến Phố Ngô Sách Thí cổng Tây)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.18	Phố Trước (giao phố Ngô Thầm nhà chứa Quan Họ đến đường Nghìn Việc Tốt đoạn Nghĩa trang Liệt sỹ)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.19	Phố Ô (giao phố Ngô Dịch đường trục xóm Ô đến phố Xanh)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.20	Phố Xanh (giao phố Đông đường trục xóm Xanh đến phố Dinh)	8.400	6.800	5.100	3.400
66.21	Phố Tây (giao phố Ngô Sách Dụ đường trục xóm Tây đến phố Ngô Sách Thí chùa Đồng Mạ)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.22	Phố Đông (giao phố Ngô Thầm đường trục xóm Đông đến phố Xanh)	8.400	6.800	5.100	3.400
66.23	Phố Ngô Sách Dụ (giao phố Ngô Sách Thí cổng Đông Cạn đến phố Xanh)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.24	Phố Dinh (giao phố Xanh đến đường Nghìn Việc Tốt chùa Phúc Tĩnh)	8.400	6.800	5.100	3.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
66.25	Phố Độc Xanh (giao phố Ngô Dịch khu 174 xóm Ô đến phố Ngô Sách Dụ)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.26	Phố Phúc Tinh (giao phố Nguyễn Trọng Tạo đoạn đình Phúc Tinh đến đường Nghìn Việc Tốt sân bóng Phúc Tinh)	8.400	6.800	5.100	3.400
66.27	Phố Nguyễn Trọng Tạo (giao phố Phúc Tinh đoạn đình Phúc Tinh đến đường Nghìn Việc Tốt sân bóng Phúc Tinh)	8.400	6.800	5.100	3.400
66.28	Phố Nguyễn Úc (giao phố Nguyễn Trọng Tạo đường trục chạy quanh tổ dân phố Phúc Tinh đến đường Nghìn Việc Tốt)	8.400	6.800	5.100	3.400
66.29	Khu nhà ở đầu giá QSD đất Tam Sơn (56 lô - Công ty CP Trường An 28)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.920			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.890			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.370			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.860			
66.30	Khu nhà ở đầu giá QSD đất (40 lô) tổ dân phố Phúc Tinh, Tam Sơn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.000			
66.31	Khu dân cư dịch vụ khu A, B phường Tam Sơn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.000			
-	Vị trí 1 đường Tỉnh lộ 295	22.800	18.300	13.700	9.200
66.32	Tỉnh lộ 295 (tiếp giáp xã Văn Môn (cầu Nét) đến giáp phường Đồng Nguyên)	22.800	18.300	13.700	9.200
66.33	Đường Tương Giang (giao đường Minh Khai đến cầu Hồi Quan)	11.900	9.600	7.200	4.800
66.34	Đường Tiêu Tương (từ cổng Chùa Tiêu đến hết tổ dân phố Tạ Xá)	11.900	9.600	7.200	4.800
66.35	Phố Nguyễn Đức Đôn (giao phố Nam Tiêu Long sau trường Tiểu học Tương Giang đến đám mạ tổ dân phố Tiêu Thượng)	9.500	7.600	5.700	3.800
66.36	Phố Nguyễn Văn Huy (giao phố Nguyễn Đức Đôn đến ao họ Tiêu Thượng)	7.600	6.100	4.600	3.100
66.37	Phố Thiên Tâm (giao đường Tiêu Tương đến phố Nguyễn Đức Tôn)	9.500	7.600	5.700	3.800
66.38	Phố Nam Tiêu Long (giao đường Tương Giang đến phố Nguyễn Đức Đông đi qua khu dân cư phía nam tổ dân phố Tiêu Long)	9.500	7.600	5.700	3.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
66.39	Phố Bắc Tiêu Long 1 (giao đường Tương Giang đến phố Tây Tiêu Long tuyến đi qua khu dân cư phía Bắc tổ dân phố Tiêu Long)	9.500	7.600	5.700	3.800
66.40	Phố Bắc Tiêu Long 2 (giao đường Tương Giang đến phố Tây Tiêu Long nằm phía Bắc tổ dân phố Tiêu Long đằng sau khu dân cư và cánh đồng cửa đình)	9.500	7.600	5.700	3.800
66.41	Phố Đông Tiêu Long (giao đường Tiêu Tương đến phố Bắc Tiêu Long 1)	7.600	6.100	4.600	3.100
66.42	Phố Tây Tiêu Long (giao đường Tiêu Tương cổng trường THCS Tương Giang cũ đến Nghĩa trang tổ dân phố Tiêu Long)	9.500	7.600	5.700	3.800
66.43	Phố Chùa Lào (giao đường Tương Giang đoạn qua UBND phường Tương Giang đến hết ao của tổ dân phố Tiêu Thượng)	9.500	7.600	5.700	3.800
66.44	Phố Cửa Đình (giao phố Bắc Tiêu Long 1 đến phố Nam Tiêu Long)	7.600	6.100	4.600	3.100
66.45	Phố Đông Khoai (giao phố Đông Tiêu Long đến phố Cửa Đình)	7.600	6.100	4.600	3.100
66.46	Phố Đông Khoai (giao phố Đông Tiêu Long đến phố Cửa Đình)	7.600	6.100	4.600	3.100
66.47	Phố Nguyễn Cảnh Thọ (giao đường Tương Giang nhà chùa Quan Họ đến đường Tương Giang)	11.900	9.600	7.200	4.800
66.48	Phố Nguyễn Trừ (giao phố Nguyễn Cảnh Thọ đến phố Nguyễn Cảnh Thọ cổng Nghè)	11.900	9.600	7.200	4.800
66.49	Phố Lý Suý (giao đường Tiêu Tương đến phố Ngõ Chùa)	9.500	7.600	5.700	3.800
66.50	Phố Ngõ Chùa (giao đường Tiêu Tương đầu ao sông đến phố Nghiêm Xá)	7.600	6.100	4.600	3.100
66.51	Phố Nghiêm Xá (giao đường Tiêu Tương ngã ba tiếp giáp tổ dân phố Tạ Xá, Hưng Phúc đến đường Tương Giang đoạn Nghĩa trang Liệt sỹ phường)	9.500	7.600	5.700	3.800
66.52	Phố Tiêu Sơn Bắc (giao phố Nghiêm Xá đường phía Bắc phố Tiêu Sơn đến đường Tiêu Tương)	9.500	7.600	5.700	3.800
66.53	Phố Tiêu Sơn Nam (giao phố Nghiêm Xá nằm dọc cạnh ao khu phố Tiêu Sơn đằng sau khu dân cư)	9.500	7.600	5.700	3.800
66.54	Phố Tiêu Sơn (trục chính nối từ đường Minh Khai đến phố Nghiêm Xá)	11.900	9.600	7.200	4.800
66.55	Phố Sùng Ân (giao đường Tương Giang ngã tư đầu làng Hồi Quan đến phố Cổng Trước)	9.500	7.600	5.700	3.800
66.56	Phố Cổng Trước (giao phố Sùng Ân đến phố Cổng Trùng đoạn ao Cổng Trùng)	9.500	7.600	5.700	3.800
66.57	Phố Cổng Trùng (giao phố Cổng Trước đoạn ao Cổng Trùng đến phố Cổng Sau)	9.500	7.600	5.700	3.800
66.58	Phố Cổng Sau (giao phố Cổng Trùng phía sau làng Hồi Quan đến phố Cổng Xóm)	9.500	7.600	5.700	3.800
66.59	Phố Cổng Xóm (giao phố Cổng Sau phía sau làng Hồi Quan đến phố Hồi Lan)	9.500	7.600	5.700	3.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
66.60	Phố Hồi Lan (giao phố Cổng Xóm bên cạnh phía Tây làng Hồi Quan đến đường Tương Giang)	9.500	7.600	5.700	3.800
66.61	Đường Minh Khai (đoạn tiếp giáp phường Đồng Nguyên đến tiếp giáp xã Tiên Du)	37.000	29.600	22.200	14.800
66.62	Khu nhà ở tổ dân phố Hưng Phúc (71 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.700			
66.63	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Tương Giang				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	23.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	26.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	29.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.900			
66.64	Khu nhà ở đầu giá QSD đất Tương Giang (123 lô-Công ty Thành Lợi)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	23.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	26.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	29.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.900			
66.65	Khu nhà ở tái định cư dự án đường tỉnh 295B				
-	Mặt cắt đường > 30m	37.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	22.200			
67	PHƯỜNG PHÙ KHÊ				
67.1	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Đoạn từ tiếp giáp phường Từ Sơn đến cầu Song Tháp	28.600	22.900	17.200	11.500
-	Đoạn từ cầu Song Tháp đến hết Tổ dân phố Đa Hội	25.000	20.000	15.000	10.000
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt qua ao cụ Kệ đến đường Lý Thường Kiệt (đường bao quanh Tổ dân phố Đa Hội)	20.900	16.800	12.600	8.400
-	Đoạn tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt đến khu công nghiệp Châu Khê	27.800	22.300	16.700	11.200
67.2	Phố Trịnh Xá (Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến chợ Cầu Trịnh Xá)	16.800	13.500	10.100	6.800
67.3	Phố Mừng 10 tháng 3				
-	Từ đoạn ngã tư trường học qua Tổ dân phố Trịnh Nguyễn đến cầu Đồng Phúc	25.100	20.100	15.100	10.100
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đi Yên Thường	25.100	20.100	15.100	10.100
67.4	Phố Đồng Phúc (đường trung tâm Tổ dân phố Đồng Phúc)	20.700	16.600	12.500	8.300
67.5	Từ cầu Song Tháp đến hết khu Ao Nhân Tổ dân phố Đa Hội	25.100	20.100	15.100	10.100
67.6	Phố Song Tháp (từ cầu Tháp đến phố Cầu Tháp)	20.700	16.600	12.500	8.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.7	Phố Nguyễn Xá (đường trung tâm Tổ dân phố Trịnh Nguyễn)	20.700	16.600	12.500	8.300
-	Đoạn từ đầu cầu Tháp đến Trạm bơm Trịnh Nguyễn	21.100	16.900	12.700	8.500
67.8	Phố Cầu Tháp (từ cầu Tháp đến cầu máng - Song Tháp)	21.100	16.900	12.700	8.500
67.9	Khu dân cư mới khu Ao cù Kệ Tổ dân phố Đa Hội				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
67.10	Khu nhà Cát Lợi phường Phù Khê (Khu nhà ở đầu giá QSDĐ 6,4 ha phường Châu Khê cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	27.400			
67.11	Khu nhà ở Tổ dân phố Song Tháp (Khu nhà ở đầu giá QSDĐ 1,0ha khu phố Song Tháp)	20.400	16.400	12.300	8.200
67.12	Đường Đàm Thận Huy (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu Tó)	12.300	9.900	7.400	5.000
67.13	Đường Đàm Viết Kính (giao đường TL277 cũ đến đầu Tổ dân phố Mai Động)	12.300	9.900	7.400	5.000
67.14	Phố Mai Động 1 (giao đường Đàm Viết Kính đường trục xóm ngõ Đãi đến đường 277 mới)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.15	Phố Mai Động 2 (giao phố Cửa Chùa đoạn ngõ Đãi đến phố Giếng)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.16	Phố Mai Động 3 (từ đường TL277 mới đến phố Cầu Cháy đoạn dốc cầu Mai Động đi Yên Phong)	12.300	9.900	7.400	5.000
67.17	Phố Cầu Cháy (giao phố Mai Động 3 dốc cầu Mai Động đi Yên Phong đến phố Giếng và đường Đàm Viết Kính ngã tư Đất Cát)	12.300	9.900	7.400	5.000
67.18	Phố Giếng (giao đường Đàm Viết Kính và phố Cầu Cháy ngã tư Đất Cát đến phố Mai Động 2)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.19	Phố Chùa Đông (giao phố Mai Động 3 đường trục xóm giữa Mai Động đến phố Giếng)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.20	Phố Đình (giao phố Mai Động 3 nhà thờ họ Đàm Thế đến phố Mai Động 2)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.21	Phố Cửa Chùa (giao phố Mai Động 3 cổng chùa đến phố Mai Động 1 trạm biến áp 2)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.22	Phố Đông Tiến (giao phố Mai Động 3 chợ Mai Động đến phố Mai Động 2 đoạn ngõ Đãi)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.23	Phố Vũ Dự (giao đường Đàm Thận Huy trục chính phố Vĩnh Thọ đến đường TL277 mới)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.24	Phố Nguyễn Quốc Tĩnh (giao phố Vũ Dự cổng đình Vĩnh Thọ đến phố Vũ Dự cầu làng)	7.900	6.400	4.800	3.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.25	Phố Vĩnh Thọ Bắc (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Vũ Dư)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.26	Phố Vĩnh Thọ Nam (giao đường Đàm Thận Huy đến đường TL277 mới)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.27	Phố Trần Phi Nhõn (giao đường Đàm Thận Huy đến đường đi sang Phù Khê)	12.300	9.900	7.400	5.000
67.28	Phố Nguyễn Doãn Thăng (giao đường Trần Phi Nhõn đến Phố Nguyễn Chu Hoà)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.29	Phố Nguyễn Chu Hoà (giao đường Đàm Thuận Huy đến đường đi Thiết Bình Đông Anh)	12.300	9.900	7.400	5.000
67.30	Phố Trần Ngạn Húc (giao phố Trần Phi Nhõn đến đường đi sang Phù Khê)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.31	Phố Nguyễn Doãn Văn (giao phố Trần Phi Nhõn đến phố Nguyễn Chu Hoà)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.32	Phố Nguyễn Giản Liêm (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Đỗ Đại Uyên)	12.300	9.900	7.400	5.000
67.33	Phố Đàm Thận Giản (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Đàm Đình Cư đoạn nhà thờ họ Hoàng)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.34	Phố Me (giao đường Đàm Thận Huy đến đường TL277 mới)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.35	Phố Đàm Đình Cư (giao đường Đàm Thận Huy đoạn giếng đình làng đến phố Nguyễn Giản Liêm)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.36	Phố Nguyễn Sỹ Nguyên (giao phố Vĩnh Thọ Nam đến đường Đàm Thận Huy công đền thờ Tiết nghĩa đại vương Đàm Thận Huy)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.37	Phố Đỗ Đại Uyên (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Me hết xóm Đông Tiến)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.38	Phố Đàm Công Hiệu (phố Nguyễn Giản Liêm đoạn cây si ngõ Ngõ đến phố Nguyễn Sỹ Nguyên)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.39	Phố Khánh Tâm (giao đường Đàm Viết Kính đường giao thông chạy quanh Tổ dân phố Kim Bảng đoạn trường Trung học Hương Mạc 2)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.40	Phố Kim Bảng 1 (giao đường Đàm Viết Kính chạy quanh đến phố Kim Bảng 2)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.41	Phố Kim Bảng 2 (giao đường Đàm Viết Kính đến phố Khánh Tâm)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.42	Phố Kim Bảng 3 (giao phố Kim Bảng 2 qua nhà thờ họ Đàm Đức đến phố Khánh Tâm)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.43	Phố Nguyễn Nhân Chiêu (giao đường TL277 mới đến giáp Tổ dân phố Kim Bảng)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.44	Phố Đồng Hương 1 (giao đường Đàm Viết Kính đến phố Nguyễn Nhân Chiêu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.45	Phố Đồng Hương 2 (giao đường Đàm Viết Kính đoạn nhà ông Nguyễn Hữu Út đến phố Nguyễn Nhân Chiêu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê)	7.900	6.400	4.800	3.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.46	Phố Đồng Hương 3 (giao đường Đàm Viết Kính đoạn nhà ông Ngô Văn Thư đến phố Nguyễn Nhân Chiếu đoạn đường đi lên đê sông Ngũ Huyện Khê)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.47	Phố Nguyễn Sách Hiển (giao phố Đồng Hương 2 đến phố Nguyễn Nhân Chiếu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.48	Khu nhà ở Phú Điền (Khu nhà ở phường Hương Mạc cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
-	- Vị trí 1 đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn 2)	33.700	27.000	20.300	13.500
67.49	Khu nhà ở Bảo Long (Khu nhà ở đầu giá QSDĐ 7,2ha phường Hương Mạc cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
67.50	Các đường còn lại trong khu dân cư (Chưa đặt tên đường, tên phố) thuộc khu vực phường Hương Mạc cũ				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	12.300			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤ 3m đến < 5m	6.100			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	3.100			
67.51	Phố Nguyễn Trọng Đột (từ phố Đình Đôi giao đường Đàm Thận Huy)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.52	Phố Nguyễn Quỳnh Cư (từ Trường Tiểu học Phù Khê phố Đình Đôi giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Trần Ngạn Húc Tổ dân phố Kim Thiều)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.53	Phố Quỳnh Đôi (từ đoạn đường T2 Nguyễn Văn Cừ giao phố Nguyễn Trọng Đột)	11.200	9.000	6.800	4.500
67.54	Phố Quách Toàn (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến Nghè Tổ dân phố Phù Khê Thượng)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.55	Phố Hồng Ân (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ kéo dài sang Đông Anh - Hà Nội)	18.800	15.100	11.300	7.600
67.56	Phố Thanh Nhân (giao phố Hồng Ân đến dãy ki ốt cho thuê Công ty Đại An khu nhà ở Phù Khê Thượng)	18.800	15.100	11.300	7.600
67.57	Phố Quách Giai (giao phố Hồng Ân đến giáp Nghĩa trang Phù Khê Thượng)	18.800	15.100	11.300	7.600
67.58	Phố Thanh Bình (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Quách Giai)	18.800	15.100	11.300	7.600
67.59	Phố Vĩnh Lại (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phù Đàm 1 - Nghè Tổ dân phố Phù Khê Đông)	11.300	9.100	6.800	4.600
67.60	Phố Phù Đàm 1 (giao đường Đàm Viết Kính đến giao phố Đình Đôi (ngã tư Đình Đôi)	11.300	9.100	6.800	4.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.61	Phố Phù Đàm 2 (giao phố Vĩnh Lại ao Nghè đến phố Đình Đôi đoạn cổng Đình Đôi)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.62	Phố Phù Khê (giao phố Phù Đàm đến phố Nguyễn Trọng Đột đoạn cổng Cụ Sầm)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.63	Phố Đồng Bèo (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Sùng Khánh đoạn cổng Công ty Đại An)	21.500	17.200	12.900	8.600
67.64	Phố Nguyễn Cát Ngạc (giao đường Đàm Viết Kính đến khu kiốt cho thuê của Công ty Đại An)	18.800	15.100	11.300	7.600
67.65	Phố Sùng Khánh (giao đường Đàm Viết Kính đoạn mộ tổ họ Lê đến đoạn kiốt cho thuê của Công ty Đại An)	18.800	15.100	11.300	7.600
67.66	Phố Quách Đình Khiết (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến ngã tư Tổ dân phố Liên Bào)	22.300	17.900	13.400	9.000
67.67	Phố Ngũ Huyện Khê (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến dốc Đồng Vọ)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.68	Phố Liên Bào (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Nguyễn Hữu Thường)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.69	Phố Tiến Bào 1 (giao phố Liên Bào đến xóm trại đi vào đình làng)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.70	Phố Tiến Bào 2 (giao phố Liên Bào đến hết nhà ông Dụ Thiệp)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.71	Phố Tiến Bào 3 (giao phố Liên Bào đến phố Ngũ Huyện Khê)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.72	Phố Tiến Bào 4 (giao phố Liên Bào đến hết đường phía sau di tích đình, chùa Tổ dân phố Nghĩa Lập)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.73	Phố Nguyễn Hữu Thường (giao phố Liên Bào đến hết đường phía sau di tích đình, chùa Tổ dân phố Nghĩa Lập)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.74	Phố Nghĩa Lập 1 (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 2 nhà thờ họ Nguyễn Duy)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.75	Phố Nghĩa Lập 2 (giao phố Nguyễn Hữu Thường đoạn ngõ giữa đến phố Nghĩa Lập 3)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.76	Phố Nghĩa Lập 3 (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 2 công nhà thờ họ Nguyễn Ngô)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.77	Phố Cẩm Ứng (giao phố Nghĩa Lập 1 đến phố Nghĩa Lập 3)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.78	Phố Nguyễn Gia Mưu (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 1)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.79	Khu nhà ở (Tổ dân phố Phù Khê Đông và Tổ dân phố Phù Khê Thượng)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	26.800			
67.80	Khu dân cư số 3 Tổ dân phố Tiến Bào				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
67.81	Khu dân cư Tổ dân phố Phù Khê Thượng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
67.82	Khu đấu giá quyền sử dụng đất Tổ dân phố Phù Khê Thượng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	26.800			
67.83	Khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất xây dựng nông thôn mới Tổ dân phố Nghĩa Lập				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	26.800			
67.84	Khu nhà ở Phù Khê - Công ty Đại An				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
67.85	Khu nhà ở tạo vốn hoàn trả chi phí đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp đường TL277 và hạ tầng khu Đồng Bèo				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
67.86	Khu nhà ở đấu giá QSDĐ phường Phù Khê (378 lô- Công ty Đại An)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
67.87	Các đường còn lại trong khu dân cư				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	12.300			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤ 3m đến < 5m	6.100			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	3.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.88	Đường Nguyễn Văn Cừ				
-	Từ cầu Tiến Bào (giáp Đồng Kỵ) đến khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ	39.900	32.000	24.000	16.000
-	Từ khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Đàm Thận Huy (Trường trung học cơ sở Hương Mạc I)	33.700	27.000	20.300	13.500
67.89	Tỉnh lộ 277 (từ tiếp phường Đồng Nguyên Bắt đầu Từ Cầu Đồng Hương đến xã Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh)	32.300	25.900	19.400	13.000
68	PHƯỜNG QUẾ VÕ				
68.1	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 18)				
-	Từ giáp địa phận phường Phương Liễu đến Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tỉnh Bắc Ninh	32.200	25.800	19.400	12.900
-	Từ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tỉnh Bắc Ninh đến giao với đường Khuất Duy Tiến	24.000	19.200	14.400	9.600
-	Từ giao đường Khuất Duy Tiến đến hết địa phận phường Quế Võ	17.500	14.000	10.500	7.000
68.2	Đường Quang Trung (Tỉnh lộ 279)				
-	Từ giáp địa phận phường Nhân Hòa đến giao với đường Phan Châu Trinh	19.200	15.400	11.600	7.700
-	Từ đường Phan Châu Trinh đến giao đường Nguyễn Phong Sắc	31.000	24.800	18.600	12.400
-	Từ đường Nguyễn Phong Sắc đến hết địa phận phường Quế Võ	13.700	11.000	8.300	5.500
68.3	Đường Nguyễn Duy Trinh				
-	Đoạn từ giao công Nghiêm Thôn đến giao đường Quang Trung	15.600	12.500	9.400	6.300
-	Đoạn còn lại	9.400	7.600	5.700	3.800
68.4	Đường Nguyễn Phong Sắc (Đường 24m - 42m)				
-	Đầu công nhà văn hóa phường Quế Võ đến hết địa phận phường Quế Võ	28.800	23.100	17.300	11.600
68.5	Phố Nguyễn Đạo Diễn (trục đường khu dân cư bao xung quanh chợ Phố Mới)	26.400	21.200	15.900	10.600
68.6	Đường nội thị (từ đường Trần Hưng Đạo đi Trung tâm y tế Quế Võ đến giao với đường 279 đi Khu công nghiệp Quế Võ III)	13.700	11.000	8.300	5.500
68.7	Đường Trương Định				
-	Từ giao đường Quang Trung đến tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (Bệnh viện Thiện Nhân)	19.200	15.400	11.600	7.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
68.8	Đường Tổng Duy Tân (Quốc lộ 17)				
-	Đoạn từ đối diện trường Tiểu học Việt Hùng đến hết địa phận Tổ dân phố Nghiêm Xá	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Đoạn từ giáp địa Tổ dân phố Nghiêm Xá đến cầu Yên Dũng	12.000	9.600	7.200	4.800
68.9	Tỉnh lộ 287				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Quế Võ	12.500	10.000	7.500	5.000
68.10	Đường Phan Châu Trinh				
-	Từ giao với đường Quang Trung đến đường vào Tổ dân phố Yên Lâm	13.400	10.800	8.100	5.400
-	Từ đường vào Tổ dân phố Yên Lâm đến chùa Bằng An	8.000	6.400	4.800	3.200
-	Từ chùa Bằng An đến chân đê sông Cầu	5.200	4.200	3.200	2.100
68.11	Đường Khuất Duy Tiến				
-	Từ giao với đường Trần Hưng Đạo hết địa phận Tổ dân phố Nghiêm Xá	13.400	10.800	8.100	5.400
-	Từ giáp Tổ dân phố Nghiêm Xá đến đê sông Cầu	8.000	6.400	4.800	3.200
68.12	Đường trục phường				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đi phường Việt Hùng (cũ), phường Bằng An (cũ)	13.700	11.000	8.300	5.500
-	Từ vòng xuyên giao nhau với đường Trương Định đi KCN Quế Võ III	13.700	11.000	8.300	5.500
-	Đường trục phường Quế Võ (từ đường Trần Hưng Đạo qua chùa Diên Quang đến hết địa phận phường Quế Võ)	10.000	8.000	6.000	4.000
-	Đoạn nối từ đường Trương Định (giáp kho bạc) đến đường Trần Hưng Đạo đi phường Việt Hùng (cũ), phường Bằng An (cũ)	9.600			
-	Đoạn nối đường Trần Hưng Đạo đi phường Việt Hùng (cũ), phường Bằng An (cũ) với đường nội thị (từ đường Trần Hưng Đạo đi Trung tâm y tế Quế Võ đến giao với đường 279 đi Khu công nghiệp Quế Võ III)	12.000			
-	Đường nối đường Phan Châu Trinh với đường Trương Định (đường vào Trường THCS Phố Mới)	13.000			
68.13	Đường trục phường				
-	Từ đối diện trường đào tạo lái xe Âu Lạc đến đầu làng Cung Kiệm	7.700	6.200	4.700	3.100
68.14	Phố Nguyễn Cung Thuận	6.800			
68.15	Phố Hoàng Hữu Quang	6.800			
68.16	Phố Nguyễn Đức Ưng	6.800			
68.17	Phố Phạm Bá Thiệu	7.900			
68.18	Khu dân cư mới Khu 2				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	9.000			
68.19	Phố Mai Công	7.500			
68.20	Phố Ngô Thế Loan	8.800			
68.21	Phố Đào Sư Tích	5.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
68.22	Phố Dương Quảng Hàm	8.800			
68.23	Phố Nguyễn Năng Nhượng	8.800			
68.24	Phố Phạm Tiến	8.800			
68.25	Phố Phạm Phiên	8.800			
68.26	Phố Phạm Quĩ	8.800			
68.27	Phố Nguyễn Lượng	16.200			
68.28	Phố Bạch Thái Bưởi	7.500	6.000	4.500	3.000
68.29	Phố Nguyễn Nhân Bị	5.200	4.200	3.200	2.100
68.30	Phố Đinh Công Tráng	5.200	4.200	3.200	2.100
68.31	Phố Đàm Cự	5.200	4.200	3.200	2.100
68.32	Phố Nguyễn Văn Luyện	5.200	4.200	3.200	2.100
68.33	Phố Tôn Quang Phiệt	6.100	4.900	3.700	2.500
68.34	Tuyến phố từ giao đường Trần Hưng Đạo với phố Phạm Quĩ (thửa 327 tờ 23 đến thửa 231 tờ 23)	8.800			
68.35	Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Năng Nhượng với phố Phạm Tiến (thửa 82 tờ 22 đến thửa 162 tờ 24)	8.800			
68.36	Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Năng Nhượng với phố Phạm Tiến (thửa 111 tờ 22 đến thửa 265 tờ 23)	8.800			
68.37	Tuyến phố từ giao phố Vũ Huy Dục với phố Nguyễn Đạo Diễn (thửa 168 tờ 16 đến thửa 278 tờ 16)	8.800			
68.38	Tuyến phố từ giao phố Vũ Huy Dục đến hết đường (thửa 177 tờ 16 đến thửa 33 tờ 44)	8.800			
68.39	Tuyến phố từ giao phố Vũ Huy Dục đến hết đường (thửa 223 tờ 16 đến thửa 94 tờ 44)	8.800			
68.40	Tuyến phố từ thửa 174 tờ 16 đến thửa 246 tờ 16	8.800			
68.41	Tuyến phố từ thửa 194 tờ 16 đến thửa 62 tờ 44	8.800			
68.42	Các đường còn lại trong khu dân cư				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường $\geq 5m$	6.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường $\leq 3m$ đến $< 5m$	3.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường $< 3m$	2.000			
68.43	Khu nhà ở đấu giá QSDĐ Bằng An				
-	Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	14.700			
-	Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	16.800			
-	Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	17.900			
-	Mặt cắt đường $> 30m$	21.000			
68.44	Khu nhà ở đấu giá QSDĐ Việt Hùng				
-	Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	14.700			
-	Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	16.800			
-	Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	17.900			
-	Mặt cắt đường $> 30m$	21.000			
68.45	Khu nhà ở đấu giá QSDĐ Quế Tân				
-	Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	14.700			
-	Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	16.800			
-	Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	17.900			
-	Mặt cắt đường $> 30m$	21.000			
69	PHƯỜNG PHƯƠNG LIÊU				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
69.1	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 18)				
-	Đoạn lối rẽ vào chùa Dạm Nam Sơn đến điểm giao với đường Trương Định	21.100	16.900	12.700	8.500
-	Từ điểm giao với đường Trương Định đến hết địa phận phường Phương Liễu (hướng phường Quế Võ)	32.200	25.800	19.400	12.900
69.2	Đường Quang Trung (Tỉnh lộ 279)				
-	Đoạn từ tiếp giáp địa phận phường Đại Xuân đến tiếp giáp địa phận phường Phố Mới	12.000	9.600	7.200	4.800
-	- Nguyễn Duy Trinh đến hết địa phận phường Phương Liễu (đoạn qua phường Phương Mao cũ)	13.700	11.000	8.300	5.500
69.3	Đường Nguyễn Duy Trinh (Đoạn còn lại theo Quyết định 48)	9.400	7.600	5.700	3.800
69.4	Đường Nguyễn Phong Sắc (Đường 24)	17.300	13.900	10.400	7.000
69.5	Đường Trương Định				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (gần Dabaco Quế Võ) đến hết khu đô thị mới Quế Võ (Tùng Bách) thuộc phường Phương Liễu	23.400	18.800	14.100	9.400
-	Đoạn từ tiếp giáp khu đô thị mới Quế Võ (Tùng Bách) đến giao với đường Quang Trung	17.500	14.000	10.500	7.000
69.6	Đường Dương Đình Nghệ				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Kênh Nam (hướng đi Yên Giả)	16.300	13.100	9.800	6.600
-	Đoạn từ Kênh Nam đến cuối thôn Mao Yên	9.800	7.900	5.900	4.000
69.7	Phố Nguyễn Đình Trách (đường đôi Mao Dộc từ giao đường Trần Hưng Đạo đến hết chợ Mao Dộc)	21.000	16.800	12.600	8.400
-	Tuyến từ thửa 220 tờ 58 đến thửa 819 tờ 58, phường Phương Liễu	21.000			
69.8	Phố Nguyễn Nghiêu Tư (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đi hết khu phố Mao Dộc, phía Tây Mao Dộc giáp Khu công nghiệp Quế Võ I)	12.600	10.100	7.600	5.100
69.9	Phố Vũ Huy Dục	9.500			
69.10	Phố Phạm Đình Phan	8.400			
69.11	Phố Nguyễn Nhân Dư	7.400			
69.12	Phố Nguyễn Nhân Phùng	8.400			
69.13	Phố Hoàng Văn Tán	8.400			
69.14	Phố Thế Lữ	10.100			
69.15	Phố Đoàn Thị Điểm	10.100			
69.16	Phố Nguyễn Hoành Khoản	10.100			
69.17	Phố Nguyễn Huân	10.100			
69.18	Phố Nguyễn Văn Sáng	10.100			
69.19	Phố Lưu Trọng Lư	10.100			
69.20	Phố Đặng Công Chất	10.100			
69.21	Phố Phạm Khiêm Bình	12.600			
69.22	Phố Mao Lại	5.200	4.200	3.200	2.100
69.23	Phố Mao Lại 1	5.200	4.200	3.200	2.100
69.24	Phố Mao Lại 2	5.200	4.200	3.200	2.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
69.25	Phố Trần Quý Khoáng	5.200	4.200	3.200	2.100
69.26	Phố Mao Yên	5.200	4.200	3.200	2.100
69.27	Phố Mao Yên 1	5.200	4.200	3.200	2.100
69.28	Phố Mao Yên 2	5.200	4.200	3.200	2.100
69.29	Phố Mao Yên 3	5.200	4.200	3.200	2.100
69.30	Phố Mao Yên 4	5.200	4.200	3.200	2.100
69.31	Phố Trần Hữu Trác	5.200	4.200	3.200	2.100
69.32	Phố Lương Định Của	5.200	4.200	3.200	2.100
69.33	Phố Tôn Thất Thuyết	5.200	4.200	3.200	2.100
69.34	Phố Hà Liễu	5.200	4.200	3.200	2.100
69.35	Phố Giang Liễu	5.200	4.200	3.200	2.100
69.36	Phố Giang Liễu 1	5.200	4.200	3.200	2.100
69.37	Phố Giang Liễu 2	5.200	4.200	3.200	2.100
69.38	Phố Trần Bình Trọng	5.200	4.200	3.200	2.100
69.39	Phố Vũ Hữu Dụng	5.200	4.200	3.200	2.100
69.40	Phố Thân Nhân Trung	5.200	4.200	3.200	2.100
69.41	Phố Tú Mỡ	10.700	8.600	6.500	4.300
69.42	Phố Nguyễn Huy Cận	10.700	8.600	6.500	4.300
69.43	Phố Dương Giai	10.700	8.600	6.500	4.300
69.44	Phố Phan Kế Bính	10.700	8.600	6.500	4.300
69.45	Phố Nguyễn Đức Luận	10.700	8.600	6.500	4.300
69.46	Phố Nguyễn Đức Trung	10.700	8.600	6.500	4.300
69.47	Phố Trần Bàn	10.700	8.600	6.500	4.300
69.48	Phố Nguyễn Âu Miến	10.700	8.600	6.500	4.300
69.49	Phố Thân Duy Nhạc	10.700	8.600	6.500	4.300
69.50	Phố Nguyễn Bình Trục	10.700	8.600	6.500	4.300
69.51	Tuyến phố từ thửa 356 tờ 61 đến thửa 375 tờ 61	5.900			
69.52	Tuyến phố từ thửa 16 tờ 68 đến thửa 73 tờ 68 (Ngõ 1, đường Dương Đình Nghệ)	5.900			
69.53	Tuyến phố từ thửa 369 tờ 59 đến thửa 384 tờ 59	5.400			
69.54	Tuyến phố từ thửa 376 tờ 59 đến thửa 421 tờ 59	5.400			
69.55	Tuyến phố từ thửa 403 tờ 59 đến thửa 451 tờ 59	5.400			
69.56	Tuyến phố từ thửa 409 tờ 59 đến thửa 459 tờ 59	5.400			
69.57	Tuyến Phố từ giao phố Nguyễn Nghiêu Tư đến giao với phố Dương Đình Nghệ, đường Kênh Nam (thửa 560 tờ 59 đến thửa 337 tờ 59 phường Phụng Máo cũ)	20.000			
69.58	Tuyến Phố từ giao phố Nguyễn Nghiêu Tư đến giao với phố Nguyễn Đình Trạch (thửa 92 tờ 10 đến thửa 674 tờ 10 phường Phụng Máo cũ)	8.400			
69.59	Tuyến phố từ thửa 113 tờ 21 đến thửa 216 tờ 21, phường Phụng Máo cũ	7.400			
69.60	Tuyến phố từ thửa 160 tờ 21 đến thửa 331 tờ 21, phường Phụng Máo cũ	7.400			
69.61	Tuyến phố từ thửa 205 tờ 21 đến thửa 367 tờ 21, phường Phụng Máo cũ	7.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
69.62	Tuyến phố từ thửa 208 tờ 21 đến thửa 373 tờ 21, phường Phụng Mao cũ	7.400			
69.63	Tuyến phố từ giao phố Lưu Trọng Lư qua phố Đoàn Thị Điểm đến giao phố Nguyễn Huân	10.100			
69.64	Tuyến phố từ giao phố Thế Lữ qua phố Lưu Trọng Lư, phố Đoàn Thị Điểm và phố Nguyễn Huân đến giao phố Nguyễn Hành Khoản (làn 3 đường Trương Định)	10.100			
69.65	Tuyến phố từ giao phố Thế Lữ đến giao phố Nguyễn Hành Khoản (làn 4 đường Trương Định)	10.100			
69.66	Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Văn Sáng qua phố Phạm Khiêm Bình đến giao phố Đặng Công Chất; tuyến phố giao Nguyễn Văn Sáng với Phạm Khiêm Bình (nằm giữa phố Lưu Trọng Lư và Thế Lữ); tuyến đường từ giao phố Thế Lữ đến hết tuyến (cạnh phố Nguyễn Văn Sáng)	10.100			
69.67	Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Văn Sáng đến hết đường (làn 2 đường tránh, đường Trần Hưng Đạo); tuyến phố từ giao đường tránh đường Trần Hưng Đạo đến hết tuyến (song song phố Nguyễn Văn Sáng)	10.100			
69.68	Tuyến phố từ giao phố Phạm Khiêm Bình đến giao phố Đặng Công Chất (nằm giữa phố Thế Lữ và Phố Lưu Trọng Lư)	10.100			
69.69	Tuyến phố từ giao phố Phạm Khiêm Bình qua phố Đặng Công Chất đến giao đường Trương Định (cách phố Thế Lữ một làn đường)	10.100			
69.70	Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Huân qua phố Đoàn Thị Điểm, phố Lưu Trọng Lư và phố Thế Lữ đến hết tuyến	10.100			
69.71	Tuyến phố từ giao phố Phạm Khiêm Bình qua phố Đặng Công Chất đến hết đường (cạnh phố Thế Lữ)	10.100			
69.72	Khu nhà ở Phường Mao (179 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	29.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	32.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	35.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.000			
69.73	Khu dân cư phường Phương Liễu giáp trường THCS Nguyễn Cao và trường THPT Quế Võ số 1				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
69.74	Khu đấu giá khu Giang Liễu (6,5ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	29.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	32.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	35.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.000			
69.75	Khu nhà ở đầu giá khu Phương Cầu				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	29.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	32.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	35.800			
69.76	Khu đầu giá khu Giang Liễu - Hà Liễu (9,1ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.000			
69.77	Khu đầu giá khu Do Nha				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	29.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	32.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	35.800			
69.78	Khu dân cư khu Hà Liễu				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
69.79	Khu dân cư khu phố Do Nha				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
69.80	Khu dân cư khu phố Phương Cầu				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
69.81	Khu đô thị Tây Hồ của Công ty TNHH Tùng Bách				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	29.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	32.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	35.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	39.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	42.300			
69.82	Khu đô thị Tây Hồ của Công ty Tây Hồ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	29.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	32.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	35.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	39.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	42.300			
69.83	Các đường còn lại trong khu dân cư cũ				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	5.700			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤ 3m đến < 5m	2.800			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	1.400			
70	<u>PHƯỜNG BÔNG LAI</u>				
70.1	Tổ dân phố Vũ Dương				
-	Đường Quang Trung (TL279) đoạn từ giáp địa phận phường Quế Võ đến Đê sông Đuống	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Đoạn đường từ chùa Vũ Dương đến hết chợ cóc Vũ Dương	5.200	4.200	3.200	2.100
-	Các tuyến đường còn lại	4.200	3.400	2.600	1.700
70.2	Tổ dân phố Tân Thịnh				
-	Đoạn đường từ cổng chào Tổ dân phố Tân Thịnh đến sông Tào Khê	5.200	4.200	3.200	2.100
-	Các tuyến đường còn lại	4.200	3.400	2.600	1.700
70.3	Tổ dân phố Bông Lai				
-	Đoạn từ đường trục UBND phường đến chùa Bông Lai	5.200	4.200	3.200	2.100
-	Các tuyến đường còn lại	4.200	3.400	2.600	1.700
70.4	Tổ dân Phố Xa Loan				
-	Đoạn đường nhựa từ cổng chào Tổ dân phố Bông Lai đến hết địa phận phường Bông Lai	5.200	4.200	3.200	2.100
-	Khu tái định cư Xa Loan do thực hiện GPMB Tiểu dự án đường sắt Lim - Phả Lại	5.200	4.200	3.200	2.100
-	Các tuyến đường còn lại	4.200	3.400	2.600	1.700
70.5	Tổ dân phố Cẩm Chàng				
-	Đoạn từ đường trục UBND phường đến đến cổng chào Tổ dân phố Cẩm Chàng	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Đoạn từ cổng chào Tổ dân phố Cẩm Chàng đến hết đường vào chùa Cẩm Chàng	4.200	3.400	2.600	1.700
70.6	Tổ dân phố Từ Phong				
-	QL18 từ Cầu Dũng Quyết đến hết địa phận phường Bông Lai	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Đoạn đường từ QL18 (đèn xanh, đèn đỏ) đến đến cầu đường sắt	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Các tuyến đường còn lại	4.200	3.400	2.600	1.700
70.7	Tổ dân phố An Đặng				
-	Đoạn từ cổng chào Tổ dân phố An Đặng đến sông Tào Khê	5.200	4.200	3.200	2.100
-	Đoạn đường trục chính trong khu dân cư An Đặng đi sang Mai Cương	4.200	3.400	2.600	1.700
-	Các tuyến đường còn lại	3.300	2.700	2.000	1.400
70.8	Tổ dân phố Mai Cương				
-	Đoạn đường trục chính trong khu dân cư Mai Cương đi sang An Đặng	4.200	3.400	2.600	1.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các tuyến đường còn lại	3.300	2.700	2.000	1.400
70.9	Tổ dân phố Cách Bi				
-	Đường trung chính trong khu dân cư lên đê sông Đuống	4.200	3.400	2.600	1.700
-	Các tuyến đường còn lại	3.300	2.700	2.000	1.400
70.10	Tổ dân phố Vân Xá				
-	Đoạn đường từ Cổng chào Tổ dân phố Vân Xá đến điểm trường Mầm Non Cách Bi, điểm trường Vân Xá	5.200	4.200	3.200	2.100
-	Đường trung chính trong khu dân cư	4.200	3.400	2.600	1.700
-	Các tuyến đường còn lại	3.300	2.700	2.000	1.400
70.11	Tổ dân phố Mộ Đạo				
-	Trục từ cổng chào đến cuối đường tổ dân phố Mộ Đạo	5.200	4.200	3.200	2.100
-	Đường trục giáp TL287 đoạn từ giáp đường Quang Trung đến cuối đường của Tổ dân phố Mộ Đạo	5.200	4.200	3.200	2.100
-	Các tuyến đường còn lại	4.200	3.400	2.600	1.700
70.12	Tổ dân phố Mai Ô				
-	Trục chính Mai Ô	4.200	3.400	2.600	1.700
-	Các tuyến đường còn lại	3.300	2.700	2.000	1.400
70.13	Đoạn từ trường Quế Võ số 3 đến chợ Bãi tổ dân phố Trúc Ô	5.200	4.200	3.200	2.100
70.14	Đoạn đường từ cầu ông Tài đến Chợ bãi tổ dân phố Trúc Ô	4.200	3.400	2.600	1.700
70.15	Đoạn đường từ chợ Bãi Tổ dân phố Trúc Ô đi đường 287	6.000	4.800	3.600	2.400
70.16	Các tuyến đường còn lại thuộc tổ dân phố Trúc Ô, Trạc Nhiệt	3.300	2.700	2.000	1.400
70.17	Đoạn từ cổng chào UBND phường đến cổng chào tổ dân phố Bồng Lai (đường trục trước mặt trụ sở UBND phường Bồng Lai)	6.000	4.800	3.600	2.400
70.18	Đoạn đường từ đường sang trụ sở UBND Bồng Lai cũ đi qua chùa Bồng Lai đến hết Tổ dân phố Bồng Lai	4.200	3.400	2.600	1.700
70.19	Đoạn từ điểm cuối Tổ dân phố Từ Phong đến đê sông Đuống thuộc địa phận phường Cách Bi (cũ)	5.200	4.200	3.200	2.100
71	<u>PHƯỜNG ĐÀO VIÊN</u>				
71.1	Đường Trần Hưng Đạo đi Phù Lương				
-	Đường dân sinh giáp đường Trần Hưng Đạo (QL18) thuộc Tổ dân phố Đông Du Núi	16.000	12.800	9.600	6.400
-	Từ điểm giao QL18 (Tổ dân phố Guột, phường Quế Võ) đi hết địa phận Tổ dân phố Hiền Lương	12.000	9.600	7.200	4.800
71.2	Đường đi khu xử lý rác thải Phù Lãng				
-	Đoạn từ điểm giao QL 18 đến hết địa phận Tổ dân phố Thành Dền	19.000	15.200	11.400	7.600
-	Từ điểm giao hết địa phận Tổ dân phố Thành Dền đến Nhà văn hoá Tổ dân phố Hiền Lương	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Nhà văn hoá Tổ dân phố Hiền Lương đến Cổng chào Đồng Sài	9.000	7.200	5.400	3.600
71.3	Đường QL 18 (cổng chào) đi hết địa phận Tổ dân phố Đông Du Núi	15.000	12.000	9.000	6.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
71.4	Đường QL 18 đi qua cầu chui vào trường THCS Đào Viên	15.000	12.000	9.000	6.000
71.5	Khu nhà ở đầu giá Tổ dân phố Thành Dền				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.000			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	17.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.500			
71.6	Khu nhà ở đầu giá và dân cư dịch vụ Tổ dân phố Cự Tụ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	15.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.300			
71.7	Khu nhà ở đầu giá và dân cư dịch vụ Tổ dân phố Hữu Bằng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.000			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	17.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.300			
71.8	Khu nhà ở đầu giá và dân cư dịch vụ Tổ dân phố Phùng Di				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	13.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.300			
71.9	Khu nhà ở đầu giá và dân cư dịch vụ Tổ dân phố Long Khê				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.000			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	17.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.300			
71.10	Đường trục chính các Tổ dân phố				
-	Tổ dân phố Hữu Bằng (từ cổng trường THCS Ngọc Xá đến cổng Trại tạm giam)	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Tổ dân phố Long Khê (từ cổng chào đến Nhà văn hoá)	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Tổ dân phố Cự Tụ (từ Nhà văn hoá đến Tổ dân phố Kim Sơn)	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Tổ dân phố Kim Sơn (từ Tổ dân phố Cự Tụ đến cổng trường THCS Ngọc Xá)	13.000	10.400	7.800	5.200
-	Tổ dân phố Phù Lang (từ Cổng Chào đến Chợ Dừng)	12.000	9.600	7.200	4.800
-	Các đường trục còn lại các Tổ dân phố: Hữu Bằng, Long Khê, Cự Tụ, Kim Sơn	7.500	6.000	4.500	3.000
71.11	Các trục đường trục chính trong khu dân cư cũ	10.000	8.000	6.000	4.000
71.12	Các ngõ trong khu dân cư cũ				
-	Ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	6.000			
-	Ngõ có mặt cắt đường ≤ 3m đến < 5m	4.000			
-	Ngõ có mặt cắt đường < 3m	2.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
72	PHƯỜNG NHÂN HÒA				
72.1	Đường Quang Trung (Tỉnh lộ 279)				
-	Đoạn từ chân đê sông Cầu đến hết địa phận tổ dân phố Liễn Thượng	18.000	14.400	10.800	7.200
-	Đoạn từ tiếp giáp địa phận tổ dân phố Liễn Thượng đến tiếp giáp địa phận phường Quế Võ	12.000	9.600	7.200	4.800
72.2	Đường Bắc Kinh				
-	Đoạn từ ngã ba chợ Nội Dơi đến hết địa phận tổ dân phố Vĩnh Thế	12.000	9.600	7.200	4.800
-	Đoạn giáp địa phận tổ dân phố Vĩnh Thế đến hết địa phận tổ dân phố Cung Kiệm	10.800	8.700	6.500	4.400
72.3	Đường trục phường				
-	Từ đối diện trường đào tạo lái xe Âu Lạc đến đầu làng tổ dân phố Cung Kiệm	7.700	6.200	4.700	3.100
72.4	Khu nhà ở tổ dân phố Cung Kiệm				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
72.5	Khu nhà ở tạo quỹ đất dân cư dịch vụ xã Nhân Hòa (Khu 1)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.000			
72.6	Khu nhà ở tạo quỹ đất dân cư dịch vụ xã Nhân Hòa (Khu 2)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.000			
72.7	Khu đấu giá phường Nhân Hòa (khoảng hơn 4 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.000			
72.8	Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	6.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤ 3m đến < 5m	3.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	2.000			
73	PHƯỜNG THUẬN THÀNH				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
73.1	Quốc lộ 17 (đường 282 cũ) nay là đường Lạc Long Quân từ giáp Trí Quả đến hết địa phận phường Thuận Thành	28.000	22.400	16.800	11.200
73.2	Đường Tỉnh lộ 276 (đoạn từ Quốc lộ 17 đến hết địa phận phường Thuận Thành hướng đi phường Ninh Xá)	15.700	12.600	9.500	6.300
73.3	Đường Tỉnh lộ 276 (đoạn từ Quốc lộ 17 đến hết địa phận phường Thuận Thành hướng đi cầu Kinh Dương Vương)	15.700	12.600	9.500	6.300
73.4	Tỉnh lộ 283 Đường Âu Cơ (đoạn từ bót Hồ đến dốc máng nổi Hồ)	30.000	24.000	18.000	12.000
73.5	Tỉnh lộ 283 - Đường Âu Cơ (đoạn từ máng nổi Hồ đến ngã tư Đông Côi)	30.000	24.000	18.000	12.000
73.6	Trục đường trực liên tổ dân phố đoạn từ UBND phường Song Hồ cũ (tiếp giáp đường Nguyễn Chí Tố) đến hết Tổ dân phố Đông Hồ	14.300	11.500	8.600	5.800
73.7	Trục đường trực liên tổ dân phố đoạn từ tiếp giáp Tổ dân phố Đông Hồ đến hết tổ dân phố Á Lữ	11.800	9.500	7.100	4.800
73.8	Đường Kinh Dương Vương (Quốc lộ 38 mới đoạn từ cầu Hồ mới đến hết phường Thuận Thành)	24.000	19.200	14.400	9.600
73.9	Đường Vương Văn Trà (282B) (đường Nam Kênh Bắc) đoạn qua địa phận phường Thuận Thành	16.200	13.000	9.800	6.500
73.10	Đường Hai Bà Trưng (đường HL2)	16.200	13.000	9.800	6.500
73.11	Đường từ Âu cơ đi QL38 (sau luy lâu Đoạn thôn lẻ)	14.900	12.000	9.000	6.000
73.12	Đường từ Âu cơ đi Khu đô thị Trung Quý (đoạn qua TTBD chính trị)	14.900	12.000	9.000	6.000
73.13	Khu nhà ở lô 1 + 2				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.200			
73.14	Khu nhà ở lô 8				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	16.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	18.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	20.100			
73.15	Khu nhà ở phường Hồ (phía sau UBND phường Hồ cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	16.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.900			
73.16	Các trục đường chính trong khu dân cư phường Hồ (cũ)				
-	Đoạn từ bến phà Hồ cũ đến bót Hồ (chuyển từ Tỉnh lộ 283)	12.000			
-	Đường từ Quốc lộ 38 mới đi Tổ dân phố Chương Xá	12.000			
-	Đường từ Âu Cơ đi Ấp Đông Côi. đến Quốc lộ 17	12.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	- Phố Nguyễn Quang Bật (đường từ Âu Cơ đi Lạc Thổ Bắc. Lạc Thổ Nam)	12.000			
-	- Đường từ Âu Cơ đi Tổ dân phố Tú Thấp	12.000			
-	- Phố Nguyễn Chí Tổ (đường từ Âu Cơ đi UBND phường Song Hồ cũ)	12.000			
-	- Phố Dương Như Châu (đường từ bờ Nam Kênh Bắc đi Lạc Thổ Bắc. Lạc Thổ Nam)	12.000			
73.17	Trục đường chính trong khu dân cư bên Hồ	6.600			
73.18	Khu nhà ở Dabaco (giai đoạn 1+2)				
-	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.000			
-	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.600			
-	- Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.500			
-	- Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.000			
73.19	Khu dân cư dịch vụ và đấu giá Lạc Thổ				
-	- Mặt cắt đường ≤ 12m	11.500			
-	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.000			
-	- Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	14.500			
-	- Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	24.000			
73.20	Khu dân cư dịch vụ và đấu giá Cả Đông Côi				
-	- Mặt cắt đường ≤ 12m	19.100			
-	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	21.800			
-	- Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.000			
-	- Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	30.200			
73.21	Khu dân cư dịch vụ và đấu giá Ấp Đông Côi (giáp đường Lạc Long Quân và đường Âu Cơ)				
-	- Mặt cắt đường ≤ 12m	22.300			
-	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	25.500			
-	- Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	28.700			
-	- Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	31.900			
73.22	Khu nhà ở lô 5.6.7				
-	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.100			
-	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.800			
-	- Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.600			
-	- Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.300			
73.23	Khu nhà ở phía Bắc phường Hồ (DMC)				
-	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.500			
-	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	15.000			
-	- Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	17.000			
-	- Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	19.000			
73.24	Khu đô thị phía Nam phường Hồ (Vũ Kiệt)				
-	- Mặt cắt đường ≤ 12m	21.200			
-	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	24.200			
-	- Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	27.200			
-	- Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	30.200			
73.25	Khu nhà ở tái định cư lô số 6.7.8.9				
-	- Mặt cắt đường ≤ 14m	21.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17.5m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	27.200			
-	Mặt cắt đường > 22.5m	30.200			
73.26	Khu nhà ở tái định cư tại Cả Đông Côi				
-	Mặt cắt đường ≤ 15m	17.000			
-	Mặt cắt đường > 15 m đến ≤ 18m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 18m	21.800			
73.27	Khu nhà ở lô 19				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.300			
73.28	Khu nhà ở chợ trung tâm phường Thuận Thành				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.300			
73.29	Khu nhà ở mở rộng lô số 8, thị trấn Hồ (cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	16.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	18.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	20.100			
73.30	Khu nhà ở tại Tổ dân phố Ngọc Khám				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.000			
-	- Quốc lộ 17 (đường 282 cũ) nay là đường Lạc Long Quân từ giáp Trí Quả đến hết địa phận phường Thuận Thành	28.000			
73.31	Khu nhà ở Đức Việt				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.000			
-	- Quốc lộ 17 (đường 282 cũ) nay là đường Lạc Long Quân từ giáp Trí Quả đến hết địa phận phường Thuận Thành	28.000			
73.32	Khu dân cư 4.5 phường Gia Đông cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
73.33	Khu dân cư phường Song Hồ cũ (khu ven đê)				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	10.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.900			
73.34	Khu nhà ở và công trình công cộng (giáp kênh Bắc)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.900			
73.35	Khu nhà ở và tái định cư Tổ dân phố Á Lữ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.000			
73.36	Khu nhà ở tại Tổ dân phố Đồng Văn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.000			
73.37	Khu nhà ở phường (02 điểm tại Đồng Đông và Đồng Đoài)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.000			
73.38	Đất trong Tổ dân phố Lạc Hoài, Lê Đông Côi, Cà Đông Côi				
-	Mặt cắt đường < 3m	12.500			
-	Mặt cắt đường ≥ 3 m đến < 4m	13.000			
-	Mặt cắt đường ≥ 4m đến < 6m	14.500			
-	Mặt cắt đường ≥ 6m	15.000			
73.39	Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	6.400			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤ 3m đến < 5m	4.600			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	3.500			
73.40	Dự án Khu nhà ở phục vụ Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B (Trung Quý)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	21.100			
-	Vị trí 1 Quốc lộ 17 (đường 282 cũ) Từ giáp phường Thanh Khương đến hết địa phận phường Gia Đông	28.000			
74	<u>PHƯỜNG SONG LIỄU</u>				
74.1	Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 282 cũ) đoạn từ địa phận Hà Nội đến Cầu Dâu - phường Trí Quả	30.000	24.000	18.000	12.000
74.2	Đường Tô Quyền (TL.283) (điều chỉnh tên và giá)				
-	Đường Tô Quyền (TL.283) đoạn tiếp giáp Cầu Dâu phường Trí Quả đến hết địa phận hết địa phận TDP Đông Cốc	10.700	8.600	6.500	4.300
-	Đường Tô Quyền (TL.283) đoạn tiếp giáp TDP Đông Cốc đến hết địa phận hết địa phận TDP Bến Long	10.300	8.300	6.200	4.200
-	Đường Tô Quyền (TL. 283) đoạn tiếp giáp Quốc lộ 17 (giáp khu nhà ở Bắc Hà, phường Song Liễu) đến giáp địa phận Tổ dân phố Bến Long	11.600	9.300	7.000	4.700
74.3	Đường Nguyễn Gia Thiều				
-	Đoạn từ Tổ dân phố Từ Cờ đến Nhà Lưu niệm Bác Hồ	11.600	9.300	7.000	4.700
74.4	Đường Tô Quyền (TL.283) đi Hưng Yên				
-	Đoạn từ Vòng xuyên Tổ dân phố Cửu Yên đến địa phận tỉnh Hưng Yên	13.000	10.400	7.800	5.200
74.5	Đường TL285B				
-	Đoạn tiếp giáp QL17 (Tổ dân phố Xuân Lê) đến địa phận phường Ninh Xá	30.300	24.300	18.200	12.200
74.6	Đường liên xã				
-	Đoạn từ đường Tô Quyền (TL.283) tổ dân phố Liễu Khê đi Dương Quang, Hà Nội	7.000	5.600	4.200	2.800
74.7	Khu dân cư Từ Cờ, Đồng Ngự, Liễu Ngạn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.600			
74.8	Khu DCDV phường Song Liễu				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.500			
74.9	Khu dân cư Đồng Đôn, Tổ dân phố Đa Tiện				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.700			
74.1	Khu nhà ở Bắc Hà và khu đô thị Khai Sơn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.600			
74.11	Khu đô thị Hồng Hạc- phường Song Liễu				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	22.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	29.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.500			
74.12	Khu nhà ở Góc Sơn, Đồng Định, Sau Chùa				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	23.400			
-	Vị trí 1 Quốc lộ 17 (đường 282 cũ) Đoạn từ địa phận Hà Nội đến Cầu Dâu - phường Trí Quả	30.000			
74.13	Khu nhà ở Tổ dân phố Thanh Bình, (Đại Thịnh)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.300			
-	Vị trí 1 Quốc lộ 17 (đường 282 cũ) Đoạn từ địa phận Hà Nội đến Cầu Dâu - phường Trí Quả	30.000			
74.14	Khu nhà ở xã Ngũ Thái				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	20.800			
74.15	Khu dân cư Bến Long				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.300			
74.16	Đất trong khu dân cư cũ (trong khu phố)				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	7.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤ 3m đến < 5m	4.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	2.000			
74.17	Khu nhà ở Doãn Thượng (83 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.500			
75	<u>PHƯỜNG TRÍ QUẢ</u>				
75.1	Quốc lộ 17 đoạn tiếp giáp phường Song Liễu từ cầu Dâu đến tiếp giáp phường Thuận Thành hết địa phận phường Trí Quả	36.600	29.300	22.000	14.700
75.2	Khu dân cư dịch vụ khu 1+2				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	18.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	20.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	23.100			
75.3	Khu dân cư Tổ dân phố Trà Lâm. Tổ dân phố Tư Thế (xen kẹt)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.800			
75.4	Khu nhà ở thôn Đại Trạch nay là Khu nhà ở Tổ dân phố Đại Trạch (LUXURY)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.000			
75.5	Đường từ TL283 đến QL17 (đoạn qua địa phận Tổ dân phố Tư Thế, khu phố Trà Lâm, phường Trí Quả)	11.100	8.900	6.700	4.500
75.6	Đường Giao thông TL 276 đi QL 17(Đoạn từ Tổ dân phố Đại Trạch đến Cầu Thanh Hoài kéo dài đến Đông Cốc)	11.100	8.900	6.700	4.500
75.7	Đường từ TL283 (Trà Lâm, Xuân Quan, Văn Quan, Phương Quan, Thanh Tương, Thanh Hoài) Đi Khu công nghiệp Thuận Thành III)	11.100	8.900	6.700	4.500
75.8	Tỉnh lộ 282B (Từ TL 283 đến Đường TL 276 Qua Tổ dân phố Đại Trạch)	16.800	13.500	10.100	6.800
75.9	Tỉnh lộ 283 (Tô Quyền)				
-	Đoạn đường từ dốc đê thôn Bút Tháp đến hết địa phận xã Đình Tổ (đoạn qua xã Đình Tổ)	26.300	21.100	15.800	10.600
-	Tỉnh lộ 283 đoạn từ tiếp giáp xã Đình Tổ(cũ)đến hết địa phận phường Trí Quả	26.300	21.100	15.800	10.600
75.10	Đất trong khu cư cũ trên địa bàn 14 Tổ dân phố				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	7.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤ 3m đến < 5m	4.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	3.000			
75.11	Khu nhà ở để đầu giá QSD đất và Chợ tại xã Trí Quả				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.000			
75.12	Khu nhà ở Tổ dân phố Đình Tổ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.700			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.000			
75.13	Khu nhà ở dự án tái định cư phục vụ công tác GPMB tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình đến thành phố Hà Nội				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.000			
76	PHƯỜNG MÃO ĐIỀN				
76.1	Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 282 cũ) đoạn từ tiếp giáp phường Trạm Lộ đến hết địa phận phường Mão Điền	22.500	18.000	13.500	9.000
76.2	Đường liên xã Mão Điền - An Bình				
-	Đoạn từ tiếp giáp Phường Thuận Thành đến nút giao Chùa Khánh Vân	9.500	7.600	5.700	3.800
-	Đoạn từ Nút giao Chùa Khánh Vân đến nút giao Yên Ngỗ Thường Vũ	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ Nút giao Yên Ngỗ Thường Vũ đến hết địa phận Yên Ngỗ và đến QL17	9.300	7.500	5.600	3.800
-	Đoạn từ Nút giao Chùa Khánh Vân đến QL 17	9.200	7.400	5.600	3.700
76.3	Khu nhà ở Ánh Dương				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.000			
76.4	Khu nhà ở tổ dân phố Thường Vũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.500			
76.5	Khu nhà ở Phú Trường An				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.500			
76.6	Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	6.600			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤ 3m đến < 5m	3.400			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	2.000			
76.7	Đường từ Đê Đại Hà qua Thụy Mão đi Trụ sở UBND phường				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Khu nhà ở tổ dân phố 2.4.5 đi UBND phường đến hết Nhà văn hóa Ngòi Hồ Tùng	10.500	8.400	6.300	4.200
-	Đoạn từ tiếp giáp Nhà văn hóa Ngòi Hồ Tùng đến hết địa phận tổ dân phố Nội	9.300	7.500	5.600	3.800
-	Đoạn từ Khu nhà ở tổ dân phố 2.4.5 đi đến Vành đai 4	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Đoạn từ Đê Đại Hà đi UBND phường đến cầu mương nổi Thụy Mảo	9.300	7.500	5.600	3.800
76.8	Đường từ Dục Vy, Nghĩa Vy đi Đại Mảo, Đông Miếu				
-	Đoạn từ bổi Dục Vy đến hết địa phận Dục Vy, Nghĩa Vy	6.200	5.000	3.800	2.500
-	Đoạn từ tiếp giáp Dục Vy, Nghĩa Vy đến hết Chợ Đại Mảo	9.300	7.500	5.600	3.800
-	Đoạn từ tiếp giáp Trường THCS Hoài Thượng đến tiếp giáp Đông Miếu	6.900	5.600	4.200	2.800
76.9	Khu dân nhà ở tổ dân phố Nội				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.500			
76.10	Khu nhà ở tổ dân phố 2. 4. 5				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	16.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.200			
76.11	Khu nhà ở tái định cư (khu số 1 và khu số 2)				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	18.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m (Khu số 2)	21.600			
76.12	Khu nhà ở Đầm Dê				
-	Mặt cắt đường ≤ 17.5m	16.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.200			
76.13	Khu nhà ở phường Mảo Điền (242 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 17.5m	16.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.200			
-	Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 282 cũ) đoạn từ tiếp giáp phường Trạm Lộ đến hết địa phận phường Mảo Điền	22.500			
77	PHƯỜNG TRẠM LỘ				
77.1	Quốc Lộ 38				
-	Đoạn qua địa phận phường Trạm Lộ (từ địa phận phường Thuận Thành đến giáp địa phận phường Ninh Xá)	20.000	16.000	12.000	8.000
-	Đoạn qua địa phận phường Trạm Lộ (từ địa phận phường Ninh Xá đến hết giáp địa phận thành phố Hải Phòng)	20.000	16.000	12.000	8.000
77.2	Quốc Lộ 17				
-	Từ tiếp giáp phường Trạm Lộ đến hết địa phận phường Mảo Điền	20.000	16.000	12.000	8.000
77.3	Tỉnh Lộ 281				
-	Đoạn đường từ Quốc Lộ 38 đi Nông trường Tam Thiên Mầu đến hết địa phận phường Trạm Lộ	9.800	7.900	5.900	4.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
77.4	Đường liên xã, phường				
-	Đoạn từ tiếp giáp tổ dân phố Nhiễm Dương đến giáp địa phận xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	9.800	7.900	5.900	4.000
77.5	Khu nhà ở tại phường Trạm Lộ cũ (khu số 1 và khu số 2)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	18.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	20.000			
77.6	Khu nhà ở tại tổ dân phố Nghĩa Xá				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	18.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	20.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	22.000			
77.7	Khu nhà ở tái định cư xã Nghĩa Đạo cũ				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	18.100			
77.8	Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	6.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤ 3m đến < 5m	3.500			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	2.500			
77.9	Khu nhà ở tái định cư tại tổ dân phố Nghi An				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	18.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	20.000			
78	PHƯỜNG NINH XÁ				
78.1	Quốc lộ 38 đoạn qua địa phận phường Ninh Xá (từ địa phận phường Trạm Lộ đến giáp địa phận xã Nghĩa Đạo cũ)	20.000	16.000	12.000	8.000
78.2	Đoạn đường từ Quốc lộ 38 đi UBND phường Ninh Xá đến hết địa phận xã Nguyệt Đức cũ	8.900	7.200	5.400	3.600
78.3	Đường tránh Quốc lộ 38				
-	Đoạn qua trung tâm điều dưỡng thương binh Thuận Thành đến QL17 (sửa thành: Đoạn từ QL 38 đi qua địa phận phường Ninh Xá đến QL 17)	8.900	7.200	5.400	3.600
78.4	Đường giao thông từ QL 38 qua nhà máy xử lý nước thải huyện Thuận Thành đi QL 17 huyện Thuận Thành	8.900	7.200	5.400	3.600
78.5	Đường tránh QL 17 đoạn từ QL38 đi TL 276 thuộc địa phận xã Trạm Lộ - Gia Đông - xã Ninh Xá - xã Nguyệt Đức (nay thuộc các phường Trạm Lộ, Thuận Thành, Ninh Xá)	8.900	7.200	5.400	3.600
78.6	Đường tránh QL 17 đoạn từ QL38 đi TL 276 (đoạn từ trường mầm non Nguyệt Đức xã Nguyệt Đức cũ đến địa phận xã Ngũ Thái cũ)	8.900	7.200	5.400	3.600
78.7	Đường vành đai 4	20.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
78.8	Đường Đại Đồng Thành - Nguyệt Đức (cũ)				
-	Đường Đại Đồng Thành - Nguyệt Đức cũ (đoạn từ trường mầm non đi chợ Diên cầu Gáy)	12.200	9.800	7.400	4.900
-	Đường TL276	12.200	9.800	7.400	4.900
78.9	Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường $\geq 5m$	5.200			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường $\leq 3m$ đến $< 5m$	4.200			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường $< 3m$	3.300			
78.10	Khu nhà ở Tái định cư				
-	Mặt cắt đường dưới $\leq 12m$	17.900			
-	Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5$	19.800			
78.11	Khu nhà ở tái định cư tại xã Nguyệt Đức				
-	Mặt cắt đường $\leq 12m$	13.800			
-	Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	16.100			
-	Mặt cắt đường $> 30m$	22.900			
78.12	Khu nhà ở khu phố Kênh, Dư Xá, Phú				
-	Mặt cắt đường $\leq 12m$	6.300			
-	Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	7.350			
-	Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	8.400			
-	Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	9.500			
-	Mặt cắt đường $> 30m$	10.500			
79	<u>XÃ TIÊN DU</u>				
79.1	Đường Hai Bà Trưng				
-	Đoạn từ ngã tư Lim đến cổng làng Lim	75.700	60.600	45.500	30.300
-	Đoạn từ cổng làng Lim đến trường THCS Lim	67.500	54.000	40.500	27.000
-	Đoạn từ trường THCS Lim đến giáp địa phận phường Võ Cường	57.600	46.100	34.600	23.100
79.2	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Đoạn từ thôn Lộ Bao đến đường Tiên Du	75.700	60.600	45.500	30.300
-	Đoạn từ đường Tiên Du đến ngã tư Lim	75.700	60.600	45.500	30.300
79.3	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
-	Đoạn từ ga Lim đến đường Phúc Hậu	24.900	20.000	15.000	10.000
-	Đoạn từ đường Phúc Hậu đến xã Liên Bảo	23.800	19.100	14.300	9.600
79.4	Đường Tiên Du				
-	Từ giao đường Lý Thường Kiệt đến giao đường Hồng Vân	48.000	38.400	28.800	19.200
79.5	Phố Nguyễn Danh Nho	22.000	17.600	13.200	8.800
79.6	Phố Đồng Chuông	22.000	17.600	13.200	8.800
79.7	Phố Liễu Giáp	22.700	18.200	13.700	9.100
79.8	Phố Nguyễn Thiên Tích	23.600	18.900	14.200	9.500
79.9	Phố Hồng Vân				
-	Đoạn từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Tiên Du	23.000	18.400	13.800	9.200
-	Đoạn từ giao đường Tiên Du đến giao đường HL4	21.300	17.100	12.800	8.600
79.10	Đường Làng Phúc Hậu (đoạn từ cổng làng đến đường Nguyễn Đăng Đạo)	19.700	15.800	11.900	7.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
79.11	Đường Hồng Ân (đoạn từ đường Nguyễn Đăng Đạo đến đường Nguyễn Danh Nho)	23.000	18.400	13.800	9.200
79.12	Tỉnh lộ 276 (cũ)				
-	Từ ga Lim đến hết khu dân cư thôn Lũng Giang	24.900	20.000	15.000	10.000
-	Đoạn từ thôn Lũng Giang đến Cổng chợ Tam Tảo	19.500	15.600	11.700	7.800
-	Đoạn từ Cổng chợ Tam Tảo đến hết địa phận trường THCS Phú Lâm	19.500	15.600	11.700	7.800
-	Đoạn từ trường THCS Phú Lâm đến hết địa phận thôn Giới Tế	15.600	12.500	9.400	6.300
-	Đoạn từ địa phận thôn Giới Tế đến hết thôn Ân Phú	11.500	9.200	6.900	4.600
79.13	Phố Ngô Gia Tự	23.600	18.900	14.200	9.500
79.14	Phố Đỗ Nguyên Thụy	23.600	18.900	14.200	9.500
79.15	Phố Ông Tây	15.200	12.200	9.200	6.100
79.16	Đường gom (đường cao tốc Hà Nội - Bắc Giang)	10.600	8.500	6.400	4.300
79.17	Các khu dân cư cũ thôn Lũng Giang, Duệ Đông, Lũng Sơn	9.900	8.000	6.000	4.000
79.18	Đường 295B đoạn thuộc địa phận thôn Lộ Bao đến giáp địa phận xã Tam Sơn	48.700	39.000	29.300	19.500
79.19	TL276 mới				
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến giáp địa phận thôn Tam Tảo	24.900	20.000	15.000	10.000
-	Đoạn từ địa phận thôn Tam Tảo đến hết thôn Ân Phú	16.600	13.300	10.000	6.700
79.20	Đường HL4	24.900	20.000	15.000	10.000
79.21	Đường Nội Duệ Tri Phương thuộc địa phận xã Tiên Du	12.700	10.200	7.700	5.100
79.22	Khu đô thị mới Lim (khu 12 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.000			
79.23	Khu nhà ở thôn Lũng Sơn (4,7 ha - 168 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.000			
79.24	Khu nhà ở thôn Lũng Sơn, Lũng Giang (3,3 ha - 113 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.000			
79.25	Khu nhà ở thôn Lũng Sơn, Duệ Đông (6,6 ha- 315 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.600			
79.26	Khu nhà ở Bãi Lán, thôn Duệ Đông (1,3 ha - 64 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.600			
79.27	Khu nhà ở Bãi Lán, thôn Lũng Giang (2 ha - 88 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.600			
79.28	Khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng ĐT295B đoạn qua xã Tiên Du				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	33.600			
-	VT1 đường Tiên Du	48.000			
79.29	Khu nhà ở đầu giá QSD đất thôn Lộ Bao (56 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.000			
79.30	Khu nhà ở DCDV Bãi Dế, thôn Đình Cả				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	23.400			
79.31	Khu nhà ở DCDV Bãi Lán, thôn Lộ Bao				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.000			
79.32	Khu nhà ở thôn Duệ Khánh				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
79.33	Khu nhà ở thôn Lộ Bao (99 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.000			
79.34	Khu dân cư xã Phú Lâm (Dự án xây dựng nông thôn mới và tái định cư mở rộng TL276 thôn Tam Tảo)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.200			
79.35	Khu dân cư thôn Tam Tảo (Khu Ba Chuôm, Sau làng, Quan Viên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.200			
79.36	Khu dân cư thôn Đông Phù (Đồng Cốc)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.300			
79.37	Khu đất xen kẹp thôn Tam Tảo (Khu sau Trại)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.300			
79.38	Dự án đầu tư QSD đất Khu nhà ở thôn Lộ Bao (250 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.000			
80	<u>XÃ TÂN CHI</u>				
80.1	Quốc lộ 38				
-	Đoạn từ Tiếp giáp phường Hạp Lĩnh đến hết thôn Hương Vân	27.200	21.800	16.400	10.900
-	Đoạn từ thôn Hương Vân đến cầu Hồ	22.700	18.200	13.700	9.100
80.2	Quốc lộ 38 mới				
-	Đoạn qua địa phận xã Tân Chi	22.700	18.200	13.700	9.100
80.3	Tỉnh lộ 276				
-	Đoạn từ nút giao QL38 cũ với đường TL276 đến hết địa phận xã Tân Chi.	17.300	13.900	10.400	7.000
80.4	Tỉnh lộ 287				
-	Đoạn đi qua địa phận xã Tân Chi	23.400	18.800	14.100	9.400
80.5	Huyện lộ Bách Môn - Lạc Vệ				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	10.800	8.700	6.500	4.400
-	Đoạn từ Quốc lộ 38 đến hết địa phận trường Tiểu học Lạc Vệ 2 thôn An Động - xã Tân Chi	12.200	9.800	7.400	4.900
80.6	Tỉnh lộ 277				
-	Từ Quốc lộ 38 cũ đến Quốc lộ 38 mới	22.700	18.200	13.700	9.100
80.6	Khu nhà ở xã Lạc Vệ (181 lô - Công ty Khôi Nguyên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
80.7	Khu nhà ở xã Lạc Vệ (Ven QL38 Trại gà cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.600			
80.8	Khu nhà ở thôn Xuân Hội và thôn An Động				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.600			
80.9	Khu nhà ở xã Lạc Vệ cũ (Sơn Long Vina)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.600			
80.10	Khu nhà ở thôn Hương Vân, xã Lạc Vệ cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.600			
80.11	Khu nhà ở xã Tân Chi (2 ha- 99 lô Công ty Thông Nghiệp)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.600			
81	<u>XÃ LIÊN BẢO</u>				
81.1	Tỉnh lộ 276				
-	Đoạn thuộc xã Liên Bảo	42.900	34.400	25.800	17.200
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Liên Bảo đến đường Bách Môn - Lạc Vệ	16.200	13.000	9.800	6.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Bách Môn - Lạc Vệ đến giáp cầu Tây địa phận xã Việt Đoàn	23.400	18.800	14.100	9.400
-	Đoạn cầu Tây địa phận xã Việt Đoàn cũ đến giáp chân đê Tả Đuống	21.100	16.900	12.700	8.500
81.2	Tỉnh lộ 276 mới				
-	Đoạn thuộc địa phận xã Liên Bảo	17.900	14.400	10.800	7.200
81.3	Tỉnh lộ 287				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	25.400	20.400	15.300	10.200
81.4	Huyện lộ Bách Môn - Lạc Vệ				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	11.700	9.400	7.100	4.700
81.5	Huyện lộ Cống Bury Đại Đồng				
-	Đoạn thuộc xã Liên Bảo	15.200	12.200	9.200	6.100
81.6	Huyện lộ Chợ Sơn Minh Đạo				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến hết địa phận thôn Đông Sơn, xã Việt Đoàn	18.700	15.000	11.300	7.500
-	Đoạn từ giáp địa phận thôn Đông Sơn, xã Việt Đoàn đến hết địa phận xã Minh Đạo	11.700	9.400	7.100	4.700
81.7	Đường Cống Bury - Cống Nguyễn	14.000	11.200	8.400	5.600
81.8	Đường Nội Duệ Tri Phương				
-	Đoạn Qua xã Liên Bảo (từ hết địa phận xã Nội Duệ đến tiếp giáp địa phận xã Tri Phương cũ)	11.200	9.000	6.800	4.500
81.9	Đường ĐT1 - xã Liên Bảo				
-	Đoạn giáp Tỉnh lộ 276 đến giáp khu DCDV Hoài Thượng, Hoài Trung	42.900	34.400	25.800	17.200
-	Đoạn từ giáp khu DCDV Hoài Thượng, Hoài Trung đến hết địa phận xã Liên Bảo	42.300	33.900	25.400	17.000
81.10	Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận xã Liên Bảo	15.600	12.500	9.400	6.300
81.10	Khu nhà ở DCDV Cầu Nhân, xã Liên Bảo cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	42.900			
81.11	Khu dân cư nông thôn thôn Chè (Chè Núi) (2 ha - 88 lô, Công ty Như Anh Vũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
81.12	Khu dân cư nông thôn số 1, thôn Dọc				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
81.13	Khu dân cư nông thôn số 2, thôn Dọc				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
81.14	Khu dân cư thôn Hoà Trung				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
81.15	Khu dân cư xã Hiền Vân (cũ) (72 lô - Công ty Minh Triết)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
81.16	Khu cư nông thôn xã Việt Đoàn (cũ) (2,8 ha - 118 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
81.17	Khu nhà ở dân cư dịch vụ thôn Chè, xã Liên Bảo (cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
81.18	Khu dân cư mã Thị, thôn Bái Uyên, xã Liên Bảo (cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.600			
81.19	Điểm dân cư thôn Long Khảm, Xã Việt Đoàn (cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.000			
81.20	Điểm dân cư phố Chợ Sơn, Xã Việt Đoàn (cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	30.000			
81.21	Khu nhà ở đầu giá QSD đất, thôn Đông Sơn (Xí nghiệp xây dựng Mạnh Thúy - 82 thửa)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
81.22	Khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng nông thôn mới xã Việt Đoàn cũ (Công ty Tuấn Dương - 353 thửa)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	20.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	23.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	26.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	29.300			
81.23	Khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Đông Sơn, xã Việt Đoàn cũ (Công ty Cổ phần tập đoàn AMDI - 365 thửa)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	20.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	23.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	26.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	29.300			
81.24	Khu nhà ở đấu giá QSD đất tạo vốn tại thôn Liên ấp, xã Việt Đoàn (cũ) (Công ty cổ phần Kinh Bắc STAR)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	20.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	23.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	26.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	29.300			
81.25	Khu đất ở đấu giá QSD đất xã Hiền Vân (cũ) (9.5 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.000			
81.26	Đất xen kẹp đấu giá QSD đất xã Hiền Vân (cũ) thôn Vân Khám, thôn Kiều (1.2 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.000			
81.27	Dự án khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất thôn Chè, xã Liên Bảo (168 lô - Công ty TNHH thương mại và xây dựng 3T Việt Nam)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.000			
81.28	Dự án đầu tư khu nhà ở số 2 Thôn Ngang Na (82 lô - Công ty Toàn Cầu 86)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	20.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	23.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	26.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	29.300			
81.29	Dự án đầu tư khu nhà ở số 3 Thôn Ngang Na (146 lô - Công ty Toàn Cầu 86)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	20.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	23.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	26.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	29.300			
82	<u>XÃ PHẬT TÍCH</u>				
82.1	Tỉnh lộ 276				
-	Đoạn cầu Tây địa phận xã Liên Bảo đến chân đê Tả Đống	25.900	20.800	15.600	10.400
82.2	Tỉnh lộ 276 mới				
-	Đoạn thuộc địa phận xã Phật Tích	22.100	17.700	13.300	8.900
82.3	Tỉnh lộ 287				
-	Đoạn từ địa phận xã Phật Tích đến Tỉnh lộ 276	31.200	25.000	18.800	12.500
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	28.300	22.700	17.000	11.400
82.4	Huyện lộ Chợ Sơn – Minh Đạo (huyện lộ Chợ Sơn – Phật Tích)				
-	Đoạn từ địa phận thôn Đông Sơn, xã Liên Bảo đến hết địa phận xã Phật Tích	14.400	11.600	8.700	5.800
82.5	Đường Tiên Du – Đại Đồng (đường Nội Duệ Tri Phương cũ)				
-	Đoạn từ hết địa phận xã Tiên Du đến tiếp giáp địa phận xã Đại Đồng	13.700	11.000	8.300	5.500
82.6	Khu dân cư thôn Phúc Nghiêm				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.400			
82.7	Khu nhà ở Gia Sen, thôn Tử Nê				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.400			
82.8	Khu nhà ở dân cư dịch vụ, phục vụ tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất thôn Phật Tích				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.100			
-	Vị trí 1, đường TL287, đoạn từ địa phận xã Phật Tích đến TL276	31.200			
82.9	Khu nhà ở dân cư dịch vụ, phục vụ tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất thôn Ngô Xá				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Vị trí 1, đường TL287 đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	28.300			
82.10	Khu dân cư mới thôn Nghĩa Chỉ (Khu Ao Vối)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.400			
83	XÃ ĐẠI ĐỒNG				
83.1	Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận xã Đại Đồng	12.000	9.600	7.200	4.800
83.2	Tỉnh lộ 287				
-	Đoạn từ giáp phường Từ Sơn đến hết thôn Đồng Xép xã Đại Đồng	35.000	28.000	21.000	#####
-	Đoạn từ hết thôn Đồng Xép xã Đại Đồng đến hết địa phận xã Đại Đồng	28.000	22.400	16.800	#####
83.3	Huyện lộ Công Bury Đại Đồng				
-	Đoạn từ thôn Làng Móng đến hết thôn Đồng Xép xã Đại Đồng	16.400	13.200	9.900	6.600
-	Đoạn từ thôn Dương Húc đến hết thôn Dương Húc xã Đại Đồng	16.200	13.000	9.800	6.500
83.4	Đường Phù Chấn Tri Phương				
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Từ Sơn đến đường rẽ vào làng Đại Trung, xã Đại Đồng	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Đại Trung đến hết địa phận thôn Lương, thôn Đình, xã Đại Đồng	12.000	9.600	7.200	4.800
83.5	Đường Nội Duệ Tri Phương				
-	Đoạn từ hết địa phận xã Tiên Du đến tiếp giáp địa phận thôn Đông	8.600	6.900	5.200	3.500
-	Đoạn thuộc địa phận thôn Lương	9.800	7.900	5.900	4.000
83.6	Trục đường xã Đại Đồng				
-	Đoạn từ giáp đường Nội Duệ, Tri Phương thuộc địa phận xã Đại Đồng đến giáp đê Tả Đuống	12.000	9.600	7.200	4.800
83.7	Khu nhà ở xã hội Tân Việt Tiến				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.8	Khu nhà ở đầu giá QSD đất thôn Đại Vi (Công ty Trường Phát Từ Sơn - 7,1 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.9	Khu đầu giá QSD đất khu dân cư xã Đại Đồng Khu Giếng Lấp				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
83.10	Khu dân cư dịch vụ thôn Bất Lự và Móng Làng (239 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.11	Khu nhà ở công ty Tu tạo				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.200			
83.12	Khu nhà ở Đại Đồng (Tổng công ty Viglacera)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.200			
83.13	Khu DCDV thôn Lương, Giáo, Cao Đình, Đình				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
83.14	Khu dân cư Núi Móng (1,3 ha - 61 lô Công ty Trọng Tín)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.500			
83.15	Khu DCDV thôn Núi Móng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.500			
83.16	Khu dân cư thôn Bất Lự				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.17	Khu dân cư dịch vụ (làng Đông, Núi Đông, Đoài, Đại Sơn)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.500			
83.18	Khu nhà ở thôn Dương Húc (43 lô - Công ty Mạnh Dương)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.19	Khu nhà ở xã Đại Đồng (291 lô - 7,6 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.20	Khu DCDV số 8				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.21	Khu DCDV số 6				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.22	Khu DCDV số 5				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.23	Khu DCDV số 2				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.24	Khu DCDV số 9				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.25	Khu DCDV số 13				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
83.26	Khu DCDV Đại Trung				
-	Mặt cắt đường ≤12m	5.400			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.27	Khu đấu giá thôn Dương Húc và thôn Đại Vi (Công ty Đông Đô)				
-	Mặt cắt đường ≤12m	5.400			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.28	Khu DCDV thôn Dương Húc (5,89 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤12m	5.400			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.29	Khu DCDV số 10				
-	Mặt cắt đường ≤12m	5.400			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
84	XÃ YÊN PHONG				
84.1	Đường Văn Tiến Dũng (Tỉnh lộ 295)				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Văn Môn đến ngã ba đường nối TL 295-Cầu Mai Đình	34.400	27.600	20.700	13.800
-	Từ đường nối Tỉnh lộ 295 đến bến phà Đông Xuyên cũ	18.000	14.400	10.800	7.200
84.2	Đường nối Tỉnh lộ 295 - cầu Mai Đình				
-	Đường nối Tỉnh lộ 295 đến ngã 3 đường vào thôn Trần Xá	21.600	17.300	13.000	8.700
-	Từ ngã 3 đường vào thôn Trần Xá đến Cầu Mai Đình	19.500	15.600	11.700	7.800
84.3	Quốc lộ 18				
-	Đoạn qua địa phận địa phận xã Yên Phong (Từ tiếp giáp địa phận xã Tam Đa đến tiếp hết địa phận thôn Trung Bạ)	18.000	14.400	10.800	7.200
84.4	Đường An Dương Vương (Tỉnh lộ 286)				
-	Đoạn tiếp giáp địa phận xã Tam Đa đi hết địa phận thôn Phú Mẫn, xã Yên Phong	31.400	25.200	18.900	12.600
84.5	Đường Nguyễn Chí Thanh (TL 277 cũ)				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Tam Giang đến Quốc lộ 18	19.700	15.800	11.900	7.900
-	Đoạn từ QL 18 đến giao nhau đường An Dương Vương	22.800	18.300	13.700	9.200
84.6	Đường Huỳnh Thúc Kháng (TL277 cũ)				
-	Từ ngã ba xăng dầu đến giao nhau với đường An Dương Vương (đường 198 cũ)	20.500	16.400	12.300	8.200
84.7	Tỉnh lộ 276 mới				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn tiếp giáp thôn Nghiêm Xá đến hết địa phận thôn Phù Lưu	17.600	14.100	10.600	7.100
84.8	Nguyễn Đạo Huệ (Tỉnh lộ 276)				
-	Từ giao nhau với đường Huỳnh Thúc Kháng đến hết địa phận thôn Nghiêm Xá	13.200	10.600	8.000	5.300
84.9	Đường nối đường An Dương Vương và đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ vòng xuyên đường An Dương Vương đi Văn Môn đến giao đường Huỳnh Thúc Kháng)	22.100	17.700	13.300	8.900
84.10	Đường Nguyễn Bình Khiêm (đoạn từ Đội Quản lý thị trường số 3 huyện Yên Phong đến Kho bạc Nhà nước huyện Yên Phong cũ)	25.300	20.300	15.200	10.200
84.11	Phố Nghiêm Phụ	15.300			
84.12	Phố Ngô Khánh Nùng	19.700			
84.13	Phố Ngô Nhân Triệt	17.500			
84.14	Phố Chu Địch Huân	17.500			
84.15	Phố Chu Văn Nghị	22.800			
84.16	Phố Nguyễn Nghiêu Tá	22.800			
84.17	Phố Nguyễn Khắc Khoan	17.500			
84.18	Phố Ngô Ngọc	19.700			
84.19	Phố Lê Doãn Cháp	17.500			
84.20	Phố Lương Bá Nhạc	17.500			
84.21	Phố Nghiêm Ích Khiêm	15.300			
84.22	Phố Trần Vi Nhân	17.500			
84.23	Phố Lê Duy Dân	15.300			
84.24	Phố Nguyễn Thanh Cản	19.700			
84.25	Phố Nguyễn Quốc Cương	17.500			
84.26	Phố Nguyễn Quang Tán	17.500			
84.27	Phố Nguyễn Duy Thức	17.500			
84.28	Phố Hứa Tam Tĩnh	19.700			
84.29	Phố Ngô Phúc Tĩnh	20.500	16.400	12.300	8.200
84.30	Phố Nguyễn Chí Công	23.700	19.000	14.300	9.500
84.31	Đường nội bộ trong khu 1, khu đô thị thôn Hàm Sơn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	23.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	26.000			
84.32	Khu đô thị mới, thôn Hàm Sơn				
-	- Phố Chu Xá	18.200			
-	- Phố Nghiêm Bá Kỳ	18.200			
-	- Phố Nguyễn Thủy Doanh	18.200			
-	- Phố Ngô Nhân Tuấn	18.200			
-	- Phố Ngô Trùng	18.200			
-	- Phố Nguyễn An	18.200			
-	- Phố Nguyễn Kính Tu	18.200			
-	- Phố Nguyễn Lương Bật	18.200			
-	- Phố Nghiêm Khắc Nhượng	18.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	- Phố Nguyễn Hữu Công	18.200			
-	- Phố Nguyễn Tiến Dũng	18.200			
84.33	Khu nhà ở đồng Riệc, thôn Phú Mẫn				
-	- Phố Trịnh Đồ	12.100			
-	- Phố Nguyễn Thượng Nghiêm	12.100			
-	- Phố Ngô Trọng Tân	12.100			
-	- Phố Nguyễn Thừa Hưu	14.200			
-	- Phố Lương Nhượng	14.200			
-	- Phố Đỗ Tông Quang	14.200			
-	- Phố Nguyễn Nhân Hiệp	14.200			
-	- Phố Vũ Bá Thắng	14.200			
-	- Phố Nguyễn Hiến	14.200			
-	- Phố Nghiêm Trực Phương	14.200			
-	- Phố Nghiêm Thúy	14.200			
-	- Phố Nguyễn Nghiêu Tá kéo dài	16.200			
84.34	Khu nhà ở Nghiêm Xá				
-	- Phố Nghiêm Xuân Diên	15.200			
-	- Phố Ngô Chính Phạm	15.200			
-	- Phố Tạ Trọng Mô	15.200			
-	- Phố Nguyễn Tuyển	15.200			
-	- Phố Ngô Quang Diệu	15.200			
-	- Phố Ngô Cương Trung	15.200			
84.35	Khu tái định cư số 1, số 2 đường trục trung tâm xã Yên Phong				
-	- Mặt cắt đường ≤ 12m	22.800			
-	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	28.400			
84.36	Khu nhà ở xã thôn Ngô Xá				
-	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	- Mặt cắt đường > 30m	11.300			
84.37	Khu nhà ở thôn Mẫn Xá				
-	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	- Mặt cắt đường > 30m	11.300			
84.38	Khu nhà ở và dịch vụ Khu công nghiệp Yên Phong Tổng công ty Viglacera thôn Ô cách				
-	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	- Mặt cắt đường > 30m	11.300			
84.39	Khu nhà ở DCDV thôn Chi Long số 1				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
84.40	Khu nhà ở thôn Đông Mai				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
84.41	Khu Đấu giá thôn Đồng Thôn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
84.42	Khu nhà ở (Hoàn vốn BT) thủy sản KV1 thôn Thượng Thôn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
85	XÃ GIA BÌNH				
85.1	Đường Nguyễn Văn Cừ				
-	Từ ngã tư Đông Bình đến giáp đầu thôn Song Quỳnh	35.000	28.000	21.000	14.000
-	Đoạn qua thôn Song Quỳnh đến giáp địa phận thôn Ngọc Xuyên	30.000	24.000	18.000	12.000
85.2	Đường Bình Than				
-	Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến địa phận thôn Định Mỹ	30.000	24.000	18.000	12.000
-	Đoạn từ thôn Định Mỹ đến cổng khoai xã Nhân Thắng	22.500	18.000	13.500	9.000
85.3	Đường Lê Văn Thịnh				
-	Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến đường vào cổng làng thôn Hương Vinh	27.000	21.600	16.200	10.800
-	Đoạn từ đường vào cổng làng thôn Hương Vinh đến hết địa phận xã Gia Bình	22.400	18.000	13.500	9.000
85.4	Đường Thiên Thai				
-	Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến nghĩa trang liệt sỹ Gia Bình	25.500	20.400	15.300	10.200
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ Gia Bình đến cầu Mống	22.000	17.600	13.200	8.800
85.5	Đường Ngô Gia Tự	25.000	20.000	15.000	10.000
85.6	Đường Huyền Quang	25.000	20.000	15.000	10.000
85.7	Đường Trần Hưng Đạo	25.000			
85.8	Đường Gia Định	25.000			
85.9	Đường Lê Chí Viên	25.000			
85.10	Đường Cao Lỗ Vương				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Cao Lỗ Vương đến giao tỉnh lộ 280	32.000			
-	Đường Cao Lỗ Vương từ giao tỉnh lộ 280 đến đầu thôn Song Quỳnh	26.400			
85.11	Đường Trần Nhân Tông	26.400			
85.12	Phố Nguyễn Công Truyền	22.400			
85.13	Phố Vũ Tuyên Hoàng	25.000			
85.14	Phố Côn Nương	25.000			
85.15	Phố Vũ Văn Khuê	22.400			
85.16	Phố Nguyễn Thanh Bình	28.400			
85.17	Phố Hoàng Tế Mỹ	22.400			
85.18	Phố Hoàng Đăng Miện	24.000			
85.19	Phố Hoàng Đăng Miện giao cắt phố Nguyễn Kỳ Phùng đến QL17	27.000			
85.20	Phố Doãn Công	22.400			
85.21	Phố Nguyễn Hoàng Diễn	22.400			
85.22	Phố Nguyễn Văn Thực	22.400			
85.23	Phố Nguyễn Quang Luận	22.400			
85.24	Phố Trần Danh Ninh	22.400			
85.25	Phố Phạm Khiêm Ích	25.000			
85.26	Phố Nguyễn Kỳ Phùng				
-	Đoạn từ Phố Thanh Bình đến đường Lê Chi Viên	22.400			
-	Đoạn từ đường Lê Chi Viên đến đường Hoàng Đăng Miện	27.000			
-	Đoạn từ đường Hoàng Đăng Miện đến Chùa Phú Ninh	22.400			
85.27	Các khu dân cư mới: khu TĐC Song Quỳnh; khu nhà ở Nam Phú Ninh; khu bệnh viện; khu dân cư mới thôn Hương Vinh; khu dân cư mới Song Quỳnh; khu tái định cư thị trấn Gia Bình				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.400			
85.28	Khu tái định cư số 1 Cảng hàng không quốc tế Gia Bình (khoảng 142ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	19.400			
-	Mặt cắt đường > 43m	21.300			
85.29	Khu tái định cư số 2 Cảng hàng không quốc tế Gia Bình (khoảng 28,7 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	19.400			
85.30	Khu tái định cư đường kết nối Sân bay Gia Bình (13ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	19.400			
85.31	Thôn Đông Bình				
-	Đoạn nối đường Bình Than qua trạm bơm đến đường Thiên Thai	23.000	18.400	13.800	9.200
-	Đoạn từ đường Bình Than qua vườn cây các cụ đến hết địa phận thôn Đông Bình	17.500	14.000	10.500	7.000
-	- Các trục chính từ đường Bình Than vào các khu dân cư	15.500	12.400	9.300	6.200
85.32	Thôn Hương Vinh				
-	Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến đình thôn Hương Vinh	22.500	18.000	13.500	9.000
-	Đoạn từ đình thôn Hương Vinh qua cầu Lừa đến hết địa phận thôn Hương Vinh	17.200	13.800	10.400	6.900
-	Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh theo bờ Nam kênh Bắc qua Cầu Lừa	15.000	12.000	9.000	6.000
85.33	Thôn Phú Ninh				
-	Đoạn từ cổng làng qua chùa Phú Ninh đến khu nhà ở mới Nam Phú Ninh	21.800	17.500	13.100	8.800
-	Đoạn từ chùa Phú Ninh đến đường Thiên Thai giáp Lồng Thuyền	20.000	16.000	12.000	8.000
85.34	Thôn Song Quỳnh				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận thôn Song Quỳnh	19.400	15.600	11.700	7.800
-	- Các trục chính từ đường Nguyễn Văn Cừ vào trong khu dân cư	14.600	11.700	8.800	5.900
85.35	Thôn Nội Phú				
-	Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến hết chùa Nội Phú	16.500	13.200	9.900	6.600
85.36	Quốc lộ 17				
-	Từ địa phận thôn Song Quỳnh đến giáp phường Mão Điền	28.000	22.400	16.800	11.200
85.37	Tỉnh lộ 280				
-	Từ tiếp giáp địa phận Nghĩa trang Gia Bình đến cầu Móng	20.300	16.300	12.200	8.200
85.38	Tỉnh lộ 284				
-	Từ tiếp giáp xã Đông Cứu qua QL17 đến chùa Đại Bái	25.500	20.400	15.300	10.200
-	Từ chùa Đại Bái đến hết địa phận xã Đại Bái	23.000	18.400	13.800	9.200
-	Đoạn qua thôn Phú Dư	20.500	16.400	12.300	8.200
85.39	Đường Kênh Bắc				
-	Đoạn từ thôn Hương Vinh đến hết địa phận thôn Xuân Lai	18.000	14.400	10.800	7.200
85.40	Một số tuyến đường trung tâm liên xã				
-	Đoạn QL 17 đến đê Đại Hà	17.500	14.000	10.500	7.000
-	Đoạn QL 17 qua thôn Định Cương đến Cụm công nghiệp Xuân Lai	15.500	12.400	9.300	6.200
85.41	Khu nhà ở thôn Đoan Bái, xã Gia Bình (118 lô)				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.000			
85.42	Khu nhà ở Tây Nội Phú, xã Gia Bình (175 lô)				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	19.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	22.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.500			
86	<u>XÃ ĐÔNG CỨU</u>				
86.1	Tỉnh lộ 280				
-	Từ tiếp giáp xã Mão Điền đi TL280 mới đến lối rẽ vào thôn Cứu Sơn, xã Đông Cứu	19.100	15.300	11.500	7.700
-	Từ ngã ba TL280 mới qua đình An Quang đến lối rẽ vào thôn Cứu Sơn	16.500	13.200	9.900	6.600
-	Từ UBND xã Đông Cứu đến giáp thị trấn Gia Bình	23.500	18.800	14.100	9.400
86.2	Tỉnh lộ 284				
-	Từ tiếp giáp đê Đại Hà (tuyến đê giáp xã Mão Điền) đến địa phận xã Gia Bình	15.100	12.100	9.100	6.100
86.3	Đường Kênh Bắc				
-	Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến hết địa phận xã Lãng Ngâm	13.500	10.800	8.100	5.400
86.4	Một số tuyến đường trung tâm xã, liên xã				
-	Đoạn từ TL 280 cũ qua nhà văn hóa thôn Du Tràng đến địa phận xã Đại Lai	8.300	6.700	5.000	3.400
-	Đoạn từ TL 280 lối rẽ vào thôn Thái Bảo đến lối rẽ vào khu sinh thái Thiên Thai đường Lê Văn Thịnh mới	10.300	8.300	6.200	4.200
-	Đoạn từ lối rẽ vào khu sinh thái Thiên Thai vào đường Lê Văn Thịnh mới qua nhà văn hoá thôn Bảo Tháp đến hết địa phận thôn Bảo Tháp	8.700	7.000	5.300	3.500
86.5	Khu nhà ở tại xã Đông Cứu				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.500			
86.6	Khu nhà ở tại thôn An Quang, xã Lãng Ngâm				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.700			
87	<u>XÃ NHÂN THẮNG</u>				
87.1	Quốc lộ 17				
-	Từ cống Khoai đến đường vào thôn Hương Triện - xã Nhân Thắng	22.500	18.000	13.500	9.000
-	Từ đường vào thôn Hương Triện - xã Nhân Thắng đến cống Ngụ (cây xăng) - xã Nhân Thắng	28.700	23.000	17.300	11.500
-	Từ cống Ngụ đến hết thôn Cầu Đào	36.300	29.100	21.800	14.600
-	Từ thôn Cầu Đào đến cây xăng thôn Cẩm Xá	30.300	24.300	18.200	12.200
-	Từ cây xăng thôn Cẩm Xá đến tiếp giáp thôn Địa	29.000	23.200	17.400	11.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ đầu thôn Địa đến ngã 4 đèn xanh đèn đỏ (Trụ sở UBND xã Bình Dương cũ)	29.000	23.200	17.400	11.600
-	Từ Ngã 4 đèn xanh đèn đỏ (UBND xã Bình Dương cũ) Ngã 4 đèn xanh đèn đỏ Chợ Bùng	34.000	27.200	20.400	13.600
-	- Ngã 4 đèn xanh đèn đỏ Chợ Bùng đến đường dẫn lên cầu Bình Than	31.900	25.600	19.200	12.800
87.2	Tỉnh lộ 285				
-	Từ giáp Quốc Lộ 17 đến giáp xã Lương Tài	31.300	25.100	18.800	12.600
-	Từ giáp Quốc lộ 17 đến đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng	32.800	26.300	19.700	13.200
-	Từ đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng đến tiếp giáp thôn Bảo Ngọc	18.200	14.600	11.000	7.300
-	Từ giáp địa phận thôn Nhân Hữu đến hết địa phận thôn thôn Bảo Ngọc.	19.900	16.000	12.000	8.000
87.3	Đường nhánh Tỉnh lộ 281				
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 đến tiếp giáp địa phận thôn Bùng	18.000	14.400	10.800	7.200
-	Đoạn qua thôn Bùng đến tiếp giáp thôn Vạn Ty	14.400	11.600	8.700	5.800
-	Đoạn qua thôn Vạn Ty	15.800	12.700	9.500	6.400
87.4	Tỉnh lộ 285 mới				
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 qua thôn Hương Triện đến tiếp giáp địa phận xã Đại Lai	19.800	15.900	11.900	8.000
87.5	Tuyến đường xung quanh chợ Trung tâm xã Nhân Thắng	36.200	29.000	21.800	14.500
87.6	Đường Kênh Bắc				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Đại Lai đến đường dẫn lên cầu Bình Than	12.200	9.800	7.400	4.900
87.7	Trục đường xã Nhân Thắng				
-	Đoạn từ Tỉnh Lộ 285 (Ngã 3 thôn Bảo Ngọc) đến thôn Vạn Ty, thôn Tân Hương lên Đê Đại Hà	11.100	8.900	6.700	4.500
-	Đoạn từ đốc Đê Đại Hà thôn Vạn Ty qua Chợ đến hết trường Tiểu học xã Thái Bảo	13.900	11.200	8.400	5.600
87.8	Đường Trục Tung tâm xã Nhân Thắng đoạn qua thôn Lê Lợi đến thôn Ngô Cương xã Nhân Thắng.	18.000	14.400	10.800	7.200
87.9	Đoạn từ Quốc Lộ 17 qua thôn Cầu Đào đến cầu bà Khê xã Lương Tài	14.000	11.200	8.400	5.600
87.10	Khu nhà ở tại xã Bình Dương				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	25.000			
87.11	Khu Tái định cư xã Nhân Thắng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.700			
87.12	Khu nhà ở tại thôn Khoái Khê				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.700			
87.13	Khu nhà ở tại thôn Khoái Khê				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.700			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5 đến > 30m	24.500			
-	Quốc lộ 17 từ cống ngụ đến hết Cầu Đào	36.300			
88	<u>XÃ CAO ĐỨC</u>				
88.1	Tỉnh lộ 282				
-	Từ đường dẫn lên cầu Bình Than đến ngã tư Đồng Vàng (đường vào thôn Cao Thọ)	24.000	19.200	14.400	9.600
-	Từ ngã tư Đồng Vàng đến đê Đại Hà - xã Cao Đức	15.300	12.300	9.200	6.200
88.2	Đường Kênh Bắc				
-	Đoạn từ đường dẫn lên cầu Bình Than đến hết địa phận xã Cao Đức	6.500	5.200	3.900	2.600
89	<u>XÃ ĐẠI LAI</u>				
89.1	TL 285 Đoạn từ giáp địa phận xã Nhân Thắng(Thái Bảo cũ) đến hết địa phận thôn Phương Triện. xã Đại Lai	15.900	12.800	9.600	6.400
89.2	TL 285(mới) Đoạn từ giáp địa phận thôn Hương Triện. xã Nhân Thắng qua khu nhà ở Trần Sơn đến hết địa phận xã Đại Lai	15.900	12.800	9.600	6.400
89.3	TL285 (cũ) đoạn từ cống trường mầm non đến đê Hữu Đuống	13.300	10.700	8.000	5.400
89.4	Tuyến đường liên xã đơnaj UBND xã Song Giang (cũ) đến giáp địa phận thôn Du Tràng, xã Đông Cứu và từ Trường Mầm non xã Song Giang qua UBND xã Song Giang nhà văn hoá thôn Ích Phú	6.300	5.100	3.800	2.600
89.5	Khu nhà ở Trần Sơn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.900			
90	<u>XÃ LƯƠNG TÀI</u>				
90.1	Đường Vũ Giới				
-	Đoạn từ ngã ba Thừa đến giao phố Ngô Sở Ngọc	24.600	19.700	14.800	9.900
-	Đoạn từ tiếp giáp phố Ngô Sở Ngọc đến hết địa phận xã Lương Tài (tiếp giáp xã Trung Chính)	21.400	17.200	12.900	8.600
90.2	Đường Hàn Thuyên				
-	Đoạn từ ngã ba Thừa đến giao phố Đoàn Phú Tứ	21.500	17.200	12.900	8.600
-	Đoạn từ giao phố Đoàn Phú Tứ đến phố Bùi	16.100	12.900	9.700	6.500
-	Đoạn từ phố Bùi đến hết Táo Đồi	14.200	11.400	8.600	5.700
90.3	Đường Lý Thái Tổ				
-	Đoạn từ ngã 3 Thừa đến giao đường Đoàn Sư Đức	25.000	20.000	15.000	10.000
-	Đoạn từ giao đường Đoàn Sư Đức đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	21.600	17.300	13.000	8.700
90.4	Tỉnh lộ 281 (cũ)				
-	Đoạn từ giao Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận thị trấn Thừa cũ (tiếp giáp với thôn Cổ Lãm xã Lâm Thao hiện nay)	19.000	15.200	11.400	7.600
90.5	Đường Nguyễn Văn Cừ (Tỉnh lộ 280 mới)				
-	Từ giao Tỉnh lộ 284 đến giao đường Lý Thái Tổ	19.000	15.200	11.400	7.600
90.6	Đường Phá Lăng				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba Thửa đến giao với TL.280 cũ (hết địa phận thị trấn Thửa cũ)	26.500	21.200	15.900	10.600
90.7	Phố Nguyễn Đình Tú	13.600	10.900	8.200	5.500
90.8	Phố Đoàn Sư Đức	13.600	10.900	8.200	5.500
90.9	Phố Nguyễn Từ Kỳ	12.400	10.000	7.500	5.000
90.10	Phố Đoàn Phú Tứ	13.600	10.900	8.200	5.500
90.11	Phố Nguyễn Phục	19.600	15.700	11.800	7.900
90.12	Phố Vũ Cảnh	10.000	8.000	6.000	4.000
90.13	Phố Hoàng Sỹ Dịch	10.000	8.000	6.000	4.000
90.14	Phố Phạm Đoàn Lượng	10.000	8.000	6.000	4.000
90.15	Phố Văn Tiến Dũng				
-	Đoạn từ giao đường Phá Lãng đến giao phố Nam Cao	12.400	10.000	7.500	5.000
-	Đoạn từ giao phố Nam Cao đến hết tuyến	9.000	7.200	5.400	3.600
90.16	Phố Lương Phùng Thìn	12.400	10.000	7.500	5.000
90.17	Phố Bùi	9.000	7.200	5.400	3.600
90.18	Phố Trần Thâm	9.000	7.200	5.400	3.600
90.19	Phố Đồng Khởi	12.000	9.600	7.200	4.800
90.20	Phố Nam Cao	12.400	10.000	7.500	5.000
90.21	Phố Nguyễn Bạt Tụy	10.800	8.700	6.500	4.400
90.22	Phố Hồ Xuân Hương	19.600	15.700	11.800	7.900
90.23	Đoạn từ tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương đến phố Nguyễn Phục (đường mới)	19.600	15.700	11.800	7.900
90.24	Phố Phạm Quang Tiến	12.100	9.700	7.300	4.900
90.25	Phố Nguyễn Đình Chương	12.400	10.000	7.500	5.000
90.26	Phố Vũ Miên	18.000	14.400	10.800	7.200
90.27	Phố Trần Biểu	18.000	14.400	10.800	7.200
90.28	Các khu dân cư cũ trong TT.Thửa	8.300	6.700	5.000	3.400
90.29	Khu nhà ở thôn Đông Hương, TT.Thửa				
-	- Phố Vũ Trinh	10.800	8.700	6.500	4.400
-	- Phố Nguyễn Diên Kính	12.800	10.300	7.700	5.200
-	- Phố Đào Phùng Thái	16.800	13.500	10.100	6.800
-	- Phố Ngô Sở Ngọc	16.800	13.500	10.100	6.800
90.30	Khu nhà ở phía Tây Đạo Sử				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	23.400			
90.31	Khu nhà ở xã Tân Lãng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.900			
90.32	Khu nhà ở tại thị trấn Thửa cũ (Khu nhà ở cạnh Công ty DHA)				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5 đến > 30m	12.700			
-	Đường Hàn Thuyên đoạn từ phố Bùi đến hết Táo Đồi	14.200			
90.33	Khu nhà ở thôn Đạo Sứ, thị trấn Thừa cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5 đến > 30m	22.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.500			
90.34	Khu tái định cư các công trình hạ tầng phục vụ Sân bay Gia Bình (Trung Chính)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 50m	19.400			
-	Mặt cắt đường > 50m	21.300			
90.35	Tỉnh lộ 280 cũ				
-	Đoạn từ giao với đường Nguyễn Văn Cừ (vòng xuyên Kim Đào) đến hết địa phận xã Lương Tài (tiếp giáp thôn Cổ Lãm. xã Lâm Thao)	16.400	13.200	9.900	6.600
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Phá Lãng đến Nghĩa trang Liệt sỹ xã Tân Lãng (cũ)	23.400	18.800	14.100	9.400
-	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Tân Lãng cũ đến cầu Móng	18.000	14.400	10.800	7.200
90.36	Tỉnh lộ 280 (mới)				
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Liệt sỹ xã Tân Lãng cũ đến giao với đường Tỉnh lộ 284 cũ	21.100	16.900	12.700	8.500
-	Đoạn từ giáp TT. Thừa cũ đến giao với đường Tỉnh lộ 280 cũ	14.000	11.200	8.400	5.600
90.37	Tỉnh lộ 281 cũ				
-	Đoạn từ tiếp giáp TT. Thừa đến hết xã Phú Hoà	14.400	11.600	8.700	5.800
-	Đoạn từ tiếp giáp Phú Hoà đến hết địa phận xã Lương Tài (hết thôn Ngọc Thượng)	14.400	11.600	8.700	5.800
90.38	Tỉnh lộ 284 cũ				
-	Đoạn từ ngã ba cây xăng đi Quỳnh Phú (giao đường TL.280 cũ với đường Phá Lãng) đến hết địa phận xã Lương Tài	20.300	16.300	12.200	8.200
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Vũ Giới (TT. Thừa cũ) đến hết địa phận xã Lương Tài	19.200	15.400	11.600	7.700
90.39	Tỉnh lộ 285 cũ				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Nhân Thắng (cầu sông Ngụ) đến cầu Phương	10.300	8.300	6.200	4.200
-	Đoạn từ cầu Phương đến tiếp giáp xã Trung Chính	9.200	7.400	5.600	3.700
90.40	Các tuyến đường còn lại				
-	Đoạn từ tiếp giáp phố Phạm Quang Tiến đến tiếp xã Trung Chính (xã Phú Lương cũ)	13.000	10.400	7.800	5.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	- Các tuyến đường trục xã còn lại	11.500	9.200	6.900	4.600
91	<u>XÃ LÂM THAO</u>				
91.1	Tỉnh lộ 280 cũ				
-	Đoạn Tiếp giáp xã Lương Tài qua Ngã 3 Cổ Lãm đi Tỉnh lộ 281	13.700	11.000	8.300	5.500
-	Đoạn từ Ngã 3 Cổ Lãm đến hết địa phận thôn Ngô Phần	7.100	5.700	4.300	2.900
-	Đoạn từ giáp địa phận thôn Ngô Phần đến Ngã 3 thôn Ngọc Quan	11.700	9.400	7.100	4.700
-	Đoạn từ Ngã 3 rẽ vào thôn Ngọc Quan (đối diện trạm bơm Ngọc Quan) đến hết Cầu Sen	16.500	13.200	9.900	6.600
91.2	Tỉnh lộ 280 (mới)				
-	Đoạn từ giáp xã Lương Tài đến thôn Ngô Phần	11.700	9.400	7.100	4.700
91.3	Tỉnh lộ 281				
-	Đoạn từ Ngã 3 thôn Cổ Lãm đến nghĩa trang thôn Quảng Nạp	12.300	9.900	7.400	5.000
-	Đoạn từ nghĩa trang thôn Quảng Nạp đến Cầu Bến (thôn Ngọc Trì)	6.600	5.300	4.000	2.700
-	Đoạn từ Cầu Bến (thôn Ngọc Trì) đến hết địa phận xã Lâm Thao	12.300	9.900	7.400	5.000
91.4	Tỉnh lộ 284 cũ				
-	Đoạn tiếp giáp địa phận xã Gia Bình đến hết địa phận thôn Quảng Bồ	16.000	12.800	9.600	6.400
91.5	Các tuyến đường còn lại				
-	- Các tuyến đường trục xã còn lại	9.600	7.700	5.800	3.900
91.6	Khu nhà ở đầu giá thôn Lĩnh Mai (Công ty Pháp Việt)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.600			
91.7	Khu nhà ở đầu giá thôn Thanh Gia (Công ty cổ phần NCG Invest)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.600			
91.8	Khu nhà ở đầu giá Thị Tứ Sen				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.000			
92	<u>XÃ TRUNG CHÍNH</u>				
92.1	Tỉnh lộ 284				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Lương Tài đến cầu Tranh	18.400	14.800	11.100	7.400
-	Đoạn từ Cầu Tranh đến Trạm bơm Văn Thai	8.200	6.600	5.000	3.300
-	TL 284 cũ (Đoạn từ lối rẽ TL 284 mới đi thôn Tuấn La, đến nút giao của đường 284 cũ và 284 mới)	8.200	6.600	5.000	3.300
92.2	Tỉnh lộ 285				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Lương Tài đi xã Trung Khê	8.800	7.100	5.300	3.600
92.3	Đường liên xã				
-	Đoạn từ tiếp giáp phố Phạm Quang Tiến đến ngã tư Bích Khê	12.400	10.000	7.500	5.000
-	Đoạn tiếp giáp ngã tư Bích Khê đến cầu Phú Lâu	9.700	7.800	5.900	3.900
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 285 đi qua trụ sở Đảng ủy xã Trung Chính đi đê hữu Thái Bình	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ cầu Táo đôi đến Cầu Tranh	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ tiếp giáp TL 284 mới đi cống Lai Tê	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Các tuyến đường liên xã khác	11.000	8.800	6.600	4.400
93	<u>XÃ TRUNG KÊNH</u>				
93.1	Tỉnh lộ 281 cũ				
-	Đoạn tiếp giáp xã Lương Tài đến cầu Đò	15.000	12.000	9.000	
-	Đoạn từ cầu Đò đến hết xã An Thịnh cũ	22.500	18.000	13.500	
-	Đoạn từ xã An Thịnh cũ đến Nghĩa Trang xã Trung Khê cũ	20.300	16.300	12.200	
-	Đoạn từ Nghĩa Trang xã Trung Khê cũ đến đê hữu Kênh Vàng	22.500	18.000	13.500	
93.2	Tỉnh lộ 285 cũ				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Trung Chính đến đê hữu Thái Bình	9.600	7.700	5.800	
93.3	Các tuyến đường huyện lộ cũ	12.000	9.600	7.200	
93.4	Khu đấu giá thôn An Trụ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.000			
93.5	Khu đấu giá thôn Cáp Trên				
-	Mặt cắt đường ≤ 9m	11.000			
93.6	Khu đấu giá số 3 thôn Tháp Dương, xã Trung Khê				
-	Mặt cắt đường ≤ 14m	11.000			
93.7	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng đường kết nối Sân bay Gia Bình				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.400			
94	<u>XÃ CHI LĂNG</u>				
94.1	Khu tái định cư phục vụ dự án Vành đai 4 xã Chi Lăng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.400			
94.2	Khu tái định cư phục vụ dự án Vành đai 4 xã Yên Giả				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.000			
94.3	Đường tỉnh lộ 287 (đoạn qua xã Chi Lăng)	12.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
94.4	Các đoạn đường xã Chi Lăng				
-	Đoạn đường từ dốc đê công làng thôn Quế Ô đến trường mầm non Bon Bon	5.700			
-	Đoạn đường từ trường mầm non Bon Bon đến hết khu đất mới đường Vành đai 4	9.200			
-	Đoạn đường từ cổng trào thôn Yên Giả đến đình thôn Yên Giả	7.500			
-	Đường trục đoạn từ giáp ranh thôn Trúc Ổ (phường Bồng Lai) đến cổng làng thôn Yên Giả	12.000			
95	XÃ TAM GIANG				
95.1	Khu nhà ở thôn Đoài, thôn Như Nguyệt				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
-	- Vị trí 1 đường TL277 mới				
96.2	Khu nhà ở thôn Đông (KĐT Hải Quân)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
95.3	Khu dân cư thôn Nguyệt Cầu (giáp thôn Vọng Nguyệt)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
95.4	Đường tỉnh lộ 286				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Văn Môn đến ngã ba đi thôn Yên Vỹ	31.400	25.200	18.900	12.600
-	Đoạn từ ngã 3 đi thôn Yên Vỹ đến cầu Đò Lo	27.000	21.600	16.200	10.800
95.5	Đường tỉnh lộ 277				
-	Đoạn từ tiếp giáp địa phận xã Yên Phong đến chân đê (qua đền thờ Lý Thường Kiệt mới)	31.400	25.200	18.900	12.600
-	Đoạn từ ngã ba giao đường Tỉnh lộ 277 mới đến bến đò Như Nguyệt	13.500	10.800	8.100	5.400
95.6	Khu dân cư thôn Vọng Nguyệt (Đồng Me), xã Tam Giang				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
-	Vị trí 1, đường TL277	27.000			
95.7	Khu dân cư thôn Yên Tân (Đồng Phú, Trước Cửa), xã Tam Giang				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
95.8	Khu nhà ở thôn Yên Vỹ, xã Tam Giang				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
95.9	Khu nhà ở thôn Yên Hậu, xã Tam Giang				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
96	<u>XÃ YÊN TRUNG</u>				
96.1	Khu nhà ở xã Yên Trung - Công ty An Bình; Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng MB; công ty TNHH đầu tư và xây dựng Minh Tâm; công ty TNHH phát triển đô thị Yên Phong; Công ty Intel; Khu nhà ở dân cư dịch vụ xã Yên Trung				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.900			
96.2	Khu nhà ở thôn Chính Trung, thôn Thân Thương, xã Yên Trung				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.300			
96.3	Khu nhà ở thôn Trung Lạc, xã Yên Trung				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.600			
96.4	Khu nhà ở xã Dũng Liệt				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.700			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	15.200			
96.5	Đường nối Tỉnh lộ 295 - cầu Mai Đình				
-	Từ ngã 3 đường vào thôn Trần Xá đến Cầu Mai Đình	19.500	15.600	11.700	7.800
97	XÃ VĂN MÔN				
97.1	Đường Văn Tiến Dũng (Tỉnh lộ 295)				
-	Đoạn qua địa phận xã Văn Môn (xã Đông Thọ cũ)	30.500	24.400	18.300	12.200
97.2	Đường tỉnh lộ 277 (Đường Lý Thường Kiệt)				
-	Đường Nguyễn Văn Trăn (Từ ngã ba Bình An đến cầu Tó)	25.700	20.600	15.500	10.300
-	Từ tiếp giáp xã Yên Phong đến Cầu Đông Bích	25.700	20.600	15.500	10.300
97.3	Đường liên xã Yên Phụ đi đền Sái (Đông Anh - Hà Nội)	15.600	12.500	9.400	6.300
97.4	Tuyến đường TL277 đoạn từ xã Phù Khê đến xã Yên Phong và tuyến nhánh số 1				
-	Tỉnh lộ 277 đoạn từ tiếp giáp xã Yên Phong đến cầu Đông Bích và đoạn từ ngã ba Bình An đến Cầu Tó.	25.600			
97.5	Tỉnh lộ 277 đoạn từ ngã ba Bình An đến Cầu Tó	26.200	21.000	15.800	
97.6	Tuyến đường T1 (Dự án BT Văn Môn đang thực hiện GPMB)	16.800			
97.7	Tuyến đường T2 (Dự án BT Văn Môn đang thực hiện GPMB)				
-	Tỉnh lộ 277 (đường Lý thường kiệt) (Nguyễn Văn Trăn) (Từ ngã ba Bình An đến Cầu Tó)	25.700	20.600	15.500	
97.8	Khu dân cư xã Văn Môn (khu hoàn vốn BT)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.500			
97.9	Khu nhà ở thôn Phù Xá, xã Văn Môn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.000			
97.10	Khu tái định cư đường TL 277 đoạn qua xã Văn Môn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.600			
97.11	Khu nhà ở thôn Cầu Gạo, xã Yên Phụ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.000			
97.12	Khu ao trên, thôn Đức Lân và khu hồ Yên Sơn, thôn An Ninh, xã Yên Phụ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.500			
97.13	Khu dân cư số 2 thôn Thọ Khê, xã Đông Thọ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.100			
97.14	Khu dân cư thôn Phú Đức, xã Đông Thọ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.000			
97.15	Khu dân cư số 3 thôn Thọ Khê, xã Đông Thọ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.000			
97.16	Khu dân cư thôn Thọ Vuông, xã Đông Thọ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
97.17	Khu dân cư thôn Bình An, xã Đông Thọ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	15.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	20.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	23.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	25.700			
97.18	Khu đô thị và dịch vụ phía Tây TT Chờ, phân khu A - Khu 3 (Hưng Ngân)				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.500			
-	- Vị trí 1 đường An Dương Vương (TL286 cũ, đoạn từ giáp địa phận TT. Chờ đến ngã ba đi thôn Yên Vỹ)	31.400			
97.19	Khu dân cư thôn Đông Bích, xã Đông Thọ (Công ty TM DV&XD Yên Mai (TNHH))				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
97.20	Dự án xây dựng Khu nhà ở xã Yên Phụ (Khu số 1)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.500			
-	- Vị trí 1 đường An Dương Vương (TL286 cũ, đoạn từ giáp địa phận TT. Chờ đến ngã ba đi thôn Yên Vỹ)	31.400			
97.21	Dự án xây dựng Khu nhà ở xã Yên Phụ (Khu số 2)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.600			
97.22	Khu nhà ở thôn Cầu Gạo, xã Yên Phụ (82 lô - Công ty Hưng Hiếu)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.500			
97.23	Khu nhà ở thôn Mẫn Xá, (khu đồng Cây)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.900			
97.24	Khu nhà ở thôn Tiền Thôn (Khu trên đồng)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.200			
98	XÃ TAM ĐÀ				
98.1	Khu nhà ở thôn Đại Lâm				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.000			
98.2	Khu nhà ở thôn Lạc Nhuế				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.000			
98.3	khu nhà ở thôn Đông Yên (Công ty TNHH REQ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.700			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.800			
98.4	Khu nhà ở thôn Thiểm Xuyên				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.500			
98.5	Khu nhà ở và dịch vụ Khu công nghiệp Yên Phong (thôn Đông Yên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.800			
98.6	Quốc lộ 18 (qua cây xăng, trạm dừng nghỉ)				
-	Từ tiếp giáp địa phận phường Kinh Bắc đến tiếp giáp địa phận xã Yên Phong	28.200			
98.7	Tỉnh lộ 286				
-	Đoạn từ tiếp giáp phường Kinh Bắc đến nút giao Quốc lộ 18 (tiếp giáp xã Yên Phong)	28.200			
99	<u>XÃ PHÙ LĂNG</u>				
99.1	Khu dân cư thôn Châu Cầu (216 lô – Công ty Châu Cầu)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
99.2	Khu dân cư thôn Vệ Xá (UBND xã Phù Lãng)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
99.3	Quốc lộ 18 (đoạn qua xã Phù Lãng)	12.000	9.600	5.800	2.400
99.4	Các trục đường, đoạn đường xã Phù Lãng				
-	Đường đi khu xử lý rác thải Phù Lãng (đoạn qua xã Phù Lãng)	6.300	5.100	3.100	1.300
-	Đường vào làng nghề Phù Lãng	10.800	8.700	5.300	2.200
-	Đường trục chính xã Phù Lãng đoạn từ dốc Văn Phong đến bến phà Đoàn Kết	5.200	4.200	2.600	1.100
-	Đường trục chính xã Phù Lãng đoạn từ điểm giao đường 18 đi bến phà Phả Lại (cũ)	5.200	4.200	2.600	1.100